



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
VIETNAM
2016



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết **"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2016"** nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu sơ bộ 2016 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 106 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ E-xtô-ni-a là thành viên của EU; Li-bi, Vê-nê-zuê-la thành viên của OPEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 8 biểu

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 12 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 106 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “**Vietnam International Merchandise Trade 2016**” in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2015 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 106 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Estonia is the member of the EU; Libyan Arab, Venezuela are the members of OPEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports comprising 8 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 12 tables

Section IV: Trade with major trading partners comprising 106 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2016” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS (Vào số trang sau)

STT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	Foreword	
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016	Main trade features of 2016	
	PHẦN I TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION I TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	Total merchandise trade, balance of merchandise trade	
2	Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010	Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010	
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	Exports and imports by commodity composition of State plan	
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	Exports & imports by SITC 1 section	
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	Exports by HS chapter	
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	Imports by HS chapter	
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	Number of trading partners and market percentage share by geographical region	
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	Exports and imports by country and country groups	
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	Major exports	
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	Exports value by SITC three-digit group	
11	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	Major imports	
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	Imports value by SITC three-digit group	
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016	Major exports by country	
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016	Major imports by country	
	PHẦN III XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC	SECTION III TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS	
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity	
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with APEC by SITC 1-digit commodity	
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity	
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with EU by SITC 1-digit commodity	

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016	<i>Trade with ASEAN</i>	
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016	<i>Trade with APEC</i>	
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016	<i>Trade with Eastern Europe</i>	
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016	<i>Trade with EU</i>	
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016	<i>Trade with North America</i>	
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2016	<i>Trade with Africa</i>	
	PHẦN IV - XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG	SECTION IV TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS	
27	Ac-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	
28	A-dec-bai-zan	<i>Azerbaijan</i>	
29	Ai-cập	<i>Egypt</i>	
30	Ai-len	<i>Ireland</i>	
31	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	
32	Anh	<i>United Kingdom</i>	
33	Áo	<i>Austria</i>	
34	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	
35	Ăn-gô-la	<i>Angola</i>	
36	Ấn Độ	<i>India</i>	
37	Ba-ha-ma	<i>Bahamas</i>	
38	Ba-lan	<i>Poland</i>	
39	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	
40	Bê-la-rut	<i>Belarus</i>	
41	Bê-nanh	<i>Benin</i>	
42	Bỉ	<i>Belgium</i>	
43	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	
44	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	
45	Bra-xin	<i>Brazil</i>	
46	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	
47	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	
48	Buốc-ki-na-fa-xô	<i>Burkina Faso</i>	
49	Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	
50	Ca-dắc-xtan	<i>Kazakhstan</i>	
51	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	
52	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	
53	Căm-pu-chia	<i>Cambodia</i>	
54	CH Đô-mi-ni-ca	<i>Dominican</i>	
55	CHDC Công-gô	<i>Democratic Rep</i>	

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
56	Chi-lê	<i>Chile</i>	
57	Cô-lôm-bi-a	<i>Colombia</i>	
58	Công-gô	<i>Congo</i>	
59	Cô-oét	<i>Kuwait</i>	
60	Côt-xta-ri-ca	<i>Costa Rica</i>	
61	Crô-at-ti-a	<i>Croatia</i>	
62	Đài Loan	<i>Taiwan</i>	
63	Dă-m-bi-a	<i>Zambia</i>	
64	Đan-mạch	<i>Denmark</i>	
65	Đức	<i>Germany</i>	
66	Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>	
67	Ê-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	
68	Ga-bông	<i>Gabon</i>	
69	Ga-na	<i>Ghana</i>	
70	Ghi-nê	<i>Guinea</i>	
71	Ghi-nê Bit-xao	<i>Guinea-Bissau</i>	
72	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	
73	Hàn Quốc	<i>Republic of Korea</i>	
74	Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>	
75	Hun-ga-ri	<i>Hungary</i>	
76	Hy Lạp	<i>Greece</i>	
77	In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>	
78	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	
79	Ix-ra-en	<i>Israel</i>	
80	Joóc-đa-ni	<i>Jordan</i>	
81	Kê-ni-a	<i>Kenya</i>	
82	Lào	<i>Laos</i>	
83	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	
84	Li-Băng	<i>Lebanon</i>	
85	Li-bi	<i>Libyan Arab</i>	
86	Lit-va	<i>Lithuania</i>	
87	Luc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	
88	Ma-lay-xi-a	<i>Malaysia</i>	
89	Man-ta	<i>Malta</i>	
90	Ma-rốc	<i>Morocco</i>	
91	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	
92	Mô-dăm-bic	<i>Mozambique</i>	
93	Mông Cổ	<i>Mongolia</i>	
94	Mô-ti-tuyt	<i>Mauritius</i>	
95	Mỹ	<i>United States</i>	
96	My-an-ma	<i>Myanmar</i>	

STT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
97	Nam Phi	<i>South Africa</i>	
98	Na-uy	<i>Norway</i>	
99	Liên Bang Nga	<i>Russian Federation</i>	
100	Nhật Bản	<i>Japan</i>	
101	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	
102	Niu-zi-lân	<i>Newzealand</i>	
103	Ô-man	<i>Oman</i>	
104	Ô-xtrây-li-a	<i>Australia</i>	
105	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	
106	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	
107	Pa-pua Niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	
108	Pa-ra-guay	<i>Paraguay</i>	
109	Pê-ru	<i>Peru</i>	
110	Pháp	<i>France</i>	
111	Phần Lan	<i>Finland</i>	
112	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	
113	Qua-ta	<i>Qatar</i>	
114	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	
115	Séc	<i>Czech Republic</i>	
116	Síp	<i>Cyprus</i>	
117	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	
118	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	
119	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	
120	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	
121	Thái Lan	<i>Thailand</i>	
122	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	
123	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	
124	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	
125	Tô-Gô	<i>Togo</i>	
126	Trung Quốc	<i>China</i>	
127	Tuy-ni-di	<i>Tunisia</i>	
128	U-crai-na	<i>Ukraine</i>	
129	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	
130	Vê-nê-xu-ê-la	<i>Venezuela</i>	
131	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	
132	Xri-lan-ca	<i>Sri Lanka</i>	
	Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu	<i>Explanatory notes</i>	
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	<i>Appendix A: Major country groups</i>	
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	<i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	
	Đính chính	<i>Correction</i>	

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2016

MAIN TRADE FEATURES OF 2016

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2016 được coi như là những gam màu sáng trong bức tranh phát triển kinh tế của năm và tạo đà tăng trưởng cho các năm tiếp theo. Sau khi nhập siêu hàng hóa trong năm 2015, cán cân thương mại hàng hóa của nước ta năm 2016 đã xuất siêu trở lại với mức xuất siêu đạt gần 1,6 tỷ USD trong bối cảnh thương mại toàn cầu được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đánh giá là có tăng trưởng yếu và không ổn định cùng với giá Dầu thấp và khó khăn do thiên tai gây ra. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương đạt 351,6 tỷ USD, tăng 7,3%, trong đó, xuất khẩu đạt 176,6 tỷ USD, tăng 9,0% (14,6 tỷ USD), nhập khẩu đạt 175 tỷ USD, tăng 5,6% (9,2 tỷ USD) so với năm 2015.

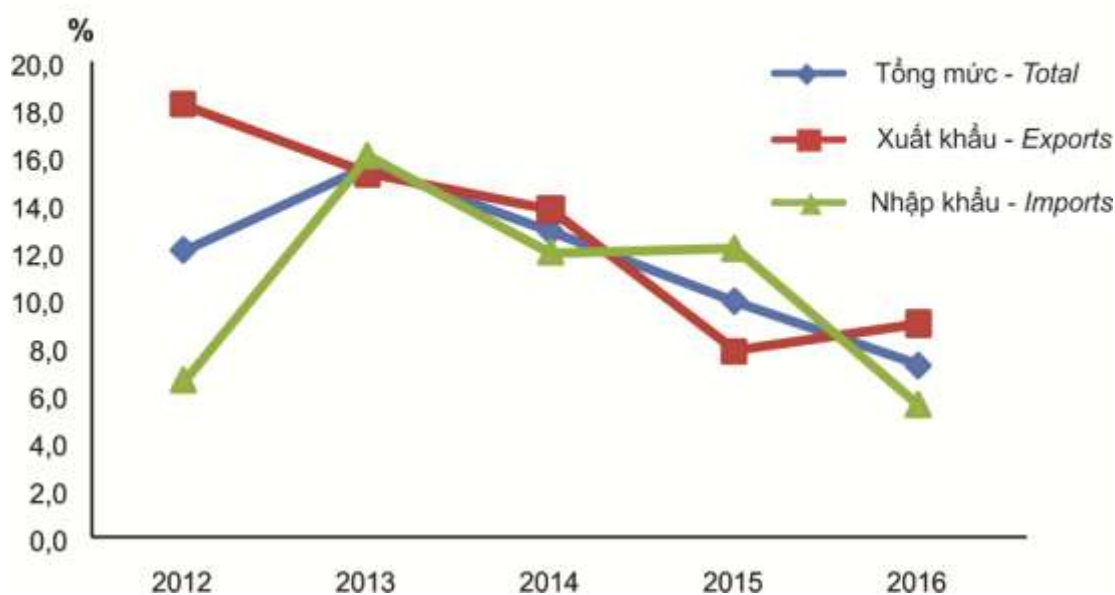
Thặng dư cán cân thương mại hàng hóa năm 2016 hoàn toàn thuộc về khu vực đầu tư nước ngoài với mức xuất siêu đạt 23,8 tỷ USD, khu vực kinh tế trong nước tiếp tục nhập siêu 22,2 tỷ USD. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước đã khởi sắc so với 2015 với kim ngạch tăng 5,8% (năm 2015 giảm 2,9%).

The import and export activities of Viet Nam 2016 which are considered as bright spot in yearly economic development picture 2016 are foundation for the development of the next years. The trade surplus came back in 2016 with 1.6 billion dollars after trade deficit in 2015, under circumstances the WTO assesses global commerce gaining slow and unstable development in combination with low crude oil price and difficulties from natural calamity. Total trade in goods gained 351.6 billion dollars, growth by 7.3%, of which, exports achieved 176.6 billion dollar, up to 9.0% (14.6 billion dollars), imports achieved 175 billion dollars, up to 5.6% (9.2 billion dollars) in comparison with the 2015.

In 2016, FDI sector contributed completely for trade surplus of Viet Nam with 23.8 billion dollars, while trade deficit of domestic sector achieved 22.2 billion dollar. However, export growth of domestic sector gained increases comparing to the value of 2015, up to 5.8% (the figure of 2015 decreased 2.9%).

Đồ thị 1. Tăng trưởng xuất, nhập khẩu giai đoạn 2012 - 2016

Chart 1. Growth rate of exports, imports in 2012 - 2016



Xuất, nhập khẩu với các Châu lục

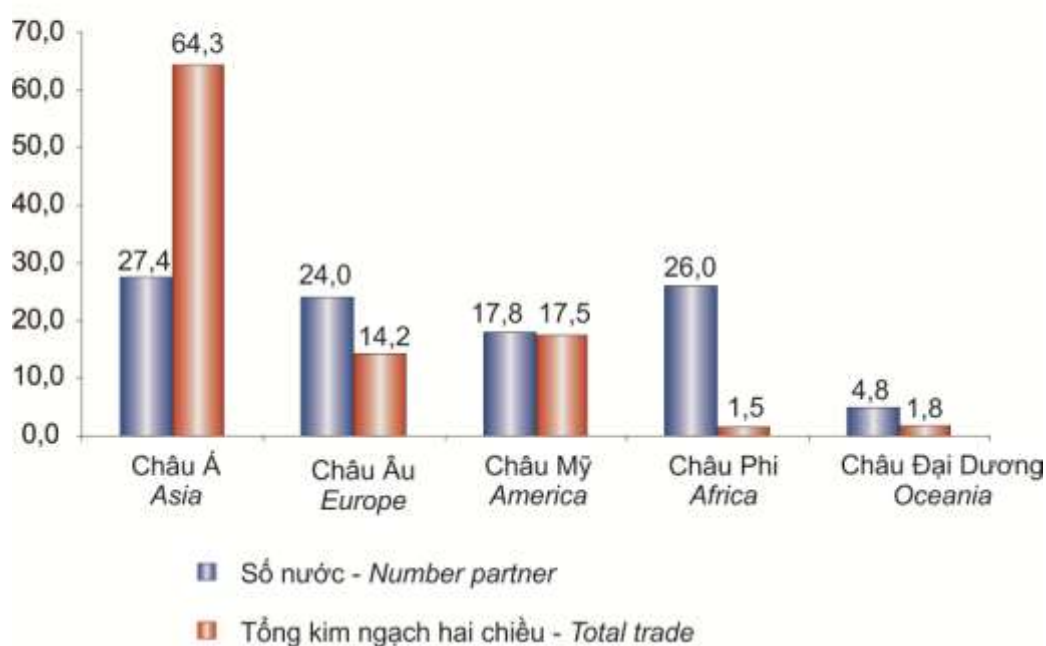
Trong năm 2016, Việt Nam có quan hệ buôn bán thương mại hai chiều với 146 nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt từ 10 triệu USD trở lên, tương đương với số nước có quan hệ buôn bán hai chiều của năm 2015. Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều, với kim ngạch chiếm 64,3% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm 2015) và có quan hệ thương mại với 40 nước (năm 2015 là 38 nước). Thị phần buôn bán hai chiều với các nước thuộc khu vực châu Mỹ chiếm 17,5% (tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2015) với 26 nước (năm 2015 là 25 nước), đứng ở vị trí thứ 2. Các nước thuộc khu vực châu Âu chiếm khoảng 14,2% thị phần với 35 nước (năm 2015 là 36 nước). Châu Phi chiếm 1,5% thị phần với 38 nước, và châu Đại Dương chiếm 1,8% thị phần với 7 nước.

Trade by partner countries

In 2016, Vietnam having trade transactions with 146 partner countries over the world having total trade in goods more than 10 million dollars, the same in 2015. Market share of Asia remained a leader on two way trade, accounting for 64.3% of total trade (down 0.7 marks % comparing to 2015) with 40 partner countries (38 partner countries in 2015). The market share of America accounted 17.5% (up 0.7 marks %) with 26 partner countries (25 partner countries in 2015). Europe accounted 14.2% with 35 countries (36 partner countries in 2015). Africa accounted 1.5% with 38 countries, and Oceania accounted 1.8% with 7 countries.

Đồ thị 2. Cơ cấu số nước và thị phần buôn bán hai chiều năm 2016

Chart 2. Share of number partner and total trade in 2016



Xuất, nhập khẩu với một số thị trường chủ yếu

Năm 2016, cán cân thương mại hàng hóa vẫn duy trì thặng dư ở các thị trường Hoa Kỳ xuất siêu 29,7 tỷ USD, tăng 15,9% (4,1 tỷ USD), EU xuất siêu 22,8 tỷ USD, tăng 11,5% (2,4 tỷ USD), Hồng Kông 4,6 tỷ USD, giảm 18,6% (1,1 tỷ USD) so với 2015. Bên cạnh đó, thâm hụt thương mại hàng hóa vẫn tiếp tục với các

Trade with some major partners

In 2016, balance of merchandise trade still maintained surplus with United State; EU; Hong Kong, surplus values with these market respectively: 29.7 billion dollars, up 15.9% (4.1 billion dollars), 22.8 billion dollars, up 11.5% (2.4 billion dollars); 4.6 billion dollars, down 18.6% (1.1 billion dollars) comparing to the value

thị trường như nhập siêu từ Trung Quốc 28,1 tỷ USD, giảm 14,7% (4,8 tỷ USD), từ Hàn Quốc 20,8 tỷ USD, tăng 11,4% (2,1 tỷ USD), từ ASEAN 6,6 tỷ USD, tăng 18,7% (1 tỷ USD). Cụ thể quan hệ thương mại với một số thị trường lớn trong năm 2016 như sau:

Trung Quốc giữ vững vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều với Việt Nam, tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2016 đạt 72 tỷ USD, tăng 9% (5,9 tỷ USD) so với năm 2015. Trong đó, xuất khẩu đạt 22 tỷ USD, chiếm 12,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 32,5% (5,4 tỷ USD); nhập khẩu đạt 50 tỷ USD, chiếm 28,6% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 1,1% (561 triệu USD). Mặc dù nhập siêu từ Trung Quốc có giảm so với 2015 song Trung Quốc vẫn là thị trường mà Việt Nam nhập siêu nhiều nhất trong năm 2016 với mức nhập siêu 28,1 tỷ USD, giảm 14,7% (4,8 tỷ USD) so với 2015. Nhập siêu giảm do tăng trưởng xuất khẩu mạnh hơn so với nhập khẩu. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao và tăng như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,9 tỷ USD, tăng 46,7% (1,2 tỷ USD); Hàng rau quả 1,7 tỷ USD, tăng 129,5% (981 triệu USD); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện 1,7 tỷ USD, tăng 63,2% (643 triệu USD); Sơ xợi dệt 1,7 tỷ USD, tăng 41,8% (489 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng gia công, lắp ráp đạt giá trị cao như: Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 6,4 tỷ USD, giảm 8,5% (600 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 6 tỷ USD, tăng 14% (732 triệu USD); Vải các loại 5,5 tỷ USD, tăng 4,2% (221 triệu USD).

Xuất siêu hàng hóa của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn giữ vững vị trí dẫn đầu với mức xuất siêu đạt 29,7 tỷ USD, tăng 15,9% (4,1 tỷ USD). Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đứng ở vị trí thứ 2 với 47,2 tỷ USD, tăng 14,3% (5,9 tỷ USD) so với 2015. Trong đó, xuất khẩu đạt 38,4 tỷ USD, tăng 14,9% (5 tỷ USD), nhập khẩu đạt 8,7 tỷ USD, tăng 11,8% (917 triệu USD). Một số mặt hàng chủ lực có kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt giá trị cao và tăng so với 2015 như: Hàng dệt may 11,4 tỷ USD, tăng 4,5% (493 triệu USD); Giày dép 4,5 tỷ USD, tăng 10% (406 triệu USD); Điện thoại các loại và linh kiện 4,4 tỷ USD, tăng 56,4% (1,6 tỷ USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2,9 tỷ USD, tăng 3,1% (88 triệu USD). Về nhập khẩu, một số mặt hàng có kim ngạch cao như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2,2 tỷ USD, tăng 56,5% (811 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1 tỷ USD, giảm 0,5% (5 triệu USD); Bông 810 triệu USD, tăng 10% (73 triệu USD).

of 2015. Besides, some markets gained trade deficit such as: China with 28.1 billion dollars, down 14.7% (4.8 billion dollars); Korea with 20.8 billion dollars, up 11.4% (2.1 billion dollars), ASEAN 6.6 billion dollars, up 18.7% (1 billion dollars) comparing with 2015. Trade relations with some major markets in 2016 are as follows:

China continues to be the largest trading partner of Vietnam with 72 billion dollars of total merchandise trade, up 9% compared to 2015 (5.9 billion dollars). Exports soared 22 billion dollars, accounting 12.4% for total exports, up 32.5% (5.4 billion dollars), imports reached to 50 billion dollars, accounting 28.6% total imports, up 1.1% (561 million dollars) compared to 2015. Although trade deficit with China went down in comparison with 2015, but China is still the market that Vietnam's trade deficit in 2016 with 28.1 billion dollars, down by 14.7% (4.8 billion dollars) compared to 2015. Lower trade deficit is due to growth of exports which is higher than growth of imports. Exports of major goods reached the high value were Electronic, computer and their parts 3.9 billion dollars, increasing 46.7% (1.2 billion dollars); fruit and vegetables 1.7 billion dollars, up 129.5% (981 million dollars); Fibers, spun, not spun with 1.7 billion dollars, up 41.8% (489 million dollar); Cameras and their parts 1.7 billion dollars, increasing 63.2% (643 million dollars). Imports of major items for manufacturing achieved high value: Machinery, apparatus and parts for telecommunication with 6.4 billion dollars, down 8.5% (600 million dollars); Electronic, computer and their parts 6 billion dollars, up 14% (732 million dollars); Fabrics 5.5 billion dollars, up 4.2% (221 million USD).

Vietnam's trade surplus with United State still maintain at the first position with 29.7 billion dollars, up 15.9% (4.1 billion USD). Total merchandise trade ranked the second position with 47.2 billion dollars, up 14.3% (5.9 billion dollars) comparing to 2015. In which, exports gained 38.4 billion dollars, up 14.9% (5 billion dollars), imports achieved 8.7 billion dollars, up 11.8% (917 million dollars). Exports of major goods reached the high value were textiles and garments 11.4 billion USD, up 4.5% (493 million dollars); Foot-wears 4.5 billion dollars, up 10% (406 million dollars); Telephones, mobile phones and parts thereof 4.4 billion dollars, up 56.4% (1.6 billion dollars); Electronic, computer and their parts 2.9 billion dollars, increasing 3.1% (8.8 million dollars). Imports of major items for manufacturing achieved high value: Electronic, computer and their parts 2.2 billion dollars, up 56.5% (811 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1 billion dollars, down 0.5% (5 million dollars); Cotton 810 million dollars, up 10% (73 million dollars).

Thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam với EU đứng ở vị trí thứ 3 với tổng mức lưu chuyển đạt 45,2 tỷ USD, tăng 9,2% (3,8 tỷ USD) so với 2015. Kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 34 tỷ USD, chiếm 19,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 9,9% (3,1 tỷ USD). Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao như: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 11,2 tỷ USD, tăng 11,1% (1,1 tỷ USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,7 tỷ USD, tăng 17,6% (561 triệu USD); Giày dép 4,2 tỷ USD, tăng 3,5% (142 triệu USD); Hàng dệt may 3,5 tỷ USD, tăng 2,7% (93 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu đạt 11,2 tỷ USD (chiếm 6,4% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 6,9% (719 triệu USD) so với 2015. Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá tăng như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng giảm 0,2% (4,5 triệu USD); Dược phẩm 1,4 tỷ USD, tăng 13,3% (162 triệu USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 164,8% (647 triệu USD). Xuất siêu từ thị trường này vẫn ở mức tăng, giá trị xuất siêu năm 2016 đạt 22,8 tỷ USD, tăng 11,5% (2,4 tỷ USD) so với năm 2015.

Tiếp đến là thị trường ASEAN với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 41,5 tỷ USD, giảm 1,1% (446 triệu USD) so với 2015. Trong đó, xuất khẩu đạt 17,4 tỷ USD, chiếm 9,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 4,1% (746 triệu USD), kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực đạt giá trị giảm như: Sắt thép 992 triệu USD, giảm 17,7% (214 triệu USD); Gạo 469 triệu USD, giảm 54% (551 triệu USD). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị tăng: Điện thoại các loại và linh kiện 2,3 tỷ USD, tăng 6,2% (134 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 2 tỷ USD, tăng 42,1% (594 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,5 tỷ USD, tăng 20% (244 triệu USD); Xăng dầu 578 triệu USD, tăng 13,9% (71 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu đạt 24,1 tỷ USD (chiếm 13,8% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 1,3% (300 triệu USD) so với 2015; kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao như: Xăng dầu 8,6 triệu tấn tương đương 3,5 tỷ USD, tăng 25,7% về lượng (1,8 triệu tấn) và giảm 3,3% về trị giá (119 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3 tỷ USD, giảm 12,3% (426 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,8 tỷ, tăng 11,3% (185 triệu USD). Nhập siêu từ thị trường này ở mức 6,6 tỷ USD tăng 18,7% (tương đương 1 tỷ USD) so với năm 2015.

Total merchandise trade among Vietnam with EU achieved the third position with 45.2 billion dollars, up 9.2% (3.8 billion dollars) in comparison with the value of 2015. Exports to EU gained 34 billion dollars (contribution by 19.3% of total exports), up 9.9% (3.1 billion dollars) compared to 2015, the exporting value of some major goods were high such as: Telephones, mobile phones and part thereof 11.2 billion dollar, up 11.1% (1.1 billion dollars); Electronic, computer and their parts 3.7 billion dollars, up 17.6% (561 million dollars); Footwear 4.2 billion dollars, up 3.5% (142 million dollars); Articles of apparel and clothing accessories 3.5 billion dollars, up 2.7% (93 million dollars). Imports gained 11.2 billion dollars (contribution by 6.4% of total imports) - up 6.9% (719 million dollars) comparing to 2015. Imports of some major goods achieved high value such as: Machinery, apparatus and accessory down 0.2% (4.5 million dollars); Medicaments 1.4 billion dollars, up 13.3% (162 million dollars); Electronic, computer and their parts up 164.8% (647 million dollars). Trade surplus with EU still remained increasing trend with 22.8 billion dollars in 2016, up 11.5% (2.4 billion dollars) comparing to 2015.

Total merchandise trade with ASEAN achieved 41.5 billion dollars, down 1.1% (446 million dollars) in comparison with the value of 2015. In which, exports to ASEAN valued 17.4 billion dollars, contribution by 9.9% of exports total, down 4.1% (746 million dollars), the exports of major goods decreases such as: Iron and steel 992 million dollars, down 17.7% (214 million dollars); Rice 469 million dollars, down 54% (551 million dollars). Besides, exports of some major goods rise such as: Telephones, mobile phones and part thereof 2.3 billion dollars, up 6.2% (134 million USD); Electronic, computer and their parts up 2 billion dollars, up 42.1% (594 million dollars). Machinery, apparatus and accessory 1.5 billion dollars, up 20% (244 million dollars); Petroleum products 578 million dollars, up 13.9% (71 million dollars). Imports gained 24.1 billion dollars (accounting for 13.8%??? total imports), up 1.3% (300 million dollars) in comparison with 2015. Imports of some major goods gained high value: Petroleum products 8.6 million tons equivalence to 3.5 billion dollars, up 25.7% (1.8 million tons) and down 3.3% (119 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 3 billion dollars, down 12.3% (426 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.8 billion dollars, up 11.3% (185 million dollars); Trade deficit from ASEAN reached 6.6 billion USD, up 18.7% (1 billion dollars) in comparison with 2015.

Hàn Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Trung Quốc với gần 20,8 tỷ USD trong năm 2016, tăng 11,4% (2,1 tỷ USD) so với 2015. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa với thị trường này đạt 43,6 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 5, tăng 19,5% (7,1 tỷ USD) so với 2015, trong đó xuất khẩu đạt 11,4 tỷ USD, tăng 27,9% (2,5 tỷ USD), nhập khẩu đạt 32,2 tỷ USD, tăng 16,7% (4,6 tỷ USD). Một số mặt hàng có kim ngạch cao như: Điện thoại các loại và linh kiện 2,7 tỷ USD, tăng 85,3% (1,3 tỷ USD); Hàng dệt may 2,2 tỷ USD, tăng 7,9% (162 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 1,2 tỷ USD, tăng 57,2% (447 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng cao như: Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 8,7 tỷ USD, tăng 29,6% (2 tỷ USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 5,6 tỷ USD, tăng 76,1% (2,4 tỷ USD); Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 3,8 tỷ USD, tăng 19,1% (607 triệu USD); Vải các loại 2 tỷ USD, tăng 5,4% (101 triệu USD).

Nhật Bản giữ vị trí thứ 6 về tổng mức lưu chuyển ngoại thương với 30 tỷ USD, tăng 5,1% (1,4 tỷ USD) so với năm 2015, trong đó, xuất khẩu đạt 14,7 tỷ USD, tăng 4,1% (571 triệu USD), nhập khẩu đạt 15,1 tỷ USD, tăng 6,1% (873 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng như: Hàng dệt may 2,9 tỷ USD, tăng 4,2% (115 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,6 tỷ USD, tăng 11,9% (169 triệu USD); Phương tiện vận tải khác 1,4 tỷ USD, giảm 0,6% (9 triệu USD); Thủy sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 6,2% (64 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 4,1 tỷ USD, giảm 6,1% (271 triệu USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 2,8 tỷ USD, tăng 23,6% (539 triệu USD); Sắt thép đạt 2,6 triệu tấn và 1,2 tỷ USD, tăng 1,8% (42 nghìn tấn) và giảm 6,6% (84 triệu USD) về trị giá.

Đài Loan đứng ở vị trí thứ 7 với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 13,5 tỷ USD tăng 3,7% (486 triệu USD); xuất khẩu đạt 2,3 tỷ USD, tăng 9,4% (196 triệu USD); nhập khẩu đạt 11,2 tỷ USD, tăng 2,7% (291 triệu USD) so với 2015. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch cao và tăng so với 2015 như: Điện thoại các loại và linh kiện 318 triệu USD, tăng 190,5% (209 triệu USD); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 246 triệu USD, tăng 28,8% (55 triệu USD); Hàng dệt may 228 triệu USD, tăng 2,2% (4,9 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có giá trị cao như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 3,1 tỷ USD, tăng 44% (966 triệu USD); Vải các loại 1,5 tỷ USD, giảm 2,0% (32

Korea is the second largest trade deficit market, after China with nearly 20.8 billion dollars in 2016, up 11.4% (2.1 billion dollars). Total trade with Korea gained 43.6 billion dollars, in fifth position, up 19.5% (7.1 billion dollars), of which, exports achieved 11.4 billion dollars, up 27.9% (2.5 billion dollars), imports with 32.2 billion dollars, up 16.7% (4.6 billion dollars) comparing to 2015. The major export items: Telephones, mobile phones and parts thereof 2.7 billion dollars, up 85.3% (1.3 billion dollars); Articles of apparel and clothing accessories 2.2 billion dollars, up 7.9% (162 million dollars); Electronic, computer and their part 1.2 billion dollars, up 57.2% (447 million dollars). The major import items achieved high value such as: Electronic, computer and their part gained to 8.7 billion dollars, up 29.6% (2 billion dollars); Machinery, apparatus and accessory 5.6 billion dollars, up 76.1% (2.4 billion dollars). Machinery, apparatus and parts for telecommunication 3.8 billion dollars, up 19.1% (607 million dollars); textile fabrics gained 2 billion dollars, up 5.4% (101 million dollars).

Japan ranked the sixth position on two-way trade turnover of 30 billion dollars, up 5.1% (1.4 billion dollars), in comparison with the value of 2015. Exports to Japan achieved 14.7 billion dollars, up 4.1% (571 million dollars). Imports reached 15.1 billion dollars, up 6.1% (873 million dollars). The major export items include: Articles of apparel and clothing accessories 2.9 billion dollars, up 4.2% (115 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.6 billion dollars, up 11.9% (169 million dollars); Means of transport and equipment 1.4 billion dollars, down 0.6% (9 million dollars); Fishery products 1.1 billion dollars, up 6.2% (64 million dollars). Imports of major goods obtained higher value: Machinery, apparatus and accessory 4.1 billion dollars; down 6.1% (271 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 2.8 billion dollars, up 23.6% (539 million dollars); Iron and steel 2.6 million tons, up 1.8% (42 thousand tons) and 1.2 billion dollars, down 6.6% (84 million dollars).

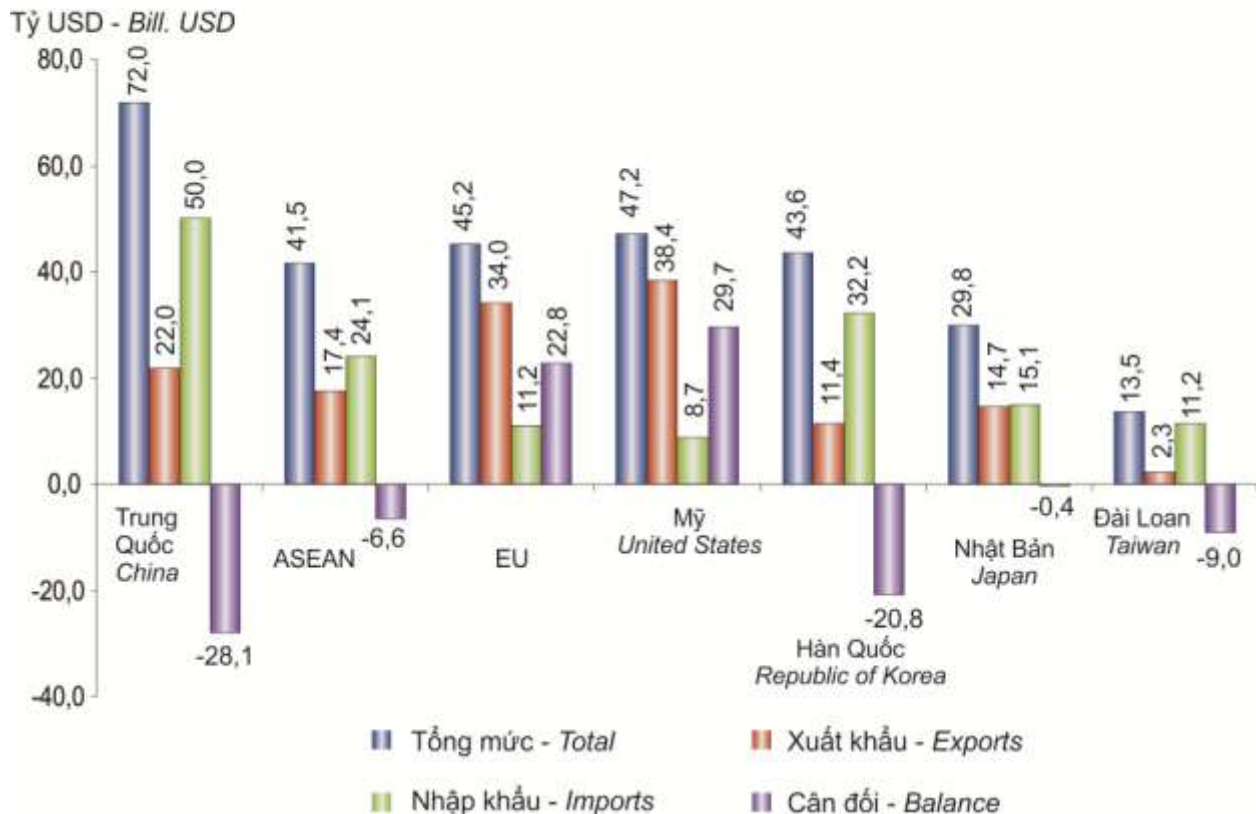
Taiwan ranked seventh position on two way trade turnover to 13.5 billion dollars, up to 3.7% (486 million dollars) in comparison with the value of 2015. Of which, exports gained 2.3 billion dollars, up 9.4% (196 million dollars); imports 11.2 billion dollars, up 2.7% (291 million dollars) comparing to 2015. Some major Export products: Telephones, mobile phones and parts thereof 318 million dollars, up 190.5% (209 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 246 million dollars, up 28.8% (55 million dollars); Articles of apparel and clothing accessories 228 million dollars, up 2.2% (4.9 million dollars). Imports of major products recorded high value: Electronic parts (including

triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,3 tỷ USD, giảm 10,6% (158 triệu USD); Chất dẻo nguyên liệu tăng 1,8% (16 triệu USD).

TV parts), computer and their parts 3.1 billion dollars, up 44% (966 million dollars); textile fabrics gained 1.5 billion dollars down 2.0% (32 million dollars). Machinery, apparatus and accessory 1.3 billion dollars, down 10.6% (158 million dollars); Plastic in primary form, up 1.8% (16 million dollars).

Đồ thị 3. Xuất, nhập khẩu với một số thị trường lớn năm 2016

Chart 3. Trade with some major partners in 2016



Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 176,6 tỷ USD, tăng 9,0% (14,6 tỷ USD) so với năm 2015. Xét theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt giá trị xuất khẩu cao nhất với 81,6 tỷ USD, chiếm 46,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015), nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 70,2 tỷ USD, chiếm 39,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2015), nhóm hàng nông sản và NSCB chiếm tỷ trọng 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm hàng lâm sản và thủy sản chiếm tỷ trọng lần lượt là 1,2% và 4,0% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

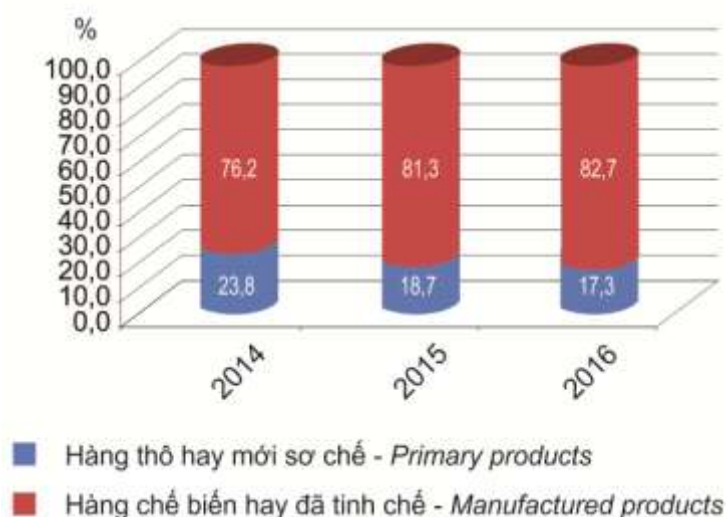
Exports

Exports gained 176.6 billion dollars, soared by 9.0% (14.6 billion dollars) compared to 2015. Under commodity composition of State plan, mineral and heavy industrial products achieved the highest exports with 81.6 billion dollar, accounting for 46.2% total exports (up 0.8 mark % comparing to 2015), handicrafts & light industrial products gained 70.2 billion dollars, the share of the group were 39.9%, down 0.1 mark % comparing to 2015. Agriculture products accounted for 8.7% total exports, the shares of fishery products and fishery products were 1.2% and 4.0% respectively.

Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - Biểu 4). Tỷ trọng nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế có xu hướng tăng lên, chiếm tới 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2015), trị giá đạt 146,2 tỷ USD, tăng 11,0% so với 2015. Trong đó, nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 39,7% (tăng 2,3 điểm phần trăm so với 2015), kim ngạch đạt 70,2 tỷ USD, tăng 15,8% (9,6 tỷ USD) so với 2015. Tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 17,2% tổng kim ngạch, giảm 1,5 điểm phần trăm, trị giá đạt 30,4 tỷ USD, tăng 0,4% (112 triệu USD) so với 2015.

Under manufacturing level (exports & imports by SITC Rev.3, table 4). Share of manufactured products remained increasing trend, accounted for 82.8% of total exports (up 1.5 mark % comparing to 2015), exports of the group were 146.2 billion dollars, up 11.0% comparing to 2015; in which share of machinery and transport equipment gained the highest proportion with 39.7%, up 2.3 marks % in comparison with 2015, exports of the group gained 70.2 billion dollars, up 15.8% (9.6 billion dollars) comparing to 2015. Share of primary products group accounted for 17.2% total exports, down 1.5 marks %, the value of the group gained 30.4 billion dollars, up 0.4% (112 million dollars) comparing to the value of 2015.

Đồ thị 4. Tỷ trọng xuất khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 4. Share of exports by SITC



Xuất khẩu các mặt hàng gia công, lắp ráp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn thuộc về khối các doanh nghiệp FDI như: Điện thoại các loại và linh kiện; Hàng dệt may; Giày dép; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng

Điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí đứng đầu về kim ngạch với 34,5 tỷ USD, tăng 14,1% (4,3 tỷ USD) so với năm 2015. Xuất khẩu mặt hàng này chủ yếu sang các thị trường như: Hoa Kỳ 4,4 tỷ USD, tăng 56,4% (1,6 tỷ USD); Hàn Quốc 2,7 tỷ USD, tăng 85,3% (1,3 tỷ USD); Áo 2,2 tỷ USD, tăng 25,1% (432 triệu USD).

Exports of manufacturing products that FDI enterprises achieved the big contribution remained the upward trend such as: Telephone, mobile phones and part thereof, electronic, computer and their parts, apparel and clothing accessories, footwear, machinery, apparatus and accessory.

Telephones, mobile phones and parts thereof remained the first position with 34.5 billion dollars, up 14.1% (4.3 billion dollars) compared to 2015. Some majors market: United state 4.4 billion dollars, up 56.4% (1.6 billion dollars); Korea 2.7 billion dollars, up 85.3% (1.3 billion dollars); Austria 2.2 billion dollars, up 25.1% (432 million dollars).

Hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 2 với 23,8 tỷ USD, tăng 4,5% (1 tỷ USD) so với năm 2015. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ dẫn đầu với 11,4 tỷ USD, tăng 4,5% (493 triệu USD); Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 2,9 tỷ USD, tăng 4,2% (115 triệu USD); Hàn Quốc 2,2 tỷ USD, tăng 7,9% (162 triệu USD); Đức 724 triệu USD, tăng 4,0% (28 triệu USD); Anh 713 triệu USD, tăng 2,1% (15 triệu USD).

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng ở vị trí thứ 3 với 19 tỷ USD, tăng 21,5% (3,3 tỷ USD) so với năm 2015. Trung Quốc vươn lên là thị trường nhập khẩu nhiều nhất với 3,9 tỷ USD, tăng 46,7% (1,2 tỷ USD); Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 với 2,9 tỷ USD, tăng 3,1% (88 triệu USD); Hà Lan ở vị trí thứ 3 với 1,8 tỷ USD, tăng 56,5% (638 triệu USD); Hồng Kông 1,5 tỷ USD, giảm 9,9% (169 triệu USD); tiếp đến là Hàn Quốc 1,2 tỷ USD, tăng 57,2% (447 triệu USD).

Giày dép đạt 13 tỷ USD, tăng 8,2% (986 triệu USD) so với 2015. Hoa Kỳ dẫn đầu với 4,5 tỷ USD tăng 10,0% (406 triệu USD); Trung Quốc 903 triệu USD, tăng 19,7% (149 triệu USD); tiếp đến là Bỉ 825 triệu USD tăng 14,1% (102 triệu USD); Đức 764 triệu USD, tăng 8,4% (59 triệu USD).

Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đứng ở vị trí thứ 4 với 10,5 tỷ USD, tăng 30,4% (2,4 tỷ USD) so với năm 2015. Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ lớn nhất mặt hàng này của Việt Nam với 2 tỷ USD, tăng 25,2% (403 triệu USD), đứng thứ 2 là thị trường Nhật Bản với 1,6 tỷ USD, tăng 11,9% (169 triệu USD), thị trường Trung Quốc với 1,3 tỷ USD, tăng 74,6% (544 triệu USD).

Thủy sản đạt 7 tỷ USD, tăng 7,1% (467 triệu USD) so với năm 2015. Kim ngạch xuất sang một số thị trường tăng như: Hoa Kỳ 1,4 tỷ USD tăng 9,7% (127 triệu USD); Nhật Bản 1,1 tỷ USD, tăng 6,2% (64 triệu USD); Trung Quốc 681 triệu USD, tăng 52,6% (235 triệu USD); Hàn Quốc 608 triệu USD, tăng 6,3% (36 triệu USD).

Do Chính phủ Việt Nam chủ động cắt giảm sản lượng khai thác dầu trong những năm gần đây nên sản lượng dầu thô xuất khẩu năm 2016 chỉ đạt 6,8 triệu tấn tương đương 2,4 tỷ USD, giảm 27,8% về lượng và 38,3% về trị giá so với năm 2015. Thị trường Trung Quốc là thị trường tiêu thụ nhiều nhất với 3,9 triệu tấn và 1,3 tỷ USD, tăng 78,7% (1,7 triệu tấn) về lượng và 61,4% (498

Exports of articles of apparel and clothing accessories is the second position with value at 23.8 billion dollars, up 4.5% (1 billion dollars) compared to 2015. The leading export markets of articles of apparel and clothing accessories include: United State ranked first with 11.4 billion dollars, up 4.5% (493 million dollars) dollars). The second were Japan with 2.9 billion dollars, up 4.2% (115 million dollars). Korea 2.2 billion dollar, up 7.9% (162 million dollars). **Germany 724 million dollars, up 4.0% (28 million dollars).** United Kingdom 713 million dollars, up 2.1% (15 million dollars).

Electronic, computer and their parts stood at third position with 19 billion dollars, up 21.5% (3.3 billion dollars) compared to 2015. China climbed to become the biggest market with 3.9 billion dollars, up 46.7% (1.2 billion dollars); United state is second position with 2.9 billion dollars, up 3.1% (88 million dollars); Netherland 1.8 billion dollars, up 56.5% (638 million dollars); Hong Kong, China 1.5 billion dollars, down 9.9% (169 million dollars). Korea 1.2 billion dollars, up 57.2% (447 million dollars).

Footwear achieved 1.3 billion dollars, up 8.2% (986 million dollars) in comparison with the value of 2015. United State is the biggest market, gained 4.5 billion dollars, up 10.0% (406 million dollars); China 903 million dollars, up 19.7% (149 million dollars); Belgium 825 million dollars, up 14.1% (102 million dollars); Germany 764 million dollars, up 8.4% (59 million dollars).

Machinery, apparatus and accessory remained the forth position with 10.5 billion dollars, up 30.4% (2.4 billion dollars). United States is the biggest market with 2 billion dollars, up 25.2% (403 million dollars); Japan 1.6 billion dollars, up 11.9% (169 million dollars); China 1.3 billion dollars, up 74.6% (544 million dollars).

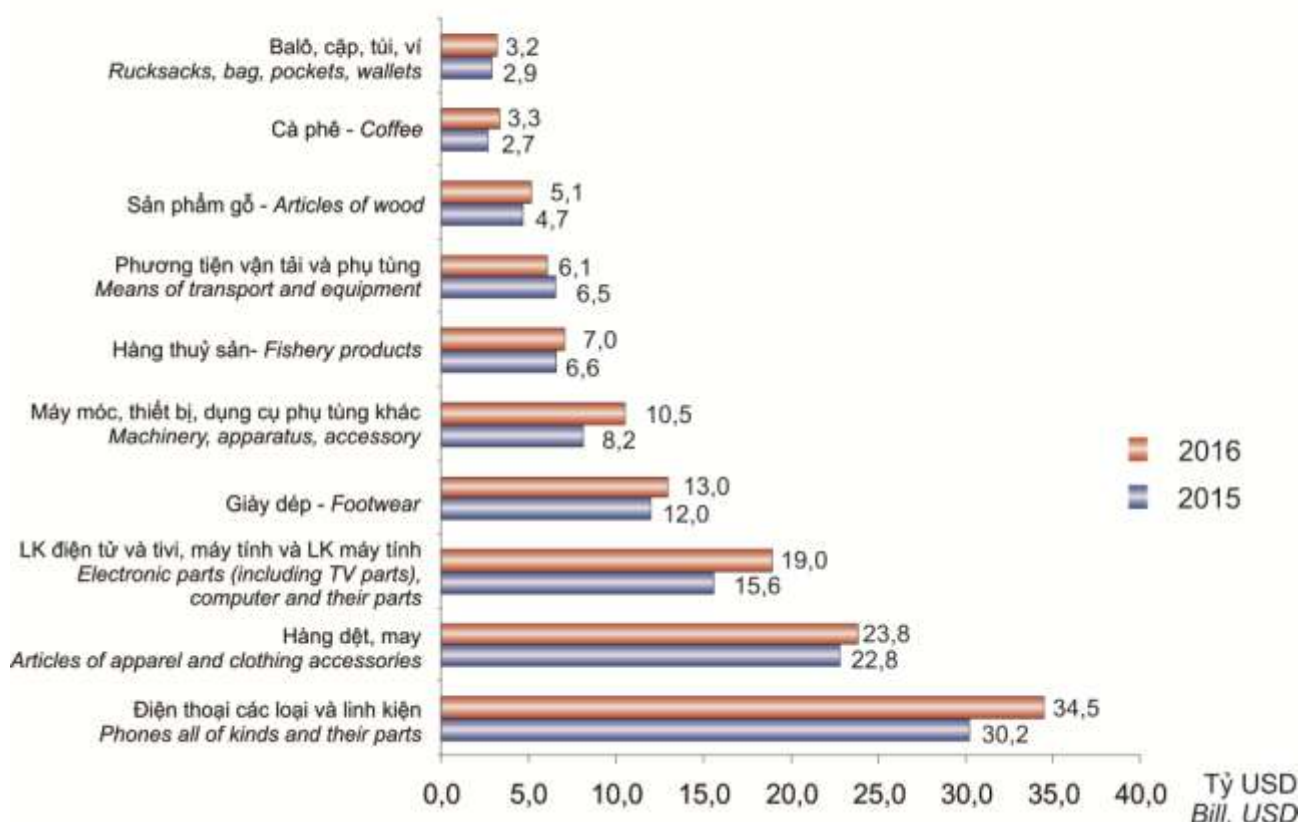
Export of fishery products gained 7 billion dollars, went up by 7.1% (467 million dollars) compared to 2015. Exports of some markets increased such as: United States 1.4 billion dollars, up 9.7% (127 million dollars); Japan 1.1 billion dollars, up 6.2% (64 million dollars); China 681 million dollars, up 52.6% (235 million dollars); Korea 608 million dollars, up 6.3% (36 million dollars).

Because the government had the policy to reduce the quantity of crude oil exploitation, exports of crude oil valued at 6.8 million tones and 2.4 billion dollars. Decreasing 27.8% for quantity and 38.3% for value comparing to 2015. China was first position with 3.9 million tones and 1.3 billion dollars, up 78.7% (1.7 million tons) and 61.4% (498 million dollars) respectively. The second market is

triệu USD) về trị giá. Thị trường tiêu thụ lớn thứ 2 là Malaysia với 537 nghìn tấn tương đương 190 triệu USD, giảm 63,9% (951 nghìn tấn) về lượng và 68,5% (414 triệu USD) về trị giá. Nhật Bản đạt 491 nghìn tấn và 171 triệu USD, giảm 64,9% (906 nghìn tấn) và 71,2% (423 triệu USD). Ôxtrâyliá đứng ở vị trí thứ 4 với 498 nghìn tấn và 165 triệu USD, giảm 64,4% (900 nghìn tấn) về lượng và giảm 71,8% (4,9 triệu USD) về trị giá.

Malaysia with 537 thousand tones and 190 million dollars, equivalent to down 63.9% (951 thousand tones) and 68.5% (414 million dollars). Japan 491 thousand tones and 171 million dollars, down 64.9% (906 thousand dollars) and 71.2% (423 million dollars) respectively. Australia ranked the forth position with 498 thousand tones and 165 million dollars, down 64.4% (900 thousand tones) and 71.8% (4.9 million dollars) respectively.

Đồ thị 5. Mười nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2016
Chart 5. 10 biggest exported commodities/commodity groups in 2016



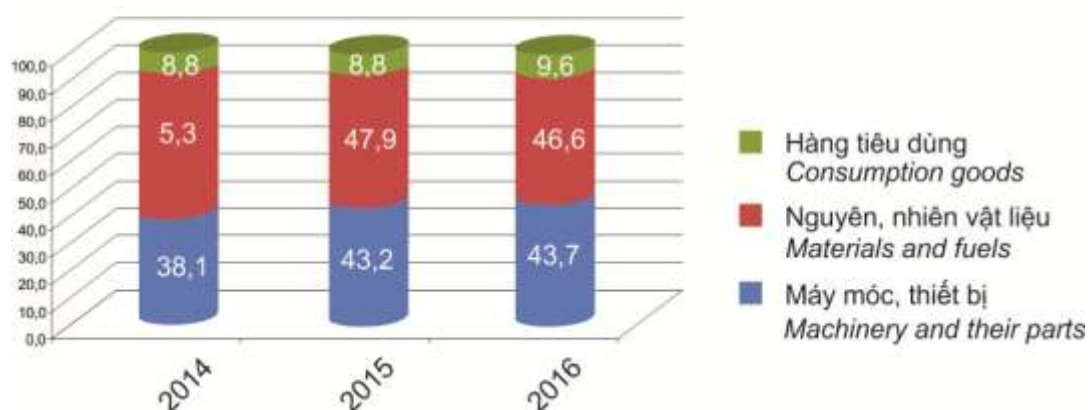
Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đạt 175 tỷ USD, tăng 5,6% (9,2 tỷ USD) so với năm 2015. Xét theo nhóm hàng cơ cấu kế hoạch, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng Máy móc, thiết bị chiếm 43,7% tổng kim ngạch (tăng 0,5 điểm phần trăm), đạt 76,5 tỷ USD, tăng 6,7% (4,8 tỷ USD) so với 2015; nhóm Nguyên, nhiên vật liệu chiếm 46,6% (giảm 1,3 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 81,6 tỷ USD, tăng 2,8% (2,2 tỷ USD) so với 2015; nhóm Hàng tiêu dùng chiếm 9,6% (tăng 0,8 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 16,8 tỷ USD, tăng 12,8% (2,2 tỷ USD) so với 2015.

Imports

Total imports were valued 175 billion dollars, up 5.6% (9.2 billion dollars) compared to 2015. Under commodity composition of state plan, the share of capital goods accounted 43.7%, up 0.5 marks %; with value reached 76.5 billion dollars, up 6.7% (4.8 billion dollars), share of intermediate goods group accounted for 46.6% (down 1.3 marks %) with value reached 81.6 billion dollars, up 2.8% (2.2 billion dollars). The share of consumer goods was 9.6%, (up 0.8 mark %)), imports of consumer goods gained 16.8 billion dollars, up 12.8% (2.2 billion dollars) in comparison with the value of 2015.

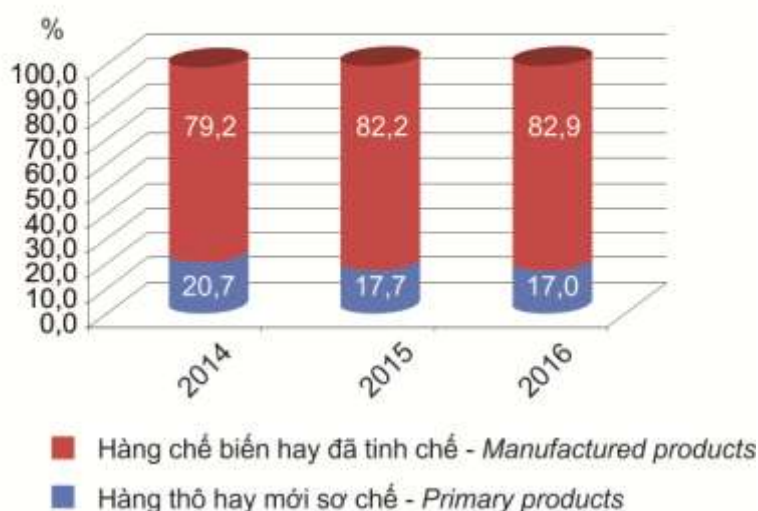
Đồ thị 6. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa
Chart 6. Share of imports value



Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế vẫn có xu hướng tăng lên chiếm 83,0% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với 2015) và tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 16,9%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với 2015. Kim ngạch nhập khẩu nhóm Hàng chế biến hay đã tinh chế đạt 145,2 tỷ USD, tăng 6,5% (8,9 tỷ USD); nhóm Hàng thô hay mới sơ chế đạt 29,7 tỷ USD, tăng 0,9% (289 triệu USD) so với năm 2015.

Under manufacturing rates of goods, the proportion of manufactured products groups remained incounted 83.0% (increasing 0.8 mark %) and the proportion of primary products accounting for 16.9%, declining 0.8 marks %, comparing to 2015. Imports of manufactured products group achieved 145.2 billion dollars, up 6.5% (8.9 billion dollars), primary products group achieved 29.7 billion dollars, increasing 0.9% (289 million dollars) in comparison with 2015.

Đồ thị 7. Tỷ trọng nhập khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 7. Share of imports by SITC



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp vẫn ở mức cao

Some of import goods for used in manufacturing operations still having higher value

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giữ vững vị trí thứ nhất với 28,1 tỷ USD, tăng 20,9% (4,8 tỷ USD)

Electronic parts, computer and their parts remained the first position with 28.1 billion dollars, up 20.9% (4.8

so với năm 2015; chiếm 16,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc vươn lên vị trí cao nhất với 8,7 tỷ USD, tăng 508% (7,3 tỷ USD); thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 6 tỷ USD, giảm 11,6% (782 triệu USD); Đài Loan 3,2 tỷ USD, giảm 39,5% (2,1 tỷ USD); Nhật Bản 2,8 tỷ USD, tăng 59,4% (1,1 tỷ USD) so với 2015.

Điện thoại các loại và linh kiện đứng ở vị trí thứ 2 với 11,1 tỷ USD, tăng 1,6% (172 triệu USD) so với năm 2015, chiếm 6,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 6,4 tỷ USD, giảm 8,5% (600 triệu USD); Hàn Quốc vươn lên vị trí thứ 2 với 3,8 tỷ USD, tăng gần 49 lần (3,7 tỷ USD); Hồng Kông 195 triệu USD, giảm 0,3% (639 triệu USD); Thái Lan 180 triệu USD, tăng khoảng 25 lần (173 triệu USD).

Vải các loại đứng ở vị trí thứ 3 với 10,6 tỷ USD, tăng 3,2% (331 triệu USD) so với năm 2015. Nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với 5,5 tỷ USD, tăng 4,2% (221 triệu USD); Hàn Quốc vươn lên vị trí thứ 2 với 2 tỷ USD, tăng gần 8 lần (1,7 tỷ USD); Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 với 1,5 tỷ USD, giảm 19,1% (359 triệu USD); Nhật Bản 647 triệu USD, tăng 12,6% (72 triệu USD); Hồng Kông 228 triệu USD, giảm 85,3% (1,3 tỷ USD).

Nhập khẩu Sắt thép đạt 18,3 triệu tấn tương đương 8,1 tỷ USD, tăng 18,1% (2,8 triệu tấn) về lượng và 7,5% (546 triệu USD) về trị giá. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 10,8 triệu tấn tương đương 4,5 tỷ USD, tăng 13,7% (1,3 triệu tấn) về lượng và 7,7% (320 triệu USD) về trị giá so với 2015; Nhật Bản 2,6 triệu tấn tương đương 1,2 tỷ USD, tăng 1,8% (47 nghìn tấn) về lượng và giảm 6,6% (84 triệu USD) về trị giá; Hàn Quốc đạt 1,8 triệu tấn tương đương 1 tỷ USD, tăng tương ứng 3,0% (53 nghìn tấn) về lượng và giảm 4,2% (44 triệu USD) về trị giá; Đài Loan 1,7 triệu tấn tương đương 725 triệu USD, tăng 42,3% (517 nghìn tấn) về lượng và 18,4% (113 triệu USD) về trị giá.

Chất dẻo đạt giá trị 4,5 triệu tấn tương đương 6,3 tỷ USD, tăng 619 nghìn tấn (15,8%) tương đương 321 triệu USD (5,4%) so với 2015. Trong đó, nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 812 nghìn tấn tương đương 1,2 tỷ USD, tăng 12,5% (91 nghìn tấn) và 4,7% (54 triệu USD) so với 2015; Ả-rập Xê-út 941 nghìn tấn tương đương 1 tỷ USD, lượng tăng 17,2% (138 nghìn tấn) và kim ngạch tăng 5,3% (52 triệu USD); Đài Loan 555 nghìn tấn tương đương 943 triệu USD, tăng tương ứng là 13,4% (77 nghìn tấn) về lượng và 1,8% (16 triệu USD) về trị giá.

billion dollars) compared to 2015, accounting for 16.0% of total imports. Imports from Korea reached the first position with 8.7 billion dollars, up 508% (7.3 billion dollars); China with 6 billion dollars, down 11.6% (782 million dollars); Taiwan 3.2 billion dollars, down 39.5% (2.1 billion dollars); Japan 2.8 billion dollars, up 59.4% (1.1 billion dollars) comparing to 2015.

Phones all of kinds and their parts ranked the second position with 11.1 billion dollars, up 1.6% (172 million dollars) comparing to the value of 2015, making up 6.4% of total imports. Imports from China with 6.4 billion dollars, down 8.5% (600 million dollars); Korea reached the second position with 3.8 billion dollars, up approximately 49 times (3.7 billion dollars); Hongkong, China 195 million dollars, down 0.3% (639 million dollars); Thailand 180 million dollars, up around 25 times (173 million dollars).

Fabrics imports achieved third position, with 10.6 billion dollars, up 3.2% (331 million dollars) in comparison with the value of 2015. China is major market with 5.5 billion dollars, up 4.2% (221 million dollars). Korea 2 billion dollars, up nearly 8 times (1.7 billion dollars). Taiwan 1.5 billion dollars, down 19.1% (359 million dollars). Japan 647 million dollars, up 12.6% (72 million dollars); Hongkong, china 228 million dollars, down 85.3% (1.3 billion dollars).

Iron and steel gained 18.3 million tones and 8.1 billion dollars, up 18.1% (2.8 million tones) and 7.5% (546 million dollars). Imports from China with 10.8 million tones and 4.5 billion dollars, up 13.7% (1.3 million tones) and 7.7% (320 million dollars) comparing to 2015. Japan 2.6 million tones and 1.2 billion dollars, up 1.8% (47 thousand tones) and down 6.6% (84 million dollars) respectively. Korea 1.8 million tones, up 3.0% (53 thousand tones) and 1 billion dollars, down 4.2% (44 million dollars). Taiwan 1.7 million tones, up 42.3% (517 thousand tones) and 725 million dollars, up 18.4% (113 million dollars).

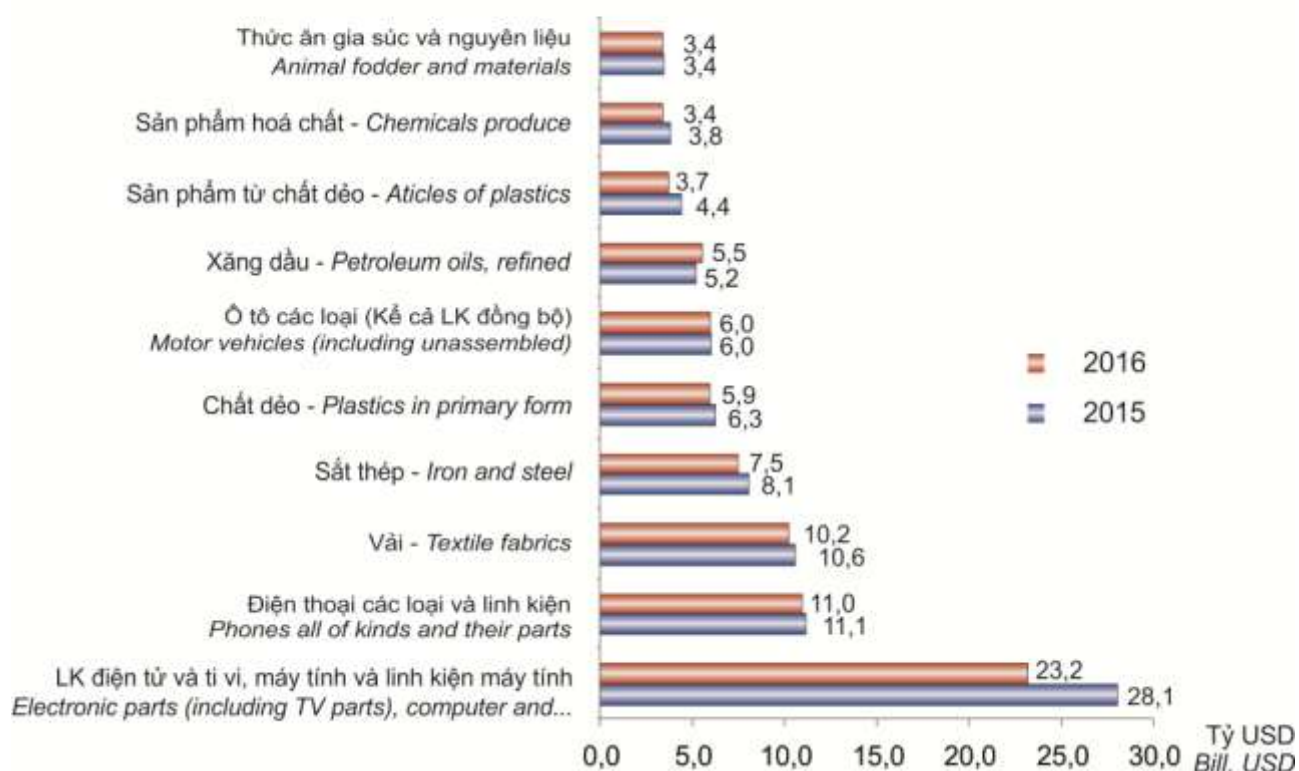
Plastic in primary form gained 4.5 million tones and 6.3 billion dollars, up 15.8% (619 thousand tones) and 5.4% (321 million dollars). Import from Korea gained 812 thousand tones, up 12.5% (91 thousand tones) and 1.2 billion dollars, up 4.7% (54 million dollars) comparing to 2015. Saudi Arabia 941 thousand tones, up 17.2% (138 thousand tones) and 1 billion dollars, up 5.3% (52 million dollars). Taiwan 555 thousand tones and 943 million dollars, up 13.4% (77 thousand tones) and up 1.8% (16 million dollars).

Ô tô các loại đạt giá trị nhập khẩu 6 tỷ USD, giảm 0,6% (34 triệu USD) so với năm 2015. Thái Lan đứng ở vị trí dẫn đầu với 1,2 tỷ USD, tăng 28,0% (260 triệu USD); Thị trường Trung Quốc đạt 1,1 tỷ USD, giảm 37,0% (634 triệu USD); Thị trường Hàn Quốc 1 tỷ USD, giảm 5,0% (55 triệu USD); Nhật Bản với 980 triệu USD, tăng 5,6% (52 triệu USD).

Motor vehicles (including unassembled) achieved 6 billion dollars, down 0.6% (34 million dollars) comparing to 2015. Thailand ranked the first position with 1.2 billion dollars, up 28.0% (260 million dollars); China gained 1.1 billion dollars, down 37.0% (634 million dollars); Korea with 1 billion dollars, down 5.0% (55 million dollars); Japan gained 980 million dollars, up 5.6% (52 million dollars).

Đồ thị 8. Mười nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2016

Chart 8. 10 biggest imported commodities/commodity groups in 2016



PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I
TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2014	2015	2016	2017 ^(*)
Tổng mức LCNT - Total trade	298 066	327 793	351 559	425 123
Xuất khẩu - Exports	150 217	162 017	176 581	214 019
Nhập khẩu - Imports	147 849	165 776	174 978	211 104
Cân đối TM - Balance of trade	2 368	- 3 759	1 602	2 915

2 Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2014		2015		2016		2017 ^(*)		Tăng trưởng bình quân năm Annual average
	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	
Tổng mức LCNT - Total trade	12,9	89,8	10,0	108,7	7,3	123,8	20,9	170,6	12,6
Xuất khẩu - Exports	13,8	108,0	7,9	124,3	9,0	144,4	21,2	196,3	12,8
Nhập khẩu - Imports	12,0	74,3	12,1	95,4	5,6	106,2	20,6	148,8	12,4

^(*) Số liệu năm 2017 là số sơ bộ.

^(*) Figures for 2017 are preliminary.

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2014		2015		2016	
	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share</i> (%)	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share</i> (%)	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share</i> (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	150 217 139	100,0	162 016 742	100,0	176 580 786	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	66 159 081	44,0	73 519 670	45,4	81 538 195	46,2
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	59 083 390	39,3	64 816 380	40,0	70 523 675	39,9
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	15 213 015	10,1	14 810 728	9,1	15 432 095	8,7
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	1 952 625	1,3	2 296 677	1,4	2 045 753	1,2
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	7 799 593	5,2	6 568 766	4,1	7 036 021	4,0
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non monetary gold</i>	9 435	0,01	4 521	0,00	5 047	0,00
NHẬP KHẨU - IMPORTS	147 849 081	100,0	165 775 873	100,0	174 978 374	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	134 674 548	91,1	151 004 279	91,1	158 022 165	90,3
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	56 306 631	38,1	71 647 359	43,2	76 467 023	43,7
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	78 367 917	53,0	79 356 920	47,9	81 555 142	46,6
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	13 046 333	8,8	14 645 098	8,8	16 818 283	9,6
1. Lương thực - <i>Food</i>	5 471	0,00	8 698	0,01	17 864	0,00
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	5 456 281	3,7	6 295 397	3,8	7 185 321	4,1
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	2 115 726	1,4	2 378 513	1,4	2 638 127	1,5
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	5 468 855	3,7	5 962 490	3,6	6 976 971	4,0
III. Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	128 200	0,1	126 496	0,1	137 926	0,1

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.
Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2014		2015		2016	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	150 217 139	100,0	162 016 742	100,0	176 580 787	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) <i>Primary products (Sections 0-4)</i>	35 734 532	23,8	30 299 335	18,7	30 467 198	17,3
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	21 546 622	14,3	20 339 485	12,6	22 041 181	12,5
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	540 409	0,4	568 386	0,4	538 618	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4 146 352	2,8	4 108 234	2,5	4 141 951	2,3
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	9 238 256	6,1	4 995 834	3,1	3 578 156	2,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	262 893	0,2	287 396	0,2	167 293	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) <i>Manufactured products (Sections 5-8)</i>	114 472 031	76,2	131 710 737	81,3	146 107 254	82,7
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	4 220 375	2,8	4 098 303	2,5	4 017 929	2,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	16 517 795	11,0	17 057 559	10,5	17 921 167	10,1
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	48 618 962	32,4	60 563 755	37,4	70 028 575	39,7
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	45 114 899	30,0	49 991 120	30,9	54 139 583	30,7
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	10 576	0,01	6 670	0,00	6 335	0,00

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2014		2015		2016	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	147 849 081	100,0	165 775 873	100,0	174 978 375	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) <i>Primary products (Sections 0-4)</i>	30 648 173	20,7	29 367 569	17,7	29 828 572	17,0
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	10 666 931	7,2	12 042 559	7,3	13 450 153	7,7
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	383 161	0,3	408 586	0,2	414 165	0,2
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	8 505 659	5,8	8 408 967	5,1	7 579 634	4,3
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	10 355 684	7,0	7 845 047	4,7	7 707 055	4,4
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	736 738	0,5	662 410	0,4	677 564	0,4
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) <i>Manufactured products (Sections 5-8)</i>	117 072 121	79,2	136 281 288	82,2	145 011 877	82,9
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	19 714 562	13,3	20 145 652	12,2	21 362 631	12,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	34 763 851	23,5	37 117 902	22,4	38 505 082	22,0
7. Máy móc, phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	55 018 066	37,2	70 263 091	42,4	74 449 127	42,5
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	7 575 642	5,1	8 754 644	5,3	10 695 036	6,1
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	128 788	0,1	127 016	0,1	137 926	0,1

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		150 217 139	162 016 742	176 580 787
01	Động vật sống - Live animals	6 213	47 352	130 648
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm Meat and edible meat offal	60 715	85 888	115 148
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...	5 762 642	4 860 794	5 184 388
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin...	239 874	212 502	155 447
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác Products of animal origin, not elsewhere specified included	22 691	17 250	24 144
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	43 299	48 845	65 708
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được Edible vegetables and certain roots and tubers	993 545	1 021 864	500 684
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...	2 569 169	3 272 227	4 611 877
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị Coffee, tea, maté and spices	4 869 769	4 005 173	4 826 959
10	Ngũ cốc - Cereals	2 969 001	2 824 657	2 180 842
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin; gluten bột mỳ Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten	819 933	1 001 369	815 019
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	61 176	62 102	113 826
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	3 733	9 734	25 633
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...	19 955	22 066	24 295
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	263 320	288 958	175 552
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... Preparation of meat, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic...	2 007 717	1 712 594	1 855 145
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường Sugars and sugar confectionery	222 573	159 758	118 999
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao Cocoa and cocoa preparations	15 759	20 795	21 507

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	433 005	547 751	625 831
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	297 383	325 786	424 176
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	405 105	435 564	521 055
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	322 289	302 227	265 129
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	479 796	506 522	586 552
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	278 140	292 430	296 508
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	1 165 849	950 458	840 505
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	169 648	130 874	77 671
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	9 238 544	4 996 620	3 579 060
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	745 300	750 333	769 704
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	183 109	172 329	177 925
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	106 628	113 847	117 871
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	373 811	279 815	209 613
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	57 294	63 819	72 697
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	283 377	269 220	320 318
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	355 722	363 252	395 046
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	89 520	82 394	91 466
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	252	32	582
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	15 926	10 217	5 579
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	546 158	492 975	514 006
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2 722 425	2 634 782	2 786 216
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	2 751 212	2 539 570	2 845 962

28 Trị giá xuất nhập khẩu - Total value of exports and imports

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	351 217	454 984	408 969
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	2 350 776	2 704 003	2 985 053
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	28 575	127 477	142 541
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	2 115 023	2 477 816	2 290 126
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	142	160	176
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	193 841	197 485	195 963
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	18 304	4 146	1 513
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	478 949	461 873	523 405
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; ... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	43 305	31 026	45 153
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	68 332	68 062	73 130
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	4 875	4 570	6 289
52	Bông - <i>Cotton</i>	1 553 286	1 706 681	2 096 055
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	47 041	41 170	31 897
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	834 726	778 456	749 766
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	535 264	473 347	491 747
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	244 826	261 401	288 981
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	30 960	33 293	35 099
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	65 205	72 801	75 098
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	519 020	526 865	484 693

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	333 297	494 743	600 596
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	9 180 768	10 111 020	10 801 484
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	10 518 410	11 323 163	11 608 486
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	1 302 303	1 370 827	1 359 836
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	10 690 489	12 438 847	13 476 379
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	267 027	293 584	342 341
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	12 941	20 197	20 884
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	35 790	31 012	37 763
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	332 859	343 189	386 412
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	514 346	477 031	431 347
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	737 699	911 463	844 244
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	723 636	689 931	991 290
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	2 502 614	2 203 818	2 248 673
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1 736 887	1 762 597	1 995 848
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	267 978	319 749	514 704
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	1 803	2 305	1 373
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	503 072	664 068	714 767
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	67 635	41 191	63 322
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	16 175	17 629	14 585
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	50 103	28 795	32 560
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	32 588	40 994	34 916
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	344 320	384 890	409 242

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	225 396	247 492	244 857
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	8 932 477	10 045 237	9 699 156
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	36 494 505	47 399 605	57 192 921
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	3 652	1 771	1 458
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 913 136	1 909 916	2 067 747
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	205 825	172 376	331 849
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	1 064 156	1 027 923	736 120
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	3 061 546	3 482 047	4 343 556
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	33 393	51 250	52 336
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	23 693	21 695	22 247
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	5 016 815	5 483 213	5 856 760
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	649 528	790 121	957 349
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	413 325	455 613	500 589
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	869	1 081	1 769
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	550 840	595 995	246 075

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		147 849 081	165 775 873	174 978 374
01	Động vật sống - Live animals	282 831	470 576	385 902
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm Meat and edible meat offal	231 879	301 534	349 163
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...	1 049 755	1 042 916	1 088 047
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	726 486	535 095	484 225
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác Products of animal origin, not elsewhere specified included	340 836	222 823	200 364
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	64 978	76 974	83 722
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được Edible vegetables and certain roots and tubers	347 395	425 299	455 996
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...	930 681	1 494 489	2 275 952
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị Coffee, tea, maté and spices	167 536	279 518	196 583
10	Ngũ cốc - Cereals	1 924 301	2 307 781	2 745 572
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten	271 382	251 555	274 467
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	1 013 476	921 300	813 177
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	41 151	49 298	56 993
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...	1 646	2 350	2 734
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	765 609	686 881	705 784
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	19 505	29 711	27 643
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường Sugars and sugar confectionery	233 835	291 184	378 423
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao Cocoa and cocoa preparations	32 555	35 919	43 850

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	542 431	520 440	577 222
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	45 344	58 759	70 191
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	529 694	597 199	644 283
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	161 065	163 335	155 793
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	3 253 539	3 390 806	3 448 897
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	224 656	247 227	261 171
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	351 640	392 050	361 969
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	224 171	157 562	320 560
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	10 443 776	7 932 091	7 740 860
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	948 900	938 490	1 014 998
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	2 725 093	2 533 971	2 580 086
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	2 173 628	2 474 224	2 762 982
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 240 810	1 439 172	1 125 848
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	1 083 461	1 125 674	1 267 549
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	560 286	606 558	613 292
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	421 065	458 674	537 501
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	408 897	440 872	501 225
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	3 977	6 029	926
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	82 743	88 510	98 570
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	2 107 989	2 108 730	2 287 823
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	9 714 834	9 919 413	10 947 221
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1 547 191	1 603 891	1 762 468

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	1 686 007	1 741 976	1 667 965
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	100 255	115 999	122 647
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	155 118	251 315	209 501
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	2 156 671	2 091 642	1 788 047
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	760	857	754
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	3 351	6 553	10 248
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	271 923	248 445	264 870
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1 887 738	2 008 046	2 145 911
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	142 791	125 788	94 279
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	74 228	67 431	65 810
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	153 996	165 723	206 277
52	Bông - <i>Cotton</i>	3 205 948	3 398 791	3 376 367
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	38 661	57 840	88 349
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	1 955 426	2 084 167	2 141 669
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	2 844 527	2 931 965	2 873 251
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	619 989	634 101	692 363
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	41 342	42 366	49 133
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	896 941	952 800	1 038 229
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	963 371	1 002 638	1 022 774

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	3 191 604	3 556 386	3 886 620
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	273 334	277 780	308 205
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	206 376	210 417	231 735
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	56 885	64 359	84 846
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	494 605	598 747	731 107
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	15 216	19 574	27 709
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	3 384	4 554	7 197
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	72 988	48 719	26 844
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	312 114	313 451	364 502
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	265 454	310 089	340 837
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	528 566	582 278	859 332
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	613 139	592 364	570 338
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	9 290 380	8 724 835	9 108 607
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	3 193 042	3 786 346	2 975 806
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	1 712 099	1 822 023	1 979 260
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	37 766	41 774	60 255
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	1 693 916	2 571 530	2 964 987
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	316 512	257 400	298 091
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	273 900	280 725	352 834
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	33 447	40 614	57 600
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	95 234	65 846	54 043
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	333 033	445 415	479 731

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2014	2015	2016
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	553 433	619 526	694 739
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	17 142 723	21 112 809	20 723 073
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	34 080 845	41 856 688	47 731 845
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	39 759	53 073	47 104
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	3 183 011	5 421 009	4 948 395
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	338 113	1 572 289	678 920
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	111 017	151 969	225 036
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2 926 073	3 597 609	4 643 453
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	61 222	70 324	84 309
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	20 790	28 470	28 444
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushion and similar...</i>	331 121	435 767	627 704
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	108 290	150 227	218 020
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	756 684	779 265	836 460
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	775	393	5 982
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	742 157	753 907	205 930

7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2014		2015		2016	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share</i> (%)	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share</i> (%)	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share</i> (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	151	100,0	146	100,0	146	100,0
I. Châu Á - Asia	41	65,6	38	65,0	40	64,3
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10	14,1	9	12,8	10	11,8
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	7	45,2	7	46,4	7	47,4
3. Trung Nam Á <i>South-Central Asia</i>	8	2,5	7	2,1	8	2,0
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	16	3,8	15	3,7	15	3,0
II. Châu Âu - Europe	33	13,7	36	13,7	35	14,2
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	9	1,6	9	1,3	9	1,5
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	9	2,4	10	2,6	10	2,7
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	7	2,6	9	2,4	8	2,4
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	8	7,1	8	7,4	8	7,5
III. Châu Mỹ - America	26	15,6	25	16,8	26	17,5
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	2	12,5	2	13,5	2	14,3
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	24	3,0	23	3,4	24	3,2
IV. Châu Phi - Africa	42	1,6	40	1,6	38	1,5
V. Châu Đại Dương - Oceania	9	2,4	7	1,8	7	1,8
VI. Không phân tổ được - N.E.S		1,2		1,1		0,7

8 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2014			2015			2016		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	150 217 139	147 849 081	2 368 057	162 016 742	165 775 873	-3 759 130	176 580 787	174 978 374	1 602 412
Trong đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	101 179 770	84 210 942	16 968 828	114 380 424	97 226 495	17 153 930	126 235 565	102 436 031	23 799 534
Không kể dầu thô Excluding crude oil	93 955 540	84 210 942	9 744 598	110 556 645	97 226 495	13 330 150	123 874 419	102 436 031	21 438 388
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	75 160 552	120 428 062	-45 267 510	79 344 540	133 671 094	-54 326 554	85 699 500	140 289 990	- 54 590 490
1. Đông Nam Á South East Asia	19 170 077	22 918 724	-3 748 647	18 195 134	23 785 895	-5 590 760	17 496 463	24 085 914	- 6 589 450
Bru-nây - Brunei	49 626	102 297	- 52 671	25 521	48 109	- 22 588	20 052	70 509	- 50 457
Cam-pu-chia - Cambodia	2 685 437	623 405	2 062 031	2 395 221	949 484	1 445 738	2 199 398	728 828	1 470 570
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2 890 397	2 488 501	401 896	2 847 607	2 740 336	107 271	2 617 851	2 992 478	- 374 627
Lào - Laos	484 031	802 148	- 318 117	523 311	588 323	- 65 012	477 757	347 113	130 645
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3 926 398	4 203 573	- 277 175	3 577 077	4 188 028	- 610 951	3 341 986	5 174 313	- 1 832 327
Mi-an-ma - Myanmar	344 983	134 622	210 361	375 724	58 920	316 803	461 627	88 827	372 800
Phi-lip-pin - Philippines	2 310 333	675 941	1 634 393	2 016 401	898 936	1 117 465	2 219 875	1 060 165	1 159 709
Xinh-ga-po - Singapore	2 942 040	6 834 730	-3 892 690	3 256 607	6 038 259	-2 781 652	2 419 889	4 768 529	- 2 348 640
Thái Lan - Thailand	3 473 523	7 053 283	-3 579 759	3 177 666	8 275 500	-5 097 834	3 690 732	8 855 140	- 5 164 409
2. Đông Á - East Asia	44 359 594	90 335 059	-45 975 465	48 654 742	103 562 342	-54 907 601	56 415 212	110 102 947	- 53 687 735
Đài Loan - Taiwan	2 306 504	11 063 579	-8 757 075	2 076 425	10 951 270	-8 874 844	2 272 040	11 241 779	- 8 969 739
Hàn Quốc - Korea, Rep.	7 167 479	21 728 466	-14 560 987	8 915 384	27 578 526	-18 663 142	11 406 058	32 193 121	- 20 787 063
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	5 264 731	1 036 868	4 227 863	6 959 274	1 320 362	5 638 912	6 088 077	1 500 284	4 587 793
Ma Cao, Trung Quốc Macau, China				22 475	7 292	15 183	8 031	11 343	- 3 312
Mông Cổ - Mongolia	17 501	1 498	16 003	13 156	21 828	- 8 671	19 073	39 294	- 20 221
Nhật Bản - Japan	14 674 923	12 857 046	1 817 877	14 100 341	14 225 051	- 124 710	14 671 489	15 098 323	- 426 834
Trung Quốc - China	14 928 318	43 647 603	-28 719 285	16 567 686	49 458 014	-32 890 328	21 950 445	50 018 803	- 28 068 359
3. Trung Nam Á South-Central Asia	3 931 792	3 409 083	522 709	3 848 199	2 944 971	903 228	4 059 185	3 115 233	943 953
Ấn Độ - India	2 510 734	3 110 982	- 600 248	2 469 722	2 655 163	- 185 441	2 687 193	2 745 535	- 58 341
Bàng-la-đet - Bangladesh	709 898	56 006	653 893	569 999	41 546	528 452	554 679	52 446	502 233
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	219 050	10 435	208 615	154 028	9 116	144 913	141 928	55 874	86 054
Nê-pan - Nepal	27 704	257	27 447	24 241	1 269	22 972	33 715	181	33 534
Pa-ki-xtan - Pakistan	282 460	144 354	138 106	419 750	159 968	259 782	435 625	128 842	306 783
U-zo-bê-ki-xtan Uzbekistan	14 809	7 008	7 801	18 018	4 021	13 997	9 658	27 772	- 18 114
Xri-lan-ka - Sri Lanka	166 695	80 041	86 654	192 442	73 888	118 553	186 732	103 561	83 171

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2014			2015			2016		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á - Western Asia	7 699 089	3 765 195	3 933 894	8 646 465	3 377 886	5 268 579	7 728 640	2 985 896	4 742 743
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	73 590	348 821	- 275 231	34 216		34 216	5 139	104 946	- 99 808
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	534 233	1 336 918	- 802 685	534 044	1 105 810	- 571 766	394 083	1 165 277	- 771 195
Ba-ren - Bahrain	13 889	12 329	1 560	15 494	7 091	8 402	18 148	11 043	7 105
Các TVQ Ả-rập TN United Arab Emirates	4 626 999	466 078	4 160 921	5 690 916	521 548	5 169 368	4 999 553	450 369	4 549 184
Cô-oét - Kuwait	72 183	611 125	- 538 943	88 174	130 606	- 42 432	73 261	110 359	- 37 099
Gru-di-a - Georgia	38 131	1 173	36 958	26 102	43 966	- 17 864	18 711	12 993	5 718
Ix-ra-en - Israel	495 824	570 139	- 74 315	533 652	1 161 387	- 627 734	554 091	688 269	- 134 177
Gioóc-đa-ni - Jordan	81 463	20 444	61 020	159 165	13 803	145 362	127 630	7 691	119 939
Li-băng - Lebanon	69 593	1 130	68 463	57 204	1 006	56 198	60 374	598	59 776
Ô Man - Oman	39 323	29 462	9 861	33 246	32 180	1 066	28 865	45 964	- 17 099
Qua-ta - Qatar	36 582	220 298	- 183 715	42 075	187 567	- 145 491	30 354	181 283	- 150 930
Síp - Cyprus	28 706	17 710	10 995	33 429	25 298	8 131	38 123	35 567	2 556
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	1 507 591	128 986	1 378 604	1 359 630	147 338	1 212 292	1 328 764	171 384	1 157 381
Xy-ri - Syrian Arab Rep.	34 949	304	34 645	23 510	286	23 224	32 193	151	32 042
Yê-men - Yemen	24 540	78	24 462	15 608		15 608	19 352	3	19 350
II. CHÂU ÂU - EUROPE	30 217 470	10 483 346	19 734 124	32 874 526	12 125 634	20 748 892	36 500 819	13 264 382	23 236 436
1. Đông Âu Eastern Europe	3 268 308	1 501 106	1 767 202	2 843 330	1 476 357	1 366 973	3 202 817	2 146 019	1 056 798
Ba Lan - Poland	509 061	150 580	358 480	585 158	175 427	409 731	597 613	191 745	405 867
Bê-la-rut - Belarus	13 982	93 108	- 79 126	4 627	120 125	- 115 498	2 541	92 017	- 89 476
Bun-ga-ri - Bulgaria	47 705	39 356	8 348	40 845	61 575	- 20 730	44 630	171 027	- 126 397
Hung-ga-ry - Hungary	54 998	120 545	- 65 547	65 735	129 373	- 63 638	93 332	173 160	- 79 828
Nga - Russia	1 724 911	826 706	898 205	1 438 337	748 249	690 088	1 616 086	1 136 833	479 253
Ru-ma-ni - Romania	99 228	51 277	47 951	102 174	73 423	28 750	97 209	168 391	- 71 183
Séc - Czech Rep.	218 576	74 886	143 690	170 941	75 551	95 390	146 174	104 588	41 586
Slô-va-ki-a - Slovakia	370 489	28 259	342 230	275 551	18 091	257 459	416 721	32 313	384 408
U-crai-na - Ukraine	229 360	116 389	112 971	159 963	74 543	85 420	188 513	75 945	112 568
2. Bắc Âu Northern Europe	5 455 818	1 690 586	3 765 232	6 414 430	1 968 926	4 445 504	6 664 712	2 935 022	3 729 690
Ai Len - Ireland	102 150	211 561	- 109 411	115 043	286 235	- 171 192	112 292	1 026 831	- 914 539
Ai-xơ-len - Iceland				5 772	10 439	- 4 667	872	9 616	- 8 743
Anh - United Kingdom	3 647 172	644 546	3 002 626	4 645 220	737 498	3 907 722	4 898 077	724 367	4 173 710
Đan Mạch - Denmark	315 588	176 605	138 983	289 373	243 991	45 381	283 030	331 764	- 48 733
Es-tô-ni-a - Estonia	19 694	22 216	- 2 522	25 501	19 321	6 181	30 778	6 276	24 502
Lat-vi-a - Latvia	136 964	2 343	134 621	138 565	6 953	131 611	152 302	8 529	143 772

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2014			2015			2016		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Lit-va - Lithuania	51 429	28 091	23 338	37 772	18 208	19 564	48 345	28 040	20 305
Na Uy - Norway	117 243	189 909	- 72 666	103 406	202 615	- 99 209	117 748	263 698	- 145 950
Phần Lan - Finland	104 484	159 464	- 54 980	117 558	204 418	- 86 860	106 567	224 837	- 118 270
Thụy Điển - Sweden	961 094	255 852	705 242	936 220	239 247	696 973	914 703	311 065	603 638
3. Nam Âu Southern Europe	5 898 340	1 838 685	4 059 655	5 963 621	2 028 404	3 935 217	6 439 479	2 083 412	4 356 067
An-đô-ra - Andorra				36 835		36 835	17 511	34	17 478
Bồ Đào Nha - Portugal	272 697	73 420	199 276	287 904	67 904	220 000	292 072	50 617	241 455
Croa-ti-a - Croatia	25 361	17 670	7 691	32 636	23 414	9 223	45 578	32 069	13 509
Hy Lạp - Greece	185 113	22 053	163 060	167 255	28 510	138 745	188 621	50 398	138 222
I-ta-li-a - Italy	2 740 094	1 332 383	1 407 710	2 847 803	1 451 477	1 396 326	3 264 815	1 427 002	1 837 812
Man-ta - Malta	9 599	17 744	- 8 145	95 687	24 123	71 564	72 725	36 603	36 122
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	102 128	23 133	78 995	196 479	33 187	163 292	264 510	35 299	229 211
Tây Ban Nha - Spain	2 563 348	352 282	2 211 066	2 299 022	399 790	1 899 232	2 293 647	451 390	1 842 257
4. Tây Âu Western Europe	15 595 003	5 452 967	10 142 036	17 653 145	6 651 947	11 001 198	20 193 811	6 099 930	14 093 881
Áo - Austria	2 158 773	225 265	1 933 508	2 188 699	412 102	1 776 597	2 631 290	350 978	2 280 312
Bỉ - Belgium	1 805 539	519 467	1 286 072	1 779 487	494 242	1 285 245	1 967 240	475 977	1 491 263
Đức - Germany	5 174 944	2 606 560	2 568 384	5 707 416	3 219 225	2 488 191	5 960 516	2 861 360	3 099 156
Hà Lan - Netherlands	3 762 225	549 937	3 212 288	4 759 560	690 108	4 069 452	6 011 627	676 891	5 334 736
Lech-ten-sten - Liechtenstein	840	64 989	- 64 149	40 184	107 639	- 67 454	445	46 322	- 45 876
Luc Xâm Bua - Luxembourg	31 517	8 057	23 460	764	10 205	- 9 441	31 624	22 737	8 887
Pháp - France	2 396 789	1 111 389	1 285 400	2 947 080	1 281 385	1 665 695	2 998 031	1 159 793	1 838 238
Thụy Sĩ - Switzerland	264 376	367 304	- 102 928	229 955	437 040	- 207 085	593 038	505 873	87 165
III. CHÂU MỸ - AMERICA	35 138 306	11 319 132	23 819 174	41 236 863	13 879 370	27 357 493	47 100 332	14 496 091	32 604 240
1. Mỹ Latinh và vùng Caribe Latin America and the Caribbean	4 425 906	4 647 000	- 221 094	5 378 247	5 646 052	- 267 805	5 998 105	14 496 091	- 8 497 986
1.1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe - Caribbean	144 389	50 367	94 022	165 858	23 552	142 306	194 867	29 612	165 255
Ba-ha-ma - Bahamas	32 282		32 282	35 786		35 785	55 723	122	55 601
CH Đô-mi-ni-ca Dominican Rep.	51 132	3 127	48 005	65 009	2 023	62 986	74 912	3 584	71 327
Hai-ti - Haiti	18 555	9 179	9 376	28 205	3 141	25 064	19 779	1 636	18 143
Ja-mai-ca - Jamaica	6 837	14 724	- 7 887	5 815	5 924	- 109	11 426	1 634	9 791
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	15 065	9 336	5 729	24 037	7 500	16 537	23 498	10 554	12 944
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	9 099	13 017	- 3 918	7 005	4 963	2 042	9 530	3 076	6 454

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2014			2015			2016		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
1.2. Trung Mỹ Central America	1 402 354	337 451	1 064 903	1 970 493	532 298	1 438 195	2 451 408	527 217	1 924 191
Côt-ta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	25 760	42 504	- 16 743	76 074	23 924	52 150	210 319	26 184	184 134
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	12 825	4 868	7 957	14 576	2 943	11 633	19 145	2 562	16 582
CH Goa-tê-ma-la <i>Guatemala</i>	24 530	2 179	22 351	36 637	1 323	35 314	38 627	642	37 984
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	31 395	7 746	23 648	12 356	2 850	9 505	12 827	873	11 954
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1 035 858	262 658	773 200	1 545 548	476 979	1 068 569	1 888 366	483 937	1 404 429
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>				16 454	899	15 555	22 594	325	22 269
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	271 986	17 496	254 490	268 849	23 380	245 469	259 532	12 693	246 839
1.3. Nam Mỹ South America	2 879 163	4 259 182	-1 380 019	3 241 897	5 090 202	-1 848 306	3 351 830	4 842 189	- 1 490 359
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	174 000	1 715 329	-1 541 329	377 621	2 163 189	-1 785 568	368 617	2 672 225	- 2 303 608
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>				10 804	4 293	6 511	15 753	29 997	- 14 245
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1 480 744	1 849 306	- 368 561	1 435 801	2 437 061	-1 001 260	1 332 353	1 722 310	- 389 958
Chi-lê - <i>Chile</i>	520 783	367 474	153 309	649 500	290 519	358 981	805 234	231 738	573 496
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	278 289	19 550	258 740	346 003	15 761	330 241	325 094	9 104	315 990
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	104 954	25 045	79 909	95 740	18 507	77 233	132 203	10 105	122 098
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	27 257	69 806	- 42 550	30 255	34 228	- 3 972	26 691	46 805	- 20 114
Pê-ru - <i>Peru</i>	186 890	97 982	88 908	238 235	59 994	178 241	277 475	76 490	200 984
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	46 224	94 190	- 47 966	42 491	62 491	- 19 999	49 653	41 916	7 736
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	57 770	5 398	52 373	15 446	4 160	11 286	18 758	1 498	17 260
2. Bắc Mỹ - North America	30 712 400	6 672 132	24 040 268	35 858 616	8 233 318	27 625 297	41 102 226	9 097 073	32 005 153
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	2 077 656	385 153	1 692 503	2 407 624	448 311	1 959 313	2 652 547	395 471	2 257 076
Mỹ - <i>United States</i>	28 634 744	6 286 979	22 347 765	33 450 992	7 785 008	25 665 984	38 449 679	8 701 602	29 748 077
IV. CHÂU PHI - AFRICA	3 062 409	1 671 034	1 391 375	3 148 927	1 945 282	1 203 645	2 734 520	2 594 290	140 229
1. Đông Phi - Eastern Africa	373 373	229 462	143 910	402 323	330 024	72 299	285 474	340 111	- 54 637
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	42 956	90	42 866	45 231		45 231	26 608		26 608
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>				9 433	4 991	4 442			
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	39 029	4 386	34 643	34 491	2 711	31 780	58 315	4 230	54 085
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	9 059	1 843	7 216	15 678	2 681	12 997	12 022	3 785	8 237
Mô-ti-tuyt - <i>Mauritius</i>	67 463	72 680	- 5 217	112 049	92 468	19 582	29 940	63 779	- 33 839
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	78 548	18 899	59 649	59 580	6 484	53 097	72 293	28 652	43 641
Tan-da-nia - <i>United Republic of Tanzania</i>	51 642	105 176	- 53 534	62 095	139 057	- 76 961	28 576	145 535	- 116 959
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>				22 043	61 723	- 39 680	15 475	77 758	- 62 282
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>				11 046	19 810	- 8 763	15 397	16 371	- 974
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	80 956	1 635	79 321	30 676	99	30 577	26 848	1	26 848

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2014			2015			2016		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
2. Bắc Phi Northern Africa	877 986	32 521	845 465	839 515	31 455	808 060	826 855	47 340	779 515
Ai Cập - <i>Egypt</i>	380 023	15 438	364 586	361 679	17 798	343 881	292 882	21 480	271 402
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	246 351	2 284	244 067	233 774	2 608	231 166	271 245	2 609	268 636
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	30 025	42	29 982	32 560		32 560	19 935	1	19 934
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	147 207	8 435	138 772	145 986	5 130	140 857	175 812	13 658	162 154
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	47 041	5 952	41 089	43 108	5 776	37 332	42 420	8 671	33 749
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	27 338	370	26 968	22 407	143	22 264	24 560	920	23 641
3. Trung Phi Middle Africa	153 942	296 980	- 143 038	124 579	296 299	- 171 720	80 367	412 335	- 331 969
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	81 432	34 887	46 544	46 278	2 215	44 063	38 736	12 212	26 523
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	41 186	123 032	- 81 846	38 571	162 541	- 123 970	21 306	186 244	- 164 939
Sát - <i>Chad</i>				643	11 261	- 10 617			
Công gô - <i>Congo</i>	4 305	109 410	- 105 105	4 404	50 721	- 46 318	1 689	81 957	- 80 268
CHDC Công-gô <i>Democratic Republic of the Congo</i>	27 019	29 651	- 2 632	13 608	30 874	- 17 267	8 323	48 516	- 40 193
Ga-bông - <i>Gabon</i>				21 076	38 687	- 17 611	8 083	57 145	- 49 062
4. Nam Phi Southern Africa	806 738	196 823	609 915	1 057 471	163 017	894 454	880 491	184 751	695 740
Bô-t-xoa-na - <i>Botswana</i>	448	26 174	- 25 726	905	28 342	- 27 436	59	35 253	- 35 194
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	11 708	1 510	10 197	16 111		16 110	11 650		11 649
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	1 608	24 538	- 22 929	1 596	19 653	- 18 056			
Nam-phi - <i>South Africa</i>	792 975	144 602	648 373	1 038 858	115 022	923 837	868 783	149 498	719 285
5. Tây Phi - Western Africa	798 603	837 491	- 38 888	725 039	1 124 487	- 399 448	661 333	1 609 754	- 948 421
Bê-nanh - <i>Benin</i>	27 533	77 199	- 49 666	21 154	106 524	- 85 370	15 866	66 827	- 50 961
Buốc-ki-na-fa-xô <i>Burkina Faso</i>	10 023	56 640	- 46 617	8 471	72 225	- 63 754	715	64 707	- 63 992
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) <i>Cote d'Ivoire</i>	159 968	250 273	- 90 305	137 826	450 392	- 312 567	120 942	702 961	- 582 019
Gâm-bi-a - <i>Gambia</i>	3 531	6 076	- 2 544	3 227	14 301	- 11 074	4 536	10 214	- 5 678
Ga-na - <i>Ghana</i>	243 632	88 889	154 743	240 505	136 714	103 791	290 733	202 546	88 187
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	8 751	54 119	- 45 368	18 475	56 000	- 37 525	12 479	142 048	- 129 569
Ghi-nê Bít-xao <i>Guinea - Bisau</i>	1 934	28 359	- 26 425	2 278	31 916	- 29 638	133	70 648	- 70 515
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	38 593	5 307	33 286	98 450	6 022	92 428	36 253	1 388	34 865
Mali - <i>Mali</i>	7 247	70 615	- 63 369	1 313	57 862	- 56 550	4 691	44 460	- 39 769
CH Hồi giáo Mo-ri-ta-ni <i>Mauritania</i>	6 842	6 799	42	9 285	5 801	3 484	11 001	13 208	- 2 207
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	182 850	99 212	83 638	112 998	131 167	- 18 169	71 353	235 770	- 164 416
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	55 370	24 859	30 511	39 592	6 501	33 091	26 869	22 250	4 619
Xi-ê-ra-Lê-ông <i>Sierra Leone</i>	25 722	16 981	8 741	14 582	8 390	6 192	17 224	3 109	14 114
Tô-gô - <i>Togo</i>	26 609	52 164	- 25 555	16 883	40 671	- 23 789	48 538	29 618	18 920

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2014			2015			2016		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	4 446 318	2 582 452	1 863 866	3 420 406	2 462 023	958 383	3 416 722	2 870 603	546 119
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân Australia and New Zealand	4 304 072	2 533 071	1 771 001	3 230 578	2 417 531	813 047	3 224 769	2 798 990	425 779
Niu Di Lân - New Zealand	315 858	478 341	- 162 482	324 987	377 804	-52 818	359 911	356 852	3 059
Ôx-trây-li-a - Australia	3 988 214	2 054 730	1 933 483	2 905 592	2 039 727	865 865	2 864 858	2 442 138	422 720
2. Các nước châu Đại Dương khác - Other Oceanian countries	142 239	49 381	92 858	189 828	44 492	145 336	191 953	71 613	120 340
Đảo Ma-ri-a-na Bắc Northern Mariana Islands				28 825		28 825			
Đảo Mat-san Marshall Islands	38 482	5 911	32 571						
Đảo Xa-lô-môn Solomon Islands				9 989	6 635	3 354	25 703	15 338	10 365
Gu-am - Guam									
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	3 103	8 124	- 5 021	1 537	11 307	- 9 770	6 046	12 034	- 5 988
Na-u-ru - Nauru	29		29						
Pa-pua Niu-ghi-nê Papua New Guinea	79 972	15 571	64 401	126 691	22 064	104 627	129 224	37 859	91 364
Phi-gi - Fiji	13 990	3 320	10 670	12 828	4 395	8 433	19 837	4 481	15 357
Tân Ca-lê-đô-ni New Caledonia	4 981	5 515	- 533	9 958	91	9 867			
Va-nu-a-tu -Vanuatu	1 682	10 941	-9 258				11 143	1 900	9 243
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC N.E.S	2 192 084	1 365 056	827 029	1 991 480	1 692 469	299 011	1 128 895	1 463 018	- 334 123
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	19 106 769	22 918 499	-3 811 730	18 195 134	23 785 895	-5 590 760	17 449 167	24 085 903	- 6 636 736
Tỷ trọng - Share (%)	12,7	15,5		11,2	14,3		9,9	13,8	
2. APEC	98 499 158	122 467 525	-23 968 367	106 607 493	137 971 046	-31 363 552	119 741 872	146 836 367	- 27 094 495
Tỷ trọng - Share (%)	65,6	82,8		65,8	83,2		67,8	83,9	
3. EU	27 895 464	8 842 652	19 052 812	30 928 295	10 450 282	20 478 013	34 002 187	11 169 612	22 832 575
Tỷ trọng - Share (%)	18,6	6,0		19,1	6,3		19,3	6,4	
4. OPEC	5 973 818	2 801 287	3 172 531	6 892 006	2 104 187	4 787 819	6 049 479	2 169 484	3 879 995
Tỷ trọng - Share (%)	4,0	1,9		4,3	1,3		3,4	1,2	

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION II
TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2016		Sơ bộ - Prel. 2017	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Dầu thô - Crude oil	1000 tấn Thous. tons	6 848	2 361 146	6 806	2 875 204
2 Hàng dệt, may Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		23 824 879		26 038 447
3 Giày dép - Footwear	"		12 998 123		14 651 849
4 Hàng thủy sản - Fishery products	"		7 036 021		8 315 735
- Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 918 834		2 447 140
- Cá đông - Frozen fish	"		2 742 255		2 882 085
- Mực đông - Frozen cuttle fish	"		21 428		28 751 189
- Mực khô - Dried cuttle fish	"		235 726		...
- Loại khác - Others	"		2 117 778		...
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		18 956 938		25 942 093
6 Gỗ - Wood	"		1 839 415		1 950 843
7 Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5 125 112		5 707 886
8 Cao su - Rubber	1000 tấn Thous. tons	1 253	1 669 698	1 380	2 248 567
9 Gạo - Rice	"	4 809	2 158 981	5 789	2 615 949
10 Cà phê - Coffee	"	1 780	3 336 618	1 442	3 244 315
11 Than đá - Coal	"	1 243	138 733	2 229	287 092
12 Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 070 700		1 406 102
13 Hạt điều nhân Cashew nuts, shelled	1000 tấn Thous. tons	347	2 841 454	353	3 516 805
14 Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		3 172 064		3 285 116
15 Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		2 211 552		2 522 416
16 Sản phẩm bằng sắt thép - Steel and iron produce	"		1 995 848		2 303 427
17 Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		431 347		465 845
18 Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		2 460 934		3 501 591
19 Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		210 935	}	269 158
20 Hàng thảm các loại - Carpets	"		35 106		
21 Hạt tiêu - Pepper	1000 tấn Thous. tons	178	1 429 211	215	1 117 730
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		533 231		595 539
23 Điện thoại các loại và linh kiện Phones all of kinds and their parts	"		34 493 714		45 272 412

9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016		Sơ bộ - Prel. 2017	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
24 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		18 105		...
25 Chè - <i>Tea</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	138	227 993	140	227 929
26 Sản & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 001 560		1 029 219
27 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		69 564		...
28 Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		600 325		...
29 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		118 630		...
30 Thiếc - <i>Tin</i>	"		31 687		...
31 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		166 285		173 998
32 Quế - <i>Cinamon</i>	"		76 093		100 401
33 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		39 263		...
34 Đường - <i>Sugar</i>	"		8 265		...
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		868 025		555 563
36 Clanhke và xi măng - <i>Clinkers and cement</i>	"		560 173		705 181
37 Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 056	865 378	2 010	1 035 489
38 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		944 276		1 268 836
39 Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		769 229		886 765
40 Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	746	209 613	930	263 674
41 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		2 938 275		3 593 266
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày <i>Auxiliary materials for footwear and sewing</i>	"		1 552 876		1 709 354
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		839 041		1 028 291
44 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3 476	2 036 589	4 708	3 147 861
45 Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal</i>	1000 USD		1 253 490		1 802 072
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		2 958 102		3 800 575
47 Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10 484 120		12 770 361
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 058 950		6 990 539

48 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu** - *Trade in merchandise*

10

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		150 217 139	162 016 742	176 580 787
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		124 929 746	134 808 451	148 581 876
Tỷ trọng - Share (%)		83,2	83,2	84,1
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	59 967	87 809	108 169
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	6 130	4 598	3 498
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	92 468	95 001	68 924
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	2 691 287	2 570 541	2 757 727
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	69 873	73 986	110 086
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	3 000 647	2 213 579	2 315 050
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	2 001 547	1 707 972	1 851 633
042	Gạo - Rice	2 936 931	2 807 904	2 159 977
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	30 753	11 720	12 728
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	188 009	193 349	261 119
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	976 588	1 006 906	493 190
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	148 782	119 838	116 848
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	2 530 183	3 232 863	4 552 039
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	178 558	227 496	321 517
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	253 883	164 595	89 380
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and coffee substitutes	3 557 412	2 671 030	3 336 618
074	Chè, chè matê - Tea and Maté	228 120	217 188	227 993
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	1 330 654	1 377 324	1 561 355

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2014	2015	2016
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	410 811	540 052	597 760
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	84 121	86 809	95 495
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	178 148	189 147	146 615
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	251 038	266 501	277 076
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	5 648	7 746	10 963
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	10 797	13 890	60 945
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	1 668 847	1 065 834	881 176
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	1 123 344	1 311 807	1 142 569
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	274 511	401 457	259 756
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	833	7 020	17 850
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	41 047	34 150	24 190
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	55 628	33 136	22 876
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	22 691	17 250	24 144
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	92 408	112 396	145 355
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	546 277	181 075	116 233
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	7 224 230	3 823 780	2 578 325
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	1 101 875	734 723	648 202
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	69 834	83 908	90 627
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	88 674	90 144	101 929
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	97 089	101 072	104 263
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	12 694	10 910	12 652

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2014	2015	2016
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	270 683	258 310	307 666
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	181 093	206 000	202 698
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	94 929	102 382	122 398
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	828 011	998 694	831 352
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	345 569	447 238	398 006
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	114 646	263 482	58 651
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	540 502	578 135	706 219
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	322 999	323 734	340 541
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	342 246	335 343	416 204
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	312 802	342 076	412 041
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	141 806	140 704	152 538
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	403 976	393 612	431 717
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	2 457 459	2 480 410	2 894 578
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	47 060	69 212	71 362
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	332 021	318 957	297 886
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	22 911	25 077	27 958
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	62 924	67 706	71 608
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	764 624	789 118	774 841
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	1 278 294	1 349 033	1 333 882
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	30 980	33 301	35 176
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	1 145 482	875 725	773 802

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2014	2015	2016
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	240 333	218 145	164 968
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	279 398	296 798	340 492
665	Đồ thủy tinh - Glassware	529 895	587 376	585 412
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	402 098	362 271	301 842
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	464 545	437 439	483 959
687	Thiếc - Tin	49 381	28 488	31 687
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	283 290	369 476	534 212
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	124 619	101 652	84 841
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	163 130	184 294	222 015
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	538 941	583 038	641 479
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1 069 514	1 109 326	1 035 189
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	73 810	55 445	46 634
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	354 240	400 124	689 418
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	128 851	146 308	240 104
761	Ti vi - Television receivers	548 588	806 015	1 586 883
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	26 225 464	33 939 720	39 567 366
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	775 483	932 861	1 150 991
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	1 077 016	1 251 027	1 788 835
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	2 752 790	2 879 698	3 088 423
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	551 996	464 304	511 308
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	2 392 077	4 719 514	6 941 988

10 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2014	2015	2016
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1 098 749	1 234 808	1 437 932
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	875 083	912 012	1 003 666
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	1 064 156	1 027 923	736 120
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	4 712 322	5 185 971	5 537 476
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	2 244 497	2 547 339	2 796 472
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	4 587 548	4 833 894	4 955 720
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	4 410 294	4 884 928	4 851 946
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	1 533 205	1 685 647	1 863 471
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	6 111 384	6 672 892	7 154 972
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	348 543	383 328	417 112
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	475 091	514 268	594 985
851	Giày dép - <i>Footware</i>	10 690 489	12 438 847	13 476 379
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	280 080	276 240	314 457
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	259 806	289 714	609 968
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 616 211	1 658 897	1 751 369
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	705 379	849 180	1 010 207
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	92 087	100 986	131 824
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	307 257	311 131	673 757
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	808 745	832 373	858 027

11 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Major imports

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016		Sơ bộ - Prel. 2017	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	1000 USD		5 984 808		5 404 048
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	112 932	2 414 242	97 213	2 236 940
- Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	50 598	719 397	38 832	717 899
- Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	901	24 804	745	21 134
- Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	47 417	979 425	44 906	951 579
- Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	14 016	690 616	12 730	545 879
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	1000 USD		3 570 566		3 167 108
2 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		407 302		462 495
3 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		219 980		257 634
4 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		764 289		626 489
5 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		776 894		346 388
6 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		176 440		167 714
7 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 359 868		1 451 574
8 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		346 912		235 084
9 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		756 464		842 046
10 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		882 330		791 112
11 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		28 054 601		37 706 113
12 Quặng - Oes	"		554 193		692 243
13 Than đá - <i>Coal</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	13 199	959 475	14 498	1 520 224
14 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	435	159 198	1 181	476 505

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016		Sơ bộ - Prel. 2017	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
15 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	12 060	5 217 926	12 856	7 036 660
- Xăng - <i>Gasoline</i>	"	2 488	1 313 939	3 218	2 021 801
- Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	6 714	2 793 683	7 227	3 672 364
- Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	883	217 051	597	308 856
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	50	22 115	49	95 299
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 925	871 139	1 766	938 341
16 Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		333 138		371 555
17 Khí đốt hoá lỏng <i>Liquified petroleum gas</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 231	494 435	1 364	711 053
18 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		668 937		851 241
19 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 448 897		3 208 614
20 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		776 222		978 520
21 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	4 193	1 125 848	4 643	1 229 609
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 009	288 133	1 176	121 226
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	803	296 268	880	321 512
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	608	138 368	477	121 226
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	1 036	121 435	1 099	131 464
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	262	104 677	504	180 290
- Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	475	176 968	508	353 891
22 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		281 999		302 638
23 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		880 453		865 448
24 Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 562 999		2 819 157
25 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		7 491		11 151
26 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		701 502		761 089
27 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		925 091		1 547 036

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016		Sơ bộ - Prel. 2017	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
28 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	4 744	1 004 993	4 660	993 642
29 Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		206 075		190 924
30 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	18 328	8 056 165	14 985	9 012 526
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 106	363 398	282	118 743
31 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 966 676		3 078 911
32 Chì - <i>Lead</i>	"		273 384		344 839
33 Đồng - <i>Copper</i>	"		1 652 434		2 386 961
34 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		344 270		500 753
35 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 446 360		2 040 652
36 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		248 549		365 361
37 Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		26 827		35 109
38 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 214 096		4 087 799
39 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 814 984		4 546 251
40 Chất dẻo <i>Plastics in primary form</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	4 539	6 263 936	4 907	7 315 302
41 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 406 555		5 379 373
42 Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	435	689 723	555	1 089 711
43 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		594 171		801 640
44 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 383 711		...
45 Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 524 419		1 667 653
46 - Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		75 109		...
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 449 310		...
47 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		615 347		682 183
48 Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 753 464	}	2 175 541
49 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		105 790		

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016		Sơ bộ - Prel. 2017	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
50 Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.034	1 662 209	1 292	2 355 996
51 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		1 617 636		1 814 180
52 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10 565 358		11 366 187
53 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 426 614	}	5.419.568
54 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 636 353		
55 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		559 745		1029 723
56 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		562 917		609 013
57 Phế liệu sắt thép <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3 894	870 655	4 735	1399 311
58 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		319 399		306 925
59 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		381 245		375 236
60 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		11139 750		16327 312
61 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>	"		1156 340		2166 954
62 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1873 355		1720 986
63 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		464 352		445 766

12

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		147 849 081	165 775 873	174 803 800
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Total value of 100 major groups/ items		115 555 207	130 571 756	137 034 510
Tỷ trọng - Share (%)		78,2	78,8	78,4
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	628 856	464 264	402 941
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	648 765	600 883	1 004 993
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	9 652	9 024	7 491
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	327 331	322 099	360 433
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	3 259 296	3 397 475	3 451 307
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	924 745	952 202	1 029 476
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	191 499	218 428	241 266
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	271 923	248 445	264 870
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	1 439 470	1 618 993	1 657 993
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	399 279	325 857	322 369
278	Khoáng chất thô khác - Other crude minerals	271 296	270 885	206 266
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	8 028 940	5 972 170	5 646 043
335	Cặn, chất lỏng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum product</i>	521 147	544 767	268 629
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	44	53	24
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	565 720	464 563	517 514
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	412 498	404 428	433 721
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	358 856	361 288	394 202
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	818 332	824 827	960 812

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2014	2015	2016
541	Các sản phẩm y tế và dược (trừ tân dược) <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	613 965	643 896	760 180
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1 928 020	2 185 725	2 396 731
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	359 372	389 383	390 244
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1 228 402	1 419 450	1 106 947
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	1 934 432	1 786 801	1 922 104
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	305 052	293 540	344 480
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	1 227 255	1 201 960	1 211 089
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	2 337 880	2 214 897	2 337 219
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	1 450 663	1 809 882	2 147 816
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	52 780	58 253	61 284
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	829 497	786 280	776 222
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	218 860	210 026	220 742
598	Sản phẩm hoá học khác - Misc. chemical products, n.e.s	1 057 236	1 119 440	1 316 885
611	Da thuộc - Leather	1 572 283	1 604 093	1 559 353
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	14 647	255 258	294 581
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	288 393	285 179	269 285
641	Giấy và bìa - Paper and paperboard	1 426 662	1 429 366	1 524 198
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	331 766	395 644	428 543
651	Sợi dệt - Textile yarn	1 271 929	1 270 611	1 322 774
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1 566 602	1 560 449	1 493 407

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2014	2015	2016
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	3 471 106	3 728 628	3 663 745
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	698 080	743 415	846 541
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1 581 591	1 636 819	1 716 595
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	113 018	112 359	158 976
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	212 162	244 437	256 251
663	Sản phẩm khoáng khác - Other mineral manufactures	277 105	282 774	333 103
664	Kính - Glass	283 029	328 986	563 216
672	Phôi thép (Sắt, thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	342 107	687 737	363 398
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steelflat-rolled prod-not clad, plated/coated</i>	2 462 440	1 794 156	2 053 603
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	2 851 130	2 830 386	3 188 211
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	1 263 633	1 194 586	1 261 063
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	795 668	929 239	555 768
682	Đồng - Copper	1 451 547	1 558 441	1 719 183
684	Nhôm - Aluminum	1 429 710	2 178 861	2 473 278
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	685 136	753 722	484 513
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	164 024	196 765	165 051
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	79 427	109 433	94 012
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	1 763 531	2 112 760	2 176 798
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	691 450	944 767	1 124 366
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	986 923	1 035 213	844 588
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	113 325	208 957	269 836
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	560 466	754 147	715 030

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2014	2015	2016
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	1 379 632	1 644 611	1 690 672
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	118 208	93 547	157 097
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	2 213 203	2 618 079	2 995 692
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	699 062	1 194 640	604 916
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	311 181	503 357	383 644
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metal working machinery and parts thereof</i>	672 254	648 184	350 591
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment and parts thereof</i>	1 490 194	2 398 687	2 044 169
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	318 073	493 630	393 518
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	831 528	1 320 441	1 039 669
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	1 084 002	1 170 985	1 100 921
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	516 980	556 389	605 329
746	Vòng bi - Ball or roller bearing	201 398	217 172	246 479
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	442 499	650 329	539 925
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	513 204	562 961	599 547
751	Máy móc văn phòng - Office machines	766 853	675 996	727 774
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	1 316 070	1 242 468	1 254 908
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	1 001 212	1 152 266	1 024 260
761	Ti vi - Television receivers	525 469	590 605	623 111
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	12 475 197	15 560 101	15 864 680
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	1 032 691	1 081 187	1 122 407
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	3 796 623	4 466 864	5 610 532

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2014	2015	2016
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1 011 762	1 111 353	1 199 632
775	Thiết bị dùng điện hoặc không (loại dùng trong gia đình khác) <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	644 055	808 608	883 450
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	11 141 603	14 207 622	18 003 581
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	2 387 633	2 937 069	3 534 538
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người (trừ xe chở khách công cộng) <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	378 553	556 537	747 354
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	881 615	1 793 683	1 402 409
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	250 743	273 579	299 602
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	337 817	1 569 831	674 648
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	111 017	151 969	225 036
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không (trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh) <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	381 014	356 816	365 673
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	317 773	353 948	357 902
851	Giày dép - <i>Footwear</i>	494 605	598 747	731 107
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	325 718	352 431	407 232
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	1 181 347	1 485 378	1 795 393
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	82 696	88 505	98 505
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 486 860	1 677 768	2 046 469
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm <i>Office & stationery supplies</i>	100 949	108 081	119 074
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	835 177	882 940	942 982
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	128 783	127 017	138 525

13 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016

Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		3 172 064
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 320 156
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		356 220
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		284 444
Trung Quốc - <i>China</i>	"		152 801
Đức - <i>Germany</i>	"		139 159
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		118 910
Pháp - <i>France</i>	"		104 104
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		102 657
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		80 032
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		68 089
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		55 638
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		41 984
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		40 333
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		33 577
Áo - <i>Austria</i>	"		21 704
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		20 416
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		19 979
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		18 000
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		16 139
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15 401
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 498
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		10 496
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 200
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		8 391
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 577
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 185
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 978
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		6 723
Na-uy - <i>Norway</i>	"		6 458
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		6 150
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		5 908
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 615
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 376
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		5 362
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		5 346
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		4 303

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1000 USD		4 004
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 851
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 828
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 227
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 966
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 882
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2 643
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 564
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 771
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 650
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 611
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 510
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 326
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 175
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		988
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		628
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		626
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		512
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		508
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		423
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		416
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		379
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		348
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		347
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		346
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		259
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		258
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		245
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		242
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		239
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		235
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		229
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		228
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		228
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		225
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		214

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		192
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		179
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		168
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		163
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		158
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		156
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		148
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		130
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		117
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		112
Man-ta - <i>Malta</i>	"		102
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		100
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		95
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		94
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		93
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		86
Síp - <i>Cyprus</i>	"		77
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		71
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		62
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		52
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		43
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		42
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		42
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		36
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		33
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		31
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		29
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		27
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		25
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		20
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		17
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		16
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		12
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		11
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 872

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
2 Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 253 078	1 669 698
Trung Quốc - China	"	742 428	992 660
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	101 269	128 863
Ấn-độ - India	"	86 901	116 587
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	38 237	53 874
Đức - Germany	"	36 060	48 607
Mỹ - United States	"	36 013	45 273
Đài Loan - Taiwan	"	28 118	40 082
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	21 877	28 576
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	14 900	20 072
Tây Ban Nha - Spain	"	13 486	17 778
Nhật Bản - Japan	"	11 104	17 149
Hà Lan - Netherlands	"	11 589	16 032
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	11 946	15 957
Bra-xin - Brazil	"	13 915	15 736
I-ta-li-a - Italy	"	12 260	14 970
Liên bang Nga - Russian Federation	"	7 775	10 650
Băng-la-đet - Bangladesh	"	5 502	8 495
Bỉ - Belgium	"	6 344	6 866
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	4 880	6 391
Ca-na-đa - Canada	"	4 315	6 269
Pháp - France	"	3 309	4 861
Thái Lan - Thailand	"	1 983	4 153
Pê-ru - Peru	"	2 648	3 646
Ai-cập - Egypt	"	2 988	3 303
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	2 497	3 299
I-xra-en - Israel	"	2 291	3 112
Ac-hen-ti-na - Argentina	"	2 043	2 677
Séc - Czech Republic	"	1 956	2 622
Anh - United Kingdom	"	2 006	2 577
Thụy-điển - Sweden	"	1 794	2 404
Mê-hi-cô - Mexico	"	1 480	2 099
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	1 492	2 015
Phần-lan - Finland	"	1 310	1 884
Hy-lạp - Greece	"	1 367	1 879
Lit-va - Lithuania	"	1 132	1 655

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 271	1 638
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 001	1 444
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 006	1 357
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	2 534	1 304
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	675	904
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	532	716
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	460	681
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	403	599
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	324	391
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	255	364
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	222	307
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	203	288
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	291	279
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	210	261
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	166	245
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	160	241
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	159	213
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	178	211
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	141	208
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	157	198
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	139	195
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	98	171
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	161	163
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	101	138
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	106	131
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	121	129
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	105	124
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	106	108
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	81	101
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	71	97
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	77	91
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	60	86
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	40	62
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	40	54
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"	20	39
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	20	27

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	27
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	20	24
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	7	23
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	20	23
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	20	18
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	16	17
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 063	2 926
3 Chè - Tea	Tấn - Tonne	137 531	227 993
Trung Quốc - <i>China</i>	"	8 277	26 187
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	38 872	78 588
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	15 719	24 620
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	16 441	23 064
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	15 605	13 817
Mỹ - <i>United States</i>	"	6 429	7 942
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 070	5 052
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 474	3 550
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	4 497	3 077
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 498	2 864
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 014	2 484
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 564	2 454
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	1 058	2 402
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 180	1 722
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	986	1 675
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 845	1 513
Đức - <i>Germany</i>	"	685	1 456
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	618	1 096
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	804	1 071
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	434	1 058
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	572	1 023
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	361	830
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	518	804
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	315	603
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	636	508
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	211	408
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	170	320
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	218	291

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 861	265
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	116	193
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	133	182
Pháp - <i>France</i>	"	27	167
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	131	153
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	130	144
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	16	136
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	97	122
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	86	113
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	79	113
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	57	107
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	45	85
Síp - <i>Cyprus</i>	"	49	80
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	49	79
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	41	78
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	35	77
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	73	74
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	26	67
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	67	66
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	18	65
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	42	59
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	22	52
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	34	46
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	19	43
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	25	37
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	14	27
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	16	27
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	13	26
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	11	20
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	5	13
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	11	11
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	5	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	8 106	14 777
4 Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 780 420	3 336 618
Trung Quốc - <i>China</i>	"	46 122	106 348
Đức - <i>Germany</i>	"	275 658	493 982

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	237 004	449 492
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	136 223	245 437
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	115 466	211 421
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	104 444	202 960
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	86 747	165 387
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	59 811	118 550
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	64 050	112 963
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	59 025	111 108
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	52 093	89 522
Ấn-độ - <i>India</i>	"	45 790	79 437
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	43 035	77 347
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	38 912	74 084
Pháp - <i>France</i>	"	40 030	70 624
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	32 207	64 285
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"	33 613	56 629
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	29 404	56 367
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	17 226	33 172
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	17 443	31 760
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	16 156	31 715
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	14 754	31 170
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	8 644	21 832
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	12 178	21 809
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	13 139	20 352
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	9 773	16 479
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	6 971	13 618
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	7 387	13 610
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	7 522	12 708
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	7 161	12 521
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 505	12 034
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	5 039	10 796
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	5 185	9 456
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	1 921	8 956
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	5 552	8 953
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	4 149	8 829
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 381	8 476
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 277	7 810

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 720	7 534
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	2 163	7 408
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	3 875	6 852
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	3 789	6 452
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	3 355	6 052
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 788	5 268
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	1 297	4 967
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	2 777	4 885
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	2 654	4 745
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 359	4 567
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	2 298	4 114
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 461	4 002
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 823	3 441
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	1 419	3 415
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 194	3 224
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 699	3 164
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	2 175	3 116
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1 782	3 090
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	741	2 631
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 352	2 297
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	1 269	2 159
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	1 144	2 093
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	883	2 054
Na-uy - <i>Norway</i>	"	697	1 575
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	817	1 463
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	329	1 451
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	618	1 262
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	189	835
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	412	816
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	326	669
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	332	637
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	252	631
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	312	569
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	244	485
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	179	291
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	115	203

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Síp - Cyprus	Tấn - Tonne	194	167
Li-bi - Libyan Arab Jamahiriya	"	77	147
Hai-i-ti - Haiti	"	38	100
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	20	65
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	32	62
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	"	20	39
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	"	7	32
Hon-đu-rat - Honduras	"	19	29
Mông Cổ - Mongolia	"	8	28
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"	12	25
Hun-ga-ri - Hungary	"	8	22
Va-nu-a-tu - Vanuatu	"	3	15
Nước khác - Others	"	60 145	105 472
5 Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 070 700
Trung Quốc - China	"		352 267
Nhật Bản - Japan	"		210 767
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		85 707
Mỹ - United States	"		67 363
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		55 528
Căm-pu-chia - Cambodia	"		34 257
Xinh-ga-po - Singapore	"		33 984
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		32 194
My-an-ma - Myanmar	"		24 947
Thái Lan - Thailand	"		24 678
Phi-lip-pin - Philippines	"		24 066
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		8 462
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		7 277
Đức - Germany	"		6 516
Mê-hi-cô - Mexico	"		5 616
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		5 061
Hà Lan - Netherlands	"		4 094
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		3 996
Băng-la-đet - Bangladesh	"		3 932
I-ta-li-a - Italy	"		3 608
Ấn-độ - India	"		3 594
Đài Loan - Taiwan	"		3 339

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pê-ru - <i>Peru</i>	1000 USD		3 267
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		3 227
Tan-đa-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		3 205
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 567
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 479
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 281
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 913
Pháp - <i>France</i>	"		1 519
Áo - <i>Austria</i>	"		1 440
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 421
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 152
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 103
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		1 069
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		947
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		856
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		848
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		710
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		697
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		605
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		581
Na-uy - <i>Norway</i>	"		528
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		512
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		481
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		463
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		455
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		442
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		424
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		330
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		294
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		253
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		226
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		175
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		169
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		142
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		140
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		126

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Qua-ta - Qatar	1000 USD		115
Tuy-ni-di - Tunisia	"		101
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		98
Niu-Di-lân - New Zealand	"		73
Ru-ma-ni - Romania	"		73
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		67
Man-đi-vơ - Maldives	"		63
Phi-gi - Fiji	"		61
Côt-xta-ri-ca - Costa Rica	"		53
Ca-mơ-run - Cameroon	"		44
Gì-bu-ti - Djibouti	"		43
Joóc-đa-ni - Jordan	"		38
Ô-man - Oman	"		33
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		32
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		25
Thụy-điển - Sweden	"		24
Phần-lan - Finland	"		22
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		21
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	"		19
Nam-phi - South Africa	"		19
CH Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		17
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"		11
Nước khác - Others	"		31 348
6 Dầu mỡ, động thực vật - Vegetable oils and fats	1000 USD		166 285
Căm-pu-chia - Cambodia	"		56 324
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		20 712
Trung Quốc - China	"		19 414
Xinh-ga-po - Singapore	"		17 972
Mỹ - United States	"		15 071
Nhật Bản - Japan	"		8 692
Ca-na-đa - Canada	"		8 220
Phi-lip-pin - Philippines	"		4 375
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		3 435
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		3 290
Băng-la-đet - Bangladesh	"		1 604
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		1 084

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		1 000
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		986
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		610
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		535
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		491
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		487
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		346
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		275
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		191
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		168
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		109
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		99
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		82
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		75
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		62
Pháp - <i>France</i>	"		59
Đức - <i>Germany</i>	"		58
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		54
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		51
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		50
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		38
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		34
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		31
Na-uy - <i>Norway</i>	"		24
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		23
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		23
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		21
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		20
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		14
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		67
7 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 847 903	2 361 146
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 871 515	1 307 846
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	537 057	190 439
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	491 082	171 351
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	498 261	164 905

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	438 873	157 858
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	249 375	93 707
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	201 468	79 156
Mỹ - <i>United States</i>	"	222 585	77 932
Ấn-độ - <i>India</i>	"	135 797	48 306
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	77 382	23 799
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	41 736	15 871
Pháp - <i>France</i>	"	42 231	15 177
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	40 542	14 799
8 Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		12 998 123
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 482 613
Trung Quốc - <i>China</i>	"		902 718
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		825 359
Đức - <i>Germany</i>	"		764 339
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		674 794
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		618 275
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		594 992
Pháp - <i>France</i>	"		449 898
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		344 944
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		335 714
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		266 762
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		256 826
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		252 867
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		209 118
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		166 835
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		158 343
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		127 345
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		125 429
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		124 671
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		117 447
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		111 375
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		103 519
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		88 622
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		64 270
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		51 979

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pê-ru - <i>Peru</i>	1000 USD		50 914
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		47 942
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		46 570
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		46 473
Ấn-độ - <i>India</i>	"		46 038
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		45 262
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		43 322
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		41 430
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		40 893
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		36 870
Áo - <i>Austria</i>	"		34 237
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		31 932
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		30 008
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		27 968
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		22 864
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		20 911
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18 418
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		16 522
Na-uy - <i>Norway</i>	"		15 845
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		13 060
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		10 127
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		9 533
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		7 037
Man-ta - <i>Malta</i>	"		5 488
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		4 979
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		4 553
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 999
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		2 835
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		2 631
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		2 622
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 439
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 051
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		2 043
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 850
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 849
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 799

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1000 USD		1 730
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 688
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		1 639
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 434
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 363
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 357
Êt-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 291
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 233
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 120
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		878
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		781
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		604
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		562
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		552
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		474
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		460
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		398
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		341
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		332
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		270
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		244
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		239
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		220
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		211
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		207
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		182
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		178
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		157
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		150
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		132
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		125
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		119
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		111
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		106
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		95
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		87

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	1000 USD		83
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		82
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		79
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		72
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		66
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		65
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		57
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		50
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		25
Công-gô - <i>Congo</i>	"		25
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		25
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		23
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		18
Mali - <i>Mali</i>	"		18
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		15
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		13 973
9 Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 809 314	2 158 981
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 736 832	781 677
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	480 515	237 441
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	394 827	167 095
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	324 388	128 571
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	269 721	117 079
Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	190 961	91 150
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	98 578	49 121
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	85 963	43 090
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	92 838	39 494
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	77 223	27 966
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	41 606	22 599
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	38 867	20 205
Mỹ - <i>United States</i>	"	33 868	18 406
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	32 298	15 618
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	39 647	15 184
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	31 521	14 933
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	36 838	14 771
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	29 250	12 756

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-gi - <i>Fiji</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 090	12 445
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	18 373	9 708
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	24 530	9 514
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	23 692	9 365
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	18 470	8 972
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"	15 416	8 340
Tan-đa-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	14 863	7 115
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	13 323	6 559
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	9 972	6 419
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	10 999	6 342
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	11 147	5 811
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"	10 169	5 495
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	7 417	4 533
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	8 186	3 234
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	6 437	2 995
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	5 726	2 901
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	5 056	2 686
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	5 979	2 660
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"	7 619	2 581
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	4 674	2 247
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	4 399	2 213
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	4 589	2 137
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	5 252	2 122
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	4 781	1 941
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	3 600	1 929
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	3 132	1 510
Na-uy - <i>Norway</i>	"	2 324	1 483
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 229	1 430
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 027	1 182
Đức - <i>Germany</i>	"	1 875	1 162
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	1 900	1 146
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	1 777	1 038
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 814	976
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 466	835
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	1 474	794
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 676	773

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 733	762
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	1 290	722
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	1 603	681
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	1 340	666
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	1 700	654
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	950	624
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 471	619
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	1 523	537
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 070	483
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	875	421
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	954	412
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	799	388
Công-gô - <i>Congo</i>	"	542	338
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	648	322
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	647	291
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	559	286
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	460	274
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	491	234
Pháp - <i>France</i>	"	317	220
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	389	214
Ô-man - <i>Oman</i>	"	376	213
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	425	211
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	347	211
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	360	194
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	419	186
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	261	163
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	322	145
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	333	143
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	251	126
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	229	119
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	111	114
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	131	94
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	250	93
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	169	81
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	86	63
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	121	60

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92	58
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	125	56
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	100	53
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	93	52
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	100	47
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	72	46
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	65	37
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"	46	35
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	45	28
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	42	25
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	34	23
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	24	14
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	25	14
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"	18	13
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	26	12
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	22	12
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	23	11
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	25	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	450 589	187 315
10 Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 839 415
Trung Quốc - <i>China</i>	"		783 266
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		438 852
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		359 139
Ấn-độ - <i>India</i>	"		45 646
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		29 484
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		27 562
Mỹ - <i>United States</i>	"		23 428
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 699
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		20 094
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		11 810
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 986
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		7 915
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		7 587
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 822
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 671
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 765

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1000 USD		3 783
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 924
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 732
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 658
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 510
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		2 492
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 243
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 893
Đức - <i>Germany</i>	"		1 759
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 188
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 121
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		968
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		934
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		816
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		646
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		587
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		534
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		513
Na-uy - <i>Norway</i>	"		471
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		462
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		382
Pháp - <i>France</i>	"		378
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		323
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		236
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		223
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		204
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		201
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		165
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		162
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		146
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		134
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		98
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		95
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		92
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		91
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		69

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1000 USD		53
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		45
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		42
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		38
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		33
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		31
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		30
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		25
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		25
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		25
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		24
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		18
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		16
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		16
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		16
Ô-man - <i>Oman</i>	"		13
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		12
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		980
11 Hàng dệt may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		23 824 879
Mỹ - <i>United States</i>	"		11 410 165
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 864 612
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		2 206 593
Đức - <i>Germany</i>	"		723 510
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		712 711
Trung Quốc - <i>China</i>	"		667 671
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		534 971
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		511 239
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		439 896
Pháp - <i>France</i>	"		433 524
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		228 321
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		204 595
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		196 698
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		189 127
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		162 240

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1000 USD		109 627
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		91 940
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		87 370
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		75 253
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		73 316
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		62 584
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		62 236
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		54 261
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		43 897
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		40 896
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		40 489
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		36 643
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		28 279
Áo - <i>Austria</i>	"		26 573
Na-uy - <i>Norway</i>	"		25 668
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		23 624
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		23 467
Ấn-độ - <i>India</i>	"		22 795
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		21 373
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		19 405
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		17 944
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		17 311
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		15 373
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		14 858
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14 362
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 015
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		10 050
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		9 654
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		9 374
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		9 090
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		8 949
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		8 830
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		8 487
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		7 852
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		7 590
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		6 673

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	1000 USD		6 655
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		6 521
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		5 278
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 222
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		5 190
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		5 134
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		4 966
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		4 783
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		4 732
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		4 387
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		3 843
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		3 794
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		3 046
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		2 936
Mali - <i>Mali</i>	"		2 816
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		2 591
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		2 489
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 399
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		2 371
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2 055
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 964
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 914
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		1 726
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		1 525
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 488
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		1 406
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		1 312
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 306
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 198
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 049
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		961
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		914
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		882
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		778
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		760
Man-ta - <i>Malta</i>	"		719

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li-băng - <i>Lebanon</i>	1000 USD		577
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		538
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		518
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		504
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>	"		387
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		377
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		345
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		326
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		319
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		306
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		294
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		249
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		243
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		216
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		208
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		195
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		177
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		173
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		171
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		162
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		161
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		148
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		147
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		146
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		132
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		131
Ô-man - <i>Oman</i>	"		108
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		103
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		88
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		69
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		65
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		58
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		58
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		52
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		44
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		40

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	1000 USD		29
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		27
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		22
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		21
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	"		18
Síp - <i>Cyprus</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 081 824
12 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		431 347
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		69 612
Mỹ - <i>United States</i>	"		53 830
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		50 540
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		30 227
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		22 258
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		21 360
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		16 173
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		14 032
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11 589
Đức - <i>Germany</i>	"		11 459
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		11 281
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 617
Pháp - <i>France</i>	"		10 062
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 973
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		6 609
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 089
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		6 049
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		5 427
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		5 200
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 035
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 527
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 877
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 833
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		2 708
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 662
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 602
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 405
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 794

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - <i>Poland</i>	1000 USD		1 486
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 283
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 199
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 186
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 179
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 135
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 092
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		960
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		777
Na-uy - <i>Norway</i>	"		692
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		651
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		623
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		613
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		543
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		463
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		455
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		344
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		334
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		319
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		315
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		288
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		278
Ô-man - <i>Oman</i>	"		274
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		247
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		245
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		243
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		229
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		224
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		218
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		149
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		148
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		141
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		132
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		127
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		113
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		100

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	1000 USD		97
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		92
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		87
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		86
Áo - <i>Austria</i>	"		84
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		67
Man-ta - <i>Malta</i>	"		65
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		64
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		63
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		56
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		54
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		47
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		38
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		38
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		33
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		30
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		29
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		24
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		22
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		21
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		20
Síp - <i>Cyprus</i>	"		19
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		19
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		17
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		16
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		15
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		12
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		12
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		11
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		11
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		10
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		12 435
13 Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		210 935
Mỹ - <i>United States</i>	"		48 231

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		32 000
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		16 064
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 428
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 720
Pháp - <i>France</i>	"		8 193
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		7 912
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		7 113
Trung Quốc - <i>China</i>	"		7 072
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6 865
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 709
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		5 331
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 077
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		4 721
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		4 066
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 781
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 474
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 850
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 728
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 596
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 595
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 569
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 492
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 124
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		984
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		920
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		805
Na-uy - <i>Norway</i>	"		769
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		764
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		748
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		747
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		739
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		657
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		599
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		543
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		499
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		472

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần-lan - <i>Finland</i>	1000 USD		445
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		333
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		301
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		287
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		232
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		210
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		209
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		178
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		176
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		174
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		167
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		143
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		130
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		126
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		125
Căm-pu chia - <i>Cambodia</i>	"		121
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		115
Áo - <i>Austria</i>	"		113
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		111
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		98
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		79
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		75
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		74
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		58
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		57
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		56
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		54
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		44
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		42
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		40
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		34
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		29
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		26
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		25
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		25
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		22

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-ta - Malta	1000 USD		22
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		17
Man-đi-vơ - Maldives	"		17
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		16
Phi-gi - Fiji	"		14
Ma-rốc - Morocco	"		12
Nước khác - Others	"		348
14 Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 460 934
Trung Quốc - China	"		1 738 194
Mỹ - United States	"		85 171
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		82 651
Nhật Bản - Japan	"		75 136
Hà Lan - Netherlands	"		55 897
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		48 087
Đài Loan - Taiwan	"		45 890
Thái Lan - Thailand	"		40 079
Xinh-ga-po - Singapore	"		28 560
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		25 928
Liên bang Nga - Russian Federation	"		23 530
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		22 766
Ca-na-đa - Canada	"		16 650
Pháp - France	"		13 950
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		13 363
Đức - Germany	"		11 532
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		9 063
Anh - United Kingdom	"		8 841
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		8 601
Bỉ - Belgium	"		8 143
Tây Ban Nha - Spain	"		7 256
Phi-lip-pin - Philippines	"		6 631
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		6 156
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		5 948
Thụy Sĩ - Switzerland	"		5 753
Ấn-độ - India	"		5 349
I-ta-li-a - Italy	"		5 027
Ai-cập - Egypt	"		3 364

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000 USD		3 332
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 521
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 432
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 396
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 099
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 861
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 824
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 629
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 427
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 356
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 271
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		1 211
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1 207
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 136
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 108
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 103
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 097
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		1 079
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 063
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 047
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 018
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		957
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		879
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		718
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		678
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		673
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		624
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		569
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		543
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		516
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		510
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		500
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		492
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		467
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		462
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		418

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000 USD		399
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		386
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		378
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		369
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		357
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		356
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		322
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		312
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		294
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		279
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		270
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		249
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		244
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		242
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		228
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		210
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		181
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		173
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		171
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		167
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		159
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		153
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		148
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		134
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		130
Công-gô - <i>Congo</i>	"		121
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		114
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		102
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		101
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		99
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		97
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		96
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		90
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		83
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		82
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		80

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-na - <i>Ghana</i>	1000 USD		78
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		77
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		74
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		63
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		61
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		60
Mali - <i>Mali</i>	"		58
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		57
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		55
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		48
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		47
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		46
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		45
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		40
Áo - <i>Austria</i>	"		34
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		28
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		27
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		25
Man-ta - <i>Malta</i>	"		25
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		24
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		24
Síp - <i>Cyprus</i>	"		21
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		21
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		15
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		12
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 743
15 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		35 106
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		26 822
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 757
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		782
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		173
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		122
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		93
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		62
Trung Quốc - <i>China</i>	"		58

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		52
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		52
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		29
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		20
Mỹ - <i>United States</i>	"		18
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		53
16 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	178 134	1 429 211
Mỹ - <i>United States</i>	"	39 627	342 190
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	12 631	92 658
Ấn-độ - <i>India</i>	"	11 113	84 242
Đức - <i>Germany</i>	"	7 159	65 947
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	7 616	58 560
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	7 540	57 765
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	5 751	52 326
Trung Quốc - <i>China</i>	"	9 536	50 786
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	5 978	42 624
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	4 715	38 265
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	4 243	35 036
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 396	32 349
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3 477	32 129
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	3 138	30 615
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	3 789	30 121
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 648	28 303
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	3 632	27 848
Pháp - <i>France</i>	"	2 509	22 507
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	2 502	21 562
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	2 241	20 832
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 786	15 807
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 299	15 024
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 769	14 106
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 693	12 577
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 487	12 272
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 556	11 102
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 341	10 710
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 498	10 166

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 206	9 899
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 168	9 543
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	993	9 287
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 065	9 033
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	1 111	8 150
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	855	6 758
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	713	5 739
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	753	5 191
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	640	4 932
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	550	4 131
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	416	4 015
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	567	3 946
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	454	3 497
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	404	3 372
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	429	3 015
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	442	2 978
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	308	2 932
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	389	2 887
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	243	2 590
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	297	2 561
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	388	2 304
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	258	2 271
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	298	2 266
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	248	2 129
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	232	2 057
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	207	1 786
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	242	1 663
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	233	1 651
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	205	1 590
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	190	1 455
Ô-man - <i>Oman</i>	"	189	1 437
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	158	1 198
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	128	1 130
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	129	975
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	114	894
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	111	864

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	Tấn - Tonne	81	858
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	131	817
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	70	771
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	90	762
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	94	695
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	86	672
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	103	648
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	81	630
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	110	595
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	74	569
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	45	485
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	68	482
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	41	479
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	58	471
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	50	460
Na-uy - <i>Norway</i>	"	50	456
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	43	407
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	51	401
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	33	349
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	64	303
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	63	292
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	30	290
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	25	201
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	23	173
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	20	164
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	22	126
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	10	105
Mali - <i>Mali</i>	"	15	104
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	14	94
Man-ta - <i>Malta</i>	"	9	83
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	12	80
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	16	74
Síp - <i>Cyprus</i>	"	11	44
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	3	18
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 440	17 500

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
17 Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	347 000	2 841 454
Mỹ - <i>United States</i>	"	117 281	969 713
Trung Quốc - <i>China</i>	"	51 789	422 480
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	46 408	382 572
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	14 691	120 881
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	14 902	118 827
Đức - <i>Germany</i>	"	12 407	103 405
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	10 440	90 066
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	7 537	61 360
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	4 675	40 318
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 248	35 387
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 210	34 602
Ấn-độ - <i>India</i>	"	4 030	28 603
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 698	26 933
Pháp - <i>France</i>	"	3 091	26 702
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3 186	26 275
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	2 988	25 186
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 610	21 303
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 143	20 749
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 276	20 485
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 279	19 822
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 020	17 748
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	1 518	12 685
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 570	12 374
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 352	12 118
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1 270	10 747
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 189	10 001
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 205	9 930
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 125	9 435
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 100	9 390
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 092	9 244
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 243	8 538
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 000	8 217
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 154	8 149
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 305	7 793
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	851	7 551

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy-lạp - <i>Greece</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	821	7 032
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 005	6 833
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	800	6 727
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	586	4 308
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	474	4 168
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	470	3 398
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	370	3 172
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	367	3 100
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	347	2 825
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	308	2 575
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	377	2 543
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	289	2 298
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	241	2 189
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	199	1 702
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	149	1 466
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	175	1 463
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	159	1 310
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	159	1 239
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	112	1 046
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	138	1 026
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	115	986
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	111	940
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	95	869
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	108	771
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	78	738
Síp - <i>Cyprus</i>	"	80	664
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	78	640
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	64	570
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	64	569
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	77	555
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	54	444
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	46	404
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	45	402
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	48	397
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	60	381
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	47	365

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	273
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	15	136
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	16	125
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	13	115
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	10	85
Man-ta - <i>Malta</i>	"	7	61
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2	29
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 309	20 928
18 LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		18 956 938
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 857 121
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 903 515
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 767 600
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 540 303
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 227 569
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		818 481
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		672 833
Đức - <i>Germany</i>	"		417 589
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		414 609
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		408 524
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		348 549
Ấn-độ - <i>India</i>	"		311 066
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		306 832
Áo - <i>Austria</i>	"		269 082
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		268 538
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		251 521
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		246 139
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		230 639
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		217 177
Pháp - <i>France</i>	"		211 264
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		204 323
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		152 827
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		151 804
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		144 143
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		105 671

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1000 USD		101 183
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		95 172
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		93 832
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		74 006
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		58 911
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		57 231
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		55 357
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		46 593
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		45 088
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		40 550
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		30 085
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		23 092
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		21 439
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		21 238
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		18 921
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		18 853
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		17 532
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		16 073
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		14 615
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		12 829
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		12 132
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		11 743
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		11 484
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		10 309
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		9 815
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		9 451
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		9 394
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		6 691
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		6 057
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		5 927
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		4 269
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		4 115
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 922
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		3 716
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		3 676
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		3 343

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000 USD		3 224
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		2 060
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 901
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 826
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 589
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 436
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 224
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 158
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 152
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 132
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		1 061
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 057
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		935
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		925
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		920
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		904
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		884
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		838
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		801
Síp - <i>Cyprus</i>	"		716
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		689
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		513
Pa-ra-quay - <i>Paraguay</i>	"		481
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		474
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		472
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		367
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		324
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		285
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		238
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		233
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		220
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		215
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		198
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		191
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		183
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		176

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1000 USD		168
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		160
Na-uy - <i>Norway</i>	"		143
Ô-man - <i>Oman</i>	"		128
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		121
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		117
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		99
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		69
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		68
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		64
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		51
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		40
Man-ta - <i>Malta</i>	"		39
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		39
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		33
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		31
Mali - <i>Mali</i>	"		16
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		14
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		498 163
19 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		39 263
Trung Quốc - <i>China</i>	"		29 126
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 459
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 997
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 989
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		581
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		514
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		475
Mỹ - <i>United States</i>	"		261
Pháp - <i>France</i>	"		257
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		216
Đức - <i>Germany</i>	"		201
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		145
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		141
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		126
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		123

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1000 USD		118
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		95
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		93
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		30
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		25
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		24
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		22
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		17
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		14
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		13
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		189
20 Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		76 093
Ấn-độ - <i>India</i>	"		39 066
Mỹ - <i>United States</i>	"		10 459
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 292
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		5 071
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 410
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 381
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 387
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 301
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 214
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 023
Đức - <i>Germany</i>	"		834
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		709
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		476
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		342
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		294
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		293
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		212
Trung Quốc - <i>China</i>	"		187
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		164
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		162
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		143
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		116
Ô-man - <i>Oman</i>	"		112

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		111
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		111
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		107
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		95
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		95
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		94
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		88
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		65
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		59
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		56
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		50
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		49
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		44
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		40
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		39
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		38
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		31
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		29
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		29
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		28
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		25
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		20
Pháp - <i>France</i>	"		17
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		104
21 Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 211 552
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		514 903
Mỹ - <i>United States</i>	"		335 549
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		128 467
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		122 933
Đức - <i>Germany</i>	"		113 491
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		96 657
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		91 028
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		84 802
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		59 551
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		45 599

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Trung Quốc - <i>China</i>	1000 USD		43 031
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		42 569
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		38 551
Pháp - <i>France</i>	"		36 819
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		33 369
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		29 662
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		27 045
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		26 161
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		24 137
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		23 925
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		23 263
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		22 339
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 058
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		20 925
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		15 175
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		10 687
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		10 634
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		10 287
Ấn-độ - <i>India</i>	"		9 709
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		9 207
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		8 356
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 735
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		6 362
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 958
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		4 642
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		4 597
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		4 185
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 093
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 939
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		3 742
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 570
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 446
Áo - <i>Austria</i>	"		3 321
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 942
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 909
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 638

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000 USD		2 236
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		2 234
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 130
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 978
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 959
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 954
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 948
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		1 930
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 818
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 810
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		1 716
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 575
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 467
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 429
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 412
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 281
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		1 250
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 239
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 131
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 075
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 060
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		970
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		920
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		909
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		826
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		810
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		736
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		732
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		673
Man-ta - <i>Malta</i>	"		664
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		625
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		550
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		521
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		455
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		450
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		430

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	1000 USD		430
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		415
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		401
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		399
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		378
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		371
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		369
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		331
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		299
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		294
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		279
Ô-mạn - <i>Oman</i>	"		230
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		201
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		178
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		178
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		175
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		171
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		170
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		170
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		157
Mali - <i>Mali</i>	"		147
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		145
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		140
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		134
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		131
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		127
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		125
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		122
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		111
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		104
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		97
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		92
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		72
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		60
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		60
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		49

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tô-gô - <i>Togo</i>	1000 USD		47
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		44
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		42
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		38
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		19
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		16 164
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		533 231
Trung Quốc - <i>China</i>	"		75 855
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		45 232
Mỹ - <i>United States</i>	"		41 073
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		38 869
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		38 107
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		19 450
Pháp - <i>France</i>	"		19 084
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		18 616
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		16 813
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		16 473
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		16 374
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		15 312
Đức - <i>Germany</i>	"		14 514
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		13 421
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		12 898
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12 009
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		10 172
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 693
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		9 216
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		8 295
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		7 697
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		7 525
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		7 072
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		5 064
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 271
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 191

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		2 123
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 104
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 083
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		1 922
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 826
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 687
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 621
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1 442
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 435
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 108
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		962
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		883
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		844
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		801
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		727
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		726
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		631
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		619
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		611
Na-uy - <i>Norway</i>	"		598
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		577
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		541
Ấn-độ - <i>India</i>	"		484
Ô-man - <i>Oman</i>	"		443
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		428
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		421
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		420
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		384
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		359
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		341
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		310
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		303
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		292
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		275
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		251
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		249

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1000 USD		240
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		239
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		222
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		215
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		213
Công-gô - <i>Congo</i>	"		213
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		186
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		184
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		183
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		181
Tan-đa-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		179
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		147
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		137
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		130
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		119
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		115
Síp - <i>Cyprus</i>	"		113
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		110
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		92
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		84
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		80
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		80
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		76
Mali - <i>Mali</i>	"		74
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		72
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		64
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		53
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		53
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		50
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		44
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		44
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		33
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		31
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		29
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		28
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		27

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000 USD		26
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		22
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		21
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		20
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		18
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		17
Man-ta - <i>Malta</i>	"		10
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		14 822
23 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		5 125 112
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 777 141
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		535 450
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		305 634
Trung Quốc - <i>China</i>	"		221 250
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		211 318
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		166 724
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		133 661
Đức - <i>Germany</i>	"		107 702
Pháp - <i>France</i>	"		100 153
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		65 931
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		40 910
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		28 477
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		23 188
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		23 120
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		22 626
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		22 242
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		21 125
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		17 529
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16 035
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		15 909
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		14 828
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 887
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		13 111
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		9 509
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		9 292
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 396

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	1000 USD		7 863
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 272
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		6 805
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 799
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		5 445
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 203
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		4 629
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		4 225
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 061
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 006
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		3 751
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		3 482
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 863
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 818
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 708
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 542
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 474
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 235
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 144
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 985
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 905
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 827
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 752
Áo - <i>Austria</i>	"		1 651
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 594
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 592
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 461
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 453
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 451
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		1 399
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		1 373
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 339
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 201
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1 078
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		912
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		901

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	1000 USD		845
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		817
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		815
Ô-man - <i>Oman</i>	"		767
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		740
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		725
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		725
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		712
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		638
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		627
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		615
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		560
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		538
Síp - <i>Cyprus</i>	"		474
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		469
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		434
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		417
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		387
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		381
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		374
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		368
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		325
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		305
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		296
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		292
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		268
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		218
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		204
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		200
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		178
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		174
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		162
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		159
Man-ta - <i>Malta</i>	"		156
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		143
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		140

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1000 USD		129
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		126
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		125
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		97
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		80
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		73
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		72
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		71
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		62
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		51
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		50
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		33
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		33
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		28
Mali - <i>Mali</i>	"		26
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		24
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		24
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		22
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		20
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		19
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		17
Công-gô - <i>Congo</i>	"		17
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		77 898
24 Sản & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 001 560
Trung Quốc - <i>China</i>	"		869 397
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		27 661
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		25 813
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 664
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		14 790
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		14 385
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		13 275
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 886
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 001
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 986
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 970

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000 USD		1 724
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 348
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		978
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		665
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		523
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		458
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		450
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		395
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		366
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		302
Đức - <i>Germany</i>	"		249
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		223
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		155
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		154
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		152
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		146
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		126
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		104
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		87
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		85
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		84
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		74
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		68
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		68
Pháp - <i>France</i>	"		68
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		64
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		59
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		55
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		54
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		37
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		30
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		25
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		19
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		19
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		19
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		17

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - Mexico	1000 USD		16
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		14
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"		13
Thụy Sĩ - Switzerland	"		13
Nước khác - Others	"		230
25 Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	1000 USD		69 564
Trung Quốc - China	"		16 624
Phi-lip-pin - Philippines	"		7 125
Căm-pu-chia - Cambodia	"		2 526
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		1 722
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		1 429
Ăn-gô-la - Angola	"		1 266
Xinh-ga-po - Singapore	"		717
Đài Loan - Taiwan	"		651
Ca-na-đa - Canada	"		290
My-an-ma - Myanmar	"		247
Thái Lan - Thailand	"		238
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		206
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	"		198
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		168
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		135
Mỹ - United States	"		134
Xu-đăng - Sudan	"		100
Hon-đu-rat - Honduras	"		80
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		40
Hà Lan - Netherlands	"		37
An-đô-ra - Andorra	"		24
Nhật Bản - Japan	"		18
Liên bang Nga - Russian Federation	"		14
Nước khác - Others	"		35 574
26 Than đá - Coal	Tấn - Tonne	1 243 394	138 733
Nhật Bản - Japan	"	641 662	63 123
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	102 934	16 576
Đài Loan - Taiwan	"	57 010	11 201
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	81 951	10 112
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	67 161	7 663

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 189	7 181
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	106 568	7 045
Ấn-độ - <i>India</i>	"	41 723	5 046
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	25 750	4 251
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"	16 500	2 178
Trung Quốc - <i>China</i>	"	15 002	1 728
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	13 770	1 180
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"	7 700	1 055
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	5 338	369
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	136	25
27 Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		31 687
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		14 664
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 124
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 864
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		782
Ấn-độ - <i>India</i>	"		694
Trung Quốc - <i>China</i>	"		511
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		502
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		244
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		185
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		82
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		27
Nước khác - <i>Others</i>	"		6
28 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		118 630
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		81 649
Trung Quốc - <i>China</i>	"		15 606
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 434
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 124
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 423
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 183
Pháp - <i>France</i>	"		881
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		580
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		539
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		476
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		436
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		316

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		298
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		290
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		277
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		226
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		141
Ấn-độ - <i>India</i>	"		141
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		138
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		132
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		46
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		41
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		37
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		32
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		31
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		29
Mỹ - <i>United States</i>	"		26
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		22
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		21
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		16
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		28
29 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		18 105
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 055
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 718
Đức - <i>Germany</i>	"		2 348
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 045
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 012
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		486
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		439
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		347
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		306
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		277
Trung Quốc - <i>China</i>	"		268
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		267
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		262
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		179
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		125

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000 USD		125
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		106
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		95
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		91
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		83
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		64
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		52
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		44
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		39
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		37
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		36
Ấn-độ - <i>India</i>	"		35
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		32
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		31
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		26
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		22
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		37
31 Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		8 265
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		6 494
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		824
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		606
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		172
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		84
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		26
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		42
32 Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000 USD		1 995 848
Mỹ - <i>United States</i>	"		340 104
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		286 049
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		131 842
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		86 048
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		84 772
Đức - <i>Germany</i>	"		82 733
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		78 332
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		69 761

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		63 800
Ấn-độ - <i>India</i>	"		51 643
Trung Quốc - <i>China</i>	"		49 538
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		48 378
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		46 943
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		40 415
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		40 389
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		39 436
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		33 718
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		32 832
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		28 029
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		27 939
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		24 212
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 704
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		22 059
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		17 121
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		15 512
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		15 213
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		14 009
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		13 718
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		12 678
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		12 651
Na-uy - <i>Norway</i>	"		12 447
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		10 708
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		9 979
Pháp - <i>France</i>	"		9 437
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		8 959
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		8 613
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		8 405
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 171
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 811
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		6 481
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 219
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		4 854
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 786
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		3 380

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pê-ru - <i>Peru</i>	1000 USD		3 333
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		2 891
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 789
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 611
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		2 242
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 096
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 992
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		1 825
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 784
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 768
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 724
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 674
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 465
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 147
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 115
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 111
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 093
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 082
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		720
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		708
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		691
Ô-man - <i>Oman</i>	"		656
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		641
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		634
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		513
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		481
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		470
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		460
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		419
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		398
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		377
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		337
Áo - <i>Austria</i>	"		329
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		313
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		311
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		303

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Síp - <i>Cyprus</i>	1000 USD		298
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		254
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		243
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		223
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		217
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		205
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		189
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		176
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		170
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		169
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		168
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		117
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		99
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		89
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		79
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		67
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		61
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		49
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		31
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		27
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		24
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		18
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		15
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		14
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		14
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 487
33 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		868 025
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		329 138
Mỹ - <i>United States</i>	"		308 330
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		54 508
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		42 081
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		34 254
Pháp - <i>France</i>	"		26 695
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		17 015

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		15 535
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		12 025
Đức - <i>Germany</i>	"		4 835
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 907
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 188
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 794
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 347
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 890
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 531
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		798
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		776
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		763
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		734
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		719
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		659
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		627
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		622
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		491
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		323
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		279
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		166
Na-uy - <i>Norway</i>	"		131
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		127
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		116
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		90
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		72
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		51
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		43
Síp - <i>Cyprus</i>	"		41
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		40
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		33
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		31
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		27
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		20
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		16
Ấn-độ - <i>India</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		143

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
34 Đồ chơi trẻ em – Children Toys	1000 USD		600 325
Mỹ - <i>United States</i>	"		228 218
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		139 580
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		34 832
Đức - <i>Germany</i>	"		33 477
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		17 739
Trung Quốc - <i>China</i>	"		16 233
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		15 375
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		12 722
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		12 344
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		10 104
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		9 106
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 593
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		6 223
Pháp - <i>France</i>	"		5 628
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 541
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 531
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 400
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 907
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 828
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 537
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 284
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 838
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 834
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 786
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 782
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 632
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 352
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 185
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 090
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 017
Áo - <i>Austria</i>	"		915
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		912
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		865
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		735
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		703

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000 USD		550
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		465
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		369
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		331
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		301
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		290
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		258
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		253
Ấn-độ - <i>India</i>	"		225
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		224
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		202
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		198
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		128
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		118
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		93
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		85
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		75
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		75
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		75
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		73
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		69
Na-uy - <i>Norway</i>	"		64
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		55
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		54
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		49
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		49
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		47
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		40
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		36
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		33
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		31
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		30
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		27
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		17
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		13
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		463

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35 Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		7 036 021
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 434 139
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 096 316
Trung Quốc - <i>China</i>	"		681 427
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		607 520
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		241 747
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		204 991
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		203 710
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		185 828
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		183 087
Đức - <i>Germany</i>	"		175 926
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		150 996
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		135 525
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		123 737
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		104 262
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		98 666
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		95 506
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		95 473
Pháp - <i>France</i>	"		94 143
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		85 315
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		80 838
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		72 926
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		68 016
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		61 307
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		57 778
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		50 516
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		48 289
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		45 794
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		45 342
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		38 694
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		36 256
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		23 359
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		21 085
Ấn-độ - <i>India</i>	"		20 333
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		17 871
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16 832

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		15 175
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		14 090
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		14 011
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		12 243
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		12 242
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		10 864
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		9 995
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		9 521
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		8 887
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		8 887
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		8 792
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		8 720
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		8 248
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		7 893
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		7 554
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		7 050
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		6 813
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		6 523
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		6 482
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		6 026
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		5 612
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 506
Síp - <i>Cyprus</i>	"		5 011
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 835
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		4 477
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 434
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		4 418
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		4 064
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		3 781
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 489
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		3 377
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 313
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		3 172
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 861
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2 551
Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		2 536

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		2 326
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		2 264
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 225
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		2 151
Áo - <i>Austria</i>	"		1 953
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 502
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		1 448
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 393
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 355
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 248
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 172
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 169
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 165
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 138
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1 101
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1 065
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		967
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		964
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		908
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		884
Mali - <i>Mali</i>	"		835
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		828
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		817
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		814
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		811
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		662
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		505
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		495
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		489
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		457
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		436
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		432
Man-ta - <i>Malta</i>	"		427
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		406
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		394
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		381

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000 USD		354
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		353
Công-gô - <i>Congo</i>	"		271
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		266
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		229
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		193
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		152
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		55
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		46
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		38
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		36
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		28
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		25
Vùng chưa phân rõ ở nơi nào <i>Areas not elsewhere specified</i>	"		39 381
35a Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		2 742 255
Mỹ - <i>United States</i>	"		572 442
Trung Quốc - <i>China</i>	"		310 457
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		243 228
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		138 502
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		99 137
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		94 955
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		70 480
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		67 997
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		61 376
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		60 007
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		57 648
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		56 466
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		56 424
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		54 541
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		53 247
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		52 632
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		51 787
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		51 136
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		44 662
Đức - <i>Germany</i>	"		42 470

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		39 382
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		36 588
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		33 848
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		30 415
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		27 670
Pháp - <i>France</i>	"		26 264
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		22 991
Ấn-độ - <i>India</i>	"		18 233
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		17 711
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		16 919
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		11 918
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		10 736
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		10 167
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		9 358
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		7 884
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		7 506
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		7 498
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		7 053
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		6 762
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		6 239
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		6 036
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		5 914
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		5 889
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		5 509
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 757
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 727
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		4 523
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		4 509
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 095
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		3 909
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		3 794
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 425
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		3 415
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 411
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		3 348
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 005

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	1000 USD		2 841
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 700
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		2 493
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2 225
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 225
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 218
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 965
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		1 882
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 826
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 762
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 734
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 550
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 528
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 433
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 392
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		1 388
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 172
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 165
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 134
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		960
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		848
Mali - <i>Mali</i>	"		835
En-xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	"		814
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		809
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		774
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		625
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		600
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		588
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		547
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		489
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		462
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		457
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		445
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		426
Na-uy - <i>Norway</i>	"		401
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		394

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	1000 USD		390
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		381
Man-ta - <i>Malta</i>	"		355
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		355
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		336
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		275
Công-gô - <i>Congo</i>	"		271
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		262
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		209
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		183
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		152
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		112
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		94
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		88
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		44
Áo - <i>Austria</i>	"		40
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		36
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		36
U-zơ-bê-kh-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		28
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		23
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		20
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		28 439
35b Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000 USD		1 918 834
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		383 396
Trung Quốc - <i>China</i>	"		328 770
Mỹ - <i>United States</i>	"		303 456
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		192 176
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		77 220
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		66 345
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		62 884
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		62 427
Đức - <i>Germany</i>	"		54 503
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		48 358
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		46 997
Pháp - <i>France</i>	"		31 250

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		28 473
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		26 766
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		25 133
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		18 758
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		17 894
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		14 773
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		11 039
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		10 851
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		10 684
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		8 611
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		8 563
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		6 973
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		6 602
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 537
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 847
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		5 768
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		5 452
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		5 209
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 742
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3 116
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 598
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		2 451
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 080
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 932
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 767
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 466
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 458
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 316
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 300
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 108
Na-uy - <i>Norway</i>	"		811
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		734
Ô-man - <i>Oman</i>	"		602
Áo - <i>Austria</i>	"		554
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		509
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		434

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1000 USD		403
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		345
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		330
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		321
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		252
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		220
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		218
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		214
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		194
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		147
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		132
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		94
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		78
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		71
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		68
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		61
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		37
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		30
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		27
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		20
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 867
35c Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		21 428
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 448
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 805
Đức - <i>Germany</i>	"		2 795
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 506
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 158
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 149
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 085
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 076
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		910
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		658
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		619
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		421
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		351

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		351
Mỹ - <i>United States</i>	"		275
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		212
Pháp - <i>France</i>	"		204
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		141
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		76
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		56
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		38
Síp - <i>Cyprus</i>	"		17
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		16
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		31
36 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000USD		34 493 714
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 353 623
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 831 765
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		2 747 808
Áo - <i>Austria</i>	"		2 152 409
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 887 667
Đức - <i>Germany</i>	"		1 743 700
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 583 135
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 383 199
Pháp - <i>France</i>	"		1 072 594
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 059 422
Trung Quốc - <i>China</i>	"		852 430
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		784 022
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		719 218
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		716 516
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		716 059
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		694 378
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		634 686
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		626 265
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		574 651
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		547 411
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		505 413

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000 USD		465 284
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		444 538
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		430 207
Ấn-độ - <i>India</i>	"		379 633
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		318 238
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		302 643
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		278 023
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		259 840
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		214 336
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		150 747
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		149 774
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		147 990
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		122 305
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		119 320
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		109 618
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		108 801
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		101 722
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		100 781
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		99 902
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		86 479
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		77 960
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		76 869
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		71 194
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		65 903
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		42 805
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		42 137
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		37 751
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		36 862
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		28 566
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		28 335
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		21 535
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		18 685
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18 235
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		16 136
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		15 796
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		15 020

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần-lan - <i>Finland</i>	1000 USD		14 521
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		14 254
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		13 856
Síp - <i>Cyprus</i>	"		13 817
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		13 335
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		13 057
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		12 932
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		12 572
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		12 206
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		11 838
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		11 811
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		10 698
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		8 820
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		8 790
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		8 074
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		7 939
Ô-man - <i>Oman</i>	"		5 595
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 177
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		5 162
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		4 952
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		4 667
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		4 227
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		4 119
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		4 107
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		3 460
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 223
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3 165
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 818
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		2 069
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		1 517
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 376
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 296
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 261
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		808
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		776
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		620

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2016** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-nanh - <i>Benin</i>	1000 USD		571
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		545
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		463
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		259
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		82
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		58
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		55
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		38
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		52 376

14 **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016**

Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi - Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	Chiếc - Unit	50 598	719 397
Nhật Bản - Japan	"	6 113	222 502
Đức - Germany	"	3 137	98 771
Thái Lan - Thailand	"	7 229	89 152
Ấn-độ - India	"	20 160	83 679
Mỹ - United States	"	1 532	54 226
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	8 649	51 562
Anh - United Kingdom	"	773	43 642
Hun-ga-ri - Hungary	"	1 194	16 244
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	355	13 621
Tây Ban Nha - Spain	"	316	10 515
Ca-na-đa - Canada	"	211	9 155
I-ta-li-a - Italy	"	77	8 959
I-xra-en - Israel	"	3	5 790
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	356	4 278
Thụy-điển - Sweden	"	62	2 419
Áo - Austria	"	34	1 165
Liên bang Nga - Russian Federation	"	80	729
Trung Quốc - China	"	162	702
Đài Loan - Taiwan	"	73	627
Hà Lan - Netherlands	"	22	495
Bỉ - Belgium	"	14	355
Mê-hi-cô - Mexico	"	2	165
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	16	152
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	5	123
Bồ Đào Nha - Portugal	"	6	121
Pháp - France	"	10	86
Ai-cập - Egypt	"	1	45
Crô-at-ti-a - Croatia	"	1	40
Gru-di-a - Georgia	"	1	20
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"	1	18
Nước khác - Others	"	3	39
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)	Chiếc - Unit	901	24 804
Nhật Bản - Japan	"	484	12 858
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	240	8 590

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Trung Quốc - <i>China</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	159	1 558
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1	829
Đức - <i>Germany</i>	"	11	812
Mỹ - <i>United States</i>	"	2	97
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4	60
3 Ô tô tải nguyên chiếc <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	47 417	979 425
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	26 916	549 735
Trung Quốc - <i>China</i>	"	5 196	173 563
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	9 226	110 742
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	1 824	65 330
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 525	40 224
Ấn-độ - <i>India</i>	"	546	24 504
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	72	5 530
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	58	5 140
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	25	3 507
Mỹ - <i>United States</i>	"	26	1 009
Đức - <i>Germany</i>	"	3	142
4 Ô tô khác nguyên chiếc <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	14 016	690 616
Trung Quốc - <i>China</i>	"	5 797	258 786
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 983	138 318
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 939	74 822
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 856	60 096
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	540	41 371
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	245	40 990
Đức - <i>Germany</i>	"	101	17 612
Ấn-độ - <i>India</i>	"	293	14 086
Áo - <i>Austria</i>	"	24	9 078
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	97	6 335
Pháp - <i>France</i>	"	50	5 858
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	23	5 157
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	19	4 462
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	3	3 135
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	8	2 383
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	5	2 116

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3	1 524
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	4	1 268
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2	1 169
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	13	925
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	5	523
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2	401
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1	163
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	1	29
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1	9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1	2
5 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 033 600	1 662 209
Mỹ - <i>United States</i>	"	498 935	810 142
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	132 284	214 909
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	101 119	180 355
Ấn-độ - <i>India</i>	"	107 061	155 769
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	31 689	47 564
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	29 401	45 442
Mali - <i>Mali</i>	"	28 619	44 242
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	19 093	29 165
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	12 476	18 402
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	9 428	16 885
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	9 427	15 920
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	5 881	9 060
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	5 046	8 841
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	5 348	8 688
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	5 133	8 091
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	4 333	7 189
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	3 355	5 019
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 595	4 594
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 044	3 128
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	1 102	1 917
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 163	1 793
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	1 091	1 586
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 196	1 525
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 302	1 461

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	791	1 316
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	781	1 183
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	324	1 102
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	554	1 026
Trung Quốc - <i>China</i>	"	509	946
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	507	832
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	574	746
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	397	579
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	236	386
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	73	361
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	55	330
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	202	309
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	205	290
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	107	174
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	255	107
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	67	55
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	70	38
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	58	37
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	42	19
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 968	6 447
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 059 539	5 217 926
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 010 155	1 612 546
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 100 076	1 228 532
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 872 602	1 018 642
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 516 425	656 029
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 042 536	454 998
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	141 757	59 835
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	86 828	53 455
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	76 027	34 657
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	38 600	17 431
Pháp - <i>France</i>	"	34 261	15 474
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	17 119	11 906
Đức - <i>Germany</i>	"	24 680	11 146
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"	19 942	9 006
Ấn-độ - <i>India</i>	"	9 066	3 405

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Căm-pu-chia - Cambodia	Tấn - Tonne	7 152	3 230
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	7 699	3 140
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	4 161	1 905
My-an-ma - Myanmar	"	3 956	1 786
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	3 227	1 457
Bru-nây - Brunei Darussalam	"	1 377	363
Mỹ - United States	"	9	70
Ca-na-đa - Canada	"	3	1
Phi-lip-pin - Philippines	"	2	1
Anh - United Kingdom	"	2	1
Nước khác - Others	"	41 877	18 912
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	2 487 606	1 313 939
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	1 805 764	988 417
Xinh-ga-po - Singapore	"	406 970	196 221
Đài Loan - Taiwan	"	126 157	52 736
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	98 305	51 343
Trung Quốc - China	"	23 293	11 524
Liên bang Nga - Russian Federation	"	15 100	7 506
Thái Lan - Thailand	"	12 008	6 186
Nhật Bản - Japan	"	5	3
Đức - Germany	"	3	1
Anh - United Kingdom	"	2	1
Pháp - France	"	0,0	0,3
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	1 924 927	871 139
Trung Quốc - China	"	985 418	432 257
Xinh-ga-po - Singapore	"	243 292	108 261
Thái Lan - Thailand	"	219 148	100 443
Nhật Bản - Japan	"	75 903	34 278
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	73 901	33 225
Liên bang Nga - Russian Federation	"	44 325	30 696
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	66 835	30 212
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	38 157	17 232
Pháp - France	"	34 261	15 472
Gru-di-a - Georgia	"	17 119	11 906

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 677	11 144
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"	19 942	9 006
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	15 600	7 045
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	7 152	3 230
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	6 034	2 725
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 088	1 846
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	3 956	1 786
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	3 227	1 457
Mỹ - <i>United States</i>	"	9	4
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3	1
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2	1
Nước khác - <i>Others</i>	"	41 877	18 912
6c Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	882 821	217 051
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	534 867	136 327
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	339 870	78 637
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 603	702
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 618	529
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 511	377
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	1 082	285
Ấn-độ - <i>India</i>	"	195	163
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	71	19
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2	8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4
6d Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 714 319	2 793 683
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 970 157	1 207 312
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 393 003	1 007 637
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 282 666	548 698
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	27 403	15 253
Trung Quốc - <i>China</i>	"	31 207	10 689
Ấn-độ - <i>India</i>	"	8 870	3 242
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	47	358
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	443	199
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	295	78
Mỹ - <i>United States</i>	"		65

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	58
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	0,1	49
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	154	38
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	0,0	5
Pháp - <i>France</i>	"	0,0	2
6e Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49 866	22 115
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	49 866	22 114
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	0,1	0,2
7 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		7 491
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 634
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		791
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		333
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		330
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		150
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		62
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		36
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		28
Trung Quốc - <i>China</i>	"		19
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		17
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		15
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		66
8 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 539 132	6 263 936
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	812 305	1 199 156
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	940 669	1 020 760
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	654 989	942 615
Trung Quốc - <i>China</i>	"	410 496	662 424
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	420 554	538 574
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	181 040	324 513
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	178 746	253 125
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	166 326	233 316
Mỹ - <i>United States</i>	"	125 646	218 325
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	146 865	167 045

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 834	97 822
Đức - <i>Germany</i>	"	18 382	89 990
Ấn-độ - <i>India</i>	"	73 068	85 024
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	59 671	69 524
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	62 048	67 428
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	27 155	28 002
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	19 138	24 580
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	15 512	22 903
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	8 179	20 749
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	16 558	19 704
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	14 889	19 091
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	17 139	18 196
Pháp - <i>France</i>	"	5 615	16 803
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 233	15 326
Ô-man - <i>Oman</i>	"	11 931	11 839
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	10 176	11 573
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	6 687	10 858
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	3 353	8 967
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	8 368	8 410
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 143	8 390
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 710	3 783
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	819	2 678
Na-uy - <i>Norway</i>	"	837	2 471
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 995	2 374
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	1 140	1 722
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	187	1 448
Áo - <i>Austria</i>	"	619	1 447
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	1 120	1 267
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 026	1 077
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	553	703
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	110	646
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	631	643
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	453	607
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	75	596
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	59	572
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	396	452

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	476	391
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	288	390
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	197	308
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	82	252
Ca-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	198	234
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	124	162
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	65	159
A-đec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	102	118
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	29	105
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	460	104
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	22	96
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	33	88
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	58	79
Mali - <i>Mali</i>	"	32	77
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	57	69
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	59	66
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	24	50
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	20	47
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	17	29
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	21	18
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	63	15
Nước khác - <i>Others</i>	"	13 262	23 565

9 Chì - *Lead*

1000 USD

273 384

Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	94 781
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	59 374
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	23 097
Trung Quốc - <i>China</i>	"	21 020
Ca-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	15 965
Ấn-độ - <i>India</i>	"	15 296
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	12 512
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	10 761
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	6 335
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	5 830
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3 575
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 434

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000 USD		1 069
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		664
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		474
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		357
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		182
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		181
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		168
Mỹ - <i>United States</i>	"		167
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		93
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		22
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		12
10 Clanhke - <i>Clinker</i>	1000 USD		26 827
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		20 154
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 776
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 125
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		726
Trung Quốc - <i>China</i>	"		45
11 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	365 157	333 138
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	140 846	115 101
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	85 506	73 480
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	33 505	22 449
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	14 271	20 243
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	15 009	17 880
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	16 701	17 420
Mỹ - <i>United States</i>	"	6 171	11 996
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	12 237	11 281
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	11 146	5 867
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	5 563	5 862
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 600	5 580
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	8 468	5 419
Pháp - <i>France</i>	"	1 095	3 378
Đức - <i>Germany</i>	"	1 157	3 370
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 136	3 124

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	526	1 751
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	373	1 313
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	814	1 251
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	250	720
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	197	647
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	146	572
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	162	517
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	516	487
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	63	225
Qatar - <i>Qatar</i>	"	259	188
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	105	145
Áo - <i>Austria</i>	"	27	122
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	7	121
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	30	98
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	123	81
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	79	50
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	4	44
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	0,5	40
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	22	34
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	9	27
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1	20
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	20	20
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	21	16
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	0,3	11
Nước khác - <i>Other</i>	"	3 989	2 186

12 Hóa chất - *Chemicals*

1000 USD

3 214 096

Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 010 839
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	402 886
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	310 015
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	266 169
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	256 831
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	152 517
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	146 130
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	139 412
Mỹ - <i>United States</i>	"	122 093

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		87 429
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		55 348
Đức - <i>Germany</i>	"		51 364
Pháp - <i>France</i>	"		26 786
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		23 694
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		15 976
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		15 928
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 961
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		11 703
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		10 712
Vùng chưa phân rõ ở nơi nào <i>Areas not elsewhere specified</i>	"		9 047
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		8 429
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 684
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 587
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		6 041
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		5 524
Áo - <i>Austria</i>	"		5 067
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 411
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 977
Qatar - <i>Qatar</i>	"		3 888
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 790
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		2 991
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 864
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 332
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 129
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 995
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 902
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 762
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 700
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 522
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 499
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 290
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 148
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 079
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		789

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1000 USD		711
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		675
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		617
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		599
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		559
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		536
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		440
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		424
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		357
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		330
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		262
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		243
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		234
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		178
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		161
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		128
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		81
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		76
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		67
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		53
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		28
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		24
Nước khác - <i>Others</i>	"		32
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 231 467	494 435
Trung Quốc - <i>China</i>	"	465 477	200 075
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	230 871	84 388
Qa-ta - <i>Qatar</i>	"	190 157	68 307
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	136 426	51 583
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	92 772	38 650
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	77 051	32 933
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	10 976	6 123
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	12 889	6 095
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	8 631	3 558
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 308	1 362

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 306	774
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	160	350
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	392	170
Đức - <i>Germany</i>	"	18	45
Mỹ - <i>United States</i>	"	16	12
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	18	11

14 **Kẽm - Zinc**

1000 USD

344 270

Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	158 236
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	91 713
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	37 715
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	13 840
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	13 375
Ấn-độ - <i>India</i>	"	8 253
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	5 189
Trung Quốc - <i>China</i>	"	4 071
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 498
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 911
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 237
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	855
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	714
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	574
Đức - <i>Germany</i>	"	528
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	263
Mỹ - <i>United States</i>	"	256
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	179
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	168
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	115
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	111
Pháp - <i>France</i>	"	92
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	61
Áo - <i>Austria</i>	"	25
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	19
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	18
Nước khác - <i>Others</i>	"	255

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
15 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		28 054 601
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		8 736 136
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 957 941
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 162 726
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 819 492
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 248 319
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 034 050
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		970 932
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		791 252
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		542 021
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		506 334
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		408 082
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		213 229
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		93 751
Đức - <i>Germany</i>	"		79 436
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		75 404
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		42 662
Man-ta - <i>Malta</i>	"		34 632
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		30 420
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		16 570
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 009
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		11 283
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		10 118
Ấn-độ - <i>India</i>	"		9 439
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		9 250
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		8 764
Pháp - <i>France</i>	"		7 570
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		6 749
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 790
Áo - <i>Austria</i>	"		5 733
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 495
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 112
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 554
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 504
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 611

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - <i>Poland</i>	1000 USD		2 555
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 519
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 440
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		2 369
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 180
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 613
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 540
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 430
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		1 400
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 243
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 172
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 106
Na-uy - <i>Norway</i>	"		963
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		935
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		896
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		889
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		807
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		529
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		357
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		312
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		266
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		241
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		209
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		189
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		165
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		142
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		134
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		127
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		115
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		85
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		76
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		75
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		54
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		47
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		34
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		32

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	1000 USD		28
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		21
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		13
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		12
Mali - <i>Mali</i>	"		11
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		153 890
16 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 743 799	1 004 993
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 631 615	384 518
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	737 846	138 421
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	561 055	111 153
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	521 211	104 190
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	333 623	63 755
Mỹ - <i>United States</i>	"	257 219	63 611
Pháp - <i>France</i>	"	140 156	27 073
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	124 561	23 674
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	88 736	17 167
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	60 826	16 051
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	69 973	13 808
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	59 200	10 836
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	54 896	10 574
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	48 700	9 663
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	4 034	823
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	1 829	375
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"	1 013	229
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	745	141
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	606	130
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	362	105
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	63	30
Nước khác - <i>Others</i>	"	45 529	8 668
17 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	1000 USD		11 139 750
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 421 647
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		3 779 516

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		194 768
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		179 824
Mỹ - <i>United States</i>	"		66 083
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		44 668
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		26 267
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		15 473
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11 593
Đức - <i>Germany</i>	"		6 084
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 758
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 956
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 593
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 474
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		3 228
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 502
Pháp - <i>France</i>	"		2 341
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 953
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 383
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 279
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 253
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 173
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		916
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		878
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		807
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		567
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		361
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		287
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		249
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		230
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		223
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		214
Na-uy - <i>Norway</i>	"		213
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		212
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		106
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		62
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		60
Man-ta - <i>Malta</i>	"		52

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1000 USD		47
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		34
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		28
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		23
Áo - <i>Austria</i>	"		23
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		15
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		354 312
18 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		407 302
Đức - <i>Germany</i>	"		102 722
Trung Quốc - <i>China</i>	"		99 015
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		43 190
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		30 234
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		24 263
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		23 929
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		10 277
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		8 975
Mỹ - <i>United States</i>	"		7 798
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 360
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 267
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 402
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 323
Pháp - <i>France</i>	"		4 155
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 114
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 358
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 212
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		3 126
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 452
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 450
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 232
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 479
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 040
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		863
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		587

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	1000 USD		493
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		450
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		314
Áo - <i>Austria</i>	"		262
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		211
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		134
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		109
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		97
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		96
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		84
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		41
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		40
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		25
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		19
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		14
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		13
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		12
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 053
19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		219 980
Trung Quốc - <i>China</i>	"		95 282
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		71 160
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15 533
Đức - <i>Germany</i>	"		10 993
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 430
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 617
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4 294
Mỹ - <i>United States</i>	"		3 436
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 520
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 357
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 329
Pháp - <i>France</i>	"		1 220
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 119
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		754

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		443
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		346
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		184
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		170
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		158
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		146
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		112
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		95
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		59
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		58
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		28
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		27
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		27
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		15
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		43

20 **Máy, phụ tùng máy xây dựng**

Machinery, apparatus and parts for construction

1000 USD

764 289

Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	326 420
Trung Quốc - <i>China</i>	"	150 491
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	100 364
Đức - <i>Germany</i>	"	46 317
Mỹ - <i>United States</i>	"	41 065
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	16 995
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	11 896
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	7 718
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	7 121
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	7 027
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6 948
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	6 796
Ấn-độ - <i>India</i>	"	6 502
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	5 618
Áo - <i>Austria</i>	"	4 044
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2 830

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		2 769
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 078
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 765
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 670
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 587
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		990
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		921
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		526
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		507
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		406
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		373
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		267
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		249
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		214
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		186
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		153
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		134
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		121
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		102
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		67
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		54
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		44
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		41
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		35
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		34
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		32
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		31
Na-uy - <i>Norway</i>	"		18
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		18
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		734
21 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		776 894
Mỹ - <i>United States</i>	"		556 450
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		58 943

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		54 021
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		38 179
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		20 451
Italia - <i>Italy</i>	"		18 603
Đức - <i>Germany</i>	"		9 467
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 067
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 895
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 793
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 460
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 486
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 429
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 146
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		831
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		566
Trung Quốc - <i>China</i>	"		560
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		526
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		418
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		307
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		302
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		271
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		215
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		188
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		165
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		160
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		134
Áo - <i>Austria</i>	"		128
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		122
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		94
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		90
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		88
Ái-len - <i>Ireland</i>	"		52
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		52
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		25
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		196

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
22 Nhôm - Aluminium	1000 USD		2 446 360
Trung Quốc - China	"		1 306 485
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		392 235
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		213 381
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		165 199
Đài Loan - Taiwan	"		112 685
Nhật Bản - Japan	"		45 474
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		35 788
Thái Lan - Thailand	"		26 200
Qatar - Qatar	"		22 940
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		18 901
Ấn-độ - India	"		15 054
Xinh-ga-po - Singapore	"		12 302
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		11 460
Liên bang Nga - Russian Federation	"		10 975
Đức - Germany	"		7 754
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		5 723
Ba-ren - Bahrain	"		5 343
Nam-phi - South Africa	"		5 072
Mỹ - United States	"		4 381
Ô-man - Oman	"		4 119
I-ta-li-a - Italy	"		2 495
Pháp - France	"		2 021
Hà Lan - Netherlands	"		1 795
Tây Ban Nha - Spain	"		1 697
Áo - Austria	"		838
Hy-lạp - Greece	"		657
Anh - United Kingdom	"		655
Ru-ma-ni - Romania	"		362
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		339
Phi-lip-pin - Philippines	"		297
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		207
Thụy-điển - Sweden	"		163
Phần-lan - Finland	"		137
Ba-lan - Poland	"		116
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		108

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		89
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		84
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		57
Na-uy - <i>Norway</i>	"		15
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		12 746
23 NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 426 614
Trung Quốc - <i>China</i>	"		699 259
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		250 891
Mỹ - <i>United States</i>	"		240 078
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		198 519
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		183 229
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		169 262
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		146 071
Ấn-độ - <i>India</i>	"		88 897
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		70 117
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		39 964
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		28 425
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		27 779
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		27 486
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		25 492
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		24 635
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		21 308
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		20 984
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 365
Đức - <i>Germany</i>	"		15 083
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 859
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		11 534
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		10 913
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		10 605
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		9 612
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		8 262
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 125
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 531
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 039

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - <i>Czech Republic</i>	1000 USD		3 427
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		2 776
Pháp - <i>France</i>	"		2 732
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 371
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 167
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 165
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 981
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 602
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 554
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		1 006
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 003
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		739
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		738
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		453
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		433
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		401
Áo - <i>Austria</i>	"		369
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		325
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		318
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		153
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		110
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		101
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		90
Na-uy - <i>Norway</i>	"		79
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		75
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		62
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		59
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		42
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		34
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		23
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		20
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		19
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		15
Ca-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		13
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		20 825

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
24 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		2 636 353
Trung Quốc - China	"		1 173 631
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		531 015
Đài Loan - Taiwan	"		280 203
Nhật Bản - Japan	"		218 927
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		164 583
Mỹ - United States	"		64 310
Thái Lan - Thailand	"		39 003
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		28 977
Đức - Germany	"		19 362
Luc-xăm-bua - Luxembourg	"		14 868
Bra-xin - Brazil	"		14 270
Ấn-độ - India	"		14 130
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		13 083
I-ta-li-a - Italy	"		11 821
Anh - United Kingdom	"		5 709
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		4 880
Pháp - France	"		4 448
Hà Lan - Netherlands	"		2 853
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		2 314
Căm-pu-chia - Cambodia	"		2 083
Tây Ban Nha - Spain	"		2 019
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		1 259
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 230
Bỉ - Belgium	"		1 121
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		1 069
Thụy-điển - Sweden	"		962
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		905
Thụy Sĩ - Switzerland	"		762
Đan-mạch - Denmark	"		623
Áo - Austria	"		542
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		513
En-xan-va-đo - El Salvador	"		501
Băng-la-đet - Bangladesh	"		430
Ru-ma-ni - Romania	"		408

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		341
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		330
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		267
Na-uy - <i>Norway</i>	"		250
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		241
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		235
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		213
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		195
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		194
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		181
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		180
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		180
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		149
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		135
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		108
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		104
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		101
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		74
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		63
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		55
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		49
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		44
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		35
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		34
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		26
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		22
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		22
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		19
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		18
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		18
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		13
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		12
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		11
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 610

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
25 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		594 171
Trung Quốc - <i>China</i>	"		184 277
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		104 764
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		76 197
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		68 597
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		37 711
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		25 154
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		13 639
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 235
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		11 656
Đức - <i>Germany</i>	"		11 424
Mỹ - <i>United States</i>	"		8 801
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 283
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 705
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 492
Pháp - <i>France</i>	"		2 581
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 288
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 037
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 888
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 582
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 463
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 360
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 347
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 204
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		877
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		668
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		617
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		602
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		601
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		599
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		549
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		507
Áo - <i>Austria</i>	"		327
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		152
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		139
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		135

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần-lan - <i>Finland</i>	1000 USD		122
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		107
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		102
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		97
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		91
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		85
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		83
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		82
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		78
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		69
Na-uy - <i>Norway</i>	"		62
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		54
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		29
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		25
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		20
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		17
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		16
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		12
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		11
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 540
26 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 406 555
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 494 921
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 304 217
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		659 877
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		218 864
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		209 366
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		97 602
Mỹ - <i>United States</i>	"		83 978
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		44 207
Đức - <i>Germany</i>	"		38 957
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		36 268
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		35 179
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 012
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		17 519

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		14 974
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		12 691
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 138
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 645
Pháp - <i>France</i>	"		8 192
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 749
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		6 590
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		6 419
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		6 352
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		5 203
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 434
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		4 311
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 331
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 640
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 518
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 369
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 131
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 863
Áo - <i>Austria</i>	"		1 805
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 507
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 466
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 240
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 026
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		824
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		765
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		537
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		472
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		471
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		415
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		279
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		268
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		234
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		207
Na-uy - <i>Norway</i>	"		200
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		156
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		95

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	1000 USD		85
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		70
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		62
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		56
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		52
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		51
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		49
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		48
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		44
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		43
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		35
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		31
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		30
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		28
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		26
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		25
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		20
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		19
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		18
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		17
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		15
Man-ta - <i>Malta</i>	"		14
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		16 224
27 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		615 347
Trung Quốc - <i>China</i>	"		234 962
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		83 121
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		56 404
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		46 839
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		40 662
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		33 571
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 963
Mỹ - <i>United States</i>	"		7 587
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 133
Đức - <i>Germany</i>	"		3 573

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		2 512
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 552
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 500
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 401
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 307
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 058
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		674
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		452
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		405
Pháp - <i>France</i>	"		316
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		300
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		268
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		265
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		257
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		209
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		171
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		160
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		158
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		116
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		95
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		88
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		76
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		44
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		39
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		38
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		37
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		32
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		28
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		27
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		25
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		24
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		21
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		19
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		19
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		77 827

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
28 Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		105 790
Trung Quốc - China	"		48 037
Italia - Italy	"		21 980
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		5 432
Thái Lan - Thailand	"		5 287
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		3 898
Đức - Germany	"		2 348
Xinh-ga-po - Singapore	"		2 110
Nhật Bản - Japan	"		1 614
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		1 591
Pháp - France	"		1 445
Mỹ - United States	"		1 345
Đài Loan - Taiwan	"		1 267
Na-uy - Norway	"		582
Tây Ban Nha - Spain	"		574
Áo - Austria	"		543
Đan-mạch - Denmark	"		406
Niu-Di-lân - New Zealand	"		398
Ba-lan - Poland	"		356
Anh - United Kingdom	"		259
Hà Lan - Netherlands	"		254
Bra-xin - Brazil	"		234
Thụy-điển - Sweden	"		197
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		189
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		146
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		122
Mê-hi-cô - Mexico	"		82
Lit-va - Lithuania	"		81
Ấn-độ - India	"		58
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		48
Séc - Czech Republic	"		47
Ca-na-đa - Canada	"		36
Căm-pu-chia - Cambodia	"		34
Lat-vi-a - Latvia	"		29
Phi-lip-pin - Philippines	"		29

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000 USD		28
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		27
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		27
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		26
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		18
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		17
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		14
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		14
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		12
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		11
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 529
29 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 814 984
Trung Quốc - <i>China</i>	"		854 398
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		552 507
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		415 334
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		317 934
Mỹ - <i>United States</i>	"		270 413
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		215 929
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		188 050
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		148 368
Đức - <i>Germany</i>	"		144 704
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		80 679
Ấn-độ - <i>India</i>	"		77 499
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		52 873
Pháp - <i>France</i>	"		45 731
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		45 136
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		42 093
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		38 280
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		33 894
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		30 674
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		27 489
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		24 001
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		19 671
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		15 068

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		14 518
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		13 323
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 558
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		8 317
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 387
Qa-ta - <i>Qatar</i>	"		7 034
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		5 350
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		5 054
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 721
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 456
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 161
Áo - <i>Austria</i>	"		3 730
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 501
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 229
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 863
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 724
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 482
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 441
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		1 736
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 494
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 194
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 053
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		974
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		740
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		706
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		604
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		291
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		288
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		222
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		210
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		203
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		159
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		137
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		93
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		83
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		80

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1000 USD		67
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		60
Êt-xô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		58
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		40
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		36
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		34
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		26
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		24
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		17
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		12
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		59 754
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 328 121	8 056 165
Trung Quốc - <i>China</i>	"	10 796 638	4 476 015
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 628 224	1 186 837
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 800 763	1 010 666
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 740 879	725 371
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	514 508	161 249
Ấn-độ - <i>India</i>	"	253 910	136 190
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	161 327	97 855
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	83 876	57 478
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	84 602	28 218
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	62 228	21 443
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	40 019	17 402
Đức - <i>Germany</i>	"	12 403	13 183
Mỹ - <i>United States</i>	"	8 721	10 443
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 728	8 989
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	7 342	8 369
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	12 253	7 816
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	17 919	7 662
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 773	6 729
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2 879	6 325
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	11 451	6 060
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 058	5 860
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	7 258	5 125

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 323	4 761
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	1 356	4 652
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	10 281	4 267
Pháp - <i>France</i>	"	3 156	3 861
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	11 241	3 433
Áo - <i>Austria</i>	"	1 030	3 157
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 727	2 950
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 155	2 850
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	7 987	2 815
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	3 782	2 155
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 227	2 136
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 565	1 832
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 478	1 464
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 361	1 370
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 526	1 073
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 629	870
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	219	726
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	753	576
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	160	495
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	398	314
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	518	258
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	430	239
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	82	202
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	18	149
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	139	104
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	17	64
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	42	61
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"	21	31
Na-uy - <i>Norway</i>	"	12	30
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	54	27
Ô-man - <i>Oman</i>	"	44	26
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	28	16
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	8	14
Nước khác - <i>Others</i>	"	4 594	3 901
31 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		1 617 636
Trung Quốc - <i>China</i>	"		702 815
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		303 473

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		164 792
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		104 403
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		102 593
Ấn-độ - <i>India</i>	"		76 536
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		60 462
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 814
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		11 625
Mỹ - <i>United States</i>	"		10 396
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		9 703
Áo - <i>Austria</i>	"		9 067
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 668
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 765
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 690
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 486
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		2 190
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 367
Đức - <i>Germany</i>	"		1 236
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 113
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		959
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		725
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		631
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		626
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		569
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		500
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		396
Pháp - <i>France</i>	"		368
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		346
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		338
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		303
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		200
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		189
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		129
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		91
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		30
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		28
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		20

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		15
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		13
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		6 954
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		880 453
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		185 710
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		144 425
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		75 027
Mỹ - <i>United States</i>	"		71 546
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		55 485
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		52 295
Đức - <i>Germany</i>	"		46 678
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		45 176
Pháp - <i>France</i>	"		41 159
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		33 242
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		31 739
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		26 131
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		9 887
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 779
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 590
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 659
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 591
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		3 830
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		3 365
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		3 257
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 832
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 806
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 788
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 675
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 621
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 308
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 164
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 043
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 231
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 126

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1000 USD		1 045
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		583
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		431
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		291
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		163
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		151
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		133
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		79
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		62
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		60
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		57
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		56
Áo - <i>Austria</i>	"		43
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		39
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 077
33 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		176 440
Trung Quốc - <i>China</i>	"		63 558
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		63 449
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		30 856
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 048
Đức - <i>Germany</i>	"		8 077
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		505
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		486
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		113
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		108
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		67
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		54
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		50
Mỹ - <i>United States</i>	"		35
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		26
Nước khác - <i>Others</i>	"		9
34 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 359 868
Trung Quốc - <i>China</i>	"		523 222
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		241 465

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		139 886
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		118 244
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		107 179
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		65 219
Ấn-độ - <i>India</i>	"		43 395
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		25 660
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11 223
Pháp - <i>France</i>	"		9 715
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		9 678
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 207
Mỹ - <i>United States</i>	"		6 266
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		6 036
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 875
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 611
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 839
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 398
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 036
Áo - <i>Austria</i>	"		2 913
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 235
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		814
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		814
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		515
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		406
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		347
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		325
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		319
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		234
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		194
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		193
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		125
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		33
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		32
Na-uy - <i>Norway</i>	"		27
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		20
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		18
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		15
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		11
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		17 101
35 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		346 912
Trung Quốc - <i>China</i>	"		186 726
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		33 848
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		33 261
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		21 598
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		20 950
Đức - <i>Germany</i>	"		17 966
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		12 616
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 874
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 396
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 330
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 089
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 629
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		929
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		760
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		701
Pháp - <i>France</i>	"		601
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		576
Áo - <i>Austria</i>	"		548
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		428
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		348
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		332
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		277
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		274
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		207
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		166
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		151
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		75
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		59
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		177

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
36 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		756 464
Trung Quốc - <i>China</i>	"		253 630
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		159 185
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		125 935
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		107 700
Đức - <i>Germany</i>	"		35 881
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		19 831
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 373
Áo - <i>Austria</i>	"		7 567
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		6 988
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 449
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 702
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 359
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 881
Pháp - <i>France</i>	"		2 837
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 748
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 650
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 300
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 037
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		760
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		685
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		670
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		548
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		493
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		311
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		152
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		93
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		90
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		84
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		80
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		68
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		27
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 337

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		776 222
Trung Quốc - <i>China</i>	"		363 831
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		56 763
Ấn-độ - <i>India</i>	"		54 327
Đức - <i>Germany</i>	"		53 226
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		40 216
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		39 056
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		36 652
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		25 829
Pháp - <i>France</i>	"		24 788
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		18 904
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 477
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 070
Mỹ - <i>United States</i>	"		8 115
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		4 555
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 084
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		3 755
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 180
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 510
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 010
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 902
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 812
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 573
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 357
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		675
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		603
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		574
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		563
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		536
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		467
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		309
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		213
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		191
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		151
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		149

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		106
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		64
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		617
38 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 448 897
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 555 648
Mỹ - <i>United States</i>	"		408 378
Trung Quốc - <i>China</i>	"		262 794
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		132 949
Áo - <i>Austria</i>	"		120 734
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		98 273
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		92 062
Ấn-độ - <i>India</i>	"		82 358
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		78 247
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		77 270
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		75 692
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		40 530
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		37 689
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		33 612
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		28 552
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		27 205
Pháp - <i>France</i>	"		23 728
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		21 978
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		19 356
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		16 746
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		14 776
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		14 687
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		14 055
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		12 834
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		12 087
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		10 839
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		10 679
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		10 352
Ô-man - <i>Oman</i>	"		10 145

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	1000 USD		9 133
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		8 379
Đức - <i>Germany</i>	"		6 989
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		6 800
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6 599
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		5 490
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 993
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		4 981
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 565
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 392
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 924
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 677
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 646
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		2 585
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 308
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		2 215
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 751
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 563
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 544
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 416
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 411
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 329
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 017
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		970
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		957
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		822
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		686
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		681
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		628
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		531
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		497
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		322
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		312
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		305
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		287
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		183

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000 USD		180
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		173
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		164
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		133
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		49
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		35
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		23
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		7 983
39 Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		2 562 999
Pháp - <i>France</i>	"		321 434
Ấn-độ - <i>India</i>	"		274 692
Đức - <i>Germany</i>	"		225 832
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		195 334
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		148 095
Mỹ - <i>United States</i>	"		138 835
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		121 295
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		117 446
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		88 511
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		79 907
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		77 939
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		67 933
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		58 936
Áo - <i>Austria</i>	"		57 156
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		46 925
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		45 604
Trung Quốc - <i>China</i>	"		44 482
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		35 594
Síp - <i>Cyprus</i>	"		34 462
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		33 651
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		30 455
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		27 853
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		26 621
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		22 631
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		18 140

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy-lạp - <i>Greece</i>	1000 USD		17 420
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		16 813
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		15 125
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		14 946
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		14 280
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		13 719
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		13 419
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		12 720
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11 120
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		10 392
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 190
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		9 570
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		9 009
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 711
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 717
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		4 281
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		3 768
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 598
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		3 350
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 698
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 644
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 517
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 425
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 348
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 267
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		877
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		833
Man-ta - <i>Malta</i>	"		737
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		663
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		558
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		505
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		197
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		185
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		156
Ô-man - <i>Oman</i>	"		140
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		135

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000 USD		117
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		111
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		71
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		37
Nước khác - <i>Others</i>	"		9 869
40 Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		10 565 358
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 467 458
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 981 047
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 520 720
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		646 645
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		228 497
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		209 789
Ấn-độ - <i>India</i>	"		65 907
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		62 775
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		62 655
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		49 061
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		38 271
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		33 933
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		33 491
Đức - <i>Germany</i>	"		32 347
Mỹ - <i>United States</i>	"		29 071
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		18 243
Pháp - <i>France</i>	"		10 234
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		7 168
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		5 728
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 595
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 384
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 993
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 635
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 244
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 148
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 084
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 024
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 962
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 891

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		1 706
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 388
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 260
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 090
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		1 057
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		991
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		900
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		611
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		570
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		555
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		467
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		433
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		408
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		352
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		293
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		260
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		211
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		178
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		173
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		162
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		151
Na-uy - <i>Norway</i>	"		138
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		117
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		97
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		92
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		88
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		78
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		71
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		70
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		69
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		59
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		53
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		49
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		49
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		45
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		35

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-đô-ra - Andorra	1000 USD		33
CH Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		32
Va-nu-a-tu - Vanuatu	"		26
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		23
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		21
Ba-ha-ma - Bahamas	"		17
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		12
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		11
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		10
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		10
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		21 829
41 Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		464 352
Trung Quốc - <i>China</i>	"		98 651
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		90 405
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		86 357
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		65 723
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		51 378
Đức - <i>Germany</i>	"		11 371
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 306
Mỹ - <i>United States</i>	"		10 872
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 801
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 125
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 748
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 260
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 065
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 892
Pháp - <i>France</i>	"		1 614
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 275
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		844
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		838
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		774
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		684
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		390

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		364
Áo - <i>Austria</i>	"		338
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		333
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		326
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		235
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		232
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		208
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		190
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		171
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		161
Na-uy - <i>Norway</i>	"		155
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		147
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		122
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		104
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		72
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		61
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		42
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		27
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		27
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		26
Man-ta - <i>Malta</i>	"		24
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		21
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		19
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		18
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		16
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		16
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		16
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 497
42 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		1 652 434
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		417 550
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		188 794
Trung Quốc - <i>China</i>	"		164 410
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		158 450
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		116 544

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chi-lê - <i>Chile</i>	1000 USD		90 047
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		84 935
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		68 679
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		60 924
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		47 851
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		43 384
Công-gô - <i>Congo</i>	"		40 395
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		38 131
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		29 317
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 053
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		16 277
Ấn-độ - <i>India</i>	"		12 117
Đức - <i>Germany</i>	"		6 658
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		5 081
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		4 989
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 682
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 488
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 958
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		3 176
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		2 641
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 632
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 299
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 097
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 683
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		954
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		681
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		594
Pháp - <i>France</i>	"		501
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		480
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		471
Áo - <i>Austria</i>	"		410
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		326
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		319
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		107
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		102
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		69

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000 USD		68
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		64
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		48
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		35
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		30
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		24
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		18
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 878
43 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		1 524 419
Trung Quốc - <i>China</i>	"		319 234
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		186 264
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		182 284
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		173 422
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		155 858
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		154 083
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		149 694
Ấn-độ - <i>India</i>	"		45 986
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		45 678
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		17 979
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		17 743
Mỹ - <i>United States</i>	"		11 886
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 669
Đức - <i>Germany</i>	"		9 518
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		7 528
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 586
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 829
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 277
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 068
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 246
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 119
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 631
Pháp - <i>France</i>	"		1 636
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 352
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 255

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		687
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		353
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		199
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		140
Na-uy - <i>Norway</i>	"		118
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		117
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		104
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		71
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		33
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		27
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		17
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		13
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 700
44 Phân bón- <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tone</i>	4 193 448	1 125 848
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 919 861	468 579
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	359 517	118 893
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	304 107	69 406
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	231 229	69 019
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	140 884	58 705
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	175 744	52 292
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	146 214	46 026
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	168 654	38 778
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	91 811	22 836
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	172 507	22 659
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	47 256	18 433
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	97 398	15 160
Na-uy - <i>Norway</i>	"	35 058	13 990
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	32 847	13 801
Mỹ - <i>United States</i>	"	5 681	12 228
Đức - <i>Germany</i>	"	23 959	10 305
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	46 441	9 367
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	22 500	8 566
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	34 836	7 620
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	16 667	6 418

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2016** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	Tấn - <i>Tone</i>	3 007	6 408
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	24 902	6 203
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	13 500	5 243
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	20 000	4 460
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	20 731	4 129
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	10 449	3 081
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	6 011	2 570
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 718	2 216
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 736	1 678
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2 726	1 365
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 143	1 020
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	456	849
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	5 569	641
Pháp - <i>France</i>	"	305	632
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	49	434
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	1 250	418
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	717	326
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	22	193
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	54	108
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 100	108
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	47	96
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	93	90
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	55	87
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	13	84
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	168	71
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	161	62
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	106	61
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	9	52
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	18	35
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	25	12
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	24	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	114	26

PHẦN III
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC
SECTION III
TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		19 106 769	100,0	18 195 134	100,0	17 449 167	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	6 514 241	34,1	5 623 278	30,9	4 070 777	23,3
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	2 758 686	14,4	2 681 674	14,7	2 298 627	13,2
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	191 264	1,0	222 991	1,2	235 869	1,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	403 732	2,1	297 601	1,6	217 710	1,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3 056 968	16,0	2 326 797	12,8	1 239 849	7,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	103 591	0,5	94 215	0,5	78 722	0,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	12 592 406	65,9	12 571 855	69,1	13 378 390	76,7
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 288 201	6,7	1 118 047	6,1	1 111 068	6,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	4 201 797	22,0	4 095 593	22,5	4 068 961	23,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	5 921 634	31,0	6 020 284	33,1	6 745 756	38,7
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 180 775	6,2	1 337 932	7,4	1 452 606	8,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	122	0,00	-	-	-	-

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		22 918 499	100,0	23 785 894	100,0	24 085 903	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	8 257 813	36,0	8 456 653	35,6	8 242 011	34,2
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 786 989	7,8	2 087 729	8,8	2 500 603	10,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	116 016	0,5	104 075	0,4	76 373	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 635 087	7,1	1 431 175	6,0	959 682	4,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	4 120 133	18,0	4 334 119	18,2	4 136 012	17,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	599 588	2,6	499 554	2,1	569 340	2,4
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	14 656 951	64,0	15 324 668	64,4	15 838 594	65,8
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3 483 170	15,2	3 609 088	15,2	3 557 524	14,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	3 258 286	14,2	3 369 389	14,2	3 523 189	14,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	7 361 976	32,1	7 692 278	32,3	7 899 618	32,8
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	553 519	2,4	653 912	2,7	858 262	3,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3 736	0,02	4 574	0,02	5 298	0,02

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		98 499 158	100,0	106 607 493	100,0	119 741 872	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	25 733 485	26,1	21 116 657	19,8	21 336 417	17,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	13 403 582	13,6	12 789 607	12,0	14 491 600	12,1
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	396 094	0,4	402 953	0,4	388 616	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	3 446 406	3,5	3 392 347	3,2	3 458 986	2,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 301 008	8,4	4 315 294	4,0	2 887 517	2,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	186 395	0,2	216 455	0,2	109 698	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	72 762 411	73,9	85 486 394	80,2	98 399 680	82,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3 088 074	3,1	2 997 447	2,8	2 875 291	2,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	11 014 875	11,2	12 000 447	11,3	12 871 606	10,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	26 054 777	26,5	33 555 210	31,5	42 414 669	35,4
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	32 604 685	33,1	36 933 289	34,6	40 238 114	33,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3 261	0,00	4 443	0,00	5 775	0,00

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		122 467 479	100,0	137 971 045	100,0	146 836 367	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	19 400 049	15,8	17 603 244	12,8	18 519 550	12,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	5 187 529	4,2	5 209 167	3,8	5 819 263	4,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	167 868	0,1	175 059	0,1	204 040	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	4 594 058	3,8	4 451 363	3,2	4 750 720	3,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 818 536	7,2	7 231 110	5,2	7 122 890	4,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	632 058	0,5	536 544	0,4	622 636	0,4
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	102 980 418	84,1	120 289 230	87,2	128 231 321	87,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	14 592 187	11,9	15 125 645	11,0	15 890 060	10,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	31 587 019	25,8	34 240 733	24,8	35 451 541	24,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	50 192 708	41,0	63 257 708	45,8	67 490 122	46,0
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	6 608 504	5,4	7 665 144	5,6	9 399 599	6,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	87 012	0,1	78 571	0,1	85 495	0,1

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		3 268 308	100,0	2 843 330	100,0	3 202 817	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	698 679	21,4	533 065	18,7	575 352	17,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	651 727	19,9	510 160	17,9	539 060	16,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	3 104	0,1	2 971	0,1	1 834	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	23 770	0,7	17 610	0,6	20 249	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	20 061	0,6	2 254	0,1	14 081	0,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	18	0,00	70	0,00	129	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 569 629	78,6	2 310 265	81,3	2 627 465	82,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	77 190	2,4	51 633	1,8	58 131	1,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	198 070	6,1	135 116	4,8	136 535	4,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 530 144	46,8	1 483 343	52,2	1 661 578	51,9
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	764 226	23,4	640 173	22,5	771 221	24,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	37	0,00

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 501 106	100,0	1 476 357	100,0	2 146 019	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	586 323	39,1	542 423	36,7	924 256	43,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	136 802	9,1	180 934	12,3	478 954	22,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	7 003	0,5	8 354	0,6	6 965	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	102 504	6,8	104 221	7,1	105 801	4,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	339 882	22,6	246 933	16,7	330 107	15,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	132	0,0	1 981	0,1	2 429	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	914 783	60,9	933 931	63,3	1 221 763	56,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	381 434	25,4	424 111	28,7	392 252	18,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	211 222	14,1	140 599	9,5	302 479	14,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	273 294	18,2	307 313	20,8	442 878	20,6
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	48 833	3,3	61 908	4,2	84 154	3,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	4	0,0	-	-

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	27 895 464	100,0	30 928 295	100,0	34 002 187	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4 203 137	15,1	3 740 163	12,1	4 173 180	12,3
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	3 937 670	14,1	3 524 055	11,4	3 931 730	11,6
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	13 365	0,05	11 429	0,04	9 298	0,03
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	209 794	0,8	177 398	0,6	190 346	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	39 248	0,1	26 333	0,1	39 786	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	3 060	0,01	948	0,00	2 020	0,01
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	23 691 397	84,9	27 187 614	87,9	29 828 447	87,7
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	184 974	0,7	212 287	0,7	246 367	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	1 535 446	5,5	1 472 302	4,8	1 520 079	4,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	12 114 986	43,4	14 930 157	48,3	16 953 579	49,9
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	9 855 991	35,3	10 572 868	34,2	11 108 422	32,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	929	0,00	518	0,00	560	0,00

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		8 842 652	100,0	10 450 282	100,0	11 169 612	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 426 275	16,1	1 547 490	14,8	1 841 671	16,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	908 395	10,3	907 667	8,7	1 249 808	11,2
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	84 791	1,0	84 414	0,8	70 353	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	392 357	4,4	444 826	4,3	441 120	3,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	31 716	0,4	100 877	1,0	68 101	0,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	9 017	0,1	9 706	0,1	12 288	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	7 408 090	83,8	8 897 158	85,1	9 326 874	83,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	2 286 887	25,9	2 462 105	23,6	2 745 492	24,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 178 491	13,3	1 178 633	11,3	1 135 000	10,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	3 301 049	37,3	4 525 791	43,3	4 579 169	41,0
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	641 663	7,3	730 629	7,0	867 212	7,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	8 286	0,1	5 633	0,1	1 068	0,00

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	30 712 400	100,0	35 858 616	100,0	41 102 226	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4 185 275	13,6	3 576 766	10,0	4 026 229	9,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	3 651 601	11,9	3 301 532	9,2	3 805 287	9,3
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	3 838	0,01	4 513	0,01	3 471	0,01
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	107 686	0,4	130 786	0,4	108 628	0,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	416 473	1,4	119 179	0,3	78 011	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	5 678	0,02	20 757	0,1	30 833	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	26 527 112	86,4	32 281 832	90,0	37 075 994	90,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	135 601	0,4	135 722	0,4	159 643	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2 155 601	7,0	2 516 272	7,0	3 100 752	7,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	5 957 172	19,4	8 548 195	23,8	11 115 657	27,0
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	18 278 739	59,5	21 081 642	58,8	22 699 942	55,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	13	0,00	18	0,00	3	0,00

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	6 672 132	100,0	8 233 318	100,0	9 097 073	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2 879 590	43,2	2 981 092	36,2	3 062 968	33,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1 327 119	19,9	1 176 918	14,3	1 144 203	12,6
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	8 332	0,1	13 387	0,2	17 098	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1 500 750	22,5	1 746 791	21,2	1 849 027	20,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	33 640	0,5	35 140	0,4	43 649	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	9 749	0,1	8 855	0,1	8 992	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	3 777 842	56,6	5 246 841	63,7	6 028 682	66,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	874 040	13,1	933 399	11,3	1 008 384	11,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	587 413	8,8	550 563	6,7	526 568	5,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1 778 660	26,7	3 278 380	39,8	3 963 253	43,6
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	537 729	8,1	484 500	5,9	530 478	5,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	14 701	0,2	5 385	0,1	5 422	0,1

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	3 062 409	100,0	3 148 927	100,0	2 734 520	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	937 471	30,6	890 897	28,3	919 387	33,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	860 002	28,1	822 131	26,1	857 935	31,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	54 506	1,8	52 711	1,7	47 911	1,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	20 766	0,7	15 957	0,5	11 073	0,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	1 299	0,04	81	0,00	2 222	0,08
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	898	0,03	16	0,00	246	0,01
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 124 937	69,4	2 258 030	71,7	1 815 132	66,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	117 888	3,8	96 036	3,0	89 710	3,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	565 553	18,5	384 800	12,2	367 242	13,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 191 339	38,9	1 527 143	48,5	1 045 504	38,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	250 158	8,2	250 051	7,9	312 676	11,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2014		2015		2016	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 671 034	100,0	1 945 282	100,0	2 594 290	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 385 583	82,9	1 583 203	81,4	2 225 577	85,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	563 373	33,7	925 408	47,6	1 481 941	57,1
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	9 644	0,6	12 957	0,7	15 869	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	710 773	42,5	640 014	32,9	697 329	26,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	101 561	6,1	4 775	0,2	30 228	1,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	233	0,01	49	0,00	211	0,01
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	285 450	17,1	362 079	18,6	368 713	14,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	44 035	2,6	43 756	2,2	51 680	2,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	225 598	13,5	302 414	15,5	302 252	11,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	11 554	0,7	10 320	0,5	8 950	0,3
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	4 262	0,3	5 589	0,3	5 831	0,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

21 Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016

Trade with ASEAN

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 535 070
Xuất khẩu - Exports	"		17 449 167
Nhập khẩu - Imports	"		24 085 903
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-6 636 736
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		2 279 637
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 007 422
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 463 226
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 808 128	991 649
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	1 450 153	578 204
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		513 756
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		47 698
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		310 692
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2 800
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		498 072
Vải - Textile fabrics	"		488 773
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 105 006	469 062
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		456 773
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		438 807
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 177 398	427 454
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		388 853
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		378 609
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	151 580	299 617
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		271 348
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		249 476
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		240 589
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		223 690
Giày dép - Footwear	"		220 466
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		217 773
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		212 452
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		190 377
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		171 926
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	123 399	163 047

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016

(Cont.) Trade with ASEAN

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		162 043
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	552 939	160 069
Cao su - Rubber	"	118 711	153 648
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		140 976
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	15 331	126 348
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		123 648
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		104 861
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		104 475
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		98 228
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	12 214	95 984
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		91 615
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		86 756
Gỗ - Wood	"		83 837
Hoá chất - Chemicals	"		72 966
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabrics</i>	"		61 281
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		57 426
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		51 352
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		48 917
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	396 500	46 714
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		38 923
Giấy - Paper	"		37 858
Chè - Tea	Tấn - Tonne	23 714	21 648
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		18 467
Thiếc - Tin	"		14 206
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		12 782
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		12 056
Đường - Sugar	"		6 751
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		5 395
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 555
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		3 508
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		3 235
Quế - Cinamon	"		2 665
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		1 599
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		535
Thảm - Carpets	"		366
Khí đốt hoá lỏng - Liquified petroleum gas	Tấn - Tonne	10	3

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016

(Cont.) Trade with ASEAN

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 646 531	3 505 849
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	517 283	253 751
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	6 646 194	2 763 783
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	878 422	215 952
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	554 766	250 249
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	49 866	22 114
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3 037 156
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 822 006
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	869 122	1 147 538
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		748 870
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		728 831
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		708 360
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unitss</i>	38 139	691 053
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	7 586	93 434
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	112	7 660
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	30 441	589 959
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products products</i>	1000 USD		647 777
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		590 568
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		559 828
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		11 886
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		547 942
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		524 884
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		476 228
Gỗ - <i>Wood</i>	"		453 251
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		389 013
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		344 558
Đồng - <i>Copper</i>	"		337 600
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		321 850
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		303 757
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		281 989
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		261 944

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016

(Cont.) Trade with ASEAN

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	184 206	245 366
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		242 637
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		242 404
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	136 411	230 228
Nhôm - Aluminium	1000 USD		222 901
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	223 700	215 994
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		202 097
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		195 488
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		174 521
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	3 108 851	157 821
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		153 469
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		150 429
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		149 831
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	178 281	149 268
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		149 122
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	633 674	149 015
- Phân Urê - Urea	"	383 428	87 070
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	24 785	9 463
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	2 951	1 077
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	37 722	4 695
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	174 902	41 485
- Loại khác - Other fertilizers	"	9 887	5 225
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		141 718
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		131 835
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	291 712	185 493
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	167 688	60 544
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		123 440
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		116 366
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		109 413
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		101 756
Hàng thủy sản - Fishery products	"		88 024
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		84 855
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	289 795	68 648

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2016

(Cont.) Trade with ASEAN

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		66 540
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	101 879	43 948
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		38 095
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		36 632
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	27 335	27 404
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		26 080
Clanke - <i>Clanke</i>	"		25 656
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	37 265	23 003
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		22 792
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		21 913
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17 555
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		15 688
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14 540
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		12 005
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		10 375
Thiếc - <i>Tin</i>	"		9 757
Chì - <i>Lead</i>	"		7 591
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	6 224	6 522
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		5 201
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4 983
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 800
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3 368
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 457
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		887
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		275
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		118
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	362	105

22 Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016

Trade with APEC

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		266 578 238
Xuất khẩu - Exports	"		119 741 872
Nhập khẩu - Imports	"		146 836 367
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-27 094 495
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		18 749 686
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		15 695 167
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		13 463 406
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		8 239 682
Giày dép - Footwear	"		7 943 672
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		5 179 264
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 501 478
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 893 221
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		11 320
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 172 066
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		2 718 925
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		2 568 450
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 350 338
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	6 510 216	2 243 195
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 242 895
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 240 628
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	222 530	1 837 448
Gỗ - Wood	1000 USD		1 730 673
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 444 632
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 430 400
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 377 349	1 429 559
Gạo - Rice	"	3 166 491	1 404 976
Cà phê - Coffee	"	709 204	1 376 352
Cao su - Rubber	"	993 211	1 326 427
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 201 154
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		985 667
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		954 865
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		915 825

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016 (Cont.) Trade with APEC

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		820 173
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		814 773
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85 352	695 291
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		598 305
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		552 817
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		532 943
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		509 293
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 147 252	469 034
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		459 637
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		420 906
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		417 751
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		380 726
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabrics</i>	"		346 433
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		311 868
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		311 069
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	241 163	288 848
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		286 121
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		272 218
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		180 733
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		160 511
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 158 228	128 880
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		125 184
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		118 484
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		111 756
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73 427	105 471
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		104 274
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		101 086
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	332 142	80 052
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		37 905
Thảm - <i>Carpets</i>	"		34 906
Thiếc - <i>Tin</i>	"		30 721
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		26 322
Quế - <i>Cinamon</i>	"		23 612
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		5 902
Đường - <i>Sugar</i>	"		308

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016 (Cont.) Trade with APEC

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		26 280 786
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		20 300 328
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 749 631
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10 208 785
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 890 482	7 791 281
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 103 013	359 277
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	11 898 257	5 141 605
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	2 487 601	1 313 937
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	6 705 449	2 790 439
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	882 625	216 889
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 772 716	798 225
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	49 866	22 115
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	3 103 873	4 557 088
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 235 543
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products products</i>	"		3 118 913
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 872 413
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 846 907
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2 724 066
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 520 771
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 314 330
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	85 587	2 030 241
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	24 412	433 221
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	889	23 163
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	46 785	946 132
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	13 501	627 724
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 713 001
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 490 714
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 414 477
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		66 725
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 347 752
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 391 031
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 178 395

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016 (Cont.) Trade with APEC

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	622 233	1 021 042
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 018 457
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		966 882
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		935 476
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 664 969	928 256
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		927 846
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 381 062	875 852
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	562 340	128 603
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	196 516	73 366
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	797 227	293 577
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	1 030 339	120 791
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	434 711	130 312
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	359 929	129 203
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		874 977
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		874 388
Gỗ - <i>Wood</i>	"		829 130
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 649 578	817 077
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		806 560
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		677 132
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		670 543
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		670 359
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		649 500
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		647 880
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		644 701
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		615 084
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		604 904
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		539 944
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		537 474
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		523 545
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		522 879
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		522 097
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	301 336	511 494
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	"	2 074 584	487 958

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2016 (Cont.) Trade with APEC

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		487 038
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	1 081 712	466 367
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		423 817
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	277 972	377 564
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		322 981
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		315 390
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	348 182	307 899
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		261 442
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		256 044
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	580 831	251 294
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		243 841
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		216 897
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		215 119
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		204 034
Chì - <i>Lead</i>	"		203 627
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		185 536
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		169 937
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	699 309	167 257
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		158 669
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		136 262
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	58 693	115 066
Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		94 686
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		91 471
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		71 453
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		51 561
Thiếc - <i>Tin</i>	"		50 037
Clanke - <i>Clanke</i>	"		26 827
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		7 356

23 Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016

Trade with Eastern Europe

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 348 836
Xuất khẩu - Exports	"		3 202 817
Nhập khẩu - Imports	"		2 146 019
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 056 798
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 048 834
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		276 119
Giày dép - Footwear	"		271 192
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		221 998
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	88 472	176 821
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		172 024
Hàng thủy sản - Fishery products	"		146 642
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		22 847
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		89 772
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		16
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		81 858
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	8 166	60 103
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	6 089	50 467
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		42 093
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		42 046
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		37 137
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		31 453
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		29 956
Chè - Tea	Tấn - Tonne	19 369	27 463
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		25 804
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		23 774
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		23 162
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		22 438
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		20 562

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016 (Cont.) Trade with Eastern Europe

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	16 287	19 741
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		16 782
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	11 325	15 423
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		14 980
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	35 222	14 232
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	23 608	14 081
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		8 231
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 285
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		6 365
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 281
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 388
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 380
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 290
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 002
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabrics</i>	"		1 515
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 391
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 099
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		780
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	239	557
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		537
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		495
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		439
Quế - <i>Cinamon</i>	"		415
Gỗ - <i>Wood</i>	"		267
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		204
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		200
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		166
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		130
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		126
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>			32
Thảm - <i>Carpets</i>	"		29
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		14
Đường - <i>Sugar</i>	"		

224 Xuất nhập khẩu với một số khối nước - Trade with major country groups

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016 (Cont.) Trade with Eastern Europe

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major Imports			
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 298 137	256 699
Than đá - <i>Coal</i>	"	3 687 303	252 198
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		209 717
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	605 583	194 253
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	100 583	39 640
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	27 295	10 352
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	470 135	140 541
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	7 571	3 720
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	517 204	164 857
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>		50 366	12 847
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	3 763	145 248
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 629	30 594
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	4	60
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1 882	70 470
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	248	44 125
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		121 806
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		60 319
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		58 521
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 828	53 455
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	15 100	7 506
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	27 403	15 253
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	44 325	30 696
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		41 428
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	193 493	38 989
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		36 094
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		35 429
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		24 077
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		22 746
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 733	22 682
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000 USD		20 514
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		20 201

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016 (Cont.) Trade with Eastern Europe

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		18 109
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		17 821
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		9 991
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		7 830
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		16 460
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 853	15 958
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		15 436
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 942
Chì - <i>Lead</i>	"		12 512
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		12 383
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		11 456
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 191	11 242
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		11 202
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		10 653
Đồng - <i>Copper</i>	"		9 065
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		8 181
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7 211
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		6 664
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		6 650
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 197
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		6 045
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 284
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 135
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 598	5 076
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		4 822
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 576
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 475
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 904
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 513
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 227
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 126

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2016 (Cont.) Trade with Eastern Europe

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		2 573
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 326
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 160
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 990
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 784
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1 105
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 095
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 084
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 009
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		708
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		706
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		565
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		474
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		419
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		333
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		309
Thiếc - <i>Tin</i>	"		218
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		210
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	49	155
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		18

24 Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016

Trade with EU

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		45 171 799
Xuất khẩu - Exports	"		34 002 187
Nhập khẩu - Imports	"		11 169 612
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		22 832 575
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		11 239 783
Giày dép - Footwear	"		4 220 572
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 748 928
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 536 689
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	777 227	1 418 271
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 364 908
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 196 373
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		310 484
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		400 642
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		9 464
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		833 811
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	92 586	755 946
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		742 757
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		536 902
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		446 810
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		285 850
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	30 762	270 377
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		248 586
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		200 370
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		158 160
Hoá chất - Chemicals	"		149 164
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		126 911
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	95 824	126 319
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		125 566
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		122 281
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		98 070

228 Xuất nhập khẩu với một số khối nước - Trade with major country groups

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016 (Cont.) Trade with EU

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		95 037
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		85 666
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		77 763
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		75 840
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 540	65 131
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		61 739
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		48 794
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		44 313
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabrics</i>	"		42 057
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	119 613	38 975
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		29 496
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		25 110
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		24 554
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		21 537
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		17 738
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 868	16 639
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		11 386
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		11 341
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9 647
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		8 335
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 543	7 535
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		4 813
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>			4 733
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4 096
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 114	2 906
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		1 773
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 772
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 540
Giấy - <i>Paper</i>	"		910
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		907
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 123	805
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		617
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 883	411
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		245

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016 (Cont.) Trade with EU

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		47
Thảm - <i>Carpets</i>	"		40
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 435 396
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 383 554
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 039 290
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		476 738
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		332 137
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 545 819	304 868
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		262 325
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Units</i>	6 256	247 556
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	6 001	196 433
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	11	812
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	28	3 649
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	216	46 661
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		245 070
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		242 163
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		235 247
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		212 079
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63 854	190 575
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		189 462
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		176 439
Gỗ - <i>Wood</i>	"		148 277
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		135 467
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		127 213
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		112 578
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		111 725
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		107 784
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		103 704
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		98 815

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016 (Cont.) Trade with EU

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		78 977
Chế phẩm thực phẩm khác - Food preparations	"		78 110
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		76 737
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		72 153
Hàng thủy sản - Fishery products	"		71 090
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		66 425
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	56 414	65 776
Trong đó : Phôi thép - Of which: Blank	"	1 909	2 180
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	1000 USD		59 168
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		57 495
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	134 003	50 779
- Phân Urê - Urea	"	1 017	255
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	28 940	15 577
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	186	121
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	5	2
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	9 432	2 725
- Loại khác - Other fertilizers	"	94 422	32 100
Giấy - Paper	1000 USD		53 112
- Giấy kraft - Kraft paper	"		6 388
- Giấy khác - Other paper	"		46 724
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		49 330
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		45 452
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		38 309
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	18 981	32 897
Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		32 752
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		31 254
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		28 802
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		28 645
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		26 708
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	58 943	26 620
- Xăng - Petroleum	"	5	2
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"		2
- Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	58 938	26 616

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2016 (Cont.) Trade with EU

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 055	26 202
Ngô - <i>Maize</i>	"	127 988	25 945
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		25 133
Đồng - <i>Copper</i>	"		24 191
Chì - <i>Lead</i>	"		23 199
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		22 401
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		22 363
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		20 735
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		20 209
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		18 942
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 570	18 364
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		17 152
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		16 763
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		13 336
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 698	13 151
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		11 843
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		11 642
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		11 017
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 464	9 590
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		9 164
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		6 841
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		5 186
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 631	1 585
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		1 100
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		627
Thiếc - <i>Tin</i>	"		239
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	88
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		68
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	45

25 Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016

Trade with North America

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		50 199 299
Xuất khẩu - Exports	"		41 102 226
Nhập khẩu - Imports	"		9 097 073
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		32 005 153
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 921 404
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		4 979 888
Giày dép - Footwear	"		4 735 479
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 120 692
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 910 802
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 051 892
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 617 226
Trong đó - Of which			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		369 801
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		628 866
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		277
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 375 794
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	127 722	1 059 779
Sắt thép - Iron and steel	"	957 043	580 278
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		556 553
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	243 975	463 110
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		443 660
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		388 482
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		362 594
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	41 413	357 997
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	1000 USD		309 861
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		240 940
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products			218 145
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		213 136
Vải màn, vải kỹ thuật khác Cord fabric, other technical fabrics	"		171 726
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		101 821

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016 (Cont.) Trade with North America

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		100 860
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		79 531
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	222 585	77 932
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		67 489
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		59 621
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		56 664
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		53 308
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		52 527
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 328	51 542
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		49 368
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		46 707
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		35 468
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		26 314
Gỗ - <i>Wood</i>	"		24 617
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		23 910
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		23 420
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		23 292
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		23 092
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 285	22 939
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		21 071
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		18 016
Quế - <i>Cinamon</i>	"		11 169
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 470	8 020
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	3 961	7 993
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 489
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		4 222
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 058
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 828
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 026	1 225
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		1 209
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		425
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		406
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		245
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	142	79

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016

(Cont.) Trade with North America

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thảm - Carpets	1000 USD		20
Đường - Sugar	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		2 253 431
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		996 320
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	498 935	810 142
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		559 243
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	1 074 969	464 936
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		420 465
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		277 800
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		261 062
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	140 536	237 415
Gỗ - Wood	1000 USD		231 405
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		156 347
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		145 553
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	620 785	127 309
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	Chiếc - Units	3 632	125 107
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	1 743	63 381
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	2	97
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	26	1 009
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	1 861	60 619
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		124 087
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		100 712
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		93 319
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		86 496
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	318 045	79 662
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		77 961
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	348 779	77 400
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	1000 USD		74 167
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		73 220
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		68 036

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016

(Cont.) Trade with North America

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		64 577
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	181 424	64 520
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	795	877
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		2
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	174 197	50 727
- Loại khác - Other fertilizers	"	6 432	12 914
Bột giấy - Wood pulp	1000 USD		61 531
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		48 766
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		48 169
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfummary, cosmetic or toilet preparations	"		45 298
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		42 830
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		36 359
Vải các loại - Textile fabrics	"		29 641
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	262 534	27 277
Cao su - Rubber	"	12 481	24 837
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		20 974
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		20 109
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		19 850
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		18 663
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		14 816
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		12 727
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	6 368	12 643
Giấy các loại - Paper	1000 USD		12 026
- Giấy kraft - Kraft paper	"		2 142
- Giấy khác - Other paper	"		9 884
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		10 976
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		10 404
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	9 239	10 702
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	99	728
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		9 780
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		8 940

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2016 (Cont.) Trade with North America

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		8 625
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		8 248
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 179
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7 747
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		7 003
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		6 784
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6 283
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 750
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		5 332
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 512
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4 386
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		4 181
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3 606
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	873	3 348
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		1 837
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 382
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		669
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		257
Chì - <i>Lead</i>	"		167
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	16	111
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	12	71
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	...	65
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	12	5
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		44
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		35
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	16	12
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		5

26 Xuất nhập khẩu với các nước châu Phi năm 2016

Trade with Africa

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 328 810
Xuất khẩu - Exports	"		2 734 520
Nhập khẩu - Imports	"		2 594 290
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		140 230
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		748 988
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	865 372	412 877
Cà phê - Coffee	"	103 137	180 349
Hàng hóa khác - Other goods	"	49	155 007
Giày dép - Footwear	1000 USD		138 291
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		118 111
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		107 142
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		104 351
Hàng thủy sản - Fishery product	"		102 276
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		18 456
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		62 981
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		8
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	13 464	100 085
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		64 708
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		52 156
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		46 070
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		45 141
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		39 314
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	41 667	30 965
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	3 559	27 866
Vải - Textile fabrics	1000 USD		23 575
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	68 260	23 522
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		22 123
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		21 138
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		16 350
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15 283
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		14 593

238 Xuất nhập khẩu với một số khối nước - Trade with major country groups

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước châu Phi năm 2016 (Cont.) Trade with Africa

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		13 844
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12 558
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		12 116
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		11 254
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		11 043
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		10 135
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 230
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7 049
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6 124
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	5 338	5 716
Cao su - <i>Rubber</i>	"	4 083	4 690
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		2 873
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 647
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	16 500	2 178
Chè - <i>Tea</i>	"	1 224	2 081
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 644
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 450
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 368
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 330
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 269
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		993
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		761
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		734
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		640
Quế - <i>Cinamon</i>	"		431
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		352
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		289
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		246
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Cord fabric, other technical fabrics</i>	"		143
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	22	39
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		4
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước châu Phi năm 2016 (Cont.) Trade with Africa

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	895 132	1 408 769
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		412 570
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	134 566	208 254
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		160 167
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		102 772
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		48 991
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		38 890
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 302	31 723
Than đá - <i>Coal</i>	"	507 963	29 571
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		15 442
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14 156
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 619
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 649	12 672
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	38 604	8 764
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		8 571
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 642
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 772
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 405
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 072
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		3 111
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 673	3 302
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	1000 USD	6 011	2 570
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	5 569	641
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	93	90
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 627
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	658	1 147
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		1 045
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 195	1 017
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		902
Chì - <i>Lead</i>	"		867
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		725

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước châu Phi năm 2016 (Cont.) Trade with Africa

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		724
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		579
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		566
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		441
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		425
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		243
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		242
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		232
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	64	231
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		211
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		196
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	134	158
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		100
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		69
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		58
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Units	1	45
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	45
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		38
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		33
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		23
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		23
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		19
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		16
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		16
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		14
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		11

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước châu Phi năm 2016** (Cont.) *Trade with Africa*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		7
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		5

PHẦN IV
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG
SECTION IV
TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS

27 Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2016

Trade with Argentina

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 040 842
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		368 617
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 672 225
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-2 303 608
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 248
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		588
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		144 143
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		64 270
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		59 019
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		21 373
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		10 698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 895
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		6 360
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 359	4 567
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		3 828
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 460	3 338
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 955
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 043	2 677
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	243	2 590
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		2 284
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 235
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 073
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1 824
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 794
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 281
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 193
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 111

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2016 (Cont.) Trade with Argentina

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	112	1 046
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		887
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		805
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		686
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		672
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		462
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		405
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		265
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	564	262
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		223
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		185
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		129
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		112
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	72	46
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		37
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		37
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	6	32
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		26
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 555 648
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	4 381 976	845 316
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	737 846	138 421
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		31 464
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		28 425
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		16 717
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		14 946
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7 100
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	3 355	5 019
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		4 331
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	9 405	4 202

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2016

(Cont.) Trade with Argentina

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		3 501
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3 114
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 043
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 201
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 026	1 077
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		905
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		789
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		690
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		298
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	121
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		104
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		102
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	55	87
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	55	87
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		76
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		34
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		24
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		22
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		10
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3

28 Xuất nhập khẩu với A-dec-bai-zan năm 2016

Trade with Azerbaijan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		110 085
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		5 139
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		104 946
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 99 807
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		4 227
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		215
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		141
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		80
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		79
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		2
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	276 835	104 388
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		440
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	102	118

29 Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2016

Trade with Egypt

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		314 362
Xuất khẩu - Exports	"		292 882
Nhập khẩu - Imports	"		21 480
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		271 402
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		45 794
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		10 851
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		30 415
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	5 978	42 624
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		42 163
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		35 446
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		28 335
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	13 139	20 352
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		12 678
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		9 874
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		8 220
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 005	6 833
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		6 691
Vải - Textile fabrics	"		3 420
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 364
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 988	3 303
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 051
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 028
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 959
Chè - Tea	Tấn - Tonne	986	1 675
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		1 650
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 594
Gỗ - Wood	"		1 121
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		961
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		864

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2016 (Cont.) Trade with Egypt

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		782
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		445
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		345
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		258
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		226
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		222
Quế - Cinamon	"		212
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	75	203
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		188
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	369	187
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		118
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	250	93
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		90
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		67
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		43
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		13
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	10 281	4 267
Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường Molasses resulting from the extraction or refining of suga	1000 USD		3 060
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 995	2 374
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		1 602
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		1 425
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		1 045
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		975
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		935
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	"		720
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		614

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2016 (Cont.) Trade with Egypt

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		5
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		555
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		451
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		248
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	225
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		195
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		137
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		68
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		51
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	45
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	45
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		24
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		19
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		15
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		11
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		7
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1

30 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2016

Trade with Ireland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 139 123
Xuất khẩu - Exports	"		112 292
Nhập khẩu - Imports	"		1 026 831
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 914 539
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		23 467
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		23 120
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		19 666
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		17 121
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		4 119
Giày dép - Footwear	"		3 999
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	883	2 054
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 412
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 371
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 224
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 175
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	128	1 130
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		960
Hàng thủy sản - Fishery products	"		884
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		403
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		112
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		865
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		839
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	248	309
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		287
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		181
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	161	163
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		142
Giấy - Paper	"		140

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2016

(Cont.) Trade with Ireland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		111
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		101
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		97
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		84
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		82
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		69
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		43
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		42
Gỗ - Wood	"		38
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		22
Vải - Textile fabrics	"		18
Quế - Cinamon	"		16
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		10
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		10
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		5
Thảm - Carpets	"		3
Chè - Tea	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		791 252
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		77 939
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		45 176
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		40 609
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		12 278
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		11
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		8
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		5 350
Hoá chất - Chemicals	"		3 790

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2016

(Cont.) Trade with Ireland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		3 779
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 031
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 613
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 090
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 026
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		721
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		688
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	49	434
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	1000 USD	49	434
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		351
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		287
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		191
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	18	149
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		52
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		47
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	152	31
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		25
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		22
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		21
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		15
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		14
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		6
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1
Đồng - <i>Copper</i>	"		1
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1

31 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2016

Trade with Algeria

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		273 854
Xuất khẩu - Exports	"		271 245
Nhập khẩu - Imports	"		2 609
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		268 636
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	64 050	112 963
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		76 869
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	39 647	15 184
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		12 651
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 556	11 102
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10 214
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 813
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 036
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		4 269
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		3 235
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	377	2 543
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		2 516
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 985
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 780
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 616
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 047
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		631
Giày dép - Footwear	"		552
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	858	518
Vải - Textile fabrics	1000 USD		471
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		371
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		326
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	159	213
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		138

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2016** (Cont.) *Trade with Algeria*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		94
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		36
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		29
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	27
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		26
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		25
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt cây keo gai và sản phẩm rau quả khác <i>Locust beans and other vegetable products</i>	1000 USD		1 927
Giấy loại hoặc bìa loại - <i>Recovered paper or paperboard</i>	"		656
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		5
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		1

32 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2016

Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 622 444
Xuất khẩu - Exports	"		4 898 077
Nhập khẩu - Imports	"		724 367
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 173 710
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 887 667
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		712 711
Giày dép - Footwear	"		618 275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		306 832
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		305 634
Hàng thủy sản - Fishery products	"		204 991
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		62 427
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		56 466
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		910
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	14 902	118 827
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		91 028
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	43 035	77 347
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		68 089
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		61 535
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		39 436
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		34 832
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 477	32 129
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		25 010
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		22 258
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		22 168
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		19 450
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		18 615
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		17 874
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		14 434

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2016 (Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		10 177
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 720
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 841
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 963	3 822
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		3 718
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 040
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 006	2 577
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		2 034
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 960
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 890
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 823
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 696
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 301
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 152
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 152
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	618	1 096
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		735
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		665
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		635
Giấy - <i>Paper</i>	"		398
Gỗ - <i>Wood</i>	"		382
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	648	322
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		130
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		123
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	55	78
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		46
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		23
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	126	22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19
Đường - <i>Sugar</i>	"		7
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	3	5
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		1
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		1

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2016

(Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		217 586
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		814
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		576
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 359
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		16 995
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 520
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 452
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		121 295
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	775	44 811
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	773	43 642
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	1 169
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		38 280
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		38 179
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		21 490
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		14 274
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	69 973	13 808
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		12 009
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 645
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		11 070
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	38 389	8 577
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 143	8 390
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		8 125
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		7 456
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		7 168
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		6 641
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 587

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2016 (Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		5 758
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 709
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 093
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4 992
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		4 655
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 336
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 764
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 486
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2 260
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	1 718	2 216
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		2 164
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2 066
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 037
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 955
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 701
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 563
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 552
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 478	1 464
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		1 352
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		382
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		970
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	373	1 313
Cao su - <i>Rubber</i>	"	466	1 228
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		1 129
Gỗ - <i>Wood</i>	"		864
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		837
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		817
Đồng - <i>Copper</i>	"		681
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		655
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		532
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		422

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2016 (Cont.) Trade with United Kingdom

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	75	375
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		259
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		249
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		93
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		89
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		60
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		32
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		19
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - Tonne	2	1

33 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2016

Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 982 268
Xuất khẩu - Exports	"		2 631 290
Nhập khẩu - Imports	"		350 978
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 280 312
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		2 152 409
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		269 082
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		50 963
Giày dép - Footwear	"		34 237
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26 573
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		21 704
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		6 798
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 321
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		2 708
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 953
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		554
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		40
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 836
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 651
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 440
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		915
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		886
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		649
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		560
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		329
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		198
Vải - Textile fabrics	"		196
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		154
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		113

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2016 (Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		84
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		34
Hoá chất - Chemicals	"		28
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		24
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		18
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		13
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		8
Giấy - Paper	"		7
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1	5
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		4
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		1
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		1
Cà phê - Coffee	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		120 734
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		90 695
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		2 913
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		1
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		548
- Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		7 567
- Máy và PT máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		4 044
- Máy và PT máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	"		443
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		262
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		57 156

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2016

(Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	58	10 243
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	34	1 165
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	24	9 078
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		9 067
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		6 761
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5 733
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 067
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 730
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 030	3 157
- Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	54	242
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		2 535
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 512
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 145
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 805
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 746
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 706
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 307	1 476
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	619	1 447
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		1 151
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 087
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		838
Giấy - <i>Paper</i>	"		687
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		33
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		653
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		618
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		543
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		542
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		528
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		514
Đồng - <i>Copper</i>	"		410
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		399
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		369

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2016 (Cont.) Trade with Austria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		369
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		338
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		327
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		299
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		285
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		188
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		128
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	27	122
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		98
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		43
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		29
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		25
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		23
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		20
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		10
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7
Cao su - <i>Rubber</i>	"		5
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		4
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	6	3
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		2
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1

34 Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2016

Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 559 360
Xuất khẩu - Exports	"		394 083
Nhập khẩu - Imports	"		1 165 277
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 771 194
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		108 801
Hàng thủy sản - Fishery products	"		61 307
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 452
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		52 632
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 789	30 121
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		28 279
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		20 814
Vải - Textile fabrics	"		20 791
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14 828
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 828
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	18 373	9 708
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		9 394
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		8 601
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 243	8 538
Gỗ - Wood	1000 USD		7 915
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	11 973	6 653
Chè - Tea	"	1 474	3 550
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		2 942
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 398
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 104
Giày dép - Footwear	"		1 799
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 115
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		1 092
Giấy - Paper	"		561
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		523

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2016** (Cont.) *Trade with Saudi Arabia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	244	485
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		425
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		346
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		286
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		285
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		258
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		232
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		228
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	397	193
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		119
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		114
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		98
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		71
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		48
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		33
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	24
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		14
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	940 669	1 020 760
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	"	230 871	84 388
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		14 687
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		13 323
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		11 460
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 429
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 987	2 815
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2 610
Chì - <i>Lead</i>	"		1 434
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		898
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		700
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		321
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		279

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2016 (Cont.) Trade with Saudi Arabia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	81	173
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		148
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		101
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		13
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	25	12
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	25	12
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		10
Vải các loại - Textile fabrics	"		5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		4
Giấy - Paper	"		2
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		1

35 Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2016

Trade with Angola

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		50 948
Xuất khẩu - Exports	"		38 736
Nhập khẩu - Imports	"		12 212
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		26 524
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	36 838	14 771
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 673
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 297	4 967
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		2 271
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 355
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		147
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		960
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		1 266
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 132
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 260	483
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		477
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		340
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		279
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		225
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		201
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		199
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		159
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		140
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		109
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		90
Giày dép - Footwear	"		87
Chè - Tea	Tấn - Tonne	18	65
Gỗ - Wood	1000 USD		33
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		31

35 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2016** (Cont.) *Trade with Angola*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		31
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		25
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		10
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		10
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		7 325
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 308
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 173
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		207
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1

36 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2016

Trade with India

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 432 728
Xuất khẩu - Exports	"		2 687 193
Nhập khẩu - Imports	"		2 745 535
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 58 342
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		379 633
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		311 066
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		279 784
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		238 255
Hoá chất - Chemicals	"		199 237
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	86 901	116 587
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		104 790
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		92 263
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	11 113	84 242
Cà phê - Coffee	"	45 790	79 437
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		51 643
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	135 797	48 306
Giày dép - Footwear	1000 USD		46 038
Gỗ - Wood	"		45 646
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		41 809
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		40 192
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		40 074
Quế - Cinamon	"		39 066
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		38 840
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 030	28 603
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		22 795
Hàng thủy sản - Fishery products	"		20 333
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 080
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		18 233

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2016 (Cont.) Trade with India

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		19 532
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	16 847	16 990
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		15 111
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	15 240	13 327
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		9 709
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 336
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		8 618
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5 423
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 349
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 203
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	41 723	5 046
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		4 886
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 612
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		3 723
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 594
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		3 227
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	2 498	2 864
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		2 602
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 569
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 312
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		744
Thiếc - <i>Tin</i>	"		694
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 117	486
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		484
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		422
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		225
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	145	169
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		148
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		141
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		35
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		11
Thảm - <i>Carpets</i>	"		4

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2016

(Cont.) Trade with India

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		453 388
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		43 395
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2 089
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 881
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6 502
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 357
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 323
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		275 795
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		274 692
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	107 061	155 769
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	253 910	136 190
- Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>		944	1 418
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	20 999	122 269
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	20 160	83 679
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	546	24 504
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	293	14 086
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		103 214
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		96 880
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		88 897
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		87 429
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	73 068	85 024
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		82 358
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		77 499
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		76 536
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		65 907
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		60 460

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2016

(Cont.) Trade with India

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		54 327
Giấy - <i>Paper</i>	"		45 986
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		45 986
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		27 561
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		25 690
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		20 730
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		20 240
Chì - <i>Lead</i>	"		15 296
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		15 054
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		14 974
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		14 130
Đồng - <i>Copper</i>	"		12 117
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		10 764
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		9 439
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		8 253
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 007	6 408
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2	13
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 005	6 395
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5 705
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 238	5 302
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		4 860
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		4 748
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 333	4 660
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		4 085
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		3 893
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 474
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 066	3 405
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	8 870	3 242
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	195	163
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		3 389
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 136	3 124

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2016** (Cont.) *Trade with India*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		3 010
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 569
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 548
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	887	2 295
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		2 093
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2 013
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	630	1 911
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		1 307
Gỗ - <i>Wood</i>	"		675
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		556
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		498
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		75
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 200	63
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		58
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		9
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1

37 Xuất nhập khẩu với Ba-ha-ma năm 2016

Trade with **Bahamas**

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		55 845
Xuất khẩu - Exports	"		55 723
Nhập khẩu - Imports	"		122
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		55 601
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		53 016
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	7 700	1 055
Giày dép - Footwear	1000 USD		341
Hàng thủy sản - Fishery products	"		432
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		390
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		325
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		129
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		114
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		58
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		49
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		27
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	7	15
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		8
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		17
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	464	105

38 Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2016

Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		789 358
Xuất khẩu - Exports	"		597 613
Nhập khẩu - Imports	"		191 745
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		405 868
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		129 517
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		58 911
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		43 897
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		42 137
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		32 832
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	14 754	31 170
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		23 925
Hoá chất - Chemicals	"		22 880
Giày dép - Footwear	"		22 864
Hàng thủy sản - Fishery products	"		16 832
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 300
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		10 167
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		16
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		16 035
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		15 768
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		12 898
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	6 920	11 711
Hạt tiêu - Pepper	"	1 341	10 710
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	800	6 727
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		6 723
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 493
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		4 066
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		3 907
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 768

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2016 (Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 020
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 875
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 564	2 454
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 396
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 132	1 510
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 486
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		1 479
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 006	1 357
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		1 157
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		848
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		776
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		651
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		367
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		309
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		280
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		214
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	190
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		140
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		62
Quế - <i>Cinamon</i>	"		38
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		32
Gỗ - <i>Wood</i>	"		30
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		24
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		10
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	3
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		46 925
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		31 915

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2016

(Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		125
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		166
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		526
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		96
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		31 739
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		17 203
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8 262
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 047
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		3 382
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 727	2 950
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	1000 USD		2 765
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2 589
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		2 555
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		2 441
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		1 863
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 790
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 730
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1 486
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1 383
Gỗ - Wood	"		1 298
Hoá chất - Chemicals	"		1 290
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 188
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 143	1 020
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	60	97
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 083	922

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2016 (Cont.) Trade with Poland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	2 892	727
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		679
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		665
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		602
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		533
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		425
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	"		412
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		405
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		356
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		312
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		244
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		213
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		208
Nhôm - Aluminium	"		116
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		104
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		99
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	123	81
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		59
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		54
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	24	50
Giấy - Paper	1000 USD		33
- Giấy kraft - Kraft paper	"		32
- Giấy khác - Other paper	"		1
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	22	31
Mạch nha - Malt	1000 USD		23
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		19
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		18
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		12
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		7
Đồng - Copper	"		4
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		4
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		3
Bột mì - Wheat flour	"		1

39 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2016

Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		607 125
Xuất khẩu - Exports	"		554 679
Nhập khẩu - Imports	"		52 446
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		502 233
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		141 041
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		65 379
Vải - Textile fabrics	"		47 646
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		42 805
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		33 721
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 554
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		10 708
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		10 308
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 168	9 543
Sắt thép - Iron and steel	"	16 411	9 474
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		9 451
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		8 587
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	5 502	8 495
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	4 876	7 428
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		6 735
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		6 641
Quế - Cinamon	"		6 292
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 302
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 932
Hoá chất - Chemicals	"		3 418
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		3 086
Gỗ - Wood	"		2 732
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	308	2 575
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 399

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2016

(Cont.) Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 225
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 225
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 970
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 860
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 604
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		959
Giấy - <i>Paper</i>	"		911
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		825
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		781
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		590
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		500
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		455
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		427
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		368
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		356
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		110
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		36
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		29
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	22	12
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		9
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	1	4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		16 813
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		6 668
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 531
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 091
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 939
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 260
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 629	870
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		571
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		430

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2016 (Cont.) Trade with Bangladesh

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		291
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		226
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	127	193
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		173
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		134
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		115
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		95
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		88
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	58	79
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		34
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		19
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		19
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5
Giấy - <i>Paper</i>	"		1

40 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2016

Trade with Belarus

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		94 558
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 541
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		92 017
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 89 476
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 517
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		399
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		354
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		88
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86	113
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		57
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		44
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	"		42
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	12
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	231 229	69 019
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	107	42
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	230 853	68 880
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	269	97
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		7 224
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		32
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	58	5 140
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	58	5 140
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		3 350
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 140	1 722
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		957
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		896

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2016

(Cont.) Trade with Belarus

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		877
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		716
Gỗ - <i>Wood</i>	"		329
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		267
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		108
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		56
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		56
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		36
Đồng - <i>Copper</i>	"		35
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		16
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		12
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1	1
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		1

41 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2016

Trade with Benin

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		82 693
Xuất khẩu - Exports	"		15 866
Nhập khẩu - Imports	"		66 827
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 50 961
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		5 474
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 371
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 589	2 137
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		722
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		571
Hàng thủy sản - Fishery products	"		394
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		394
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		332
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		274
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		231
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		114
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		111
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		109
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	16	74
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		64
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		56
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		39
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		33
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	22 803	34 960
Bông - Other cotton	"	19 093	29 165
Đậu tương - Soybeans	"	2 059	963
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	"	4 415	917
Gỗ - Wood	1000 USD		774
Đồng - Copper	"		48

42 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2016

Trade with Belgium

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 443 217
Xuất khẩu - Exports	"		1 967 240
Nhập khẩu - Imports	"		475 977
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 491 263
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		825 359
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		196 698
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	86 747	165 387
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		123 737
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		48 358
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		36 588
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		351
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		102 657
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		86 048
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		74 816
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		46 593
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		34 254
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		29 662
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		27 078
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		22 626
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	9 581	16 198
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		15 106
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		13 335
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 100	9 390
Hạt tiêu - Pepper	"	993	9 287
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		9 106
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		8 143
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		7 697
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	6 344	6 866

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2016 (Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		6 089
Hoá chất - Chemicals	"		5 877
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		5 383
Gỗ - Wood	"		4 765
Vải - Textile fabrics	"		4 408
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 310
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		3 124
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	5 979	2 660
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		2 474
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		1 985
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 775
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		906
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		898
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		894
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 063	738
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		454
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - Glassware products	"		347
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		302
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		245
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		168
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		156
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		121
Chè - Tea	Tấn - Tonne	26	67
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		13
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		10
Giấy - Paper	"		5
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		79 907
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		67 289

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2016

(Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		11 223
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		5
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		1 037
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 587
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		146
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		8 975
Hoá chất - Chemicals	"		55 348
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		47 969
Chì - Lead	"		23 097
Mạch nha - Malt	"		22 585
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	8 179	20 749
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	1000 USD		19 671
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	47 256	18 433
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	7 507	5 084
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	186	120
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	708	485
- Loại khác - Other fertilizers	"	38 856	12 744
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"	12 342	15 980
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		10 839
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	12 253	7 816
Gỗ - Wood	1000 USD		5 222
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		4 554
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 560	3 931
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		3 928
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		3 670
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		3 192
Vải các loại - Textile fabrics	"		2 993
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		2 806

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2016

(Cont.) Trade with Belgium

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		2 510
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 134
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 099
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 097
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 878
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	526	1 751
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 466
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 393
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 367
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 255
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 121
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 088
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		794
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		601
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	15	518
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	14	355
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	163
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		495
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		441
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		362
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		318
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		281
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		171
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		168
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		158
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		147
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		84
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		74
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	67	55
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		40
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		30

42 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2016** (Cont.) *Trade with Belgium*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		26
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		15
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		4
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1

43 Xuất nhập khẩu với Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) năm 2016

Trade with Cote d'Ivoire

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		823 903
Xuất khẩu - Exports	"		120 942
Nhập khẩu - Imports	"		702 961
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 582 019
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	190 961	91 150
Giày dép - Footwear	1000 USD		9 533
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 929
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 536
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 493
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	5 034	1 752
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		912
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		901
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	81	630
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		532
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		513
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		428
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	336	390
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	47	365
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		336
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		331
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		201
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		179
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		178
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		177
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		105
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		91
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		51

43 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) năm 2016** (Cont.) *Trade with Cote d'Ivoire*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		49
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		40
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		2
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	425 077	654 246
Bông - <i>Other cotton</i>	"	31 689	47 564
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		761
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		44
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38	26
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1

44 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2016

Trade with Portugal

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		342 689
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		292 072
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		50 617
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		241 455
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		150 747
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		45 342
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		6 537
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		17 711
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		30 085
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 178	21 809
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		11 280
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		4 303
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2 789
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 542
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 481
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 954
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 849
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 714
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	159	1 310
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 280
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	771
Gạo - <i>Rice</i>	"	1 603	681
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		656
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		624
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		622
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361	511
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		401

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2016

(Cont.) Trade with Portugal

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		333
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		294
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		163
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		148
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		95
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	86
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		69
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		63
Quế - <i>Cinamon</i>	"		50
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		18
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36	12
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		9
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		5
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		18 140
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 753
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 235
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		31
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		9 250
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 244
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 165
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	10	1 389
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	6	121
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	4	1 268
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 148
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		663

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2016

(Cont.) Trade with Portugal

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	717	326
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	717	326
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		320
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		241
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		207
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		205
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		203
Gỗ - Wood	"		121
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		94
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		78
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	57	69
Sắt thép - Iron and steel	"	42	61
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	1000 USD		40
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		36
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		34
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		32
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		11
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		9
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		8
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		7
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		7
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		6
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	53	6
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		5
Hoá chất - Chemicals	"		2
Giấy - Paper	"		2

45 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2016

Trade with Brazil

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 054 663
Xuất khẩu - Exports	"		1 332 353
Nhập khẩu - Imports	"		1 722 310
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 389 957
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		505 413
Giày dép - Footwear	"		158 343
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		95 172
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		89 600
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		73 642
Hàng thủy sản - Fishery products	"		68 016
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		67 997
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		54 816
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		40 489
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		30 907
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		24 212
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		23 861
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		17 083
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	13 915	15 736
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		14 633
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		11 570
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		9 491
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		7 185
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		7 174
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		6 274
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		6 049
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	6 860	5 397
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		5 064
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 958

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2016

(Cont.) Trade with Brazil

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		4 400
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		3 507
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 931
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 318
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 632
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 453
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 356
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		984
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 466	835
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		581
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	407
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	45	402
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	219	227
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		165
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		35
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		31
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 218 816	627 121
Bông - <i>Other cotton</i>	"	132 284	214 909
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		146 071
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	329 906	134 005
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		132 949
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		88 163
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	333 623	63 755
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		56 584
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		36 079
Gỗ - <i>Wood</i>	"		32 985
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		24 893
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23 694
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		18 096
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		194

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2016

(Cont.) Trade with Brazil

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		9
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		93
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		7 718
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		314
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		14 270
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	10 176	11 573
Sắt thép - Iron and steel	"	17 919	7 662
- Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	1000 USD		2
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	37 059	7 638
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		5 797
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		4 603
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		4 456
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 330
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		3 228
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		2 440
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		1 698
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 546
Kẽm - Zinc	"		1 237
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		599
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		569
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	225	492
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		380
Vải các loại - Textile fabrics	"		352
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		346
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		333
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	1000 USD		329
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		268
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		234
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		224

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2016

(Cont.) Trade with Brazil

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		121
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		106
Giấy - <i>Paper</i>	"		104
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		77
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		65
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	23	54
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		52
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		42
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	18	35
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		4
Đồng - <i>Copper</i>	"		4
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1

46 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2016

Trade with Brunei Darussalam

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		90 561
Xuất khẩu - Exports	"		20 052
Nhập khẩu - Imports	"		70 509
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 50 457
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	29 250	12 756
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 138
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 134
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		732
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		573
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	370	539
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		512
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		301
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		254
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		245
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		233
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		183
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		153
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		125
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		71
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		67
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		58
Vải - Textile fabrics	"		55
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		55
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		48
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		44
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		41
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	62	31

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2016** (Cont.) *Trade with Brunei Darussalam*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		25
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		15
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		11
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	8
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		3
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158 587	54 810
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		11 703
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 160	3 451
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	1 377	363
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	295	78
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 082	285
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		164
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1

47 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2016

Trade with Bulgaria

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		215 657
Xuất khẩu - Exports	"		44 630
Nhập khẩu - Imports	"		171 027
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 126 397
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 789	6 452
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		5 654
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 926
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	474	4 168
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		3 223
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	389	2 887
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		2 367
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 724
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 564
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 477
Giày dép - Footwear	"		1 434
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 393
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 392
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 198
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		689
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		508
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		455
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		294
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		218
Gỗ - Wood	"		204
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		151
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		115
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	78	112
Cao su - Rubber	"	106	108

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2016 (Cont.) Trade with Bulgaria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		96
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	121	60
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		59
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		58
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		44
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		42
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		40
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		20
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		6
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	561 055	111 153
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		13 719
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 020	12 716
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		5 524
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 147
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		18
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		102
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		6
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 040
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 989
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 555
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 871
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 962
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 619

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2016

(Cont.) Trade with Bulgaria

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	288	390
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		346
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		312
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		305
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		288
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		284
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		180
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		160
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		144
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		135
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		74
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		53
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		39
Gỗ - <i>Wood</i>	"		38
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		33
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		19
Giấy - <i>Paper</i>	"		17
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		15
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1

48 Xuất nhập khẩu với Buốc-ki-na-fa-xô năm 2016

Trade with Burkina Faso

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		65 422
Xuất khẩu - Exports	"		715
Nhập khẩu - Imports	"		64 707
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 63 992
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		536
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		61
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	65	37
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		24
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		14
Giấy - Paper	"		12
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		11
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			96??
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	29 401	45 442??
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	11 283	16 688??

49 Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2016

Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 449 922
Xuất khẩu - Exports	"		4 999 553
Nhập khẩu - Imports	"		450 369
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 549 184
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		3 831 765
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		268 538
Giày dép - Footwear	"		124 671
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	12 631	92 658
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		87 370
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		71 282
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		54 045
Hàng thủy sản - Fishery products	"		50 516
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		18 758
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		27 670
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		38
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		42 081
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		33 577
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	3 698	26 933
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		22 766
Vải - Textile fabrics	"		20 284
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	38 867	20 205
Sắt thép - Iron and steel	"	25 863	19 645
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		17 529
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		15 175
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		13 421
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 505	12 034
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		11 564
Hoá chất - Chemicals	"		9 241

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2016

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		6 653
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		5 652
Chè - Tea	Tấn - Tonne	3 070	5 052
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		4 786
Gỗ - Wood	"		2 510
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2 400
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 986
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		1 850
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 496
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 001	1 444
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		1 428
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		1 352
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		1 273
Giấy - Paper	"		1 163
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		1 135
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		940
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		896
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		856
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		791
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		632
Quế - Cinamon	"		342
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		331
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	146	148
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		74
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		44
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		40
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	146 865	167 045
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		77 270
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	Tấn - Tonne	136 426	51 583

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2016

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		50 423
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		35 788
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 495
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 481	6 049
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	5 563	5 862
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		5 830
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 323	4 761
- Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	238	391
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		4 161
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 731	4 129
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	20 730	4 126
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1	3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3 314
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		20
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		267
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 824	2 772
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 314
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 131
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 495	2 088
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		1 941
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 760
Đồng - <i>Copper</i>	"		954
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	417	591
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		484
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		302
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205	290
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		243
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		199
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		165

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2016** (Cont.) *Trade with United Arab Emirates*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		158
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		156
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	606	130
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		110
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		62
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		57
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		54
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		45
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		44
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		37
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		24
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		18
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		15
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		14
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		9
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		7
Giấy - <i>Paper</i>	"		1
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1

50 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2016

Trade with Kazakhstan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		197 802
Xuất khẩu - Exports	"		141 928
Nhập khẩu - Imports	"		55 874
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		86 054
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		122 305
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		6 057
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	95	869
Hạt tiêu - Pepper	"	110	595
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		584
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		516
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		348
Chè - Tea	Tấn - Tonne	170	320
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		170
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		162
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		118
Hoá chất - Chemicals	"		37
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		33
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		32
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		26
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		23
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		17
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		12
Hàng thủy sản - Fishery products	"		9
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		4
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2
Cà phê - Coffee	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	62 228	21 443
Chì - Lead	1000 USD		15 965

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2016

(Cont.) Trade with Kazakhstan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Kẽm - Zinc	1000 USD		13 840
Đồng - Copper	"		2 641
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		990
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		635
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	198	234
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		45
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		27
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	1	18
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	18
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		13
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2

51 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2016

Trade with Cameroon

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		207 550
Xuất khẩu - Exports	"		21 306
Nhập khẩu - Imports	"		186 244
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 164 938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		4 511
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 311
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 964
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	3 714	1 570
Giấy - Paper	1000 USD		1 245
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 172
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 172
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 777	1 038
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		591
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		439
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		303
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		279
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		249
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		227
Chè - Tea	Tấn - Tonne	133	182
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		158
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	227	151
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		110
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		68
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		44
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		40
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		21
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		18
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3	18

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2016** (Cont.) *Trade with Cameroon*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		17
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		15
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		7
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		177 001
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 881	9 060
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		70
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		28
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		18
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	5
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2

52 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2016

Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 048 018
Xuất khẩu - Exports	"		2 652 547
Nhập khẩu - Imports	"		395 471
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 257 076
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		626 265
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		511 239
Giày dép - Footwear	"		252 867
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		217 177
Hàng thủy sản - Fishery products	"		183.087
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		66 345
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		56 424
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		133 661
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		129 548
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	10 440	90 066
Hàng hóa khác - Other goods	"	101	87 909
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		55 638
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		48 378
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		45 109
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		27 045
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		26 823
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		24 804
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		20 844
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		16 650
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 786	15 807
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		14 691
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	6 971	13 618
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		12 722
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	25 901	11 522

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2016

(Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		10 098
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		8 295
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		8 220
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	4 315	6 269
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		5 164
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		5 077
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	7 417	4 533
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		4 383
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 255	4 145
Vải - Textile fabrics	1000 USD		3 418
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 122
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2 957
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2 903
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2 833
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		2 085
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2 045
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 759
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		1 531
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 493
Gỗ - Wood	"		1 188
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		1 183
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	3 669	990
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		820
Quế - Cinamon	"		709
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		574
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		290
Giấy - Paper	"		288
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		245
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		145
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		126
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		104
Chè - Tea	Tấn - Tonne	41	78

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2016 (Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Đường - Sugar	1000 USD		4
Thảm - Carpets	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		54 195
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		16
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		207
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		1 300
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 765
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		170
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		450
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	175 744	52 292
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	106	87
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	174 187	50 713
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 451	1 492
Đậu tương - Soybeans	"	88 127	42 621
Than đá - Coal	"	260 299	25 346
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		20 984
Hàng thủy sản - Fishery products	"		19 610
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	14 889	19 091
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		18 769
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	60 826	16 051
Gỗ - Wood	1000 USD		13 481
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		12 087
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	216	9 678
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	211	9 155
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	5	523
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		7 450

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2016 (Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		7 387
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7 109
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		6 717
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5 112
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	21 607	4 819
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		4 787
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 797	4 369
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2 793
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 691
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 686
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 621
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 518
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 381
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 279
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 152
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 148
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 995
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 953
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 762
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	197	647
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		570
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		482
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		353
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		347
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		267
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	518	258
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		253
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		211
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		160

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2016 (Cont.) Trade with Canada

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		140
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		137
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		139
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		104
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		90
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		78
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		64
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		36
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		26
Đồng - <i>Copper</i>	"		24
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	12
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		8
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	1
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1

53 Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2016

Trade with Cambodia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 928 226
Xuất khẩu - Exports	"		2 199 398
Nhập khẩu - Imports	"		728 828
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 470 570
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	654 817	307 450
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	669 050	295 476
Vải - Textile fabrics	1000 USD		240 401
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		166 514
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		96 657
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		94 127
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	257 709	80 202
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		72 307
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		69 761
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		56 324
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		52 745
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		45 232
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		40 906
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		34 257
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		33 247
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		22 931
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		21 360
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		21 012
Hoá chất - Chemicals	"		20 078
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		19 020
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		18 083
Hàng thủy sản - Fishery products	"		12 243
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		94
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		183
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		4

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2016

(Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		9 292
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 822
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 421	6 750
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		6 091
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 222
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		5 177
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		4 362
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		3 922
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 545
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		2 682
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 526
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 243
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 099
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 688
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	329	1 451
Cao su - <i>Rubber</i>	"	460	681
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		615
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 338	369
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		347
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		262
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		166
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		160
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		138
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		121
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		115
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111	114
Chè - <i>Tea</i>	"	67	66
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		59
Thảm - <i>Carpets</i>	"		52
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		31
Thiếc - <i>Tin</i>	"		27
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		12

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2016

(Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		7
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	10	3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắn và các sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		212 807
Gỗ - <i>Wood</i>	"		182 950
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	77 220	114 562
Cao su - <i>Rubber</i>	"	64 035	83 530
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	36 648	22 611
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		18 243
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		17 225
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		5 746
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5 495
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 739
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 345
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 671
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - Tonne	7 152	3 230
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	7 152	3 230
Ngô - <i>Maize</i>	"	12 952	3 215
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 371
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 083
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 507
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 222
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		759
Đồng - <i>Copper</i>	"		480
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	2 235	395
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		216
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		133
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		122
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		85
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		82

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2016 (Cont.) Trade with Cambodia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Giấy - Paper	1000 USD		71
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		34
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		32
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		17
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	63	15
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		7
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1	6
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	1	5
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	5
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		2
Hoá chất - Chemicals	"		2

54 Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2016

Trade with Dominican

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		78 496
Xuất khẩu - Exports	"		74 912
Nhập khẩu - Imports	"		3 584
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		71 328
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		14 254
Hàng thủy sản - Fishery products	"		12 242
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		11 918
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		10 297
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		10 061
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 552	8 953
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		4 308
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	370	3 172
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		1 777
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 404
Giấy - Paper	"		1 117
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	129	975
Cao su - Rubber	"	403	599
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		557
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		550
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		538
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	216	361
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		357
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		319
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		243
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		220
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		95
Gỗ - Wood	"		95
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		88

54 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2016** (Cont.) *Trade with Dominican*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		68
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		61
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		57
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	67	42
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		33
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		30
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		25
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		20
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		16
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		9
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 440	2 008
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		691
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		110
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		7
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

55 Xuất nhập khẩu với CHDC Công gô năm 2016

Trade with Democratic Rep

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		56 839
Xuất khẩu - Exports	"		8 323
Nhập khẩu - Imports	"		48 516
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 40 193
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	7 619	2 581
Dao cạo và lưỡi dao cạo - Razors and razor blades	1000 USD		2 186
Hàng thủy sản - Fishery products	"		828
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		20
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		809
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		618
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		494
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		287
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		237
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		117
Hoá chất - Chemicals	"		91
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		46
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		46
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		41
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		33
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		31
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	70	29
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		22
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		47 851
Gỗ - Wood	"		448
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		189
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		19
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		9

56 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2016

Trade with Chile

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 036 972
Xuất khẩu - Exports	"		805 234
Nhập khẩu - Imports	"		231 738
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		573 496
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		302 643
Giày dép - Footwear	"		125 429
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		80 013
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		73 316
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		57 231
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		17 669
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		17 428
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		15 724
Hàng thủy sản - Fishery products	"		14 090
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 458
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		9 358
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		11 703
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		8 391
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6 805
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		5 281
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 891
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 654	4 745
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		4 642
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		3 313
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 567
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		2 537
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	5 252	2 122
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		2 064
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 512	1 810

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2016

(Cont.) Trade with Chile

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		1 798
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 595
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 348
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 219
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 179
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 147
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 146
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	115	986
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		957
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	518	804
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		748
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	532	716
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		491
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	50	460
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		400
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		219
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		142
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		116
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	73	79
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		72
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		67
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		30
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	5	23
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		90 047
Gỗ - <i>Wood</i>	"		63 045
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		21 860
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12 000
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		8 379
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		4 281
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	14 023	3 454

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2016

(Cont.) Trade with Chile

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3 446
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 449	3 081
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	10 115	2 802
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	334	279
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 066
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 864
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 558
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		536
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		401
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		211
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		199
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		194
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		54
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		172
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	88
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		79
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		73
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		70
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	64
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		55
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		47
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2016** (Cont.) *Trade with Chile*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1

57 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2016

Trade with Colombia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		334 198
Xuất khẩu - Exports	"		325 094
Nhập khẩu - Imports	"		9 104
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		315 990
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		147 990
Hàng thủy sản - Fishery products	"		57 778
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		16
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		57 648
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		23 636
Giày dép - Footwear	"		20 911
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		18 853
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10 649
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 374
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		3 714
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 882
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 665
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 479
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		2 182
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 674
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 007
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		970
Hoá chất - Chemicals	"		763
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		678
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		608
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	400	536
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		522
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		381
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		301

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2016

(Cont.) Trade with Colombia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		269
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		229
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	178	211
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		182
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		167
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	99
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	250	85
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		77
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		60
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		53
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		51
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	25
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		24
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		23
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		20
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 696
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 573
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 554
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 209
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		505
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		497
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		301
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		211
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		130
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	324	85

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Colombia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		76
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		74
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		70
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		67
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		60
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		34
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	29
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	29
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		28
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		24
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		10
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2

58 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2016

Trade with Congo

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		83 646
Xuất khẩu - Exports	"		1 689
Nhập khẩu - Imports	"		81 957
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 80 268
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		271
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		271
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		451
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	542	338
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		213
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		121
Giày dép - Footwear	"		25
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		21
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		9
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		41 125
Đồng - Copper	"		40 395
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		365
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		33
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		3
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		2
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1

59 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2016

Trade with Kuwait

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		183 620
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		73 261
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		110 359
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 37 098
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		15 020
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		10 864
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 598
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		6 239
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		8 959
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 863
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	404	3 372
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		3 000
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 924
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 824
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	149	1 466
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 296
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 060
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 895	1 048
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		1 024
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 814	976
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		816
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		801
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		778
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	326	669
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		543
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		523
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		395
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		308
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		288
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		282

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2016

(Cont.) Trade with Kuwait

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		233
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		225
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		211
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		210
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		209
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	57	107
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		88
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		75
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		37
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		29
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		21
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		5
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	62 048	67 428
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	92 772	38 650
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 136
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		375
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		81
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	57	62
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1

60 Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2016

Trade with Costa Rica

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		236 503
Xuất khẩu - Exports	"		210 319
Nhập khẩu - Imports	"		26 184
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		184 135
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		160 832
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		21 535
Hàng thủy sản - Fishery products	"		7 554
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 498
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		5 927
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2 708
Giày dép - Footwear	"		2 622
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 235
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	111	940
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		760
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		673
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		638
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		625
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	312	569
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		372
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	255	364
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		313
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		229
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		202
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		185
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	130	178
Hạt tiêu - Pepper	"	20	164
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		161
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		121

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2016

(Cont.) Trade with Costa Rica

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		111
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		110
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	64	95
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		93
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		53
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		45
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		43
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		27
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		14
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		18 568
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 957
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 540
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	6 695	1 264
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		48
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		45
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		24
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		23
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		7
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1

61 Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2016

Trade with Croatia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		77 647
Xuất khẩu - Exports	"		45 578
Nhập khẩu - Imports	"		32 069
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		13 509
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		160 832
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		21 535
Hàng thủy sản - Fishery products	"		7 554
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 498
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		5 927
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2 708
Giày dép - Footwear	"		2 622
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 235
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	111	940
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		760
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		673
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		638
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		625
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	312	569
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		372
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	255	364
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		313
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		229
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		202
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		185
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	130	178
Hạt tiêu - Pepper	"	20	164
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		161
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		121

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2016

(Cont.) Trade with Croatia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		111
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		110
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	64	95
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		93
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		53
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		45
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		43
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		27
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		14
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		17 893
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 605
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		40
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		3 365
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		529
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		198
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		69
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		53
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		45
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1	40
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	40
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		38
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		35
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		30
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		26

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Croatia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		17
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		16
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		2
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1

62 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2016

Trade with Taiwan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		13 513 819
Xuất khẩu - Exports	"		2 272 040
Nhập khẩu - Imports	"		11 241 779
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-8 969 739
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		318 238
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		246 139
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		228 321
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		132 635
Giày dép - Footwear	"		127 345
Hàng thủy sản - Fishery products	"		104 262
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		46 997
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		33 848
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		619
Giấy - Paper	"		59 758
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		52 050
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		50 540
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		45 890
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		40 910
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		40 415
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	28 118	40 082
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		38 551
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		37 226
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	54 319	34 657
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		32 770
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		29 878
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		29 254
Chè - Tea	Tấn - Tonne	15 719	24 620
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		23 516
Vải - Textile fabrics	"		23 441

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2016 (Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		23 295
Gỗ - <i>Wood</i>	"		22 699
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		20 936
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 276	20 485
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		18 000
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		17 418
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		16 374
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 298	15 618
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		13 275
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 325
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57 010	11 201
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		9 736
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		9 200
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 288
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 277	7 810
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		6 897
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		6 865
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		6 701
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirldren toys</i>	"		5 531
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		4 784
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 336	4 214
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	550	4 131
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 339
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3 326
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 459
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2 410
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 114
Thảm - <i>Carpets</i>	"		782
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 676	690
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		659
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		651
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175	509

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2016 (Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		346
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		179
Thiếc - <i>Tin</i>	"		82
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		29
Đường - <i>Sugar</i>	"		26
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3 162 726
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 520 720
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 329 894
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		107 179
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		63 449
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		33 261
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		125 935
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 618
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4 294
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		30 234
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	654 989	942 615
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 740 879	725 371
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	281 978	101 535
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		415 334
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		402 886
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		303 473
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		280 203
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		209 366
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		183 229

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2016 (Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		152 018
Giấy - <i>Paper</i>	"		149 694
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		8 575
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		141 119
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		119 299
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		112 685
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		99 716
Đồng - <i>Copper</i>	"		84 935
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		78 247
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 304	64 564
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	141 757	59 835
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	126 157	52 736
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"		49
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"		4
- Mua nhiên liệu bay từ nước ngoài - <i>Jet fuel</i>	"	15 600	7 045
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	12 569	59 147
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		33 571
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		33 095
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		30 686
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		26 267
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		25 154
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		18 527
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 009	17 880
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		15 274
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		15 259
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97 398	15 160
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	59	103
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	92 480	11 272
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	3 750	1 749
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1 108	2 037
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		14 436
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		14 280
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		13 843
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		13 375
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		11 477

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2016 (Cont.) Trade with Taiwan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - Tonne	11	11 306
Chì - Lead	1000 USD		10 761
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		9 476
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	"		6 234
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		4 886
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	7 279	4 805
Thiếc - Tin	1000 USD		4 534
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 519
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		2 918
Gỗ - Wood	"		2 475
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		2 378
Bột giấy - Wood pulp	"		2 307
Kim loại thường khác - Other base metal	"		1 582
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 558
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	1 196	1 525
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1 429
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 267
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		700
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	74	629
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	73	627
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	1	2
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		515
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	629	284
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		86
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		61
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		60
Bột mì - Wheat flour	"		2

63 Xuất nhập khẩu với Dăm-bi-a năm 2016

Trade with Zambia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		93 233
Xuất khẩu - Exports	"		15 475
Nhập khẩu - Imports	"		77 758
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 62 283
 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		13 856
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		925
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		13
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		8
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2
 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		68 679
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	5 046	8 841
Gỗ - Wood	1000 USD		195
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		40
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2

64 Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2016

Trade with Denmark

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		614 794
Xuất khẩu - Exports	"		283 030
Nhập khẩu - Imports	"		331 764
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 48 734
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		75 253
Giày dép - Footwear	"		46 570
Hàng thủy sản - Fishery products	"		36 256
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		10 684
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 700
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2 805
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		18 404
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		15 909
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 886
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10 634
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		8 613
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		5 346
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		3 828
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		3 527
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 188
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 782	3 090
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	347	2 825
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		2 781
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	232	2 057
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 826
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 768
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 421
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 376

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2016

(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 271
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 050
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		883
Đường - <i>Sugar</i>	"		606
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		357
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		349
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	559	286
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		239
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		230
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		201
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	166	181
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		165
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		122
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		91
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		75
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		68
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		42
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		34
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		22
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		8
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		5
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		3

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		70 838
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		325
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		84
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		153

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2016

(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
- Máy và PT máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		112
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		4 114
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		70 117
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		30 674
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		27 853
Hàng thủy sản - Fishery products	"		22 427
Mạch nha - Malt	"		12 212
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	48 700	9 663
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		7 864
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		6 352
Gỗ - Wood	"		6 109
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		5 902
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		3 504
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		2 646
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		2 460
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		2 325
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		2 308
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 123
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		2 017
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2 000
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		1 776
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	187	1 448
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		1 432
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		1 267
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		892
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		803
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		792
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	219	726

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2016

(Cont.) Trade with Denmark

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		684
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		674
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		623
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		611
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		507
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		406
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		400
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		357
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		341
Đồng - <i>Copper</i>	"		326
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		249
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		212
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		149
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		117
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		57
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		29
Thiếc - <i>Tin</i>	"		22
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	46	7
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		4
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		2
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1

65 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2016

Trade with Germany

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 821 876
Xuất khẩu - Exports	"		5 960 516
Nhập khẩu - Imports	"		2 861 360
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 099 156
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 743 700
Giày dép - Footwear	"		764 339
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		723 510
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	275 658	493 982
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		417 589
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		283 921
Hàng thủy sản - Fishery products	"		175 926
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		54 503
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		42 470
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2 795
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		139 159
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		113 491
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		107 702
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	12 407	103 405
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		82 733
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	7 159	65 947
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		65 353
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		52 270
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	36 060	48 607
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		46 020
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		35 293
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		33 477
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		32 000
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		27 701

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2016

(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		16 254
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		14 514
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		11 532
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11 459
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8 153
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 516
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5 729
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4 835
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		4 660
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 265
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 812
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 348
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 311
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		2 309
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 219
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 759
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 381	1 659
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		1 648
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	685	1 456
Gạo - <i>Rice</i>	"	1 875	1 162
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		834
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		380
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		296
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		249
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		201
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	98	163
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		58
Giấy - <i>Paper</i>	"		53
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		3

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2016

(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 314 676
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		139 886
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		8 077
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		17 966
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		35 881
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		46 317
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		10 993
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		102 722
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		225 832
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		144 704
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	3 252	117 337
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3 137	98 771
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	11	812
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3	142
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	101	17 612
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		112 000
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	18 382	89 990
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		79 436
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		53 226
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		51 364
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		49 376
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		46 678
Gỗ - <i>Wood</i>	"		44 564
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		38 957
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		34 370

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2016

(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		32 347
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		23 671
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		19 362
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		15 083
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 403	13 183
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	66	143
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		12 772
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		12 765
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11 424
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	308	11 371
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	24 680	11 145
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	3	1
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	24 677	11 144
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		10 321
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 959	10 305
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 282	772
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"		1
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	1	1
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	8 569	2 148
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	14 106	7 383
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		10 076
Giấy - <i>Paper</i>	"		9 518
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3 905
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5 613
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		9 467
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		7 754
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 989
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		6 751
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		6 725
Đồng - <i>Copper</i>	"		6 658
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 084

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2016

(Cont.) Trade with Germany

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		5 666
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 587
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 995	5 257
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		4 971
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 573
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3 481
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 157	3 370
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 240
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	259	2 862
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 808
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 348
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 901
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 850
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 426
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 236
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		982
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		679
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		563
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		528
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		426
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		353
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	45
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		15
Chì - <i>Lead</i>	"		8
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	8
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	21	6

66 Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2016

Trade with Estonia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		37 054
Xuất khẩu - Exports	"		30 778
Nhập khẩu - Imports	"		6 276
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		24 502
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 278
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	586	4 308
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		3 742
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 419	3 415
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 784
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 650
Giày dép - Footwear	"		1 291
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		1 090
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 066
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 063
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	81	858
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		712
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		644
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		599
Hàng thủy sản - Fishery products	"		266
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		209
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		246
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	139	195
Vải - Textile fabrics	1000 USD		103
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		89
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		68
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		67
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	81	62
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		56
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		49

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2016

(Cont.) Trade with Estonia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		43
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	27
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		25
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		21
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 522
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 471
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 085
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		18
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		158
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		14
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		782
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		115
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		106
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		88
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		82
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		82
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		58
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		26
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		18
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		15
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		12

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Estonia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		12
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		10
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		5
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		3

67 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2016

Trade with Ecuador

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		142 308
Xuất khẩu - Exports	"		132 203
Nhập khẩu - Imports	"		10 105
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		122 098
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	33 613	56 629
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		36 862
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		18 921
Giày dép - Footwear	"		1 730
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 716
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 598
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 523
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 490
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 007
Giấy - Paper	"		805
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		706
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		575
Hoá chất - Chemicals	"		561
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		553
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		419
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		319
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		253
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		235
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		213
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		161
Hàng thủy sản - Fishery products	"		152
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		152
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		125
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		85
Vải - Textile fabrics	"		78

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2016

(Cont.) Trade with Ecuador

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		44
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		34
Gỗ - <i>Wood</i>	"		25
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		24
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		20
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	18
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		10
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		9
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		5 116
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 215
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 050
Gỗ - <i>Wood</i>	"		801
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		209
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		96
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		20
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		12
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1

68 Xuất nhập khẩu với Ga-bông năm 2016

Trade with Gabon

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		65 228
Xuất khẩu - Exports	"		8 083
Nhập khẩu - Imports	"		57 145
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 49 062
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	11 147	5 811
Phân bón - Chemical fertilizers	"	1 792	665
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		489
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		489
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		378
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		223
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		216
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		77
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	44	71
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		28
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		19
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		11
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		39 674
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		17 466

69 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2016

Trade with Ghana

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		493 279
Xuất khẩu - Exports	"		290 733
Nhập khẩu - Imports	"		202 546
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		88 187
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	480 515	237 441
Sắt thép - Iron and steel	"	12 669	14 923
Phân bón - Chemical fertilizers	"	16 415	5 008
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 783
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 880
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 793
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		1 621
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 061
Hàng thủy sản - Fishery products	"		908
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		600
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		809
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		808
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		707
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	51	401
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		305
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		159
Giày dép - Footwear	"		125
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		121
Gỗ - Wood	"		91
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		78
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		60
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		49
Giấy - Paper	"		45

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2016 (Cont.) Trade with Ghana

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		43
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	20	28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		20
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		15
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		4
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	105 458	161 630
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		38 010
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	781	1 183
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 017
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		670
Chì - <i>Lead</i>	"		22
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1

70 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2016

Trade with Guinea

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		154 527
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		12 479
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		142 048
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 129 569
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		2 519
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 726
Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga <i>Waters, including mineral waters and aerated waters</i>	"		1 427
Lưới đánh cá và các loại lưới khác <i>Made up fishing nets and other made up net</i>	"		1 032
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 100	965
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	68	482
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		471
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		460
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		435
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		372
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		335
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		322
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		219
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		127
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		89
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		69
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	150	53
Gạo - <i>Rice</i>	"	42	25
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		22
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		21
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	14	19
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		15

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2016** (Cont.) *Trade with Guinea*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		15
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	67 248	115 566
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		22 107
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 898
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	791	1 316
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		626

71 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê Bit-xao năm 2016

Trade with Guinea-Bissau

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		70 781
Xuất khẩu - Exports	"		133
Nhập khẩu - Imports	"		70 648
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 70 515
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga <i>Waters, including mineral waters and aerated waters</i>	1000 USD		60
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	92	58
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	38 445	70 648

72 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2016

Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 688 518
Xuất khẩu - Exports	"		6 011 627
Nhập khẩu - Imports	"		676 891
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 334 736
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		1 767 600
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 059 422
Giày dép - Footwear	"		594 992
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		534 971
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	46 408	382 572
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		284 444
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		278 767
Hàng thủy sản - Fishery products	"		203 710
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		62 884
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		60 007
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 076
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		128 467
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		78 332
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		65 931
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		55 897
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	5 751	52 326
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		49 335
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		48 823
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		42 828
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	17 226	33 172
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		30 337
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		29 738
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		16 813
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	11 589	16 032

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2016 (Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		15 375
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		14 032
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12 428
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 162
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		8 476
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	4 088	7 812
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		7 265
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		4 626
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 094
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 736
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	6 437	2 995
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 658
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		2 576
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 043
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 214
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 082
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 000
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	416	949
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		686
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		627
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		553
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		486
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		436
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	211	408
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		399
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		366
Thiếc - <i>Tin</i>	"		244
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	928	164
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		93
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		86

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2016 (Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Giấy - Paper	1000 USD		57
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		37
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		134 523
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		4 875
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		332
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		670
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		7 027
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		1 329
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		6 267
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		87 969
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		52 295
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		42 093
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		35 594
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		33 040
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		30 420
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		27 205
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		20 037
Hoá chất - Chemicals	"		15 976
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	8 233	15 326
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		7 936
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	34 836	7 619
- Phân Urê - Urea	"	1 008	249
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	2 362	2 015
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	48	28
- Loại khác - Other fertilizers	"	31 418	5 327

370 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2016 (Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		6 129
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 203
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		4 869
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	48	4 011
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	22	495
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	25	3 507
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	9
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		3 498
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	1	3 290
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 853
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	3 155	2 850
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	1000 USD	1 657	1 307
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 630
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 628
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 097
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 024
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 795
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 474
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 463
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 347
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 203
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	507	1 179
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		1 113
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 003
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		838
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		794
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	279	741
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		594
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	146	572
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		567

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2016 (Cont.) Trade with Netherlands

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		538
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		528
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		467
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		418
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		268
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		254
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		223
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		215
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		188
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		173
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		154
Chì - <i>Lead</i>	"		93
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		77
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		67
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"		62
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		37
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		36
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		10
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		6
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3

73 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2016

Trade with Republic of Korea

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		43 599 179
Xuất khẩu - Exports	"		11 406 058
Nhập khẩu - Imports	"		32 193 121
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-20 787 063
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		2 747 808
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 206 593
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 227 569
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		813 240
Hàng thủy sản - Fishery products	"		607 520
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		192 176
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		99 137
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 085
Gỗ - Wood	"		359 139
Giày dép - Footwear	"		344 944
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		264 973
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		211 318
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		160 281
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		122 933
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	232 531	119 886
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		118 910
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		116 048
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	249 375	93 707
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		91 823
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		85 767
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		85 707
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		84 772
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		82 651
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		78 664
Vải - Textile fabrics	"		73 357

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2016

(Cont.) Trade with Republic of Korea

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		72 186
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 207	64 285
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		58 736
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 237	53 874
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		39 913
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		38 869
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 243	35 036
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		31 103
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		25 813
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48 081	21 978
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		20 712
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		19 714
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		17 825
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		17 739
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		16 173
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84 873	15 841
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		15 535
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		15 226
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 352	12 118
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 651	9 323
Than đá - <i>Coal</i>	"	67 161	7 663
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		6 757
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 323	6 559
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		6 372
Quế - <i>Cinamon</i>	"		5 071
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 721
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 026
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1 997
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 272
Thiếc - <i>Tin</i>	"		782
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		592
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		476

374 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2016

(Cont.) Trade with Republic of Korea

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		446
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		267
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 861	265
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		135
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		20
Đường - <i>Sugar</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		8 736 136
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 588 456
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		118 244
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		30 856
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		20 950
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		159 185
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		100 364
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		71 160
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		23 929
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 779 516
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 981 047
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 304 217
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	812 305	1 199 156
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	1 872 602	1 018 642
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 805 764	988 417
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"		5
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2	8
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	66 835	30 212

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2016

(Cont.) Trade with Republic of Korea

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 800 763	1 010 666
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	4 224	2 252
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		725 434
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		695 010
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		552 507
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		531 015
Đồng - <i>Copper</i>	"		417 550
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		392 235
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	20 098	309 213
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	8 649	51 562
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	240	8 590
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	9 226	110 742
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 983	138 318
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		266 169
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		250 891
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		221 106
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		216 311
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		195 334
Giấy - <i>Paper</i>	"		186 264
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		11 290
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		174 974
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		164 792
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		158 236
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		150 775
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 128	139 712
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		133 525
Chì - <i>Lead</i>	"		94 781
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		86 357
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		76 197
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85 506	73 480
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		72 378

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2016

(Cont.) Trade with Republic of Korea

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	140 884	58 705
- Phân Urê - Urea	"	3	5
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	79 824	26 602
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	56 576	30 117
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"		
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	459	237
- Loại khác - Other fertilizers	"	4 022	1 745
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		56 404
Hàng thủy sản - Fishery products	"		55 732
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		41 410
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		37 689
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		36 652
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		31 968
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		31 087
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	27 668	30 849
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		26 602
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		26 039
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	96 788	23 729
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	1000 USD		21 674
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		15 541
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		15 100
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		10 641
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	39	9 893
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	1000 USD		9 887
Thiếc - Tin	"		7 087
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		6 435
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	Tấn - Tonne	10 976	6 123
Gỗ - Wood	1000 USD		5 926
Kim loại thường khác - Other base metal	"		5 908
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		5 454
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 898
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		3 837

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2016** (Cont.) *Trade with Republic of Korea*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 163	1 793
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		1 332
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		271
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		150
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	322	127

74 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2016

Trade with Hong Kong, China

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 588 361
Xuất khẩu - Exports	"		6 088 077
Nhập khẩu - Imports	"		1 500 284
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 587 793
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 583 135
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 540 303
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		780 211
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		695 382
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		189 127
Giày dép - Footwear	"		166 835
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		159 599
Hàng thủy sản - Fishery products	"		150 996
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		77 220
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		39 382
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		658
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		86 329
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		81 649
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		80 146
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		80 032
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		55 528
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	98 578	49 121
Vải - Textile fabrics	1000 USD		40 304
Gỗ - Wood	"		27 562
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		24 137
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		23 548
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 143	20 749
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		20 001
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		13 363

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2016

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		12 025
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		10 377
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		10 104
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 532
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		7 525
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6 219
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 799
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5 369
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	3 914	4 792
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 461	4 002
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 947	3 640
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		2 970
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 940
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	297	2 561
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 492	2 015
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		1 500
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	681	1 345
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		777
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		549
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		542
Thiếc - <i>Tin</i>	"		502
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		216
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		168
Giấy - <i>Paper</i>	"		165
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		152
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		135
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		116
Quế - <i>Cinamon</i>	"		107
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		74
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		67
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		54

74 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2016** (Cont.) *Trade with Hong Kong, China*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		44
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	43
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		17
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	11
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		10
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		277 520
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		9 678
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		113
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		701
- Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 748
- Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		249
- Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		754
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		97
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		228 497
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		194 768
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		164 583
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"		118 186
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		93 751
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		51 781
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		46 839
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		39 964
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		35 179

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2016

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		17 777
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13 639
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 687	10 858
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		8 558
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 684
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 451	6 060
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		5 723
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5 054
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		4 474
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 068
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		168
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 900
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 690
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 699	3 140
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	154	38
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 511	377
- Mua nhiên liệu bay từ nước ngoài - <i>Jet fuel</i>	"	6 034	2 725
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 114
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 822
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2 471
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 277
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	554	1 026
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		975
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		855
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		733
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		728
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	353	630
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		607
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		558
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		557
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	516	487
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		471
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	160	350

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông năm 2016

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		314
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		309
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		267
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		261
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		245
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		171
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		160
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		122
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	1 100	108
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	1 100	108
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		100
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		88
Thiếc - <i>Tin</i>	"		68
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		28
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		21
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		21
Than đá - <i>Coal</i>	"		5
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4

75 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2016

Trade with Hungary

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		266 492
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		93 332
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		173 160
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 79 828
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		29 622
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		27 676
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		11 811
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		3 716
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 850
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 502
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		37
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 433
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175	1 463
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 429
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		914
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 733	762
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		708
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		649
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		619
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		416
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	222	307
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	63	292
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	84	225
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		187
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		181
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		169
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		154

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2016

(Cont.) Trade with Hungary

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		144
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		143
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		125
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		112
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		73
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		66
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		64
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		46
Thảm - <i>Carpets</i>	"		29
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	8	22
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		12
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		8
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		7

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		48 811
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		214
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		15
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		26 621
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	88 736	17 167
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		16 746
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1 194	16 244
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 194	16 244
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		8 764

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2016

(Cont.) Trade with Hungary

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		4 276
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 640
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 493
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 482
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 454
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 692
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 141
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 079
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		916
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		854
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		790
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		603
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		386
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		200
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		190
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		133
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	22	96
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		89
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		83
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		69
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		63
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		57
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		44
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		42
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		35
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		28
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		21
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		20
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	48	5
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		4
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3

76 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2016

Trade with Greece

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		239 019
Xuất khẩu - Exports	"		188 621
Nhập khẩu - Imports	"		50 398
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		138 223
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		9 521
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		434
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 884
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		71 194
Giày dép - Footwear	"		31 932
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	7 387	13 610
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		12 829
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 487
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	821	7 032
Hạt tiêu - Pepper	"	855	6 758
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		3 482
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		3 380
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 193
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 674	2 001
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 978
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 367	1 879
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		1 512
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 141
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		988
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		514
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1 847	485
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		473
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		382
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		315

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2016

(Cont.) Trade with Greece

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		301
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		282
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	419	186
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		147
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		127
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		123
Quế - <i>Cinamon</i>	"		116
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		109
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		80
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		80
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		64
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		46
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		38
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		31
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		29
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		26
Giấy - <i>Paper</i>	"		24
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		22
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		19
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16
Gỗ - <i>Wood</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		17 420
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 428	16 885
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 040
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		814
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		26
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2016** (Cont.) *Trade with Greece*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 487
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 194
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		657
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		531
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		453
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		448
Gỗ - <i>Wood</i>	"		380
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		256
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82	202
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		142
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47	96
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	47	96
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		83
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		49
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		44
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		41
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		39
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		34
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		30
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		27
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		5
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2

77 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2016

Trade with Indonesia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 610 329
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 617 851
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 992 478
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 374 627
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		634 686
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	542 009	328 733
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		229 150
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		167 308
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		151 804
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	324 388	128 571
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		101 053
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71 235	89 736
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		84 802
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		46 943
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		44 316
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		43 192
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		40 374
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		37 745
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		32 908
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		32 194
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 443	31 760
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		30 008
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		27 661
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		23 815
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		17 504
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 946	15 957
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		14 362
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 769	14 106
Chè - <i>Tea</i>	"	15 605	13 817

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Indonesia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		13 700
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44 738	13 610
Than đá - <i>Coal</i>	"	81 951	10 112
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		10 099
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 684
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 598
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9 390
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9 063
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		8 650
Giấy - <i>Paper</i>	"		8 203
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 305	7 793
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5 671
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		5 615
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 835
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 425
- Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		1 410
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 662
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2 381
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 191
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 592
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 080
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		912
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		902
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 469	746
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		500
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		381
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		275
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		54
Thảm - <i>Carpets</i>	"		20

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2016

(Cont.) Trade with Indonesia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		232 792
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		319
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		348
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 650
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6 948
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		863
Đồng - <i>Copper</i>	"		188 794
Giấy - <i>Paper</i>	"		182 284
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 773
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		180 511
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		161 836
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		159 199
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		152 517
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	2 945 671	149 409
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	57 447	113 016
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		104 403
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	83 834	97 822
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		93 536
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		92 062
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		80 679
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		75 404
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	304 107	69 406
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	300 818	68 218
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	2 951	1 077
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	338	111

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Indonesia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		63 632
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		62 775
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		59 036
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		51 378
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		51 139
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 883	44 903
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	356	4 278
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 525	40 224
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	401
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		36 268
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		35 029
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77 051	32 933
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		31 343
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		30 455
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		26 994
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		25 829
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		21 308
Gỗ - <i>Wood</i>	"		19 789
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 996	19 509
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		18 901
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 019	17 402
-Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	27 162	8 642
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		16 361
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		15 860
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		15 687
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		13 628
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13 083
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		12 237
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11 842
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11 656
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 873

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Indonesia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		7 133
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 468	5 419
Clanke - <i>Clanke</i>	1000 USD		4 776
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 595	4 594
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		4 591
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 596
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 193
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 161	1 905
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	73	58
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	4 088	1 846
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 591
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	406	1 351
Ngô - <i>Maize</i>	"	435	1 254
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 253
Chì - <i>Lead</i>	"		1 069
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 037
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		887
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		244
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		195
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		115
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		25

78 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2016

Trade with Italy

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 691 817
Xuất khẩu - Exports	"		3 264 815
Nhập khẩu - Imports	"		1 427 002
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 837 813
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 383 199
Giày dép - Footwear	"		335 714
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		251 521
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	136 223	245 437
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		204 595
Hàng thủy sản - Fishery products	"		135 525
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		14 773
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		53 247
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 158
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		113 667
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		92 410
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		41 984
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	5 248	35 387
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		34 087
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		33 533
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		27 939
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	77 382	23 799
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		23 263
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		21 125
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		17 994
Hoá chất - Chemicals	"		17 253
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	9 659	15 706
Cao su - Rubber	"	12 260	14 970

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2016

(Cont.) Trade with Italy

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		10 236
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 973
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 065	9 033
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		8 494
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 064
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		7 593
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 949
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 709
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 027
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		4 441
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4 413
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 668
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 608
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 641
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 826
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 019
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		960
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		798
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 676	773
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		513
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		366
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		360
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		277
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		114
Quế - <i>Cinamon</i>	"		65
Giấy - <i>Paper</i>	"		60
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	144	43
Chè - <i>Tea</i>	"	13	26
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	43	19
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		10

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2016

(Cont.) Trade with Italy

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		550 763
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		65 219
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		9 048
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2 330
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		19 831
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6 796
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		15 533
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		43 190
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		198 519
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		148 095
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		62 655
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		45 136
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		37 939
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		21 980
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		18 603
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17 519
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		16 570
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	96	13 421
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	77	8 959
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	19	4 462
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		12 961
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11 821
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		10 352
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		9 801

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Italy*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Giấy - Paper	1000 USD		9 669
- Giấy kraft - Kraft paper	"		28
- Giấy khác - Other paper	"		9 641
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 353	8 967
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		8 711
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		8 601
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		8 063
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7 026
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		6 716
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		6 283
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	5 058	5 860
- Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	109	220
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		5 765
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		4 315
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 977
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 661
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 645
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 501
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		3 389
Gỗ - Wood	"		3 146
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		2 814
Đồng - Copper	"		2 632
Nhôm - Aluminium	"		2 495
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		2 106
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		2 074
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		1 902
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	"		1 850
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	5 736	1 678
- Phân Urê - Urea	"	3	2
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	378	356
- Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	1	

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Italy*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 354	1 320
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		1 508
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 500
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 231
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	250	720
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		547
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	95	368
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		332
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		287
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	134
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	16	88
Bông - <i>Other cotton</i>	"	58	37
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		36
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	30
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		18
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		12
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1

79 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2016

Trade with Israel

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 242 360
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		554 091
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		688 269
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 134 178
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		278 023
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		48 289
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		8 563
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		16 919
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		351
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		45 088
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 675	40 318
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		36 870
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 644	21 832
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		14 858
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	"		12 705
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 693	12 577
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		12 129
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 939
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		3 851
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 291	3 112
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 863
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 521
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 399	2 213
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 678
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 660
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 402
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 347
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		987

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2016** (Cont.) *Trade with Israel*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		697
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		657
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		611
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		460
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		403
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		350
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	326	334
Đồ chơi trẻ em - <i>Children's toys</i>	1000 USD		331
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		297
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		281
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		247
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		210
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	130	144
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		112
Gỗ - <i>Wood</i>	"		92
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		89
Quế - <i>Cinnamon</i>	"		88
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		78
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		70
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		54
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		54
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	79	51
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		37
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		31
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		27
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	12	17
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		4
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		506 334

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2016

(Cont.) Trade with Israel

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		78 371
Trong đó - Of which:	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		15
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		760
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		121
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		58
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		25
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	146 214	46 026
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	560	660
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	141 134	41 175
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	4	6 619
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3	5 790
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1	829
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 520	4 191
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		6 133
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 311
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 577
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 147
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 700
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		1 481
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 357
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 279
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 148
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	324	1 102
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 053
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		912

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2016 (Cont.) Trade with Israel

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		686
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		433
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82	252
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		228
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		182
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		158
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		145
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		107
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		61
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	50
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		37
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		28
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		27
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		24
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		8
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"		3

80 Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2016

Trade with Jordan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		135 321
Xuất khẩu - Exports	"		127 630
Nhập khẩu - Imports	"		7 691
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		119 939
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		77 960
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 570	12 374
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 792
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 316
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 523
Vải - Textile fabrics	"		7 164
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 224
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 236
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 055
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	242	1 663
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 226
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 018
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		912
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		691
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	985	534
Gạo - Rice	"	1 070	483
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		423
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		232
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		215
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		189
Hoá chất - Chemicals	"		148
Giày dép - Footwear	"		95
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		76

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2016

(Cont.) Trade with Jordan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	40	62
Chè - <i>Tea</i>	"	42	59
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		56
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		52
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		49
Gỗ - <i>Wood</i>	"		45
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		38
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		29
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		22
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		12
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	20	3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	16 667	6 418
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	12 000	4 374
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	3 554	984
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	1 113	1 060
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		474
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		330
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		117
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		55
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		9

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2016** (Cont.) *Trade with Jordan*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		7
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		5
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		1

81 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2016

Trade with Kenya

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		62 545
Xuất khẩu - Exports	"		58 315
Nhập khẩu - Imports	"		4 230
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		54 085
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		18 685
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		17 944
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		5 080
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 969
Vải - Textile fabrics	"		1 934
Hoá chất - Chemicals	"		1 678
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		932
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		920
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 949	904
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		897
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	2 591	872
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		662
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		132
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		445
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		472
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	320	471
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		396
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		341
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		303
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	157	198
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		187
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		178
Gỗ - Wood	"		134
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	251	126

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Kenya*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		107
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	105
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		85
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		83
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		82
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		63
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		54
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		42
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		37
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		30
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		17
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		3
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 585
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		424
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		423
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107	174
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		160
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		120
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		19
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4

82 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2016

Trade with Laos

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		824 870
Xuất khẩu - Exports	"		477 757
Nhập khẩu - Imports	"		347 113
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		130 644
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	138 054	75 975
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	137 922	62 604
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"	1 483	44 879
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		29 291
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		28 029
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		15 753
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		11 024
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10 287
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	36 662	9 323
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		9 216
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 921	8 956
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		8 462
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		6 920
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 948
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		5 661
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		5 427
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 893
Vải - Textile fabrics	"		4 851
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 629
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		4 581
Hoá chất - Chemicals	"		4 338
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		4 035
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		3 676
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 497	3 299

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2016 (Cont.) Trade with Laos

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		3 290
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 184
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 046
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 924
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 322
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 722
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 513
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 357
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1 309
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 296
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	13 770	1 180
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 171
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 169
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		426
Giấy - <i>Paper</i>	"		737
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		539
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	405	511
Gạo - <i>Rice</i>	"	322	145
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		126
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		115
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		100
Thảm - <i>Carpets</i>	"		62
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	34	46
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		43
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		32
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		32
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		28
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		17
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		6
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	1	3
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		2
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2016 (Cont.) Trade with Laos

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		79 421
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	42 063	50 615
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	"	168 654	38 778
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	168 654	38 778
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		33 170
Cà phê - Coffee	"		27 600
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava & cassava products	"		19 661
Đường - Sugar	"		7 943
Chì - Lead	"		6 335
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		4 138
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 041
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 682
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 623
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 575
Xăng, dầu - Petroleum, oils	Tấn - Tonne	3 227	1 457
- Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	3 227	1 457
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	190	196
Ngô - Maize	"	798	167
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	460	104
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		49
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		48
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	272	42
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		25
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		23
Vải các loại - Textile fabrics	"		23
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		6
Đồng - Copper	"		6
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		4
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	5	2
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1

83 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2016

Trade with Latvia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value <i>(1000 USD)</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		160 831
Xuất khẩu - Exports	"		152 302
Nhập khẩu - Imports	"		8 529
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		143 773
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		100 781
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10 309
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 794
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 781
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 415
- Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		366
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	367	3 100
Hạt tiêu - Pepper	"	429	3 015
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 144
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 771
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		1 632
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		1 596
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		1 093
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 075
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 037
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		873
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	412	816
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		605
Giày dép - Footwear	"		562
Vải - Textile fabrics	"		530
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		467
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		323
Chè - Tea	Tấn - Tonne	218	291
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		242

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2016 (Cont.) Trade with Latvia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		155
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		141
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		106
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		84
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	40	62
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		51
Quế - <i>Cinamon</i>	"		39
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		31
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		31
Gỗ - <i>Wood</i>	"		31
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	22	27
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		20
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		19
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		11
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 249
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 644
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 307
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 003
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		178
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		99
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	272	95
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		94
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		78

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2016 (Cont.) Trade with Latvia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		69
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		44
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		43
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		40
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		29
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		19
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		17
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		9
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		5
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2

84 Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2016

Trade with Lebanon

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		60 972
Xuất khẩu - Exports	"		60 374
Nhập khẩu - Imports	"		598
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		59 776
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 988	25 186
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		17 871
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		6 602
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		5 509
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		15
Giày dép - Footwear	"		2 835
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	258	2 271
Cà phê - Coffee	"	1 144	2 093
Chè - Tea	"	572	1 023
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		844
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		577
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		533
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		450
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		442
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		434
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	799	388
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		378
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		367
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		360
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		317
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		290
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		287
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		258
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	659	201

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2016

(Cont.) Trade with Lebanon

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		148
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		97
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		58
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		38
Quế - <i>Cinamon</i>	"		31
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		30
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	27
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		27
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		16
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		15
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		10
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm phế liệu và mảnh vụn - <i>Aluminium waste and scrap</i>	1000 USD		245
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		101
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		83
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		87
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		41
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		41
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	5

85 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2016

Trade with Libyan Arab Jamahiriya

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		19 936
Xuất khẩu - Exports	"		19 935
Nhập khẩu - Imports	"		1
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 934
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		6 037
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 477
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		336
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 760
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 488
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 474	794
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		726
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	94	695
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		510
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	46	404
Giày dép - Footwear	1000 USD		207
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		169
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	77	147
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		97
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		68
Chè - Tea	Tấn - Tonne	22	52
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		49
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		47
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		47
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		42
Vải - Textile fabrics	"		37
Quế - Cinamon	"		28
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		20
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1

86 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2016

Trade with Lithuania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		76 385
Xuất khẩu - Exports	"		48 345
Nhập khẩu - Imports	"		28 040
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		20 305
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 518	12 685
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		7 893
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		6 762
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		4 871
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	8 186	3 234
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		2 234
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 132	1 655
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		1 589
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	190	1 455
Cà phê - Coffee	"	618	1 262
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 097
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		871
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		815
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		691
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		549
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		458
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		455
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		249
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		172
Chè - Tea	Tấn - Tonne	131	153
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		143
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		141
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		131
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		112
Hoá chất - Chemicals	"		99

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2016

(Cont.) Trade with Lithuania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải - Textile fabrics	1000 USD		97
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	158	65
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		55
Giày dép - Footwear	"		50
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		41
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		27
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		24
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		20
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		19
Gỗ - Wood	"		16
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	7	9
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	1000 USD		7
Thảm - Carpets	"		7
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		2
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	54 896	10 574
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	1000 USD		3 257
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		3 087
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1
- Máy và PT máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		5
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		12
Gỗ - Wood	"		1 824
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		1 456
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 418
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		1 155
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		663
Vải các loại - Textile fabrics	"		467
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 250	418

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2016

(Cont.) Trade with Lithuania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	Tấn - Tonne	192	73
- Loại khác - Other fertilizers	"	1 058	345
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		180
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		169
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		159
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		148
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		122
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		81
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		75
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		45
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		30
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		23
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		15
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		8
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		6
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	"		2
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	1	2
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		2

87 Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2016

Trade with Luxembourg

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		54 361
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		31 624
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		22 737
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		8 887
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		27 954
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 043
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 312
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		89
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		86
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		31
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		27
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		13
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		7
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		14 868
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 258	5 125
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 616
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		251
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		160
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65	159
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		102
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		80
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		52
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		37

87 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2016** (Cont.) *Trade with Luxembourg*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		30
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		12
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	11
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		6
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		5
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3

88 Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2016

Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 516 299
Xuất khẩu - Exports	"		3 341 986
Nhập khẩu - Imports	"		5 174 313
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 832 327
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		818 481
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		444 538
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	537 057	190 439
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		171 546
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		159 749
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	101 269	128 863
Gạo - Rice	"	269 721	117 079
Sắt thép - Iron and steel	"	215 561	115 032
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		102 168
Hàng thủy sản - Fishery products	"		72 926
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		4 742
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		51 787
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 506
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	29 404	56 367
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		54 261
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		52 146
Giày dép - Footwear	"		51 979
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		48 087
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		43 741
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		41 813
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		40 389
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		34 018
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		33 369
Vải - Textile fabrics	"		30 878
Gỗ - Wood	"		29 484
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		25 941

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Malaysia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63 037	25 691
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		19 975
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		19 413
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84 711	17 082
Than đá - <i>Coal</i>	"	102 934	16 576
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		14 385
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13 887
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 487	12 272
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		11 766
Giấy - <i>Paper</i>	"		11 479
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 469	11 230
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		11 124
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10 617
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		10 434
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		10 200
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9 719
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		9 693
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 092	9 244
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		8 298
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7 277
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5 630
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		4 149
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 532
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 435
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 497	3 077
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		1 831
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 241
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		920
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		735
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		581
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		279

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2016

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	1000 USD		206
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		135
Thảm - Carpets	"		122
Quế - Cinamon	"		95
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		52
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng, dầu - Petroleum, oils	Tấn - Tonne	3 100 076	1 228 532
- Xăng - Petroleum	"	98 305	51 343
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	2 393 003	1 007 637
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	534 867	136 327
- Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	73 901	33 225
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		970 932
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		421 590
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		420 092
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		406
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		277
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		10 373
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		2 078
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		346
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		5 402
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	166 326	233 316
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	1000 USD		188 050
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		173 793
Nhôm - Aluminium	"		165 199
Hoá chất - Chemicals	"		146 130

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2016

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		97 602
Gỗ - <i>Wood</i>	"		90 607
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		75 692
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 876	57 478
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	45 963	16 777
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		49 061
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		48 381
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		46 504
Giấy - <i>Paper</i>	"		45 678
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		345
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		45 333
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 640	39 850
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		37 711
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		35 575
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		34 574
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		33 242
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		31 981
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		28 977
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		24 569
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		23 814
Đồng - <i>Copper</i>	"		23 053
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	91 811	22 836
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	82 610	18 853
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	4 005	1 451
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	5 197	2 533
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		18 904
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		18 894
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 952	18 761
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		18 484
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15 473
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		14 749

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2016

(Cont.) Trade with Malaysia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	12 237	11 281
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		9 963
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		9 667
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		8 711
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	163 007	8 375
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		6 911
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 432
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		5 125
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 528
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 871
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 861
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 535
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	26	3 134
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		2 911
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 981
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	1 302	1 461
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	3 308	1 362
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 159
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	13	925
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		773
Clanke - <i>Clanke</i>	"		726
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		307
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		248
Chì - <i>Lead</i>	"		168
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		129
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	362	105
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD	501	101
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		3
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1

89 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2016

Trade with Malta

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		109 328
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		72 725
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		36 603
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		36 122
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		64 204
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5 488
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		719
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		664
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		427
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		355
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		327
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		156
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		104
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		102
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	83
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		65
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	61
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		51
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		39
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		26
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		25
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		22
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		6
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4

89 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2016

(Cont.) Trade with Malta

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		34 632
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		737
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		671
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		52
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		24
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		14
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		6
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		3
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		1
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1

90 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2016

Trade with Morocco

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		189 470
Xuất khẩu - Exports	"		175 812
Nhập khẩu - Imports	"		13 658
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		162 154
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		109 618
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	7 161	12 521
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		11 743
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		6 481
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 134
Giày dép - Footwear	"		4 979
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 388
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		4 004
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 489
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 411
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 543
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 346
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		842
Hoá chất - Chemicals	"		703
Gỗ - Wood	"		462
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		399
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		387
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		278
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		274
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		240
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		222
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	141	208
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		155

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2016** (Cont.) *Trade with Morocco*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		95
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	53
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		48
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		38
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		30
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		15
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	5
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 924
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 851
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 011	2 570
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	6 011	2 570
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		881
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		807
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		325
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		300
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		82
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		71
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		49
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		28
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		19
Đồng - <i>Copper</i>	"		18
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		4
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2

91 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2016

Trade with Mexico

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 372 303
Xuất khẩu - Exports	"		1 888 366
Nhập khẩu - Imports	"		483 937
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 404 429
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		694 378
Giày dép - Footwear	"		256 826
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		230 639
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		144 070
Hàng thủy sản - Fishery products	"		95 473
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		94 955
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		91 940
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	52 093	89 522
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		66 377
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	50 810	33 215
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		15 881
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		15 512
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		11 086
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10 687
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		10 496
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9 509
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		6 223
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		6 153
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	713	5 739
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		5 616
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		5 466
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		5 213
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		3 733
Giấy - Paper	"		3 600
Vải - Textile fabrics	"		2 803

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2016** (Cont.) *Trade with Mexico*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 324
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 123
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 480	2 099
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		1 957
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 893
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 027	1 182
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		772
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		739
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64	570
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		512
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		423
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		288
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		282
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	237
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		182
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		173
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		77
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		74
Quế - <i>Cinamon</i>	"		44
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		39
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		16
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		16
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	11

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		213 229
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 941	74 987
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2	165
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2 939	74 822

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2016

(Cont.) Trade with Mexico

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		60 655
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		347
- Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		134
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		13
Đồng - <i>Copper</i>	"		29 317
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 476	18 402
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		11 593
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10 605
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		9 383
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		9 009
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 419
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 710	3 783
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		3 759
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 159
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 863
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 991
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 565	1 832
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 499
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 416
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		900
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	367	873
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		762
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		724
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		668
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		563
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		424
Gỗ - <i>Wood</i>	"		421
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		375

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2016** (Cont.) *Trade with Mexico*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		341
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		286
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		274
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		215
Chì - <i>Lead</i>	"		182
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		179
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		143
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		130
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		129
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		122
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	108
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		82
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		62
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		52
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		39
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		29
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	20
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD	60	18
Giấy - <i>Paper</i>	"		13
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1

92 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2016

Trade with Mozambique

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		100 945
Xuất khẩu - Exports	"		72 293
Nhập khẩu - Imports	"		28 652
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		43 641
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		28 991
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	31 521	14 933
Phân bón - Chemical fertilizers	"	23 401	7 831
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 521
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 227
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 901
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 891
Hàng hóa khác - Other goods	"		2 665
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		1 230
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		324
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		208
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		168
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		122
Hoá chất - Chemicals	"		61
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	44	36
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		36
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		36
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		33
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		32
Giày dép - Footwear	"		25
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	19	22
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		12
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		7
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		4
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		2

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2016**

(Cont.) *Trade with Mozambique*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value <i>(1000 USD)</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	173 983	11 906
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD	6 322	9 924
Bông - <i>Other cotton</i>	"	1 102	1 917
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 880
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 751
Chì - <i>Lead</i>	"		664
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		131
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	171	40
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		13

93 Xuất nhập khẩu với Mông Cổ năm 2016

Trade with Mongolia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		58 367
Xuất khẩu - Exports	"		19 073
Nhập khẩu - Imports	"		39 294
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 20 221
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		8 820
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 817
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 600	1 929
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		1 687
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		879
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		610
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		377
Giày dép - Footwear	"		178
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		175
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		126
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		86
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		77
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		64
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		50
Vải - Textile fabrics	"		30
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	8	28
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		13
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		38 131
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		907
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		153

94 Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2016

Trade with Mauritius

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		93 719
Xuất khẩu - Exports	"		29 940
Nhập khẩu - Imports	"		63 779
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 33 839
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		12 932
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 418
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		194
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 794
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 992
Giày dép - Footwear	"		1 363
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		904
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 835	751
Sắt thép - Iron and steel	"	1 055	725
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		521
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		279
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		263
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		244
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		184
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		174
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		168
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		163
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		161
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	138	157
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		136
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	22	126
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	16	125
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		124
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		95

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2016 (Cont.) Trade with Mauritius

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		70
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		63
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		36
Quế - <i>Cinamon</i>	"		29
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45	28
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		23
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		23
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		20
Gỗ - <i>Wood</i>	"		18
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		17
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		15
Giấy - <i>Paper</i>	"		12
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		7
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		59 330
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 411
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 330
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 740	1 232
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		53
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	39
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		16
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2

95 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2016

Trade with United States

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		47 151 281
Xuất khẩu - Exports	"		38 449 679
Nhập khẩu - Imports	"		8 701 602
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		29 748 077
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 410 165
Giày dép - Footwear	"		4 482 613
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		4 353 623
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 903 515
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 777 141
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 006 783
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 434 139
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		303 456
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		572 442
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		275
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 320 156
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	117 281	969 713
Sắt thép - Iron and steel	"	931 143	568 756
Cà phê - Coffee	"	237 004	449 492
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		427 005
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		418 857
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	39 627	342 190
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		340 104
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		335 549
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		308 330
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		228 218
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		198 445
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		191 322
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		150 882

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2016** (Cont.) *Trade with United States*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		97 902
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		85 171
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		78 038
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	222 585	77 932
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		67 363
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		55 238
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		53 830
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		49 624
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		48 231
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 013	45 273
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		41 073
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		36 609
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		33 709
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		24 229
Gỗ - <i>Wood</i>	"		23 428
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		22 847
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21 070
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		20 492
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 868	18 406
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		17 928
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		15 071
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		14 895
Quế - <i>Cinamon</i>	"		10 459
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 429	7 942
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 202
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 707	3 848
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		3 402
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 012
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 724
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		261
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	356	235
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		134

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2016

(Cont.) Trade with United States

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	142	79
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		26
Thảm - <i>Carpets</i>	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 248 319
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 010 713
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6 266
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		35
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 629
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4 449
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		41 065
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3 436
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7 798
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	498 935	810 142
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		556 450
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	986 842	422 315
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		408 378
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		270 413
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		240 078
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	125 646	218 325
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		217 924
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		154 067
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		138 835
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	620 785	127 309
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		122 093

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2016** (Cont.) *Trade with United States*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 416	115 429
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 532	54 226
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	2	97
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	26	1 009
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 856	60 096
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		98 331
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	167	85 869
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		83 978
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		77 961
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	327 172	72 582
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		71 546
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		71 458
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		66 083
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		64 310
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	257 219	63 611
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		54 422
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		46 613
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		42 612
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		29 071
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		28 559
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		20 620
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 685	20 468
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		19 824
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	18 316
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		17 590
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		17 418
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		14 816
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		12 637
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 681	12 228
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	689	790
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"		2
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	11	14
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 980	11 422

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2016** (Cont.) *Trade with United States*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	6 171	11 996
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		11 886
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 139
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		9 747
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		10 872
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 721	10 443
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	99	728
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		10 396
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 801
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8 143
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 115
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 632
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7 587
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		6 784
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		6 750
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 488
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4 381
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		4 102
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	871	3 337
Than đá - <i>Coal</i>	"	2 235	1 930
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 345
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		544
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		458
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		256
Chì - <i>Lead</i>	"		167
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	111
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	9	70
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"		65
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	9	4
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		44
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	12
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		5

96 Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2016

Trade with Myanmar

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		550 454
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		461 627
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		88 827
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		372 800
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		45 465
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		42 497
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		33 718
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		33 477
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		32 893
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		26 161
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24 947
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		23 449
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 725	16 032
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	39 944	13 200
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		11 779
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10 932
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 172
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		8 412
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 587
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 163	7 408
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	27 676	7 346
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		6 609
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 604
Đường - <i>Sugar</i>	"		6 494
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 224	4 225
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 225
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 106
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		2 499
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 004

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2016

(Cont.) Trade with Myanmar

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 901
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 592
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1 249
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 193
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 049
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	114	894
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		606
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		580
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		545
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		357
Giấy - <i>Paper</i>	"		351
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		259
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		247
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		193
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		8
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		94
- Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		91
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		188
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	98	171
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		146
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	16	136
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		111
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		103
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		99
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		17
Thảm - <i>Carpets</i>	"		12
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		41 830
Đồng - <i>Copper</i>	"		16 277

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2016

(Cont.) Trade with Myanmar

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	23 235	10 119
Sắt thép - Iron and steel	"	1 356	4 652
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 830
Xăng, dầu - Petroleum, oils	Tấn - Tonne	3 956	1 786
- Mua nhiên liệu bay từ nước ngoài - Jet fuel	"	3 956	1 786
Cao su - Rubber	"	1 062	1 458
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 412
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		80
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		1 172
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		628
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	375	561
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		330
Vải các loại - Textile fabrics	"		293
Gỗ - Wood	"		226
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		210
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		135
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		87
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	300	59
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		43
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		43
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		42
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		26
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		25
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		22
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	20	20
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		13
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		13
Giấy - Paper	"		12

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2016** (Cont.) *Trade with Myanmar*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	7
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	3

97 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2016

Trade with South Africa

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 018 281
Xuất khẩu - Exports	"		868 783
Nhập khẩu - Imports	"		149 498
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		719 285
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		465 284
Giày dép - Footwear	"		117 447
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		74 006
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		41 302
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 502	21 562
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		17 311
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	9 773	16 479
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	1 205	9 930
Gạo - Rice	"	23 692	9 365
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		8 887
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 209
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 965
- Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		1 714
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		8 458
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		7 272
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		7 171
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		5 362
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		4 108
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 332
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 909
Vải - Textile fabrics	"		2 705
Hoá chất - Chemicals	"		2 389
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 083
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		2 001
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 790	1 901

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2016** (Cont.) *Trade with South Africa*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 499
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 149
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 127
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 108
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 061
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	917	867
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		734
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		678
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		623
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		550
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		499
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	324	391
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		323
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		285
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		273
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		249
Quế - <i>Cinamon</i>	"		162
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		162
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		117
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		56
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		40
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		34
Giấy - <i>Paper</i>	"		31
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		30 630
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	27 155	28 002
Than đá - <i>Coal</i>	"	333 980	17 665
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		10 913

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2016

(Cont.) Trade with South Africa

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		10 456
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 342	8 369
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		8 317
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 072
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 717
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 145	3 375
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		3 269
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 176
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 375
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		14
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		19
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		2 332
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	638	1 143
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 106
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		822
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		725
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		557
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		549
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		441
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		275
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		214
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		197
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		167
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	84
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		62
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		38
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		25
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		16

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2016** (Cont.) *Trade with South Africa*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		16
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2

98 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2016

Trade with Norway

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		381 446
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		117 748
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		263 698
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 145 950
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		25 668
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		15 845
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		12 447
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 000	8 217
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		6 458
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		5 864
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 505
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 434
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		811
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		401
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3
- Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		3 219
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 061
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 446
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 088
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		2 818
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 432
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	697	1 575
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 324	1 483
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		769
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		692
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		598
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		528
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		485

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2016

(Cont.) Trade with Norway

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		471
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	50	456
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"	38	364
Vải - Textile fabrics	1000 USD		198
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		143
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		131
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		129
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		103
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		68
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		64
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		44
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		24
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	17	19
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		12
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		8
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		7
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		4
Đường - Sugar	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		104 184
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		62 749
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		27
- Máy và PT máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction	"		18
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		1
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		15 616
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	35 058	13 990
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	23 830	10 634
- Loại khác - Other fertilizers	"	11 228	3 356

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2016** (Cont.) *Trade with Norway*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		9 030
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 565
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		3 229
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3 067
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 675
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 652
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	837	2 471
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		2 299
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 902
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 812
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 267
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		963
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		926
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		841
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		791
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		582
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		491
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		397
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		355
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		250
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		213
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		200
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		155
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		138
Giấy - <i>Paper</i>	"		118
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		105
Gỗ - <i>Wood</i>	"		90
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		83
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		79
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		62

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2016** (Cont.) *Trade with Norway*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		52
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		30
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	30
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	8	14
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		15
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2

99 Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2016

Trade with Russian Federation

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 752 919
Xuất khẩu - Exports	"		1 616 086
Nhập khẩu - Imports	"		1 136 833
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		479 253
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		716 059
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	59 811	118 550
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		109 627
Giày dép - Footwear	"		103 519
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		101 183
Hàng thủy sản - Fishery products	"		95 506
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		17 894
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		54 541
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	4 210	34 602
Hạt tiêu - Pepper	"	4 396	32 349
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		27 528
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		23 774
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		23 530
Chè - Tea	Tấn - Tonne	16 441	23 064
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		19 979
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	23 557	13 891
Cao su - Rubber	"	7 775	10 650
Gạo - Rice	"	24 530	9 514
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	1000 USD		8 799
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		8 356
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	8 652	7 272
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		7 072
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		4 257
Hoá chất - Chemicals	"		2 752
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 708

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2016

(Cont.) Trade with Russian Federation

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 430
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 992
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1 989
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 942
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 902
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 782
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 617
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 199
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 103
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		789
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		747
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		586
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		439
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		322
Quế - <i>Cinamon</i>	"		294
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	101	218
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		126
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		108
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		64
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		51
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		35
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		35
Gỗ - <i>Wood</i>	"		25
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		21
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		18
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		14
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	3 687 303	252 198
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	514 508	161 249
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	50 362	12 823

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2016

(Cont.) Trade with Russian Federation

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	359 517	118 893
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	86 915	34 258
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	27 295	10 352
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	239 282	71 661
- Loại khác - Other fertilizers	"	6 025	2 621
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	2 153	107 109
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	80	729
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - Motor car for the transport above 9 seats	"	4	60
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	1 824	65 330
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	245	40 990
Xăng, dầu - Petroleum, oils	Tấn - Tonne	86 828	53 455
- Xăng - Petroleum	"	15 100	7 506
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	27 403	15 253
- Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	44 325	30 696
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		51 987
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		51 002
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		45 493
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		311
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		507
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		9
Lúa mỳ - Wheat	Tấn - Tonne	124 561	23 674
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"	33 505	22 449
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	1000 USD		20 451
Giấy - Paper	"		17 743
- Giấy kraft - Kraft paper	"		9 943
- Giấy khác - Other paper	"		7 800
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	10 831	15 927
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		13 601
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	64 500	12 863

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2016** (Cont.) *Trade with Russian Federation*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		12 512
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11 532
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		10 975
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10 712
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		10 118
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 368	8 410
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		8 066
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7 211
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		6 870
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 800
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 749
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		6 664
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 590
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 706	4 349
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		3 958
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		3 598
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 724
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 167
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		1 882
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 582
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 448
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 142
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		807
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		779
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		744
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		631
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		431
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		419
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		382

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2016 (Cont.) Trade with Russian Federation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		326
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		306
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132	295
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		182
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		156
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		104
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	100
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		49
Thiếc - <i>Tin</i>	"		20
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1

100 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2016

Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		29 769 812
Xuất khẩu - Exports	"		14 671 489
Nhập khẩu - Imports	"		15 098 323
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 426 834
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 864 612
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 585 475
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 414 083
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 096 316
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		383 396
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		243 228
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		5 448
Giày dép - Footwear	"		674 794
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		672 833
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		535 450
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		514 903
Gỗ - Wood	"		438 852
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		430 207
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		411 149
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		356 220
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		286 049
Hoá chất - Chemicals	"		253 221
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		213 464
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		210 767
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	104 444	202 960
Dầu thô - Crude oil	"	491 082	171 351
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		139 580
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		116 517
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		105 779
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		97 222

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2016

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		86 772
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		79 540
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		78 836
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		75 136
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		69 612
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		68 137
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	641 662	63 123
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		54 508
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		51 056
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		38 107
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		37 099
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		36 541
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	2 648	28 303
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		26 822
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26 736
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	3 186	26 275
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		18 465
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	11 104	17 149
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		16 064
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		15 664
Thiếc - <i>Tin</i>	"		14 664
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	8 626	11 986
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		10 575
Giấy - <i>Paper</i>	"		9 943
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	5 256	9 477
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		8 692
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3 379
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	1 615	2 400
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		1 423
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	4 565	1 130
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		1 023

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2016

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361	830
Gạo - <i>Rice</i>	"	954	412
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		347
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		25
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 140 929
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		241 465
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		486
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		12 616
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		107 700
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		326 420
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		5 430
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		24 263
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 819 492
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 628 224	1 186 837
-Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	178 944	62 238
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		697 413
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		659 877
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		646 645
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		460 952
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 047 137	446 465
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	181 040	324 513
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		317 934
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		310 015

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2016

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7 209	282 260
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	6 113	222 502
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	484	12 858
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	72	5 530
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	540	41 371
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		247 245
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		218 927
Đồng - <i>Copper</i>	"		158 450
Giấy - <i>Paper</i>	"		155 858
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		10 628
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		145 230
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		104 764
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		104 444
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51 294	104 362
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		80 194
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		74 774
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		65 723
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		63 886
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		62 767
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		60 462
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		58 943
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		58 086
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		45 604
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		45 474
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		44 668
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		40 662
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		39 056
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		37 715
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		36 932
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		34 941

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2016**

(Cont.) Trade with Japan

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76 027	34 657
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	5	3
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	47	358
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	71	19
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"		
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	75 903	34 278
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		26 366
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		26 131
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	172 507	22 659
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>		618	439
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	2	6
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	158 425	20 204
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5	11
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	13 457	1 999
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	14 271	20 243
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		19 365
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		18 918
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		18 013
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 381	10 040
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		7 210
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 954
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		5 634
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5 237
Thiếc - <i>Tin</i>	"		4 723
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 523
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 392
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4 306
Chì - <i>Lead</i>	"		3 575
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3 088
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 643	1 654
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 617
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 614

100

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2016**
(Cont.) *Trade with Japan*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		1 555
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 338
Clanke - <i>Clanke</i>	"		1 125
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		684
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	55	330
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	18	11
Ngô - <i>Maize</i>	"	2	1

101 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2016

Trade with Nigeria

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		307 123
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		71 353
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		235 770
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 164 417
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		20 594
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		12 206
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 852
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		5 529
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 951
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 099
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 464	1 576
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 370
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 057
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		885
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		817
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		61
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		275
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		810
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	950	624
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		596
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45	485
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		457
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		421
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		398
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		289
Gỗ - <i>Wood</i>	"		201
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	244	152

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Nigeria*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		143
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		125
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		92
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		82
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	79
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		67
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		49
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		38
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		33
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		29
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		21
Giấy - <i>Paper</i>	"		11
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		9
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		3
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	126 304	173 720
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		48 161
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 021
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 120	1 267
Bông - <i>Other cotton</i>	"	202	309
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		181
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	93
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		66
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	136	54
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		6
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	5
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		4
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4

102 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2016

Trade with Newzealand

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		716 763
Xuất khẩu - Exports	"		359 911
Nhập khẩu - Imports	"		356 852
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 059
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		119 320
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		40 550
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		28 477
Giày dép - Footwear	"		27 968
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 610	21 303
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		21 085
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		11 039
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 734
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		16
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15 373
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10 105
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		9 207
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		6 228
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		5 908
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		4 298
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 959
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 530
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		3 291
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 223
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	308	2 932
Giấy - Paper	1000 USD		2 519
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 861
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		1 728
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 705

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2016** (Cont.) *Trade with Newzealand*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		1 465
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	817	1 463
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	4 203	1 212
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 186
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 900	1 146
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 017
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		962
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		929
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		921
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		803
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		719
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	742	689
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	336	545
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		539
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		487
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		405
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		298
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	203	288
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		211
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	139	189
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		164
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97	122
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		117
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		110
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		87
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		73
Gỗ - <i>Wood</i>	"		69
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		64
Thảm - <i>Carpets</i>	"		52
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		43
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2016** (Cont.) *Trade with Newzealand*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		9
Đường - <i>Sugar</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		185 710
Gỗ - <i>Wood</i>	"		55 679
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		27 486
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23 745
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 003	10 800
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		6 586
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 447
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5 138
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6 475
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 351
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		5 545
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		5 054
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 241	3 433
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3 119
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		54
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		90
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		84
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 891
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 243
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 015
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		765
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	553	703
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		681
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		574
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		542
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		435

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2016** (Cont.) *Trade with Newzealand*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		398
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		396
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		123
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		111
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		91
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		89
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		86
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		78
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		76
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		74
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		67
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		53
Cao su - <i>Rubber</i>	"		20
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		8
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1

103 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2016

Trade with Oman

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		74 829
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		28 865
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		45 964
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 17 099
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		5 595
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 823	3 441
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 861
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		602
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 762
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 666
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 153
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	189	1 437
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 108
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		852
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		767
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		656
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		537
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 300	515
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		443
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	731	398
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		274
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		230
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	376	213
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		137
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		128
Quế - <i>Cinamon</i>	"		112
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		108
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		83
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		61

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2016** (Cont.) *Trade with Oman*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		46
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		33
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		26
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		19
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		15
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		9
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		6
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		15 919
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	11 931	11 839
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		10 145
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4 119
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 424
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 240
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		140
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	44	26
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		22
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1

104 Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2016

Trade with Australia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 306 996
Xuất khẩu - Exports	"		2 864 858
Nhập khẩu - Imports	"		2 442 138
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		422 720
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		574 651
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		348 549
Giày dép - Footwear	"		209 118
Hàng thủy sản - Fishery products	"		185 828
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		25 133
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		61 376
- mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		421
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		166 724
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	498 261	164 905
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		162 240
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		148 888
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	14 691	120 881
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		64 444
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		63 800
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		42 569
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		40 333
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	66 396	36 044
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		33 638
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	16 156	31 715
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		30 186
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		28 121
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		25 928
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	75 712	25 026
Hạt tiêu - Pepper	"	2 241	20 832

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2016

(Cont.) Trade with Australia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		18 385
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		17 668
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		17 015
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		16 069
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		15 312
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		14 694
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		13 672
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		12 344
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11 281
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10 636
Giấy - <i>Paper</i>	"		9 088
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7 912
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7 647
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	10 999	6 342
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		5 061
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 740
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 502	3 402
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		3 246
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 597
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 858
Gỗ - <i>Wood</i>	"		934
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	675	904
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	2 818	724
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		674
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		535
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		525
Quế - <i>Cinamon</i>	"		476
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		450
Thảm - <i>Carpets</i>	"		173
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		95
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	45	85
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		59

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2016**

(Cont.) *Trade with Australia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		41
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		35
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		14
Đường - <i>Sugar</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 631 615	384 518
Than đá - <i>Coal</i>	"	3 960 892	323 259
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		213 381
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101 119	180 355
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		116 544
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		91 713
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		65 477
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	262 100	59 414
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		59 374
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		58 936
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		55 485
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		54 163
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		48 040
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		33
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		151
- Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		68
- Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		921
- Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		27
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		587
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		44 376
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		44 207
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	42 253

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Australia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		33 894
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84 602	28 218
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	3
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		25 492
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 061	23 073
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	16 558	19 704
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	38 600	17 431
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	443	199
- Mua nhiên liệu bay từ nước ngoài - <i>Jet fuel</i>	"	38 157	17 232
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		14 055
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		13 888
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 847	13 801
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	23	37
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	22 157	7 844
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	10 667	5 921
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		9 411
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		6 241
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 146	5 867
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		5 819
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 728
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 006
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	28	5 280
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	5	123
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	23	5 157
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		4 880
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 961
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 246
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 587
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 659
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 648
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 180

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Australia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 129
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 010
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 867
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 360
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		959
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 306	774
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		733
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		684
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		573
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		438
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		364
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		249
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		246
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		189
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		162
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		134
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		116
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		77
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		62
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52	46
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		39
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		23
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	22
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		3
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2

105 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2016

Trade with Pakistan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		564 467
Xuất khẩu - Exports	"		435 625
Nhập khẩu - Imports	"		128 842
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		306 783
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		23 359
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		214
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		22 991
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		86 479
Chè - Tea	Tấn - Tonne	38 872	78 588
Hạt tiêu - Pepper	"	7 540	57 765
Sắt thép - Iron and steel	"	92 463	37 456
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		27 227
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	38 714	18 883
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		12 590
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 270	10 747
Cao su - Rubber	"	4 880	6 391
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		6 156
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		5 762
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 190
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		4 854
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		4 115
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 933
Gỗ - Wood	"		3 783
Hoá chất - Chemicals	"		2 431
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2 349
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 862
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 810
Vải - Textile fabrics	"		1 556
Giày dép - Footwear	"		1 120

105 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2016** (Cont.) *Trade with Pakistan*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 084
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	802	1 016
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		978
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		963
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		950
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		947
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		627
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		626
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		589
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		543
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		366
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		357
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		238
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		186
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		144
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		141
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		132
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		43
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		26
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		10
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		9
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8
Quế - <i>Cinamon</i>	"		7
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	2	1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		33 491
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		24 635
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		22 631
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		9 703
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	5 133	8 091
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 528

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2016

(Cont.) Trade with Pakistan

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		6 599
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 249
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 960
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		711
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		604
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		462
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		180
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		135
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107	113
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		95
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		76
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		50
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		49
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		40
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	113	28
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	21	18
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		16
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		14
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5

106 **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2016**

Trade with Panama

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		272 225
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		259 532
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		12 693
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		246 839
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		111 375
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		65 903
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 551
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 225
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		23 624
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		21 439
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 048	9 256
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		2 643
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 269	2 159
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 752
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 206
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 131
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 092
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		530
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		442
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		287
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		253
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		243
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		210
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		180
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	173
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		147
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		139

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2016** (Cont.) *Trade with Panama*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		117
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		71
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		71
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	58
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		53
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		53
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	93	52
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		34
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		31
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		26
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		24
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		21
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		14
Giấy - <i>Paper</i>	"		11
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 213
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 122	9 150
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		13
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2

107 Xuất nhập khẩu với Pa-pua niu Ghi-nê năm 2016

Trade with Papua New Guinea

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		167 083
Xuất khẩu - Exports	"		129 224
Nhập khẩu - Imports	"		37 859
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		91 365
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	92 838	39 494
Hạt tiêu - Pepper	"	3 632	27 848
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		17 111
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		13 104
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	8 573	5 042
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		2 519
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 393	2 466
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		2 069
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 914
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 818
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 436
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 534	1 304
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	159	1 239
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		1 082
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		768
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		718
Gỗ - Wood	"		534
Hàng thủy sản - Fishery products	"		495
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		462
Giày dép - Footwear	"		474
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		458
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		399
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		384
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		330
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		313

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-pua niu Ghi-nê năm 2016** (Cont.) *Trade with Papua New Guinea*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		270
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		226
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		204
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		184
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		95
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		89
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		55
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		46
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	39
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		25
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		24
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	20
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		13
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		3
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		31 368
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 239
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	811	159
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3

108 Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2016

Trade with Paraguay

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 496
Xuất khẩu - Exports	"		26 691
Nhập khẩu - Imports	"		46 805
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 20 114
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		16 136
Giày dép - Footwear	"		2 631
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 031
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		836
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		551
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		549
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		538
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		481
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		294
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		214
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		206
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		125
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		99
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		54
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		54
Vải - Textile fabrics	"		53
Hàng thủy sản - Fishery products	"		46
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		44
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		25
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		14
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	8	9
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		6

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2016** (Cont.) *Trade with Paraguay*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		5
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80 630	30 346
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		9 133
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 776
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 837	1 542
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		274
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 013	229
Ngô - <i>Maize</i>	"	384	75
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		57

109 Xuất nhập khẩu Pê-ru năm 2016

Trade with Peru

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		353 965
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		277 475
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		76 490
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		200 985
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		101 722
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		50 914
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		23 143
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		21 238
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		9 913
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		9 090
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 887
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		5 889
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 043
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 648	3 646
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		3 457
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		3 333
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 267
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		2 966
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 514	2 859
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		1 589
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 478
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 467
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 339
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 200	909
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		892
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		884
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111	864
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		541

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pé-ru năm 2016

(Cont.) Trade with Peru

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	1000 USD		486
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		393
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware products	"		265
Hoá chất - Chemicals	"		244
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		224
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		222
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		176
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		151
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		102
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	23	72
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		64
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		52
Vải - Textile fabrics	"		47
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	100	47
Giấy - Paper	1000 USD		31
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		27
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		40 530
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		20 234
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		6 491
Kẽm - Zinc	"		5 189
Hàng thủy sản - Fishery products	"		837
Hoá chất - Chemicals	"		599
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		520
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		338
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		291
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		185
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		167
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		133
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		48
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		27
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		5
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1	2

110 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2016

Trade with France

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 157 824
Xuất khẩu - Exports	"		2 998 031
Nhập khẩu - Imports	"		1 159 793
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 838 238
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 072 594
Giày dép - Footwear	"		449 898
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		433 524
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		211 264
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		104 104
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		100 153
Hàng thủy sản - Fishery products	"		94 143
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		31 250
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		26 264
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		204
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	40 030	70 624
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		58 852
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		50 617
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		36 819
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	3 091	26 702
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	1000 USD		26 695
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 509	22 507
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		19 084
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	42 231	15 177
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		13 950
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		13 600
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		12 807
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		10 907

110 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2016**

(Cont.) *Trade with France*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		10 062
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		9 437
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8 193
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6 484
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		5 628
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4 918
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 309	4 861
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		2 748
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 434
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 727
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 613
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 519
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		1 435
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 422
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 311
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		990
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		881
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		699
Gỗ - <i>Wood</i>	"		378
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		257
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	317	220
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	48	198
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		174
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	167
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		111
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		68
Giấy - <i>Paper</i>	"		67
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		59
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	22
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		321 434

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2016

(Cont.) Trade with France

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		188 308
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		9 715
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		601
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 837
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 769
- Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 220
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 155
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		54 021
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		45 731
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		41 159
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		40 675
Gỗ - <i>Wood</i>	"		32 304
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		30 884
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	140 156	27 073
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		26 786
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		24 788
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		23 728
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		20 618
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	5 615	16 803
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	34 261	15 474
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"		2
- Mua nhiên liệu bay từ nước ngoài - <i>Jet fuel</i>	"	34 261	15 472
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		10 234
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		8 419
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		8 259
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 192

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2016

(Cont.) Trade with France

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		7 570
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		7 475
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 871	6 347
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		6 273
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 829
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	60	5 944
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	10	86
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	50	5 858
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		5 709
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4 448
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 898
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 156	3 861
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	16	238
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3 536
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 095	3 378
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		3 173
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 171
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		2 740
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 732
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 667
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 581
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 537
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 341
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 021
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 636
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		46
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 590
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1 614

110 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2016**

(Cont.) *Trade with France*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 445
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		725
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	305	632
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	88	50
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	217	582
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		550
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	270	528
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		501
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		368
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		316
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		228
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		148
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		99
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		92
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		46
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	199	42
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		5

111 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2016

Trade with Finland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		331 404
Xuất khẩu - Exports	"		106 567
Nhập khẩu - Imports	"		224 837
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 118 270
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		16 522
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		14 521
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		11 216
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		9 979
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 654
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		6 362
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		5 598
Hàng thủy sản - Fishery products	"		406
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		20
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 503
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 699	3 164
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		2 653
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 564
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	241	2 189
Hạt tiêu - Pepper	"	248	2 129
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 905
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 310	1 884
Sắt thép - Iron and steel	"	1 578	1 683
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 546
Chè - Tea	Tấn - Tonne	804	1 071
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		935
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		445
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		369
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		187

111 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2016** (Cont.) *Trade with Finland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		175
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		172
Gỗ - <i>Wood</i>	"		146
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		127
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		91
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		90
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		84
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		74
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		65
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		44
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		22
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		16
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	14
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		7
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		113 678
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		33 848
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		27
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 830
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 119
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		10

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2016

(Cont.) Trade with Finland

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		24 001
Giấy - <i>Paper</i>	"		17 979
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		86
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		17 892
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59 200	10 836
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		9 612
Gỗ - <i>Wood</i>	"		8 351
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 879	6 325
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		6 041
Đồng - <i>Copper</i>	"		5 081
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 788
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 502
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 853
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 595
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 430
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 726	1 365
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 726	1 365
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		1 348
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 235
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		970
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		824
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	646
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		549
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		412
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		263
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		218
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		213
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		166
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		161
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		137
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		122

111 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2016** (Cont.) *Trade with Finland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		77
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		60
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		49
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		40
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		36
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		33
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		29
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		24
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		23
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		18
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		10
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		9
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2

112 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2016

Trade with Philippines

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 280 040
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 219 875
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 060 165
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 159 710
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		224 883
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		214 336
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		204 323
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		184 235
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	394 827	167 095
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	59 025	111 108
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		80 838
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		8 611
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		70 480
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		59 551
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 616	58 560
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		50 043
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		46 473
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		43 376
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		42 703
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		38 046
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		36 643
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		30 111
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		28 035
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 985	24 841
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		24 066
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79 281	24 009
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		20 734
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		18 314

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2016**

(Cont.) *Trade with Philippines*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		16 775
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		16 473
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		15 213
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		14 790
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 392	14 085
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		13 735
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11 589
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		11 266
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		11 067
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 823
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 154	8 149
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		7 125
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106 568	7 045
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		6 978
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 822
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 631
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 375
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 934
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 842
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 864
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 818
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 625
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 014	2 484
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		1 468
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 185
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		810
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	440	614
Cao su - <i>Rubber</i>	"	291	279
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		93
Đường - <i>Sugar</i>	"		84
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		83
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		57
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		31

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2016

(Cont.) Trade with Philippines

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		542 021
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		96 849
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		56 065
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		234
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		274
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 479
Đồng - <i>Copper</i>	"		43 384
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	19 138	24 580
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>		100 419	24 329
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		17 710
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 776
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		14 518
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13 298
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12 691
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		12 304
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		11 120
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 089
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		10 041
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 855
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	22 500	8 566
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	16 300	5 883
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	6 200	2 683
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		7 866
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		5 804

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2016**

(Cont.) *Trade with Philippines*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		4 659
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 277
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		2 685
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 481
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 888
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	347	1 868
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 762
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	1 478
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 361	1 370
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 080
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		991
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		922
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	844
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		791
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		633
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	375	611
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		567
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		297
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		198
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		189
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		185
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		159
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		149
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		127
Gỗ - <i>Wood</i>	"		125
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	255	107
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		95
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		90
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		52

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2016** (Cont.) *Trade with Philippines*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		29
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	27
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		15
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		6
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		2
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2

113 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2016

Trade with Qatar

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		211 637
Xuất khẩu - Exports	"		30 354
Nhập khẩu - Imports	"		181 283
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 150 929
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		8 248
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 116
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 509
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	9 972	6 419
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		3 165
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 629
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 306
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		1 292
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	158	1 198
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		761
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		725
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		673
Gỗ - Wood	"		587
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		457
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	60	381
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		359
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		224
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		217
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	153	177
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		173
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		140
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		115
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		107

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2016

(Cont.) Trade with Qatar

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		99
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		76
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		58
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		57
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		31
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		31
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		25
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7
Giấy - <i>Paper</i>	"		6
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	59 671	69 524
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	190 157	68 307
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		22 940
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		7 034
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 854
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	20 000	4 460
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	20 000	4 460
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 888
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	259	188
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		22
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		16
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	15	9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4

114 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2016

Trade with Romania

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		265 600
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		97 209
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		168 391
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 71 182
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		18 649
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		12 572
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 039	10 796
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		9 896
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 050
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		220
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 909
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 585
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	454	3 497
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		2 052
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 827
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 768
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 575
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		1 510
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 489
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		801
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		673
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		613
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		604
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64	569
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		491
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		476
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		464
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		399

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2016**

(Cont.) *Trade with Romania*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		310
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		178
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		173
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	138
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		129
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	74
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		73
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		47
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		38
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		26
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	18
Gạo - <i>Rice</i>	"	25	11
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		5
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	521 211	104 190
Ngô - <i>Maize</i>	"	67 919	13 223
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		11 325
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		34
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		10 392
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 500	5 243
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	13 500	5 243
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		4 981
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 635
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 611

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2016** (Cont.) *Trade with Romania*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 057
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		806
Gỗ - <i>Wood</i>	"		763
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		706
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		617
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		494
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		449
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		408
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		362
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	398	314
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		276
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		234
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		234
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		194
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	105
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		91
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		47
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		42
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		34
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		27
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		21
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		3
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2

115 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2016

Trade with Czech republic

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		250 762
Xuất khẩu - Exports	"		146 174
Nhập khẩu - Imports	"		104 588
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		41 586
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		45 262
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		17 532
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 875
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		11 838
Hàng thủy sản - Fishery products	"		9 995
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 466
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 506
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 949
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 609
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		6 150
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 570
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 956	2 622
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		2 611
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 352	2 297
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		1 577
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 435
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 103
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 085
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		925
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		817
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		710
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	78	640
Sắt thép - Iron and steel	"	551	513
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		465

115 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2016** (Cont.) *Trade with Czech republic*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		432
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	875	421
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"	18	280
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		122
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		95
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		75
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		72
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	37
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		36
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		27
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		7
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	3
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		3
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		46 717
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 036
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		929
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		13
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 670
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		6
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 232

115 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2016** (Cont.) *Trade with Czech republic*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		11 283
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 434
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4 326
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 427
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 184
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 872
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 723
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		1 561
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		1 494
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 173
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 146
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		728
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		703
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		675
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		675
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		660
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		558
Gỗ - <i>Wood</i>	"		456
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		314
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	197	308
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		305
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		298
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		263
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		211
Thiếc - <i>Tin</i>	"		198
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		194
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		152
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		151
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		139
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	139	104

115 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2016** (Cont.) *Trade with Czech republic*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		92
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		70
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		61
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		47
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		38
Giấy - <i>Paper</i>	"		27
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		20
Đồng - <i>Copper</i>	"		10
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2

116 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2016

Trade with Cyprus

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 690
Xuất khẩu - Exports	"		38 123
Nhập khẩu - Imports	"		35 567
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 556
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		13 817
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		7 892
Hàng thủy sản - Fishery products	"		5 011
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 767
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 218
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		3 848
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 948
Giày dép - Footwear	"		1 233
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		716
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	80	664
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		474
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		469
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		298
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		264
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	194	167
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	220	117
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		113
Chè - Tea	Tấn - Tonne	49	80
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		77
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		59
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		48
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	11	44
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		41

116 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Síp năm 2016**

(Cont.) *Trade with Cyprus*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		41
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		33
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		21
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		18
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		14
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		13
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		10
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		8
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	3
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		34 462
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		71
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		5
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1

117 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2016

Trade with Slovakia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		449 034
Xuất khẩu - Exports	"		416 721
Nhập khẩu - Imports	"		32 313
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		384 408
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		149 774
Giày dép - Footwear	"		88 622
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		77 041
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		60 434
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		23 092
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 489
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		2 184
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		996
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		715
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		577
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		481
Vải - Textile fabrics	"		367
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		311
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		246
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		244
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		239
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	25	201
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		145
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		129
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		72
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	25	67
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		67
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		51
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		49

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2016**

(Cont.) *Trade with Slovakia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		43
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		30
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		25
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		22
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		4
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	358	16 756
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	355	13 621
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	3	3 135
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3 881
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		32
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		134
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 369
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 517
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		731
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		635
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		585
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		559
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		472
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 829	375
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		322
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		282

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Slovakia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		222
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		184
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		163
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		151
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		107
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		97
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		93
Gỗ - <i>Wood</i>	"		89
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		75
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	168	71
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		54
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		50
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		43
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		29
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		17
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		10
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		10
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		7
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3

118 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2016

Trade with Slovenia

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		299 809
Xuất khẩu - Exports	"		264 510
Nhập khẩu - Imports	"		35 299
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		229 211
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		93 832
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		79 544
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		13 718
Giày dép - Footwear	"		13 060
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 303
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 185	9 456
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		8 074
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 655
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 185
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 996
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 313
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		68
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 005
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 271	1 638
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 461
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 326
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 133
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 070
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	989	1 039
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		811
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		764
Vải màn, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		608
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		499
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	48	397

118 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Slovenia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		312
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64	303
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		278
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		271
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	576	124
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		98
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		76
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		75
Quế - <i>Cinamon</i>	"		49
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		43
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		20
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		8
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		6
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	2
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		12 720
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 031
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		18
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		186
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		109
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 113
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 613
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		1 347
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		907

118 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2016** (Cont.) *Trade with Slovenia*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		878
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		513
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	160	495
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		415
Giấy - <i>Paper</i>	"		353
Gỗ - <i>Wood</i>	"		323
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		262
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		235
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		222
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		195
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		178
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		163
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		150
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		108
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		100
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		83
Đồng - <i>Copper</i>	"		64
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	47
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		37
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		27
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		22
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		12
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		6

119 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2016

Trade with Tanzania

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		174 111
Xuất khẩu - Exports	"		28 576
Nhập khẩu - Imports	"		145 535
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 116 959
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		7 590
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	14 863	7 115
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		3 205
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 690
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 539	506
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		474
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		470
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		384
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		346
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	166	215
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		186
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		185
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		179
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		143
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		134
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	121	129
Vải - Textile fabrics	1000 USD		59
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		58
Hàng thủy sản - Fishery products	"		55
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		51
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		41
Hoá chất - Chemicals	"		21
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		19
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		6
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		4
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		3

119 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2016**

(Cont.) *Trade with Tanzania*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64 271	125 615
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		10 679
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 333	7 189
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		364
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		183
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		81
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		26
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		11
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	6
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		4
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3

120 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2016

Trade with Spain

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 745 037
Xuất khẩu - Exports	"		2 293 647
Nhập khẩu - Imports	"		451 390
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 842 257
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		784 022
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		439 896
Giày dép - Footwear	"		266 762
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	115 466	211 421
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		152 827
Hàng thủy sản - Fishery products	"		85 315
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		5 847
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		51 136
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		76
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		62 465
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	4 715	38 265
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		22 339
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		22 242
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		20 416
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 279	19 822
Cao su - Rubber	"	13 486	17 778
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		11 149
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		8 405
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		8 036
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		7 256
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		7 134
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		7 113
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		5 817
Đồ chơi trẻ em - Chirdren toys	"		5 541

120 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2016** (Cont.) *Trade with Spain*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		4 401
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 352
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 794
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 750
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 405
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 281
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 150
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	993	1 392
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		1 144
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 132
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 065
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 471	619
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	86	512
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		483
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		380
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		302
Quế - <i>Cinamon</i>	"		293
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		277
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		275
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		146
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		125
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	113
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		95
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		50
Gỗ - <i>Wood</i>	"		42
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	24
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		9
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		67 933

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2016

(Cont.) Trade with Spain

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		62 848
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 611
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		59
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		685
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		373
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		59
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 358
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		52 873
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		33 612
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	15 512	22 903
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		15 928
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - Tonne	9 427	15 920
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	319	12 039
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	316	10 515
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	3	1 524
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		11 932
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		11 859
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		9 386
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		8 291
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		8 230
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 749
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6 602
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		6 590
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 206

120 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2016** (Cont.) *Trade with Spain*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		5 790
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 595
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 418
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 998
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 964
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 180
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 119
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		423
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 696
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 918
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		2 514
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 456
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 227	2 136
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 019
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 697
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 612
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1 275
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 204
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		950
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	456	849
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	81	102
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	4	1
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2	3
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	370	744
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		680
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		574
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		574
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		566
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	162	517
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		502

120 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2016** (Cont.) *Trade with Spain*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		500
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		421
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		257
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		80
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47	74
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		60
Đồng - <i>Copper</i>	"		30
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		19
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109	13
Cao su - <i>Rubber</i>	1000 USD		13
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7

121 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2016

Trade with Thailand

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		12 545 872
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 690 732
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		8 855 140
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 5 164 408
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		719 218
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		414 609
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		312 960
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		241 747
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 768
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		138 502
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		141
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	438 873	157 858
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	363 089	131 960
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		131 842
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		121 450
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	162 933	111 447
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		106 311
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 912	74 084
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		69 816
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 537	61 360
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		55 317
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		49 642
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		47 131
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		46 213
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		45 599
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		41 763
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		40 896
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		40 893

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2016** (Cont.) *Trade with Thailand*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		40 079
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 504	33 332
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	3 138	30 615
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		30 227
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		27 486
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24 678
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		22 715
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		21 457
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20 094
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18 616
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13 485
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		12 498
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 250
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 885
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 189	7 181
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		4 451
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 983	4 153
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 006
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 269
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 895	2 642
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		2 591
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 347
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 845	1 513
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		986
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		748
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		703
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		475
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		316
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		238
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	425	211
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		155
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		124

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2016

(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		94
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		37
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		803 159
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 839
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		67
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		3 874
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6 988
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		11 896
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4 617
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7 360
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 516 425	656 029
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	12 008	6 186
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 282 666	548 698
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2 603	702
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	219 148	100 443
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	34 242	645 221
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	7 229	89 152
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	26 916	549 735
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	97	6 335
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		553 504
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		545 099
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	420 554	538 574

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2016

(Cont.) Trade with Thailand

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		449 943
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		415 557
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		408 082
Hoá chất - Chemicals	"		256 831
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		218 864
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		215 929
Vải các loại - Textile fabrics	"		209 789
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		179 824
Giấy - Paper	"		173 422
- Giấy kraft - Kraft paper	"		9 765
- Giấy khác - Other paper	"		163 657
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		169 262
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		162 466
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		102 593
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		100 459
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		98 273
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	161 327	97 855
- Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	94 563	35 116
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	1000 USD		90 405
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		88 511
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		83 121
Gỗ - Wood	"		79 624
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy products	"		75 027
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		74 080
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		68 597
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		68 120
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		65 793
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Perfumery, cosmetic or toilet preparations	"		62 423
Đồng - Copper	"		60 924
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	42 518	59 180
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		45 524

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2016**

(Cont.) *Trade with Thailand*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		40 216
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		39 003
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		37 197
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		29 995
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		26 200
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 503	20 841
Clanke - <i>Clanke</i>	1000 USD		20 154
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		18 352
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 701	17 420
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD	4 573	12 063
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		12 040
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9 817
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 441	9 367
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	4 480	2 129
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"		4 683
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 348	2 555
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		6 736
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 889	6 095
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		5 287
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 464
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 816
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 909	1 515
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1 326
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	803	1 282
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		714
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	612	391
Bông - <i>Other cotton</i>	"	73	361
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		330
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		264
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		172
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		90
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	15
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		9

122 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2016

Trade with Turkey

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 500 148
Xuất khẩu - Exports	"		1 328 764
Nhập khẩu - Imports	"		171 384
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 157 380
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		716 516
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		161 894
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		105 671
Giày dép - Footwear	"		41 430
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		36 426
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	21 877	28 576
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		22 059
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		19 405
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 020	17 748
Hạt tiêu - Pepper	"	2 299	15 024
Gỗ - Wood	1000 USD		11 810
Vải - Textile fabrics	"		11 799
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		9 109
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		8 341
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		7 577
Hàng thủy sản - Fishery products	"		5 506
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		509
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 727
Hoá chất - Chemicals	"		5 493
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		5 371
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 202	4 769
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		4 093
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 367
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 194	3 224
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		3 028

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2016**

(Cont.) *Trade with Turkey*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 474
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		2 383
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 785	2 188
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		1 913
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 786
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 229	1 430
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		1 429
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 124
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 073
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		727
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		685
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		651
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	315	603
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		543
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		487
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		303
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		276
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		191
Quế - <i>Cinamon</i>	"		111
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		58
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		36
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		31
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		23
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		33 933
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		32 294
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 398

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2016

(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		5
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		493
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		67
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		28
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		493
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		13 419
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		9 110
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		5 401
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		4 993
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		4 721
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		4 039
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		4 003
Hoá chất - Chemicals	"		3 977
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		3 331
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		3 274
Bông - Other cotton	Tấn - Tonne	2 044	3 128
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	21	2 268
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	16	152
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	5	2 116
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		1 838
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 723
Đồng - Copper	"		1 683
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - Glass and glass products	"		1 588
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 347
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		1 309
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		1 259
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 526	1 073
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		788

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2016

(Cont.) Trade with Turkey

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		774
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		733
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		626
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	453	607
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	1000 USD		583
Gỗ - <i>Wood</i>	"		385
Chì - <i>Lead</i>	"		357
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		339
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		323
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		302
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		300
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		241
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		212
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		198
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		184
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		146
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	9	52
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		46
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	22	34
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		9
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		4
Giấy - <i>Paper</i>	"		4
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2

123 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2016

Trade with Sweden

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 225 768
Xuất khẩu - Exports	"		914 703
Nhập khẩu - Imports	"		311 065
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		603 638
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		547 411
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		62 584
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		55 357
Giày dép - Footwear	"		43 322
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		23 188
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		22 971
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		20 925
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		16 139
Hàng thủy sản - Fishery products	"		15 175
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		6 973
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 095
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		56
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		14 009
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		11 063
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 189	10 001
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		6 300
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		5 331
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 788	5 268
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		4 055
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	416	4 015
Cao su - Rubber	"	1 794	2 404
Đồ chơi trẻ em - Chirldren toys	1000 USD		1 838
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 727
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 427

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2016

(Cont.) Trade with Sweden

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		1 291
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 283
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 173
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 108
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		737
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		567
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		447
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		406
Gỗ - <i>Wood</i>	"		236
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		235
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		158
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	97	126
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		106
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	72	84
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		69
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	86	63
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		50
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		40
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		30
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		23
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	5	13
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		166 237
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		193
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		21 598

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2016

(Cont.) Trade with Sweden

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		152
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		7 121
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		95
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		10 277
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		33 651
Sản phẩm hóa chất - Chemicals products	"		15 068
Gỗ - Wood	"		12 863
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 728	8 989
- Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	7	31
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		6 749
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		6 710
Bột giấy - Wood pulp	"		6 122
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	3 779	5 453
Giấy - Paper	1000 USD		4 829
- Giấy kraft - Kraft paper	"		1 433
- Giấy khác - Other paper			3 397
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	70	4 802
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	62	2 419
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	8	2 383
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		4 593
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		4 448
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 171
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	819	2 678
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		2 369
Vải các loại - Textile fabrics	"		2 084
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		1 892
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 640

123 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2016**

(Cont.) *Trade with Sweden*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		1 526
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	814	1 251
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		1 082
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 070
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		997
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		962
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		549
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		536
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		526
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		209
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		200
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		197
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		163
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		161
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		133
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	461	130
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		88
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106	61
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	106	61
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		19
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9
Đồng - <i>Copper</i>	"		9
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3

124 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2016

Trade with Switzerland

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 098 911
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		593 038
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		505 873
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		87 165
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		329 138
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		66 805
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		38 694
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		26 766
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 757
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		212
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		18 418
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		18 235
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 542	14 799
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		14 615
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 430
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		12 312
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		12 015
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 875	6 852
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		6 811
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 753
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		5 376
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 293
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 239
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 201
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		661
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		472
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		452
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		306

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2016** (Cont.) *Trade with Switzerland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		218
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		213
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		140
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		138
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		128
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		76
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	50
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		38
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		37
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	29
Cao su - <i>Rubber</i>	"	7	23
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		23
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		22
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		22
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		14
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		13
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	11
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		10
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		8
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	3
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		169 174
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		25 660
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		505

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2016** (Cont.) *Trade with Switzerland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
- Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		3 396
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		548
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		406
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		27
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 212
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		117 446
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		42 662
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		27 489
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 235
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12 138
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		10 639
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		8 779
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		6 701
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 982
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 411
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 084
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 642
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 524
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 677
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 653
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 565
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 148
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 210
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		868
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		762
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		617
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	753	576

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2016** (Cont.) *Trade with Switzerland*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59	572
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		452
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		418
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		390
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		369
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		361
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		330
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		326
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		303
Giấy - <i>Paper</i>	"		199
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	154
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		107
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30	98
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		51
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		37
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		26
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		15
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13

125 Xuất nhập khẩu với Tô-Gô năm 2016

Trade with Togo

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		78 156
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		48 538
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		29 618
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		18 920
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		39 990
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 056	2 686
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 525
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		806
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58	471
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		378
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		270
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		233
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		176
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		119
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		105
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		100
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		76
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		47
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	34
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		15
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 096	20 175
Bông - <i>Other cotton</i>	"	5 348	8 688
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	2 949	668
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		75
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4

126 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2016

Trade with China

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		71 969 248
Xuất khẩu - Exports	"		21 950 445
Nhập khẩu - Imports	"		50 018 803
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 28 068 358
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		3 857 121
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 738 194
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		1 659 635
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 657 166
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	3 871 515	1 307 846
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 272 522
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	742 428	992 660
Giày dép - Footwear	1000 USD		902 718
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		869 397
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		852 430
Gỗ - Wood	"		783 266
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 736 832	781 677
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		681 427
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		328 770
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		310 457
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		667 671
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	51 789	422 480
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		352 267
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		257 619
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		221 250
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		197 729
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	369 840	182 351
Vải - Textile fabrics	1000 USD		155 457
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		153 434
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		152 801

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2016** (Cont.) *Trade with China*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 122	106 348
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		98 705
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102 068	95 299
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	1000 USD		79 783
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		75 855
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		67 091
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		66 357
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		65 666
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		64 687
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 536	50 786
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		49 538
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		43 031
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		29 126
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		28 698
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 277	26 187
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		19 414
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		16 624
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		16 233
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		15 606
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		13 238
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		10 759
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 088	7 647
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		7 072
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5 035
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3 907
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 308
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 002	1 728
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		1 368
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		989
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 132	944
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		852

126 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2016

(Cont.) Trade with China

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Thiếc - Tin	1000 USD		511
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		384
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		268
Quế - Cinamon	"		187
Thảm - Carpets	"		58
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 996 568
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		523 222
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		63 558
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		186 726
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		253 630
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		150 491
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		95 282
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		99 015
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 421 647
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5 957 941
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 467 458
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	10 796 638	4 476 015
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	419 717	119 153
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 494 921
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 306 485
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 173 631
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		1 066 304
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 010 839
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		854 398

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2016**

(Cont.) *Trade with China*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		702 815
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		699 259
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	410 496	662 424
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"	268	645 617
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		516 883
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 919 861	468 579
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	178 910	41 528
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	3 496	1 588
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	688 247	244 179
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	740 612	84 513
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	654	418
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	307 943	96 354
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	"	1 042 536	454 998
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	23 293	11 524
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	31 207	10 689
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2 618	529
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	985 418	432 257
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	11 314	434 609
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	162	702
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	159	1 558
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	5 196	173 563
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5 797	258 786
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		383 002
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		363 831
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		339 857
Giấy - <i>Paper</i>	"		319 234
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		9 058
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		310 176
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		290 711
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		265 430
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		262 794
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		237 222
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		234 962

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2016** (Cont.) *Trade with China*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		230 350
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	465 477	200 075
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		191 870
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		188 580
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		184 277
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 638 795	165 630
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		164 410
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		98 651
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		91 187
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		81 779
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		71 098
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 527	50 782
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		50 356
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1001 USD		49 953
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1002 USD		49 837
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		48 037
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 907	44 871
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		44 482
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		33 829
Thiếc - <i>Tin</i>	"		23 804
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		21 798
Chì - <i>Lead</i>	"		21 020
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		20 670
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		13 154
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		11 856
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 600	5 580
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		4 071
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	737	3 120
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		2 337
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		1 126
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 131	1 040

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2016** (Cont.) *Trade with China*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	509	946
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		560
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		148
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		121
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	87
Clanke - <i>Clanke</i>	1000 USD		45
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		19

127 Xuất nhập khẩu với Tuy- ni- di năm 2016

Trade with Tunisia

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		51 091
Xuất khẩu - Exports	"		42 420
Nhập khẩu - Imports	"		8 671
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		33 749
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	7 522	12 708
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	851	7 551
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 523
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		547
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	753	5 191
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		4 667
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 268
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		713
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		577
Giày dép - Footwear	"		244
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		200
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		176
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		160
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		131
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		101
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		100
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	71	97
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		83
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		80
Hoá chất - Chemicals	"		78
Vải - Textile fabrics	"		72
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		43
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		34
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		32

127 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tuy- ni- di năm 2016** (Cont.) *Trade with Tunisia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		29
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		24
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		21
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106	14
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		12
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 991
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 841
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 544
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		738
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		117
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		33
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		21
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		14
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		6
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		5
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4

128 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2016

Trade with Ukraina

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		264 458
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		188 513
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		75 945
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		112 568
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		99 902
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		16 073
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		14 011
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 932
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		10 736
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 498	10 166
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	3 720	7 534
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		7 037
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4 732
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 638
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	289	2 298
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 087
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 781	1 941
Chè - <i>Tea</i>	"	1 180	1 722
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		1 611
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 136
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		776
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		731
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		560
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		546
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		499
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		494
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		251
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	160	241

128 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2016** (Cont.) *Trade with Ukraina*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		156
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	66	115
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		99
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		90
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		75
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		74
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		55
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	40
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	1000 USD		40
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		38
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		37
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		25
Quế - <i>Cinamon</i>	"		20
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		17
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		14
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		20 708
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		35
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		184
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		15 125
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 460
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 710
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5 490
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		3 569
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		2 832

128 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2016**

(Cont.) *Trade with Ukraina*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 519
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 638
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		974
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		859
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		831
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		703
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		400
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		341
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	430	239
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	4	23
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		232
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		231
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		230
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	1 005	181
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	124	162
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		156
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	105	145
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	745	141
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		128
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		127
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		98
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		96
Đồng - <i>Copper</i>	"		69
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		29
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		27
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		21
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		20
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		17
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		17
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		8
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	26	7

129 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2016

Trade with Uruguay

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		91 569
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		49 653
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		41 916
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 737
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		15 796
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		11 484
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		10 127
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 172
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		252
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 841
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 591
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		628
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		599
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	349
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		296
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		171
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		171
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		135
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		115
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		98
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	97
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		96
Đồ chơi trẻ em - <i>Chirdren toys</i>	"		93
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77	91
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		87
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		60
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	35
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		34

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2016**

(Cont.) *Trade with Uruguay*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		22
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>	"		18
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		17 014
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		11 534
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		3 830
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 704
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 700
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 329
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 111
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		877
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 034	823
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	879	335
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		66
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		54
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4

130 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2016

Trade with Venezuela

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		20 256
Xuất khẩu - Exports	"		18 758
Nhập khẩu - Imports	"		1 498
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		17 260
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 966
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 541
Giày dép - Footwear	"		1 639
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 399
Hàng thủy sản - Fishery products	"		811
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		625
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - Cord fabric, other technical fabric	"		787
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	332	637
Hạt tiêu - Pepper	"	41	479
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		471
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		379
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		238
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	491	234
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		198
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		171
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		141
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		132
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		122
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	81	115
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		106
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		87
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		82
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		79
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		64

130 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2016**

(Cont.) *Trade with Venezuela*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value <i>(1000 USD)</i>
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		60
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	54
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		53
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		51
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		42
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		29
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	"		24
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		24
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		13
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		13
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		739
Hạt Vừng - <i>Sesamum seeds</i>	"		350
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		90
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		85
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6

131 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2016

Trade with Singapore

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 188 418
Xuất khẩu - Exports	"		2 419 889
Nhập khẩu - Imports	"		4 768 529
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 348 640
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		408 524
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		379 859
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - Glassware products	"		314 237
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		259 840
Hàng thủy sản - Fishery products	"		98 666
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		28 473
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		44 662
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 149
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		94 276
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	201 468	79 156
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		62 236
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	187 407	53 737
Giày dép - Footwear	1000 USD		47 942
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	85 963	43 090
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		33 984
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		32 490
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		28 560
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	Tấn - Tonne	150	23 492
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	1000 USD		22 704
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		22 058
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		17 972
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		15 401
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		14 646
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		12 578

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2016** (Cont.) *Trade with Singapore*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		12 009
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11 688
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 674	11 601
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	1000 USD		10 097
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 206	9 899
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 125	9 435
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		8 986
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 381	8 476
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		8 396
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 393
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 506
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 750	4 251
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 372
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3 327
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 749	3 177
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 158
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 156
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 877
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 369
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 834
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 492
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 006
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		842
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		775
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		763
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		717
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		514
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	636	508
Cao su - <i>Rubber</i>	"	166	245
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		223
Thiếc - <i>Tin</i>	"		185
Đường - <i>Sugar</i>	"		172

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2016** (Cont.) *Trade with Singapore*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		167
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		116
Quế - <i>Cinamon</i>	"		95
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		64
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		16
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 010 155	1 612 546
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	406 970	196 221
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	2 970 157	1 207 312
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	339 870	78 637
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	49 866	22 114
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	243 292	108 261
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 034 050
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		386 685
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 207
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		50
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		428
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 702
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		990
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		17
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 450
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	178 746	253 125
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	1000 USD		179 383

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2016**

(Cont.) *Trade with Singapore*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		154 083
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		154 080
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		148 368
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	"		144 425
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		139 412
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140 846	115 101
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		111 352
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 247	96 323
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		56 763
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	167 300	38 816
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		34 737
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		22 012
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21 978
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 581	12 314
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		12 302
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		11 625
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		10 190
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 379
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 773	6 729
-Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	1000 USD		8
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 301
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 205
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 956
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 682
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		4 403
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 937
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 631	3 558
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 492
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 384
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 996
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 939

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2016**

(Cont.) Trade with Singapore

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2 895
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 290
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 152
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 110
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 096
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2 065
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 053
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 031
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 963
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 704
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 401
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 230
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		631
Gỗ - <i>Wood</i>	"		508
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		433
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		401
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		333
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		311
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		105
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	161	62
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	109	12
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	48	24
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4	26
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		61
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	147	22
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		8
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		5
Chì - <i>Lead</i>	"		4

132 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2016

Trade with Srilanca

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá - Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		290 293
Xuất khẩu - Exports	"		186 732
Nhập khẩu - Imports	"		103 561
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		83 171
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		37 751
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	14 900	20 072
Vải - Textile fabrics	1000 USD		18 973
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		15 087
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		14 475
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		9 815
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		8 116
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	6 653	6 856
Sắt thép - Iron and steel	"	8 927	5 766
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		5 612
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		27
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 348
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 846
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 843
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products	"		3 586
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		3 220
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	442	2 978
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		2 130
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron products	"		2 096
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2 048
Hoá chất - Chemicals	"		1 093
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 073
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		1 009
Đường - Sugar	"		824

132 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2016** (Cont.) *Trade with Srilanka*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	108	771
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1 466	682
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		646
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		492
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		441
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		424
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		344
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		268
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	389	214
Chè - <i>Tea</i>	"	116	193
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		161
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		132
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		126
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		126
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		119
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		94
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		87
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		76
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		66
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	65
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		52
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware products</i>	"		46
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Cord fabric, other technical fabric</i>	"		37
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	34
Than đá - <i>Coal</i>	"	136	25
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		38 271
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		27 779
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19 356
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 841

132 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2016** (Cont.) *Trade with Srilanka*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá - Value (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 288
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 510	1 751
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 253
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		515
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 069
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 058
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals products</i>	"		740
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		537
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		421
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	476	391
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		357
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		79
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		72
Đồng - <i>Copper</i>	"		68
Bông - <i>Other cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	38
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		38
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		20
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		15
Chất thơm, mỹ phẩm & chế phẩm vệ sinh <i>Perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	"		12
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3

GIẢI THÍCH SỐ LIỆU THỐNG KÊ XUẤT, NHẬP KHẨU

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu mới theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất, nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

EXPLANATORY NOTES

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decree No 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 by Government.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- Export goods: Consist of domestic goods-originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods-in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing and including export goods from enterprises in or out of export processing zone.

- Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...);

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện;

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements;

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease);

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched. This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and commercial samples and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation;

9. Postal goods;

10. Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất, nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo năm dương lịch.

3. Loại giá quy định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được quy định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

2. Reference period

The calendar year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

Phụ lục A - Appendix A
Các nhóm nước chủ yếu - Major country groups

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Ô-x-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>

Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Đài Loan	<i>Taiwan</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>
Mỹ	<i>United States</i>

Liên minh châu Âu

European Union

Ài Len	<i>Ireland</i>
Anh	<i>United Kingdom</i>
Áo	<i>Austria</i>
Ba Lan	<i>Poland</i>
Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>
Bỉ	<i>Belgium</i>
Bun-ga-ry	<i>Bulgaria</i>
Đan Mạch	<i>Denmark</i>
Đức	<i>Germany</i>
Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>
Hà Lan	<i>Netherlands</i>
Hun-ga-ry	<i>Hungary</i>
Hy Lạp	<i>Greece</i>
I-ta-li-a	<i>Italy</i>
Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>
Lat-vi-a	<i>Latvia</i>
Lit-va	<i>Lithuania</i>
Man-ta	<i>Malta</i>
Pháp	<i>France</i>
Phần Lan	<i>Finland</i>
Ru-ma-ni	<i>Romania</i>
Séc	<i>Czech Rep.</i>
Síp	<i>Cyprus</i>
Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>
Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>
Tây Ban Nha	<i>Spain</i>
Thụy Điển	<i>Sweden</i>
Croa-tia	<i>Croatia</i>

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri

Ả-rập Xê-ut

Ăng-gô-la

Các TVQ Ả-rập Thống nhất

Cô-oét

Ê-cu-a-đo

Iran

Irắc

In-đô-nê-xi-a

Li-bi

Ni-giê-ri-a

Qua-ta

Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Algeria

Saudi Arabia

Angola

United Arab Emirates

Kuwait

Ecuador

Iran

Iraq

Indonesia

Libya

Nigeria

Qatar

Venezuela

Phụ lục B - Appendix B
Ký hiệu và viết tắt - Abbreviations and Symbols

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>	<i>thiết bị</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>	<i>loại trừ</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>	<i>bao gồm</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsewhere specified</i>	<i>không quy định cụ thể ở nơi khác</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>	<i>sản phẩm</i>
<i>net exp.</i>	<i>net export</i>	<i>cân đối thương mại</i>
<i>Cont.</i>	<i>continue</i>	<i>tiếp theo</i>
<i>etc.</i>	<i>et cetera</i>	<i>vân vân</i>
<i>misc.</i>	<i>miscellaneous</i>	<i>hỗn hợp</i>
<i>app.</i>	<i>application</i>	<i>dụng cụ</i>

ĐÍNH CHÍNH
CORRECTION

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM -
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE VIETNAM 2015

14 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015

Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor cars for the transport of 9 seats or less</i> <i>(assembled)</i>	Chiếc - Unit	51 427	535 228
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3 976	126 024
Ấn-độ - <i>India</i>	"	25 061	99 126
Đức - <i>Germany</i>	"	2 462	82 336
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	10 673	58 916
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	5 331	51 291
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 270	49 219
Mỹ - <i>United States</i>	"	1 199	41 778
Pháp - <i>France</i>	"	631	7 891
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	237	6 114
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	89	3 297
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	84	2 365
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	20	2 058
Áo - <i>Austria</i>	"	47	1 499
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	123	1 133
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	25	593
Trung Quốc - <i>China</i>	"	140	515
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	32	301
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	9	254
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	3	117
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	5	95
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1	60
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1	50
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2	41
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1	37
Nước khác - <i>Others</i>		5	117
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor vehicles for the transport above 9 seats</i> <i>(assembled)</i>	Chiếc - Unit	1 255	36 251
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	538	19 854
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	489	11 362
Trung Quốc - <i>China</i>	"	192	4 689
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	33	276
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2	48
Đức - <i>Germany</i>	"	1	22

138 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
3 Ô tô tải nguyên chiếc <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	48 991	1 251 933
Trung Quốc - <i>China</i>	"	13 512	470 488
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	19 620	379 071
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	11 822	283 093
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 321	35 071
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	124	29 166
Ấn-độ - <i>India</i>	"	71	27 998
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	406	16 854
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	15	4 215
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	24	3 120
Mỹ - <i>United States</i>	"	67	2 471
Đức - <i>Germany</i>	"	3	195
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2	120
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1	18
Pháp - <i>France</i>	"	1	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	2	43
4 Ô tô khác nguyên chiếc <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	24 490	1 166 814
Trung Quốc - <i>China</i>	"	14 213	604 037
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	3 397	237 824
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 330	124 105
Mỹ - <i>United States</i>	"	2 006	86 303
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 097	70 433
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	168	9 967
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	85	6 007
Đức - <i>Germany</i>	"	40	5 874
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	22	5 257
Pháp - <i>France</i>	"	17	2 584
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	22	2 350
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2	2 310
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	13	2 129
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3	1 653
Ấn-độ - <i>India</i>	"	12	1 368
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	4	911
Áo - <i>Austria</i>	"	1	805
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	30	762

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 139

14

(Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015
(*Cont.*) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3	453
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8	309
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	9	243
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	6	1 118
5 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 011 752	1 618 930
Mỹ - <i>United States</i>	"	441 932	736 765
Ấn-độ - <i>India</i>	"	136 578	202 997
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	119 711	190 837
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	47 750	87 094
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	43 597	66 284
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	41 964	63 937
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	41 179	63 134
Mali - <i>Mali</i>	"	36 607	57 402
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	14 702	23 073
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	16 777	21 939
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	12 689	18 740
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	11 335	17 081
Sát - <i>Chad</i>	"	6 882	10 845
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	6 471	10 070
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	4 317	6 685
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	3 637	6 309
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 209	3 883
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 486	3 328
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 759	3 296
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 201	2 990
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	1 543	2 548
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 428	2 163
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 997	1 978
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 497	1 783
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 046	1 763
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 016	1 523
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	1 182	1 375
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	609	1 086
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	345	658
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	299	502
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	85	485

140 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise***

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(*Cont.*) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	462
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	250	391
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	154	370
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	218	327
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	201	298
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	147	197
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	20	136
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	36	47
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 594	4 147
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 416 266	5 522 662
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 854 993	2 044 727
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 270 230	1 163 539
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 777 336	937 816
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	821 892	463 157
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	740 633	382 149
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	343 794	178 924
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	106 939	68 267
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	85 148	45 627
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	60 089	42 637
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	54 703	30 504
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	42 875	24 373
Pháp - <i>France</i>	"	42 111	22 954
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	32 786	17 841
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	28 134	16 541
Đức - <i>Germany</i>	"	30 257	16 492
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	17 731	9 665
Mỹ - <i>United States</i>	"	14 616	7 877
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	6 502	3 552
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	5 031	2 742
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 897	2 127
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	3 367	1 835
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 464	803
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	162	103
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	280	75
Nước khác - <i>Others</i>	"	70 295	38 336

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 141

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015
(*Cont.*) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	2 675 584	1 563 526
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 264 244	759 704
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	455 281	279 853
Trung Quốc - <i>China</i>	"	452 124	246 318
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	306 627	160 314
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	72 502	44 748
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	37 213	23 609
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	38 495	21 890
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	28 134	16 541
Mỹ - <i>United States</i>	"	14 616	7 877
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	6 347	2 673
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	1 776 469	970 238
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 048 659	564 546
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	316 857	167 491
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	78 800	42 952
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	60 089	42 637
CHDCND Triều Tiên - <i>Democratic People's Republic of Korea</i>	"	62 893	34 281
Pháp - <i>France</i>	"	42 111	22 954
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	32 554	17 744
Đức - <i>Germany</i>	"	30 256	16 492
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	23 691	13 856
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	17 611	12 943
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	17 730	9 664
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	14 579	7 947
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	6 451	3 516
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	6 041	3 293
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	5 031	2 742
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 383	1 844
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	3 367	1 835
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	16	39
Nước khác - <i>Others</i>	"	6 350	3 462
6c Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - Tonne	710 747	238 003
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	613 310	213 086
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	94 719	24 065
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 388	756
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	250	62
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	76	32
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	4	1

142 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6d Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	Tấn - Tonne	5 212 718	2 728 177
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 913 003	1 035 365
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 914 878	974 159
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	567 371	310 042
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	351 956	175 325
Trung Quốc - <i>China</i>	"	276 553	126 952
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	52 115	31 715
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	54 703	30 504
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	42 875	24 373
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	37 147	18 569
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	514	283
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	162	103
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	232	97
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	76	46
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	51	35
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	30	14
Nước khác - <i>Others</i>	"	1052	593
6e Dầu hỏa - Kerosene	Tấn - Tonne	40 748	22 719
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	40 746	22 717
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2	2
7 Bột mỳ - Wheat flour	1000 USD		9 021
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 699
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		797
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		423
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		312
Ấn-độ - <i>India</i>	"		301
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		256
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		40
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		35
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		22
Pháp - <i>France</i>	"		18
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		17
Mỹ - <i>United States</i>	"		14
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		78

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 143

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
8 Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 919 940	5 942 942
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	721 757	1 145 131
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	802 877	969 023
Đài Loan - Taiwan	"	577 573	926 324
Thái Lan - Thailand	"	391 706	540 909
Trung Quốc - China	"	288 293	535 977
Nhật Bản - Japan	"	169 729	309 254
Xinh-ga-po - Singapore	"	191 447	291 520
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	163 525	247 997
Mỹ - United States	"	102 396	218 397
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	114 792	145 336
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	88 705	113 799
Ấn-độ - India	"	60 151	82 605
Đức - Germany	"	14 715	61 843
Qua-ta - Qatar	"	46 479	59 432
Cô-oét - Kuwait	"	32 596	41 197
Phi-lip-pin - Philippines	"	19 286	26 817
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	19 280	23 994
Bỉ - Belgium	"	8 073	21 630
Nam-phi - South Africa	"	14 199	21 276
Tây Ban Nha - Spain	"	14 326	20 355
Hà Lan - Netherlands	"	8 409	18 689
Ô-man - Oman	"	13 317	13 775
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"	7 343	13 748
Pháp - France	"	4 133	12 914
Anh - United Kingdom	"	2 655	12 397
Ca-na-đa - Canada	"	9 102	11 805
Bra-xin - Brazil	"	7 465	9 976
I-ta-li-a - Italy	"	4 089	9 935
Liên bang Nga - Russian Federation	"	6 671	8 170
Thụy-điển - Sweden	"	920	3 310
Bê-la-rut - Belarus	"	1 560	2 966
Ai-cập - Egypt	"	2 024	2 316
Đan-mạch - Denmark	"	168	1 437
Áo - Austria	"	474	1 090
Na-uy - Norway	"	133	738
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	438	665

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	746	615
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	124	595
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	70	590
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	476	557
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	377	526
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	171	436
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	78	434
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	934	424
Mali - <i>Mali</i>	"	104	275
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	44	257
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	81	208
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	64	176
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	58	133
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	33	80
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	58	78
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	17	70
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	12	53
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	9	48
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	19	30
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	19	30
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	25	30
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	72	29
Nước khác - <i>Others</i>	"	5 544	10 520
9 Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		244 400
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		62 673
Trung Quốc - <i>China</i>	"		60 091
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		59 054
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		27 472
Ấn-độ - <i>India</i>	"		14 377
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 978
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4 838
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 497
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 032
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 952
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 409
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 233
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		380

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 145

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		176
Mỹ - <i>United States</i>	"		82
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		80
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		46
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		24
Nước khác - <i>Others</i>	"		9
10 Clanhke - <i>Clinker</i>	1000 USD		8 243
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 416
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 030
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		714
Trung Quốc - <i>China</i>	"		83
11 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	334 642	354 517
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	134 100	118 663
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	83 387	75 234
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 390	31 380
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	22 490	25 614
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	18 586	21 563
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	10 233	18 424
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	27 046	12 459
Mỹ - <i>United States</i>	"	5 441	11 883
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	6 845	6 651
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	5 742	6 413
Đức - <i>Germany</i>	"	4 029	4 909
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 152	4 888
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 543	2 744
Pháp - <i>France</i>	"	765	2 554
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 666	2 530
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	473	1 812
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 226	1 572
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	280	1 127
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	301	705
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	208	564
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	300	389
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	54	375
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	92	293

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92	210
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	153	200
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	221	162
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	23	141
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	191	132
Áo - <i>Austria</i>	"	122	101
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	28	89
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	20	79
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2	59
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	80	52
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	26	49
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	7	36
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	15	34
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	5	17
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	20	16
Nước khác - <i>Others</i>	"	291	392
12 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 133 578
Trung Quốc - <i>China</i>	"		967 303
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		373 288
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		296 282
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		281 854
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		274 546
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		181 713
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		144 869
Mỹ - <i>United States</i>	"		136 101
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		119 658
Ấn-độ - <i>India</i>	"		84 182
Đức - <i>Germany</i>	"		54 769
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		30 063
Pháp - <i>France</i>	"		25 794
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		17 030
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		14 157
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 586
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		10 138
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		8 278
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		6 791
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		6 607

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 147

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD	5 833
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 338
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	5 031
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	4 858
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	4 834
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 231
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	3 437
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 219
Ô-man - <i>Oman</i>	"	2 998
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2 841
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	2 684
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2 546
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 298
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 034
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	2 032
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	2 017
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 918
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	1 916
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 910
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 889
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 803
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	1 659
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 582
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	1 559
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 539
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 372
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 369
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	1 250
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 114
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	916
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	834
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	648
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"	544
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	523
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	298
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	289
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	244

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1000 USD		240
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		128
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		126
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		126
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		116
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		112
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		112
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"		111
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		73
Síp - <i>Cyprus</i>	"		55
Mali - <i>Mali</i>	"		52
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		48
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		47
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		45
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		26
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 730
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 083 004	538 233
Trung Quốc - <i>China</i>	"	385 694	200 634
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	294 446	133 088
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	159 715	77 258
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	110 414	58 715
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	69 304	32 010
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	45 962	24 262
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	13 609	7 403
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	3 606	4 278
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	152	410
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	25	116
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	54	28
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	24	30
14 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		271 899
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		132 242
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		55 924
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23 416
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		11 633
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 345

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 149

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		7 090
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		6 637
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 137
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 108
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 253
Áo - <i>Austria</i>	"		2 715
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		2 311
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 180
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 101
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 297
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		758
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		652
Mỹ - <i>United States</i>	"		403
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		351
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		346
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		322
Đức - <i>Germany</i>	"		320
Vùng chưa phân rõ ở nơi nào - <i>Areas not elsewhere specified</i>	"		72
Pháp - <i>France</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		267
15 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		23 211 383
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 739 682
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 226 093
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 280 234
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 196 471
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 768 878
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 436 875
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 040 970
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		879 634
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		397 560
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		311 997
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		185 183
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		97 704
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		83 433
Đức - <i>Germany</i>	"		81 621
Pháp - <i>France</i>	"		76 553

150 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise***

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD	39 357
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	36 888
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	26 109
Man-ta - <i>Malta</i>	"	22 237
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	19 823
Áo - <i>Austria</i>	"	13 698
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	11 351
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	10 006
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	9 701
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 010
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	7 554
Ấn-độ - <i>India</i>	"	7 019
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	6 920
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	6 405
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	5 051
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	4 792
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	4 512
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	4 350
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	4 063
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	2 908
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	2 870
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 844
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 433
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 994
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 927
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	1 768
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 505
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	1 483
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 410
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"	1 361
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	1 018
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	961
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	846
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	761
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	736
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	638
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	457

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 151

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

			1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chi-lê - <i>Chile</i>	1000 USD		377
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		288
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		277
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		249
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		228
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		165
Mali - <i>Mali</i>	"		130
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		108
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		103
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		87
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		82
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		79
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		77
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		75
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		50
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		41
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		20
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		19
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		15
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		13
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		130 236
16 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 342 540	600 883
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 130 124	311 636
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	367 162	84 589
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	309 341	76 296
Mỹ - <i>United States</i>	"	267 894	69 621
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	93 352	20 571
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	58 943	12 461
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	57 553	11 975
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	42 280	10 106
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"	10 773	2 459
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	524	127
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	398	94
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	408	87
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 788	862

152 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise***

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
17 Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		10 968 043
Trung Quốc - <i>China</i>	"		7 021 643
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		3 172 851
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		195 407
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		140 488
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		77 784
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		66 759
Pháp - <i>France</i>	"		21 478
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 472
Mỹ - <i>United States</i>	"		13 179
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		12 115
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		11 436
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		9 434
Đức - <i>Germany</i>	"		8 150
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		7 104
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		6 341
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 122
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		5 027
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 069
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 997
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 776
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 386
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 110
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 101
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		918
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		714
Síp - <i>Cyprus</i>	"		497
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		342
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		340
Na-uy - <i>Norway</i>	"		280
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		272
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		263
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		222
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		212
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		200
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		146

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 153

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000 USD		107
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		69
Áo - <i>Austria</i>	"		56
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		55
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		47
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		37
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		29
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		26
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		22
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		22
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		19
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		18
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"		15
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		162 874
18 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD	362 296	
Đức - <i>Germany</i>	"	106 383	
Trung Quốc - <i>China</i>	"	105 388	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	23 189	
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	23 140	
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	20 350	
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	19 153	
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	11 936	
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	10 401	
Pháp - <i>France</i>	"	6 459	
Mỹ - <i>United States</i>	"	5 933	
Ấn-độ - <i>India</i>	"	3 974	
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 734	
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 481	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 124	
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2 090	
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1 904	
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 892	
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 523	
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 458	
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 394	

154 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise***

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		1 194
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		932
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		604
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		351
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		326
Áo - <i>Austria</i>	"		316
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		237
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		223
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		182
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		149
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		97
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		85
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		49
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		38
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		27
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		22
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		17
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		525
19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		318 489
Trung Quốc - <i>China</i>	"		105 698
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		60 420
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		60 272
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		52 002
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		9 268
Đức - <i>Germany</i>	"		6 672
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 496
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 183
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 980
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 329
Pháp - <i>France</i>	"		1 733
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 408
Áo - <i>Austria</i>	"		1 407
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		905
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		589
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		391

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 155

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		257
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		223
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		201
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		167
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		125
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		115
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		105
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		83
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		82
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		79
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		76
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		64
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		44
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		43
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		26
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		25
Nước khác - <i>Others</i>	"		21
20 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		793 669
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		299 432
Trung Quốc - <i>China</i>	"		150 310
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		108 125
Đức - <i>Germany</i>	"		66 045
Mỹ - <i>United States</i>	"		52 166
Pháp - <i>France</i>	"		18 962
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 699
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		10 243
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		10 068
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		8 667
Ấn-độ - <i>India</i>	"		7 712
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 493
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 938
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		5 806
Áo - <i>Austria</i>	"		5 053
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 364
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 968
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		3 909

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD	2 139
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 931
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 456
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	1 300
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 248
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 166
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 125
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	606
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	353
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	211
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	207
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	125
Na-uy - <i>Norway</i>	"	96
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	83
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	76
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	72
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	68
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	67
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	59
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	56
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	56
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	43
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	29
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	23
Nước khác - <i>Others</i>	"	1 114
21 Máy, thiết bị hàng không		
<i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD	1 662 639
Mỹ - <i>United States</i>	"	740 704
Đức - <i>Germany</i>	"	652 165
Pháp - <i>France</i>	"	136 290
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	50 355
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	38 054
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	17 742
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	9 570
Na-uy - <i>Norway</i>	"	3 873
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 323
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 090

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 157

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015

(Cont.) Major imports by country

		1000 USD
	Đơn vị tính Unit	Trị giá Value
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD	1 735
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1 324
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 285
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	814
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	772
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	412
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	272
Trung Quốc - <i>China</i>	"	242
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	210
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	200
Ấn-độ - <i>India</i>	"	190
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	175
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	171
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	169
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	118
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	112
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	110
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	107
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	106
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	87
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	87
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	87
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	23
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	14
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	13
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	626
22 Nhôm - Aluminium	1000 USD	2 150 193
Trung Quốc - <i>China</i>	"	970 002
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	442 054
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	167 385
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	139 265
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	131 808
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	48 418
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	38 002
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	30 953
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	26 707

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000 USD		19 468
Đức - <i>Germany</i>	"		17 300
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		16 549
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		16 451
Ấn-độ - <i>India</i>	"		15 367
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		14 731
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		10 143
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		9 056
Mỹ - <i>United States</i>	"		7 905
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		4 888
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 768
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 655
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 596
Pháp - <i>France</i>	"		1 065
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		923
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		563
Áo - <i>Austria</i>	"		414
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		397
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		302
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		190
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		182
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		125
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		104
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		98
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		82
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		56
Na-uy - <i>Norway</i>	"		45
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		36
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		34
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		27
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		12 063
23 NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 426 404
Trung Quốc - <i>China</i>	"		637 112
Mỹ - <i>United States</i>	"		251 242
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		236 709
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		195 255

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 159

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000 USD		180 638
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		166 604
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		164 317
Ấn-độ - <i>India</i>	"		100 124
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		62 555
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		37 015
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		32 522
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		29 687
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		27 616
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		25 390
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		25 284
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		25 107
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		23 974
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		21 175
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		19 425
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		16 073
Đức - <i>Germany</i>	"		14 639
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		13 595
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		13 198
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		13 130
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 275
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		8 929
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		6 323
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		6 034
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 367
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 957
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 893
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 992
Pháp - <i>France</i>	"		2 602
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 313
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 060
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 022
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		1 715
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 505
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 481
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		935
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		923

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	1000 USD		792
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		764
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		703
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		655
Áo - <i>Austria</i>	"		610
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		604
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		595
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		521
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		518
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		253
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		185
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		133
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"		120
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		115
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		93
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		88
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		71
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		55
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		42
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		36
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		35
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		33
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		26
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		20
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		19
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		18
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		14
Đim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		24 565
24 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 581 472
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 133 783
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		538 844
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		265 018
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		208 675
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		177 315
Mỹ - <i>United States</i>	"		76 491
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		38 590

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 161

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD	25 855
Đức - <i>Germany</i>	"	22 896
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 541
Ấn-độ - <i>India</i>	"	10 904
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	10 683
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	7 949
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	6 557
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 926
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	5 583
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	3 358
Pháp - <i>France</i>	"	3 125
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 475
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 999
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	1 891
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 467
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	929
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	918
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	886
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	876
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	844
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	642
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	627
Áo - <i>Austria</i>	"	456
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	455
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	399
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	397
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	356
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	342
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	336
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	333
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	245
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	218
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	211
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	203
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	191
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	99
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	81

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - <i>Norway</i>	1000 USD		73
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		72
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		67
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		62
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		61
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		54
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		52
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		50
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		46
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		43
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		41
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		40
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		40
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		34
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		30
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		29
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		22
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		18
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		17
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		16
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		14
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		13
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		13
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		13
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		12
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		8 560
25 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		531 514
Trung Quốc - <i>China</i>	"		165 119
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		85 066
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		70 387
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		65 591
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		34 943
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		27 244
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 249
Đức - <i>Germany</i>	"		10 052
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		9 922

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 163

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United States</i>	1000 USD	9 617
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	7 159
Ấn-độ - <i>India</i>	"	5 398
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 332
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	3 402
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 744
Pháp - <i>France</i>	"	2 612
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 077
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 828
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 642
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 573
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 483
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 041
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	788
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	664
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	652
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	472
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	392
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	372
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	302
Áo - <i>Austria</i>	"	290
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	288
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	192
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	163
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	157
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	156
Na-uy - <i>Norway</i>	"	146
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	139
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	107
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	102
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	94
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	84
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	81
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"	75
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	58
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	54
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	49

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000 USD		48
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		32
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		31
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		23
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		21
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		13
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		12
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		11
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		956
26 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 694 949
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 148 124
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 064 465
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		582 896
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		224 300
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		185 419
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		90 526
Mỹ - <i>United States</i>	"		70 607
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		47 478
Đức - <i>Germany</i>	"		38 304
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		34 233
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22 021
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		20 106
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		18 349
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		13 320
Ấn-độ - <i>India</i>	"		13 295
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 834
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 043
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		11 723
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10 366
Pháp - <i>France</i>	"		7 420
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		6 059
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 394
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		5 125
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 896
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		3 561
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 201

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 165

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000 USD	2 640
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 535
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	2 491
Áo - <i>Austria</i>	"	2 387
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2 085
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 839
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 757
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 674
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	1 407
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	1 063
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	947
Ô-man - <i>Oman</i>	"	905
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	554
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	549
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	499
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	482
Na-uy - <i>Norway</i>	"	468
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	443
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	426
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	332
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	259
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	171
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	150
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	128
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	95
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	77
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	50
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	48
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	48
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	43
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	42
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	42
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	42
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	38
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	36
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	31
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	30

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000 USD		27
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		21
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		21
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		20
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		19
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		18
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		15
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		10
Síp - <i>Cyprus</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		12 912
27 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		590 694
Trung Quốc - <i>China</i>	"		211 910
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		83 690
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		58 659
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		45 903
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35 601
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		32 696
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 310
Mỹ - <i>United States</i>	"		7 343
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 764
Đức - <i>Germany</i>	"		3 545
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 255
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 642
Áo - <i>Austria</i>	"		1 409
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 337
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		880
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		664
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		617
Ấn-độ - <i>India</i>	"		612
Pháp - <i>France</i>	"		528
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		456
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		449
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		340
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		287
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		241
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		220
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		200

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 167

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1000 USD		190
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		188
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		175
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		160
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		131
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		113
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		110
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		55
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		42
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		40
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		37
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		27
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		24
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		18
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		18
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		16
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		16
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		10
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		81 759
28 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		82 725
Trung Quốc - <i>China</i>	"		44 922
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		8 232
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 171
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		3 700
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 299
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 275
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 207
Đức - <i>Germany</i>	"		2 186
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 764
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 009
Mỹ - <i>United States</i>	"		982
Áo - <i>Austria</i>	"		576
Pháp - <i>France</i>	"		393
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		378
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		310
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		291

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		196
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		192
Na-uy - <i>Norway</i>	"		187
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		150
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		140
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		137
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		135
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		119
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		107
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		85
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		70
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		62
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		51
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		46
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		39
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		37
Ấn-độ - <i>India</i>	"		34
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		23
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		23
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		18
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		14
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		11
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 142
29 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 297 407
Trung Quốc - <i>China</i>	"		685 521
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		477 724
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		405 752
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		251 722
Mỹ - <i>United States</i>	"		236 098
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		188 721
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		168 572
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		133 546
Đức - <i>Germany</i>	"		124 917
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		77 050
Ấn-độ - <i>India</i>	"		74 097
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		52 806

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 169

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD	47 276
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	42 837
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	41 150
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	41 050
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	31 798
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	31 152
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	22 447
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	17 490
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	16 992
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	15 203
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	13 001
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	11 866
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	11 819
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	9 443
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8 687
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	5 215
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	4 916
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	4 841
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	4 654
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	3 887
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 863
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 712
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	3 280
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 882
Na-uy - <i>Norway</i>	"	2 779
Áo - <i>Austria</i>	"	2 466
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 953
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 860
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 527
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	1 341
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	915
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	882
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	708
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	629
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	589
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	572
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	222

170 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1000 USD		212
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		171
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		123
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		90
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		76
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		65
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		63
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		54
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		51
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		46
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		41
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		40
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		36
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		35
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		32
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		32
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		32
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		23
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		22
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		14
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		12
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		11
Man-ta - <i>Malta</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 689
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 513 235	7 491 738
Trung Quốc - <i>China</i>	"	9 495 422	4 156 271
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 580 945	1 271 177
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 747 776	1 054 605
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 223 401	612 430
Ấn-độ - <i>India</i>	"	85 597	68 916
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	57 297	58 627
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	42 940	41 651
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	25 274	33 972
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	83 370	30 272
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	76 665	24 723
Đức - <i>Germany</i>	"	8 747	15 815
Mỹ - <i>United States</i>	"	8 768	13 184

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 171

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 409	11 629
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	11 453	10 401
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 557	9 622
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	6 175	8 943
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2 907	8 116
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	3 415	7 421
Áo - <i>Austria</i>	"	1 540	7 061
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	6 013	6 600
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	4 269	5 449
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	3 714	4 553
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 902	4 056
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 038	3 797
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 905	3 646
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 166	2 839
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	7 138	2 309
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 197	2 205
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 331	1 320
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	1 246	1 178
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 580	1 104
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	713	862
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 524	828
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	494	465
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	193	433
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	5	429
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	167	427
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	507	348
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	225	309
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	532	256
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	533	237
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	109	226
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	206	172
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	219	143
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	70	113
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	13	107
Na-uy - <i>Norway</i>	"	33	63
Sát - <i>Chad</i>	"	109	42
Man-ta - <i>Malta</i>	"	14	35

172 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	17
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	24	11
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	11	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 372	2 310
31 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 528 744
Trung Quốc - <i>China</i>	"		618 201
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		320 014
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		178 309
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		107 965
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		86 551
Ấn-độ - <i>India</i>	"		78 660
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		49 390
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		22 122
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		14 853
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 038
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 979
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 568
Mỹ - <i>United States</i>	"		3 756
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 373
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		3 020
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 144
Áo - <i>Austria</i>	"		1 730
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 505
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 468
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 319
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 299
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		991
Đức - <i>Germany</i>	"		973
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		906
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		884
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		700
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		431
Pháp - <i>France</i>	"		416
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		401
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		399
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		289
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		255

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 173

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1000 USD		223
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		171
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		89
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		82
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		72
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		62
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		52
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		42
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		37
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		34
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		34
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		29
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		20
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		18
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		8 859
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		911 289
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		215 774
Mỹ - <i>United States</i>	"		131 434
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		122 885
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		70 423
Đức - <i>Germany</i>	"		52 570
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		47 819
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		41 360
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		37 960
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		33 245
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		31 595
Pháp - <i>France</i>	"		28 206
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		15 325
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		13 327
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		11 232
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		10 718
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 099
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 964
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 675
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 628
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		4 068

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		3 280
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 861
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 355
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 070
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 610
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 500
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 277
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 106
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		992
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		784
Áo - <i>Austria</i>	"		447
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		442
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		390
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		384
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		356
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		288
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		186
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		108
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		86
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		75
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		63
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		43
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		25
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		18
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		224
33 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		171 953
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		68 805
Trung Quốc - <i>China</i>	"		60 561
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		30 275
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 939
Đức - <i>Germany</i>	"		2 346
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		481
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		427
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		318
Mỹ - <i>United States</i>	"		233

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 175

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	1000 USD		155
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		145
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		125
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		33
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		24
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		22
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		19
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		18
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		16
34 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 365 706
Trung Quốc - <i>China</i>	"		518 495
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		234 038
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		133 925
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		105 058
Đức - <i>Germany</i>	"		96 374
Ấn-độ - <i>India</i>	"		58 062
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		53 986
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		42 496
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		24 844
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		13 897
Mỹ - <i>United States</i>	"		13 054
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 582
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 424
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4 949
Pháp - <i>France</i>	"		4 738
Áo - <i>Austria</i>	"		4 480
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 479
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 055
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 267
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 560
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 558
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 215
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 156
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		743
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		586

176 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise***

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		303
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		267
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		247
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		228
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		170
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		157
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		115
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		69
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		68
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		30
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		21
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		14
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		12
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		25 973
35 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		216 975
Trung Quốc - <i>China</i>	"		99 591
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		31 086
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		29 723
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		18 458
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		11 746
Đức - <i>Germany</i>	"		10 176
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 669
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 421
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 303
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 072
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 014
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		793
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		746
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		457
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		241
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		212
Áo - <i>Austria</i>	"		207
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		188
Pháp - <i>France</i>	"		170
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		154

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 177

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		140
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		74
Ấn-độ - <i>India</i>	"		43
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		22
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		258
36 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		715 014
Trung Quốc - <i>China</i>	"		268 500
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		112 113
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		102 897
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		98 169
Đức - <i>Germany</i>	"		43 870
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		17 683
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		16 725
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 573
Áo - <i>Austria</i>	"		10 031
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 130
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 320
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 372
Pháp - <i>France</i>	"		3 652
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 376
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 570
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		933
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		816
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		743
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		608
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		597
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		576
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		544
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		398
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		279
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		220
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		147
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		94
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		29

178 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		37
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		786 280
Trung Quốc - <i>China</i>	"		387 519
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		58 296
Ấn-độ - <i>India</i>	"		52 799
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		46 113
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		40 791
Đức - <i>Germany</i>	"		40 509
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		38 729
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		20 018
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		19 310
Pháp - <i>France</i>	"		15 807
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		11 349
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 583
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 956
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		6 183
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		4 754
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 895
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 462
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 974
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 602
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 501
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 751
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 259
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		926
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		895
Na-uy - <i>Norway</i>	"		778
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		327
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		269
Áo - <i>Austria</i>	"		239
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		220
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		203
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		189
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		124
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		123

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 179

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1000 USD		92
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		86
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		66
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		57
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		50
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		32
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		26
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		24
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		378
Thức ăn gia súc và nguyên liệu			
38 Animal fodder and materials	1000 USD		3 390 806
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 440 968
Mỹ - <i>United States</i>	"		428 839
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		306 330
Trung Quốc - <i>China</i>	"		195 587
Áo - <i>Austria</i>	"		126 528
Ấn-độ - <i>India</i>	"		107 456
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		104 113
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		80 758
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		69 992
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		66 376
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		53 194
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		38 870
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		36 272
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		33 587
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		27 380
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		26 736
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		26 310
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		22 872
Pháp - <i>France</i>	"		20 400
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		18 055
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		17 870
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17 476
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		16 983
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		13 372
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		11 390

180 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise**

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		9 443
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		9 046
Đức - <i>Germany</i>	"		6 906
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		6 289
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		5 563
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 797
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		2 992
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 749
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 562
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		2 545
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 436
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 249
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 190
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 165
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 967
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 949
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 655
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"		1 635
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		1 325
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 122
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		959
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		664
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		637
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		601
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		590
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		460
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		452
Ô-man - <i>Oman</i>	"		353
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		350
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		344
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		327
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		284
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		284
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		214
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		122
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		109
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		101

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 181

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1000 USD		89
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		87
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		61
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		56
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		49
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		35
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		35
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		24
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		20
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		12
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 174
39 Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		2 320 398
Pháp - <i>France</i>	"		275 024
Ấn-độ - <i>India</i>	"		267 500
Đức - <i>Germany</i>	"		200 762
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		183 302
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		135 358
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		131 396
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		122 029
Mỹ - <i>United States</i>	"		113 962
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		88 257
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		72 012
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		59 468
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		54 061
Trung Quốc - <i>China</i>	"		51 546
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		45 654
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		43 797
Áo - <i>Austria</i>	"		43 067
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		42 809
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		27 910
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		27 888
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		26 443
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		24 797
Síp - <i>Cyprus</i>	"		24 129
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		21 837
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		21 827

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000 USD	16 645
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	16 394
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	14 396
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	14 354
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	13 952
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	12 997
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	12 384
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	11 513
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	11 037
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	10 914
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	10 744
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8 117
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	7 490
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	6 643
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	6 130
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	4 692
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	4 641
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	3 644
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	2 922
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	2 462
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	2 154
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	2 002
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 938
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 596
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 345
Man-ta - <i>Malta</i>	"	842
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	694
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	510
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	443
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	438
Na-uy - <i>Norway</i>	"	383
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	370
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	333
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	283
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	257
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	208
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	176

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 183

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		166
Sát - <i>Chad</i>	"		166
Ô-man - <i>Oman</i>	"		98
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		53
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		31
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		8 990
40 Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		10 234 343
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 246 914
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 879 551
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 552 429
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		574 329
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		252 999
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		215 095
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		72 274
Ấn-độ - <i>India</i>	"		63 200
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		62 005
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		50 672
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		44 229
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		38 068
Đức - <i>Germany</i>	"		36 665
Mỹ - <i>United States</i>	"		33 306
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		19 200
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		16 091
Pháp - <i>France</i>	"		8 571
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		7 559
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 232
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 621
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 237
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 052
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 044
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 960
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 275
Áo - <i>Austria</i>	"		2 018
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 923
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 841
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 815

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1000 USD		1 364
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 289
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 210
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 118
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		967
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		865
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		626
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		616
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		599
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		446
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		396
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		394
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		360
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		355
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		317
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		313
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		276
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		161
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		150
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		150
Na-uy - <i>Norway</i>	"		126
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		119
Sát - <i>Chad</i>	"		105
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		99
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		82
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		63
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		62
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		58
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		57
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		52
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		52
Ma-rốc - <i>Croatia</i>	"		50
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		50
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		50
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		47
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		44

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 185

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - <i>Czech Republic</i>	1000 USD		40
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		31
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		28
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		24
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		18
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		14
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		12
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		11
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		10
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		15 879
41 Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		367 889
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		78 816
Trung Quốc - <i>China</i>	"		77 784
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		69 399
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		36 493
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		35 643
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 339
Đức - <i>Germany</i>	"		11 070
Mỹ - <i>United States</i>	"		10 876
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 162
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 434
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 815
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 371
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 145
Pháp - <i>France</i>	"		1 757
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 153
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 056
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		912
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		761
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		662
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		584
Na-uy - <i>Norway</i>	"		461
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		455
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		426
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		396

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		384
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		286
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		262
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		247
Áo - <i>Austria</i>	"		221
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		204
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		186
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		166
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		146
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		145
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		122
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		115
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		72
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		65
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		46
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		40
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		33
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		27
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		24
Man-ta - <i>Malta</i>	"		24
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		22
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		19
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		18
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		15
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		12
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 007
42 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		1 490 630
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		388 417
Trung Quốc - <i>China</i>	"		225 001
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		154 810
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		107 655
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		105 375
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		94 250
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		70 538
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		63 516
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		55 374

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 187

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD	50 066
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"	30 850
Công-gô - <i>Congo</i>	"	29 690
Ấn-độ - <i>India</i>	"	28 869
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	22 460
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	19 487
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	9 581
Đức - <i>Germany</i>	"	5 164
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 830
Mỹ - <i>United States</i>	"	3 514
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	3 255
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	2 948
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 193
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	1 577
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 423
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 162
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	989
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	929
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	870
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	768
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	705
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	631
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	610
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	572
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	477
Áo - <i>Austria</i>	"	433
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	418
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	402
Pháp - <i>France</i>	"	390
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	384
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	320
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	180
Vùng chưa phân rõ ở nơi nào - <i>Areas not elsewhere specified</i>	"	130
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	68
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	51
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	43
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	18

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	1000 USD		17
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		14
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		13
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		12
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		12
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		157
43 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		1 423 116
Trung Quốc - <i>China</i>	"		256 615
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		211 179
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		167 327
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		158 267
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		154 265
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		146 562
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		129 016
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		41 653
Ấn-độ - <i>India</i>	"		37 815
Mỹ - <i>United States</i>	"		24 029
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		23 377
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		16 154
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 271
Đức - <i>Germany</i>	"		8 489
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		6 853
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 302
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		6 080
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 812
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 815
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 678
Áo - <i>Austria</i>	"		1 392
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 372
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 287
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		851
Pháp - <i>France</i>	"		760
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		641
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		604
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		185
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		139

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise* 189

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - <i>Poland</i>	1000 USD		94
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		92
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		90
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		57
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		47
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		32
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		25
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		24
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		20
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		18
Na-uy - <i>Norway</i>	"		15
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 803
44 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tone</i>	4 542 652	1 439 172
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 342 333	680 885
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	409 354	156 830
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	270 773	92 651
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	171 823	75 542
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	218 041	66 290
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	160 001	55 187
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	155 206	41 370
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	244 045	38 265
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	71 859	26 710
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	83 315	25 851
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	53 651	25 173
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	39 084	19 997
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	76 421	14 976
Na-uy - <i>Norway</i>	"	29 564	13 774
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	31 753	13 494
Mỹ - <i>United States</i>	"	5 994	13 356
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	25 944	12 301
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	24 219	12 237
Đức - <i>Germany</i>	"	17 381	9 061
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	33 099	7 806
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 934	6 779

190 **Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - *Trade in merchandise***

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015** (Cont.) *Major imports by country*

			1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	Tấn - <i>Tone</i>	13 900	5 457
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	13 214	4 236
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	6 040	3 404
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	11 000	3 100
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	8 280	3 075
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 307	2 358
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	3 140	1 469
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	6 081	1 469
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	3 002	1 173
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	501	783
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	563	690
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	101	564
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 436	539
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	3 046	424
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	66	400
Pháp - <i>France</i>	"	185	392
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	863	343
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	27	155
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	288	124
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	240	103
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	44	60
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	31	59
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	26	36
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	9	30
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	6	24
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	20	23
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	17	13
Nước khác - <i>Others</i>	"	424	131

Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu - Trade in merchandise 191

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA *INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE* **VIETNAM** **2016**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185

Website: nxbthongke.com.vn

E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In.....cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB..... do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày
QĐXB số .../QĐ-NXBTK ngày của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng.....năm 2018.